

TOA THIEN TAM MUOI KINH Q1

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tấn Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 3/2010.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 15, No. 614 坐禪三昧經

Taisho Tripitaka Vol. 15, No. 614 Tọa Thiền Tam-muội Kinh

No. 614

坐禪三昧經卷上

Tọa Thiền Tam-muội Kinh quyển thượng.

Kinh Ngồi Thiền Tam-muội quyển đầu.

姚秦三藏鳩摩羅什譯

Diêu Tần Tam Tạng Cư-ma La-thập dịch.

導師說難遇 聞者喜亦難

Đạo-sư thuyết nan ngộ. Văn giả hỉ diệt nan.

Đạo sư nói khó gặp. Người vui theo cũng khó.

大人所樂聽 小人所惡聞

Đại-nhân sở lạc thính. Tiểu-nhân sở ác văn.

Đại-nhân nghe được vui. Tiểu-nhân nghe thấy ác.

眾生可愍傷 墜老死嶮路

Chúng sinh khả mẫn thương. Trụ lão tử hiểm lộ.

Chúng sinh thực đáng thương. Rơi đường hiểm sinh chết.

野人恩愛奴 處畏癡不懼

Dã nhân ân ái nô. Xứ úy si bất cù.

Người rừng yêu tôi tớ. Ngu không sợ nơi sợ

世界若大小 法無有常者

Thế giới nhược đại tiểu. Pháp vô hữu thường giả.

Thế giới hoặc to nhỏ. Pháp không có thường trực.

一切不久留 暫現如電光

Nhất thiết bất cửu lưu. Tạm hiện như điện quang.

Tất cả lưu lại không lâu. Tạm hiện như ánh điện.

是身屬老死 眾病之所歸

Thị thân thuộc lão tử. Chúng bệnh chi sở quy.

Thân đó thuộc sinh chết. Các bệnh quay trở về.

薄皮覆不淨 愚惑為所欺

Bạc bì phúc bất tịnh. Ngu hoặc vi sở khi.

Che phận mỏng không Tịnh. Bị Ngu hoặc lừa dối.

汝常為老賊 吞滅盛壯色

Nhữ thường vi lão tặc. Thân diệt thịnh tráng sắc.

Ngài thường bị giặc già. Nuốt trôi sắc xuân khỏe.

如華鬢枯朽 毀敗無所直

Như hoa man khô hủ. Hủy bại vô sở trực.

Như tua hoa khô tàn. Không trực tiếp hủy hoại.

頂生王功德 共釋天王坐

Đỉnh sinh Vương công Đức. Cộng Thích Thiên-vương tọa.

Công Đức Vương sinh cao. Ngồi cùng Thích Thiên-vương.

報利福弘多 今日悉安在

Báo lợi Phúc hồng đa. Kim nhật tất an tại.

Phúc lợi quả to nhiều. Ngày nay đều yên ổn.

此王天人中 欲樂具為最

Thử Vương Thiên Nhân trung. Dục nhạo cụ vi tối.

Giữa Người Trời Vua này. Đủ ham thích là nhất.

死時極苦痛 以此可悟意

Tử thời cực khổ thống. Dĩ thử khả ngộ ý.

Khi chết khổ đau nhất. Dùng nó ý năng hiểu.

諸欲初軟樂 後皆成大苦

Chư dục sơ nhuyễn lạc. Hậu giai thành đại khổ.

Các Dục ban đầu vui. Sau đều thành khổ lớn.

亦如怨初善 滅族禍在後

Diệt như oán sơ thiện. Diệt tộc họa tại hậu.

Cũng như oán thiện mới. Diệt Tộc họa về sau.

是身為穢器 九孔常流惡

Thị thân vi uế khí. Cửu không thường lưu ác.

Thân họ bị đồ bẩn. Chín lỗ thường chuyên ác.

亦如那利瘡 絕治於醫藥

Diệt như na lợi sang. Tuyệt trị ư y dược.

Cũng như vết thương sâu. Trị dứt bằng y dược.

骨車力甚少 筋脈纏識轉

Cốt xa lực thậm thiếu. Cân mạch triền Thức chuyển.

Lực khung xe rất yếu. Gân mạch buộc Thức đời.

汝以為妙乘 忍著無羞恥

Nhữ dĩ vi diệu thừa. Nhẫn trước vô tu sỉ.

Ngài dùng Bạc vi diệu. Nhờ Nhẫn không hổ thẹn.

死人所聚處 委棄滿塚間

Tử nhân sở tụ xứ. Ủy khí mãn trủng gian.

Người chết có nơi tụ. Héo tàn đầy giữa mộ.

生時所保惜 死則皆棄捐

Sinh thời sở bảo tích. Tử tắc giai khí quyên.

Khi sống tiếc giữ gìn. Chết chắc đều vứt bỏ.

常當念如是 一心觀莫亂

Thường đương niệm như thị. Nhất tâm quan mạc loạn.

Thường nên nghĩ như thế. Nhất tâm xem không loạn.

破癡倒黑暝 執炬以明觀

Phá si đảo hắc minh. Chấp cụ dĩ minh quan.

Phá ngu tối đảo lộn. Chạm đuốc nhìn được sáng.

若捨四念止 心無惡不造

Nhược xả tứ niệm chỉ. Tâm vô ác bất tạo.

Nếu buông 4 dừng nhớ. Không tạo tâm không ác.

如象逸無鉤 終不順調道

Như tượng dật vô câu. Chung bất thuận điều đạo.

Như voi bỏ móc câu. Rốt không theo điều khiển.

今日營此業 明日造彼事

Kim nhật doanh thử nghiệp. Minh nhật tạo bỉ sự.

Nghệp này nay kiếm lợi. Ngày mai tạo việc đó.

樂著不觀苦 不覺死賊至

Lạc trước bất quan khổ. Bất giác tử tặc chí.
Dựa vui không thấy khổ. Không hiểu giặc chết tới.
忽忽為己務 他事亦不閑
Thông thông vi kỹ vụ. Tha sự diệc bất nhân.
Vội vã vì việc mình. Việc khác cũng không rỗi.
死賊不待時 至則無脫緣
Tử tặc bất dãi thời. Chí tác vô thoát duyên.
Giặc chết thời không đợi. Tới chắc không thoát quả.
如鹿渴赴泉 已飲方向水
Như lộc khát phó tuyền. Dĩ ẩm phương hướng thủy.
Như Hươu khát xuống giếng. Đã uống nước phương hướng.
獵師無慈惠 不聽飲竟殺
Liệp sư vô Từ huệ. Bất thính ẩm cánh sát.
Thợ săn không ân Từ. Không mời uống giết hết.
癡人亦如是 勤修諸事務
Si nhân diệc như thị. Cần tu chư sự vụ.
Người Ngủ cũng như thế. Cần tu các vụ việc.
死至不待時 誰當為汝護
Tử chí bất dãi thời. Thùy dương vị nữ hộ.
Chết tới thời không đợi. Ai đang bảo vệ Ngài.
人心期富貴 五欲情未滿
Nhân tâm kỳ phú quý. Ngũ dục tình vị mãn.
Tâm người phú quý đó. Năm Dục Tình chưa đủ.
諸大國王輩 無得免此患
Chư đại Quốc-vương bối. Vô đắc miễn thử họa.
Các bậc Đại Quốc-vương. Chưa được miễn họa này.
仙人持呪箭 亦不免死生
Tiên nhân trì Chú Tiễn. Diệc bất miễn tử sinh.
Người Tiên cầm Tiễn Chú. Cũng chưa miễn sinh chết.
無常大象踏 蟻蛭與地同
Vô-thường đại tượng đạo. Nghĩ diệt dữ địa đồng.
Voi lớn xéo Biến đổi. Kiến Địa cùng ở đất.
且置一切人 諸佛正真覺
Thả trí nhất thiết nhân. Chư Phật Chính-Chân-giác.
Mọi người cứ bày đặt. Các Phật Chính-Chân-giác.
越度生死流 亦復不常在
Việt độ sinh tử lưu. Diệc phục bất thường tại.
Vượt qua dòng sinh chết. Cũng lại không thường trực.
以是故當知 汝所可愛樂
Dĩ thị cố đương tri. Nữ sở khả ái lạc.
Vì thế cần phải biết. Ngài có được yêu thích.
悉應早捨離 一心求涅槃
Tất ưng tảo xả ly. Nhất tâm cầu Niết-Bàn.
Biết nhanh cần buông rời. Nhất tâm cầu Niết-bàn.
後捨身死時 誰當證知我
Hậu xả thân tử thời. Thùy dương chứng tri ngã.
Khi chết bỏ thân sau. Ai cần chứng biết tôi
復得遇法寶 及以不遇者
Phục đắc ngộ Pháp-bảo. Cập dĩ bất ngộ giả.
Lại được gặp Pháp báu. Cùng với người không gặp.

久久佛日出 破大無明暝
Cửu cửu Phật nhật xuất. Phá đại Vô-minh minh.
Quá lâu, nay có Phật. Phá tan Ngu tối lớn.
以放諸光明 示人道非道
Dĩ phóng chư Quang-minh. Thị nhân đạo phi đạo.
Do phóng các Quang sáng. Hiện Đạo người, Đạo sai.
我從何所來 從何處而生
Ngã tòng hà sở lai. Tòng hà xứ nhi sinh.
Tôi ở nơi nào tới. Theo nơi nào mà sinh.
何處得解脫 此疑誰當明
Hà xứ đắc Giải-thoát. Thử nghi thùi đương minh.
Nơi nào được Giải thoát. Nghi này ai đang biết.
佛聖一切智 久違乃出世
Phật Thánh Nhất-thiết-trí. Cửu vi nãi xuất thế.
Tất cả Trí Phật Thánh. Xa lâu mới ra đời.
一心莫放逸 能破汝疑結
Nhất tâm mạc phóng dật. Năng phá nhữ nghi kết.
Nhất tâm không phóng túng. Phá nghi buộc của Ngài.
彼不樂實利 好著弊惡心
Bỉ bất lạc thực lợi. Hiếu trước tệ ác tâm.
Họ thực lợi không vui. Tâm ác tệ ham dựa.
汝為眾生長 當求實法相
Nhữ vị chúng sinh trưởng. Đương cầu thực Pháp tướng.
Ngài sinh trưởng vì Chúng. Cần cầu Pháp rỗng không.
誰能知死時 所趣從何道
Thùy năng tri tử thời. Sở thú tòng hà đạo.
Ai năng biết khi chết. Thích hướng theo Đạo nào.
譬如風中燈 不知滅時節
Thí như phong trung đăng. Bất tri diệt thời tiết.
Ví như đèn trong gió. Không biết thời tiết mất.
至道法不難 大聖指事說
Chí đạo Pháp bất nan. Đại Thánh chỉ sự thuyết.
Tới Đạo Pháp không khó. Nói việc Đại Thánh dạy.
說智及智處 此二不假外
Thuyết trí cập trí xứ. Thử nhị bất giả ngoại.
Nói Trí và nơi Trí. Ngoài hai loại thực này.
汝若不放逸 一心常行道
Nhữ nhược bất phóng dật. Nhất tâm thường hành đạo.
Ngài nếu không phóng túng. Nhất tâm thường hành Đạo.
不久得涅槃 第一常樂處
Bất cửu đắc Niết-bàn. Đệ nhất thường lạc xứ.
Không lâu được Niết-bàn. Nơi thường vui bậc nhất.
利智親善人 盡心敬佛法
Lợi trí thân thiện nhân. Tận tâm kính Phật Pháp.
Người thân thiện Trí lợi. Tận tâm kính Phật Pháp.
厭穢不淨身 離苦得解脫
Yếm uế bất tịnh thân. Ly khổ đắc Giải-thoát.
Chán bản thân không Tịnh. Rời khổ được Giải thoát.
閑靜修寂志 結跏坐林間
Nhàn tĩnh tu tịch chí. Kết già tọa lâm gian.

Vắng vẻ tu chí rộng. Ngồi kết già giữa rừng.
撿心不放逸 悟意覺諸緣
Kiểm tâm bất phóng dật. Ngộ ý giác chur duyên.
Tâm giữ không phóng túng. Ý giác ngộ các Duyên.
若不厭有中 安睡不自悟
Nhược bất yếm hữu trung. An thụ bất tự ngộ.
Nếu trong Có không chán. Ngủ yên không tự hiểu.
不念世非常 可畏而不懼
Bất niệm thế phi thường. Khả úy nhi bất cụ.
Không nhớ đời phi thường. Có sợ mà không sợ.
煩惱深無底 生死海無邊
Phiền não thâm vô để. Sinh tử hải vô biên.
Phiền não sâu không đáy. Biển sinh chết vô biên.
度苦缸未辦 安得樂睡眠
Độ khổ hang vị biện. An đắc lạc thụ miên.
Thuyền vượt khổ chưa làm. Yên ngủ được ham ngủ.
是以當覺悟 莫以睡覆心
Thị dĩ đương giác ngộ. Mạc dĩ thụ phúc tâm.
Do cần giác ngộ nó. Không dùng ngủ che tâm.
於四供養中 知量知止足
Ư Tứ-cúng-dưỡng trung. Tri lượng tri chỉ túc.
Ở trong 4 cúng dưỡng. Biết tính đủ biết dừng.
大怖俱未免 當宜懃精進
Đại bố câu vị miễn. Đương nghi cần Tinh-tiến.
Sợ lớn đều chưa miễn. Đang theo cần Tinh tiến.
一切苦至時 悔恨無所及
Nhất thiết khổ chí thời. Hối hận vô sở cập.
Tới lúc tất cả khổ. Hối hận không có kịp.
衲衣樹下坐 如所應得食
Nạp y thụ hạ tọa. Như sở ưng đắc thực.
Mặc áo ngồi dưới cây. Như muốn được ăn cơm.
勿為食味故 而自致毀敗
Vật vị tham vị cố. Nhi tự trí hủy bại.
Đừng cố tham hương vị. Tự mang tới hủy bại.
食過知味處 美惡都無異
Thực quá tri vị xứ. Mỹ ác đô vô dị.
Ăn xong biết nơi Vị. Xấu đẹp đều không khác.
愛好生憂苦 是以莫造愛
Ái hảo sinh ưu khổ. Thị dĩ mạc tạo ái.
Yêu thích sinh lo khổ. Do không tạo yêu đó.
行業世界中 美惡無不更
Hành nghiệp thế giới trung. Mỹ ác vô bất cánh.
Hành nghiệp trong thế giới. Xấu đẹp không hơn không.
一切已具受 當以是自抑
Nhất thiết dĩ cụ thụ. Đương dĩ thị tự ức.
Đã nhận đủ tất cả. Đang dùng nó tự nén.
若在畜獸中 啞草為具味
Nhược tại súc thú trung. Diên thảo vi cụ vị.
Nếu trong nuôi dưỡng thú. Ăn cỏ được đủ vị.

地獄吞鐵丸 燃熱劇迸鐵

Địa-ngục thôn thiết hoàn. Nhiên nhiệt kịch bình thiết.

Địa ngục nuốt viên sắt. Sắt nung bắn tứ tung.

若在薜荔中 膿吐火糞屎

Nhược tại bệ lệ trung. Nùng thổ hỏa phân thi.

Nếu trong cây Đương qui. Phân nước tiểu có máu.

涕唾諸不淨 以此為上味

Thế thóa chư bất tịnh. Dĩ thử vi thượng vị.

Nước bọt và không Tịnh. Lấy nó làm vị tốt.

若在天宮殿 七寶宮觀中

Nhược tại Thiên cung điện. Thất bảo cung quán trung.

Nếu ở cung điện Trời. Trong cung điện bảy báu.

天食蘇陀味 天女以娛心

Thiên thực Tô-đà vị. Thiên nữ dĩ ngu tâm.

Trời ăn vị Tô-đà. Thiên nữ dùng tâm vui.

人中務貴處 七饌備眾味

Nhân trung vụ quý xứ. Thất soạn bị chúng vị.

Nơi sang phục vụ người. Đủ 7 vị thịnh soạn.

一切曾所更 今復何以愛

Nhất thiết tăng sở cánh. Kim phục hà dĩ ái.

Tất cả chưa từng hơn. Nay lại do yêu gì.

往返世界中 厭更苦樂事

Vãng phản thế giới trung. Yếm cánh khổ lạc sự.

Qua lại trong thế giới. Càng chán việc khổ vui.

雖未得涅槃 當懃求此利

Tuy vị đắc Niết-bàn. Đương cần cầu thử lợi.

Do chưa được Niết bàn. Nên cần cầu lợi này.

學禪之人初至師所，師應問言：汝持戒淨不？

Học Thiền chi nhân sơ chí Sư sở, Sư ưng vấn ngôn : Nhữ trì Giới tịnh phủ ?

Người học Thiền ban đầu tới nơi ở của Thầy, Thầy hỏi rằng : Ngài giữ Giới hạnh thanh tịnh chứ ?

非重罪惡邪不？若言：五眾戒淨無重罪惡邪。

Phi trọng tội ác tà phủ ? Nhược ngôn : Ngũ chúng giới tịnh vô trọng tội ác tà.

Không có tội nặng ác độc sai trái chứ ? Nếu nói rằng : 5 Giới hạnh thanh tịnh không có tội nặng độc ác sai trái.

次教道法。若言破戒，應重問言：汝破何戒？

Thứ giáo đạo Pháp. Nhược ngôn phá Giới, ưng trùng vấn ngôn : Nhữ phá hà Giới ?

Tiếp theo dạy Đạo Pháp. Nếu nói rằng phá Giới hạnh, liền hỏi rằng : Ngài phá Giới hạnh gì ?

若言重戒，師言：如人被截耳鼻不須照鏡。

Nhược ngôn trọng Giới, Sư ngôn : Như nhân bị tiệt nhĩ tị bất tu chiếu kính.

Nếu nói Giới hạnh nặng, Thầy nói rằng : Như người bị cắt tai mũi không cần soi gương.

汝且還去，精懃誦經勸化作福。可種後世道法因緣，此生永棄。

Nhữ thả hoàn khứ, tinh cần tụng Kinh khuyến hóa tác Phúc. Khả chủng hậu thế đạo pháp nhân duyên, thử sinh vĩnh khí.

Ngài tạm quay về, chăm chỉ tụng Kinh khuyến khích giáo hóa người làm Phúc. Có thể trông nhân duyên Đạo Pháp cho đời sau, sinh lần này vĩnh viễn bỏ đi.

譬如枯樹雖加澆灌不生華葉及其果實。若破餘戒，是時應教如法懺悔。

Thí như khô thụ tuy gia khái quán bất sinh hoa diệp cập kỳ quả thực. Nhược phá dư giới, thị thời ưng giáo như Pháp sám hối.

Ví như cây khô tuy chăm tưới nước, không sinh ra hoa lá và quả của nó. Nếu phá Giới hạnh khác, khi đó cần dạy như Pháp sám hối.

若已清淨。師若得天眼他心智。即為隨病說趣道之法。

Nhược dĩ thanh tịnh. Sư nhược đắc Thiên-nhãn tha tâm trí. Tức vi tùy bệnh thuyết thú đạo chi Pháp.

Nếu đã thanh tịnh. Thầy nếu có được Trí tuệ cõi Trời biết tâm người khác. Tức thời tùy theo bệnh nói hướng Đạo Pháp.

若未得通應當觀相，或復問之。三毒之中何者偏重？

Nhược vị đắc thông ứng đương quan tướng, hoặc phục vấn chi. Tam độc chi trung hà giả thiên trọng？

Nếu chưa được thông tỏ cần xem xét tướng mạo, hoặc lại hỏi thêm. Trong 3 loại độc Tham lam Thù hận Ngu si, cái nào nặng hơn？

婬欲多耶，瞋恚多耶，愚癡多耶。云何觀相？若多婬相為人輕便。

Dâm dục đa da, sân khúe đa da, ngu si đa da. Vân hà quan tướng？Nhược đa dâm tướng vi nhân khinh tiện.

Dâm dục nhiều chằng, Thù hận giận hờn nhiều chằng, Ngu tối nhiều chằng. Quan sát hình tướng ra sao？Nếu nhiều dâm dục bị người coi thường.

多畜妻妾多語多信，顏色和悅言語便易。

Đa súc thê thiếp đa ngữ đa tín, nhan sắc hòa duyệt ngôn ngữ tiện dị.

Nuôi nhiều thê thiếp nói nhiều tin nhiều, nhan sắc bình thường vui thích lời nói nhẹ nhàng.

少於瞋恨亦少愁憂。多能技術好聞多識。愛著文頌善能談論。

Thiểu ư sân hận diệc thiểu sầu ưu. Đa năng kĩ thuật hiếu văn đa thức. Ái trước văn tụng

thiện năng đàm luận.

Thù hận ít, ưu sầu cũng ít. Đa phần có kĩ thuật ham nghe nhận thức nhiều. Yêu thích nương nhờ văn tự bài tụng hay năng đàm luận.

能察人情多諸畏怖。心在房室好著薄衣渴欲女色愛著臥具服飾香華。

Năng sát nhân tình đa chư úy bố. Tâm tại phòng thất hiếu trước bạc y khát dục nữ sắc ái trước ngọc cụ phục sức hương hoa.

Có thể quan sát tình người, nhiều các sợ hãi. Tâm ở trong phòng ở, ham mặc áo mỏng khát vọng nữ sắc, yêu thích đồ ngủ, trang phục sức nước hoa.

心多柔軟能有憐愍。美於言語好修福業。意樂生天處眾無難。

Tâm đa nhu nhuyễn năng hữu lân mẫn. Mỹ ư ngôn ngữ hiếu tu Phúc nghiệp. Ý nhạo sinh Thiên xứ chúng vô nan.

Tâm nhiều mềm mỏng năng có thương cảm. Lời nói hoa mỹ ham tu nghiệp Phúc. Ý thích sinh lên cõi Trời nơi không có các gian nan.

別人好醜信任婦女。欲火熾盛心多悔變。憚自莊飾好觀綵畫。

Biệt nhân hảo xú tín nhiệm phụ nữ. Dục hỏa sí thịnh tâm đa hối biến. Hí tự trang sức hiếu quan thái họa.

Phân biệt người tốt xấu tín nhiệm phụ nữ. Lửa ham muốn bốc mạnh tâm nhiều biến đổi hối tiếc. Tự ý trang sức thích qua sát vải lụa tranh họa.

慳惜己物僥倖他財。好結親友不憚獨處。樂著所止隨逐流俗。

Khan tích kỷ vật kiêu hãnh tha tài. Hiếu kết thân hữu bất hỷ độc xử. Nhạo trước sở chỉ tùy trực lưu tục.

Tham tiếc vật kỷ niệm, kiêu hãnh vì tài sản khác. Thích kết thân bạn hữu, không thích ở một mình. Thích nương nhờ dừng nghỉ, đuổi theo tục lệ lưu truyền.

乍驚乍懼志如獼猴。所見淺近作事無慮。輕志所為趣得適意。憚啼憚哭。

Sạ kinh sạ cụ chí như Di-hầu. Sở kiến thiên cận tác sự vô lự. Khinh chí sở vi thú đắc thích ý, hí đề hí khốc.

Bỗng nhiên kinh hoàng đột nhiên sợ hãi, ý chí như giống Khỉ. Nhìn thấy thiên cận, làm việc không lo nghĩ. Ý chí hời hợt hướng theo ý thích. Vui ca hát vui khóc than.

身體細軟不堪寒苦。易阻易悅不能忍事。少得大喜少失大憂。

Thân thể tế nhuyễn bất kham hàn khổ. Dị trở dị duyệt bất năng nhẫn sự. Thiểu đắc đại hỉ thiểu thất đại ưu.

Thân thể nhỏ yếu không chịu được khổ lạnh. Dễ cản trở dễ vui thích, không có thể kiên nhẫn việc. Ít được vui vẻ lớn, ít mất đi lo âu lớn.

自發伏匿。身溫汗臭薄膚細髮。多皺多白剪爪治鬚。白齒趣行憲潔淨衣。

Tự phát phục nặc, thân ôn hãn xú bạc phu tế phát. Đa trứ đa bạch tiến trảo trì tu, bạch xỉ thú hành hí khiết tịnh y.

Tự phát khởi che dấu, thân nóng mồ hôi hôi, da xấu tóc mịn. Nhiều vết nhăn nhiều đốm trắng, móng tay đứt đoạn râu không có. Răng trắng thích đi chơi thích áo sạch trắng.

學不專一好遊林苑。多情多求意著常見。附近有德先意問訊。

Học bất chuyên nhất hiếu du lâm uyển. Đa tình đa cầu ý trước thường kiến. Phụ cận hữu Đức tiên ý vấn tẩn.

Học không chuyên tâm thích du chơi vườn rừng. Nhiều tình cảm nhiều mong cầu, ý nương nhờ vào nhìn thấy bình thường. Nhờ cậy gần người có Đức, ý trước tiên thăm hỏi.

憲用他語強顏耐辱。聞事速解所為事業。分別好醜慙傷苦厄。

Hí dụng tha ngữ cường nhan nại nhục. Văn sự tốc giải sở vi sự nghiệp. Phân biệt hảo xú mẫn thương khổ ách.

Thích dùng lời nói khác, giọng ép nhan sắc nhẫn nại chịu nhục. Nghe việc nhanh hiểu có được sự nghiệp. Phân biệt tốt xấu thương hại khổ ách.

自大好勝不受侵陵。憲行施惠接引善人。得美飲食與人共之。

Tự đại hiếu thắng bất thụ xâm lăng. Hí hành thí huệ tiếp dẫn thiện nhân. Đắc mỹ ẩm thực dữ nhân cộng chi.

Tự cao hiếu thắng không chấp nhận xâm phạm. Thích làm bố thí ân huệ dẫn dắt người thiện. Được ăn uống ngon cho người cùng hưởng.

不存近細志在遠大。眼著色欲事不究竟。無有遠慮知世方俗。

Bất tồn cận tế chí tại viễn đại. Nhãn trước sắc dục sự bất cứu cánh. Vô hữu viễn lự tri thế phương tục.

Không chấp nhận nhỏ chí ở nơi xa lớn. Mắt nương nhờ Sắc dục, việc không làm tới cùng.

Không có lo xa, hiểu đời bạc tục.

觀察顏色逆探人心。美言辯慧結友不固。頭髮稀疏少於睡眠。

Quan sát nhan sắc nghịch thám nhân tâm. Mỹ ngôn biện tuệ kết hữu bất cố. Đầu phát hy sơ thiểu ư thụ miên.

Quan sát nhan sắc thăm dò ngược lại nhân tâm. Nói hay tuệ hùng biện, kết bạn hữu không vững chắc. Tóc đầu thưa ít, ngủ ít.

坐臥行立不失容儀。所有財物能速救急。尋後悔惜受義疾得。

Tọa ngọa hành lập bất thất dung nghi. Sở hữu tài vật năng tốc cứu cấp. Tầm hậu hối tích thụ nghĩa tạt đắc.

Ngồi nằm đi đứng không bỏ dung mạo nghi thức. Có tài sản vật chất có thể nhanh chóng cho gấp. Sau tìm lại hối tiếc, được nhận nghĩa nhanh.

尋復憲忘惜於舉動。難自改變難得離欲。作罪輕微。如是種種是姪欲相。

Tầm phục hí vong tích ư cử động. Nan tự cải biến nan đắc ly dục, tác tội khinh vi. Như thị chúng chủng thị dâm dục tướng.

Tìm lại mất vui, tiếc nghĩa cử hành động. Khó tự cải biến khó rời bỏ ham muốn. Tạo tội nhỏ nhẹ. Rất nhiều cảnh tượng tham dâm dục đó như thế.

瞋恚人相多於憂惱。卒暴懷忿身口龜(夬-夫+黃)能忍眾苦觸事不可。

Sân khủ nhân tướng đa ư ưu não. Tót bạo hoài phẫn thân khẩu thô (phu -phu +hoàng) năng nhẫn chúng khổ xúc sự bất khả.

Hình tướng người thù hận giận hờn đa phần ở trong sự lo âu phiền não. Đột nhiên phẫn nộ thân miệng thô ráp, có thể chịu đựng các khổ, việc xúc phạm không thể nhịn được.

多愁少歡能作大惡無憐愍心熹為鬪訟。顏貌毀悴皺眉眇眇。

Đa sầu thiểu hoan năng tác đại ác vô lân mẫn tâm, hí vị đấu tụng. Nhan mạo hủy悴 trứu mi miện lã.

Nhiều ưu sầu ít vui, có thể làm việc ác lớn, không có tâm thương xót, thích đấu tranh kiện tụng. Dung mạo nhan sắc hư hỏng tiêu tụy mi nhản mắt lác.

難語難悅難事難可。其心如瘡而宜人闕。義論強梁不可折伏。

Nan ngữ nan duyệt nan sự nan khả. Kỳ tâm như sang nhi tuyên nhân khuyết. Nghĩa luận cường lương bất khả chiết phục.

Khó nói khó vui vẻ, việc khó, khó có được. Tâm họ như bị ung nhọt mà nói liên quan tới việc người. Luận bàn cường điệu lớn việc, không thể tách bỏ khuất phục.

難可傾動難親難沮。含毒難吐受誦不失。多能多巧心不懶墮。

Nan khả khuynh động nan thân nan trở. Hàm độc nan thổ thụ tụng bất thất. Đa năng đa xảo tâm bất lãn đọa.

Khó có thể lay động khó gần khó cản trở. Các độc hại khó thải ra, nhận tụng nhớ không mất. Nhiều năng lực nhiều kĩ xảo tâm không lười nhác.

造事疾速持望不語。意深難知受恩能報。有能聚眾自伏事人。

Tạo sự tật tốc trì vọng bất ngữ. Ý thâm nan tri thụ ân năng báo. Hữu năng tụ chúng tự phục sự nhân.

Làm việc nhanh gọn giữ ước vọng không nói ra. Ý thâm sâu khó hay biết, nhận ân huệ năng báo đáp. Có thể tự tập mọi người tự điều phục công việc của người.

不可沮敗能究竟事。難可干亂少所畏難。譬如師子不可屈伏。

Bất khả tự bại năng cứu cánh sự. Nan khả can loạn thiểu sở úy nan. Thí như Sư-tử bất khả khuất phục.

Không thể bỏ dở thất bại, có thể tới tận cùng công việc. Khó có thể can gián nhiễu loạn, ít sợ hãi. Ví như Sư-tử không thể khuất phục.

一向不迴直造直進。憶念不忘多慮思惟誦習憶持。

Nhất hướng bất hồi trực tạo trực tiến. Ức niệm bất vong đa lự tư duy tụng tập ức trì.

Hướng duy nhất không quay trở lại, trực tiếp làm, thẳng hướng tiến. Tưởng nhớ suy nghĩ không quên, nhiều lo âu suy nghĩ, tụng nhớ luyện tập giữ nhớ lại.

能多施與小利不迴。為師利根離欲獨處少於姪欲。

Năng đa thí dữ tiểu lợi bất hồi. Vị sư lợi căn ly dục độc xử thiểu ư dâm dục.

Có thể nhiều bố thí ban ân lợi nhỏ không nhận. Là thầy Căn thông lợi, rời dục vọng ở một mình ít dâm dục.

心常懷勝愛著斷見。眼常惡視真實言語說事分了。

Tâm thường hoài thắng ái trước Đoạn-kiến. Nhãn thường ác thị chân thực ngôn ngữ thuyết sự phân liễu.

Tâm thường muốn được hơn, thích nương nhờ nhìn thấy sai lầm. Mắt thường hiện ra ác, lời nói chân thực, nói việc rõ ràng.

少於親友為事堅著。堅憶不忘多於筋力。肩胸殊大廣額齊髮。

Thiểu ư thân hữu vị sự kiên trước. Kiên ức bất vong đa ư cân lực. Kiên hung xu đại quảng ngạch tề phát.

Ít bạn hữu, làm việc kiên trì. Tưởng nhớ kiên cố không quên, đa phần bằng sức lực. Vai ngực đẹp, trán rộng lớn, tóc chỉnh tề.

心堅難伏疾得難忘。能自離欲熹作重罪。如是種種是瞋恚相。

Tâm kiên nan phục tật đắc nan vong. Năng tự ly dục hí tác trọng tội. Như thị chủng chủng thị sân khuyết tướng.

Tâm kiên cố khó điều phục, nhanh được khó quên. Có thể tự rời bỏ ham muốn, ưa thích tạo tội nặng. Đủ loại hình tướng Thù hận giận hờn đó như thế.

愚癡人相多疑多悔懶墮無見。自滿難屈憍慢難受可信不信非信而信。

Ngu si nhân tướng đa nghi đa hối lẫn dọa vô kiến. Tự mãn nan khuất kiêu mạn nan thụ khả tín bất tín phi tín nhi tín.

Hình tướng của người Ngu si, nhiều nghi hoặc nhiều hối tiếc, lười nhác không có kiến thức. Tự mãn, khó điều phục kiêu mạn, khó tiếp thu, có thể tin không tin, tin sai mà tin.

不知恭敬處處信向。多師輕躁無羞撻突。作事無慮反教渾戾。

Bất tri cung kính xứ xứ tín hướng. Đa sư khinh táo vô tu đường đột. Tác sự vô lự phản giáo hồn lệt.

Không biết cung kính hướng về những nơi tin. Thầy nhiều khinh thường xao động, hơi vội vàng đường đột, không xấu hổ. Làm việc không lo âu, ngược lại giáo lý, ngu ngốc, ngang ngược.

不擇親友不自修飾。好師異道不別善惡。難受易忘鈍根懈怠。

Bất trạch thân hữu bất tự tu sức. Hiếu sư dị đạo bất biệt thiện ác. Nan thụ dị vọng độn căn giải đãi.

Không lựa chọn bạn thân, không tự tu sửa trang sức. Thích học Đạo khác không phân biệt thiện ác. Khó tiếp thu dễ quên, Căn ngu độn lười nhác bê tha.

訶謗行施心無憐愍破壞法橋觸事不了。瞋目不視無有智巧。

Ha báng hành thí tâm vô lân mẫn phá hoại Pháp kiều xúc sự bất liễu. Sân mục bất thị vô hữu trí xảo.

Quát mắng phỉ báng bỏ thí, tâm không thương xót phá hoại cầu nối Pháp, không hiểu việc xúc phạm. Trợn mắt không nhìn không có nhanh trí.

多求悵望多疑少信。憎惡好人破罪福報。不別善言不能解過。

Đa cầu hi vọng đa nghi thiếu tín. Tăng ác hảo nhân phá tội phúc báo. Bất biệt thiện ngôn bất năng giả quá.

Nhiều cầu mong hi vọng, đa nghi tin ít. Gét ác phá tội Phúc báo của người tốt. Không phân biệt lời nói thiện, không có thể hiểu, gặp được.

不受誨喻親離憎怨。不知禮節熹作惡口。鬚髮爪長齒衣多垢。

Bất thụ hối dụ thân ly tăng oán. Bất tri lễ tiết hỷ tác ác khẩu. Tu phát trảo trường xỉ y đa cầu.

Không nhận lời dạy, oán ghét rời xa người thân. Không biết lễ nghĩa khí tiết, thích làm điều gây Nghiệp miệng ác. Râu tóc móng tay dài, răng quần áo đa phần cấu bẩn.

為人驅役畏處不畏。樂處而憂憂處而喜。悲處反笑笑處反悲。

Vì nhân khu dịch úy xứ bất úy. Lạc xứ nhi ưu ưu xứ nhi hỷ. Bi xứ phản tiếu tiếu xứ phản Bi.

Bị người xua đuổi nô dịch, sợ nơi không sợ. Nơi vui sướng mà lo âu, nơi lo âu mà vui vẻ.

Nơi Bi thương lại cười đùa, nơi cười đùa lại Bi thương.

牽而後隨能忍苦事。不別諸味難得離欲為罪深重。如是種種是愚癡相。

Khiên nhi hậu tùy năng nhẫn khổ sự. Bất biệt chư vị nan đắc ly dục, vì tội thâm trọng.

Như thị chủng chủng thị ngu si tướng.

Dẫn buộc mà theo sau, có thể nhẫn chịu việc khổ. Không phân biệt các mùi vị, khó rời bỏ được ham muốn, bị tội rất nặng. Đủ loại hình tướng Ngu si đó như thế.

若多婬欲人不淨法門治。若多瞋恚人慈心法門治。

Nhược đa dâm dục nhân bất tịnh Pháp môn trì. Nhược đa sân khuể nhân từ tâm Pháp môn trì.

Nếu người nhiều Dâm dục chữa trị bằng môn Pháp Không thanh tịnh. Người nhiều Thù hận giận hờn chữa trị bằng môn Pháp Tâm Từ Bi.

若多愚癡人思惟觀因緣法門治。若多思覺人念息法門治。

Nhược đa ngu si nhân tư duy quan nhân duyên Pháp môn trì. Nhược đa tư giác nhân niệm tức Pháp môn trì.

Người nhiều Ngu si chữa trị bằng môn Pháp tư duy quan sát Nhân duyên nhân quả. Nếu người cảm nhận thấy nhiều tư duy chữa trị bằng môn Pháp Nghĩ suy nhớ.

若多等分人念佛法門治。諸如是等種種病，種種法門治。

Nhược đa đẳng phân nhân niệm Phật Pháp môn trị. Chư như thị đẳng chủng chủng bệnh, chủng chủng Pháp môn trì.

Người nhiều công bằng phân biệt chữa trị bằng môn Pháp Suy nhớ Phật. Dù các loại bệnh như thế, chữa trị bằng đủ các loại môn Pháp.

第一治食欲法門：姪欲多人習不淨觀。從足至髮不淨充滿。

Đệ nhất trị tham dục Pháp môn : Dâm dục đa nhân tập bất tịnh quan. Tông túc chí phát bất tịnh sung mãn.

Môn Pháp bậc nhất chữa trị tham dục : Người nhiều dâm dục tu tập quan sát Không thanh tịnh. Từ chân tới tóc đầy rẫy không sạch.

髮毛爪齒薄皮厚皮，血肉筋脈骨髓肝肺心脾腎

Phát mao trảo xỉ bạc bì hậu bì huyết nhục cân mạch cốt tủy can phế tâm tì thận.

Tóc lông móng vuốt răng da mỏng da dày, máu thịt gân mạch xương tủy gan phổi tâm tì thận.

胃大腸小腸屎尿涕唾汗淚垢坩膿腦胞膽水微膚脂肪腦膜。

Vị đại tràng tiểu tràng thị niệu đi thóa hãn lệ cấu phần, nùng não bào đảm thủy vi phu chi phương não mô.

Dạ dày ruột già ruột non phân nước tiểu, nước bọt mồ hôi nước mắt tụ tập cấu bản, mũ não tạt bọc mặt nước da vật nhỏ, mỡ tạng mỡ lá màng não.

身中如是種種不淨。復次不淨漸者。

Thân trung như thị chủng chủng bất tịnh. Phục thứ bất tịnh tiệm giả.

Đủ loại không sạch như thế ở trong thân. Lại tiếp tục các không sạch khác nữa.

觀青瘀腫脹破爛血流塗漫臭膿噉食不盡骨散燒焦。是謂不淨觀。

Quan thanh ú phùng trưởng phá lạn huyết lưu đồ mạn xú nùng đạm thực bất tận cốt tán thiêu tiêu. Thị vi bất tịnh quan.

Quan sát mũ xanh bụng trương phình phá nát máu chảy tràn lan, máu mũ hôi bản ăn thịt không hết, xương cốt đốt thiêu tan nát. Đó là quan sát không thanh tịnh.

復次多姪人有七種愛。或著好色，或著端正，或著儀容。

Phục thứ đa dâm nhân hữu thất chủng ái. Hoặc trước hảo sắc, hoặc trước đoan chính, hoặc trước nghi dung.

Lại nữa người nhiều dâm dục có 7 loại yêu thích. Hoặc là dựa vào sắc đẹp, hay là dựa vào đoan chính, hoặc là dựa vào dung mạo nghi thức.

或著音聲，或著細滑，或著眾生，或都愛著。

Hoặc trước âm thanh, hoặc trước tế hoạt, hoặc trước chúng sinh, hoặc đô ái trước.

Hoặc là dựa vào giọng nói, hay là dựa vào tinh tế hoạt bát, hoặc là dựa vào chúng sinh, hay là dựa vào tất cả yêu thích.

若著好色，當習青瘀觀法。黃赤不淨色等亦復如是。

Nhược trước hảo sắc, đương tập thanh ú quan Pháp, hoàng xích bất tịnh sắc đẳng diệc phục như thị.

Nếu dựa vào sắc đẹp, cần tu tập Pháp quan sát mũ xanh, vàng đỏ sắc không sạch các loại cũng lại như thế.

若著端正，當習腫脹身散觀法。

Nhược trước đoan chính, đương tập phùng trưởng thân tán quan Pháp.

Nếu dựa vào đoan chính, cần tu tập Pháp quan sát bụng trương phình thân tan nát.

若著儀容當觀新死血流塗骨觀法。

Nhược trước nghi dung, đương quan tân tử huyết lưu đồ cốt quan Pháp.

Nếu dựa vào dung nhan nghi thức, cần Pháp quan sát nhìn thấy xương cốt, lúc mới chết máu chảy tràn lan.

若著音聲，當習咽塞命斷觀法。

Nhược trước âm thanh, đương tập yết tắc mệnh đoạn quan Pháp.

Nếu dựa vào giọng nói, cần tu tập Pháp quan sát họng tắc mệnh hết.

若著細滑，當習骨見及乾枯病觀法。

Nhược trước tế hoạt, đương tập cốt kiến cập kiên khô bệnh quán Pháp.

Nếu dựa vào tinh tế hoạt bát, cần tu tập Pháp quan sát nhìn thấy xương cốt và bệnh thân khô gầy.

若愛眾生，當習六種觀。

Nhược ái chúng sinh, đương tập lục chủng quan.

Nếu yêu thích chúng sinh, cần tu tập 6 loại Pháp quan sát.

若都愛著，一切遍觀，或時作種種更作異觀。是名不淨觀。

Nhược đô ái trước, nhất thiết biến quan. Hoặc thời tác chủng chủng cánh tác dị quan thị danh bất tịnh quan.

Nếu dựa vào tất cả yêu thích, quan sát rộng khắp tất cả, hoặc thời làm đủ loại, càng làm các quan sát khác. Tên nó là quan sát Không thanh tịnh.

問曰：若身不淨如臭腐屍者。何從生著？

Vấn viết : Nhược thân bất tịnh như xú hủ thi giả. Hà tòng sinh trước ?

Hỏi rằng : Nếu thân không sạch như xác chết mục rữa hôi bẩn. Cái gì từ sinh dựa vào ?

若著淨身，臭腐爛身亦當應著。

Nhược trước tịnh thân, xú hủ lạn thân diệt đương ung trước.

Nếu dựa vào thân thanh tịnh, thân cháy mục rữa hôi bẩn cũng cần nên dựa vào.

若不著臭身淨身亦應不著，二身等故。

Nhược bất trước xú thân tịnh thân diệt ung bất trước, nhị thân đẳng cố.

Nếu không dựa vào thân thanh tịnh, thân hôi bẩn cũng nên không dựa vào, do hai thân như nhau.

若求二實淨俱不可得。人心狂惑為顛倒所覆，非淨計淨。

Nhược cầu nhị thực tịnh câu bất khả đắc. Nhân tâm cuồng hoặc vi điên đảo sở phúc, phi tịnh kế tịnh.

Nếu cầu cả 2 thực thanh tịnh, đều không thể có được. Tâm người lừa dối hoặc loạn, bị đảo lộn che phủ, không phải thanh tịnh tính kế thanh tịnh.

若倒心破便得實相法觀。便知不淨虛誑不真。

Nhược đảo tâm phá tiện đắc Thực-tướng Pháp quan. Tiện tri bất tịnh hư cuồng bất chân.

Nếu phá tâm đảo lộn liền được quan sát Pháp hình tướng rỗng không. Liền biết không thanh tịnh, dối trá không chân thực.

復次死屍，無火無命無識無有諸根。人諦知之心不生著。

Phục thứ tử thi, vô hỏa vô mệnh vô thức vô hữu chư căn. Nhân để tri chi tâm bất sinh trước.

Lại nữa xác chết, không nóng không còn mệnh, không nhận thức không có các Căn. Người hiểu chân thực, tâm không sinh nương dựa.

以身有暖有命有識諸根完具心倒惑著。復次心著色時謂以為淨。

Dĩ thân hữu noãn hữu mệnh hữu thức chư căn hoàn cụ tâm đảo hoặc trước. Phục thứ tâm trước sắc thời vị dĩ vi tịnh.

Do thân có nóng có mệnh có nhận thức, các Căn hoàn chỉnh tâm đảo lộn nương dựa hoặc loạn. Lại nữa khi tâm nương dựa Sắc thân coi như lấy làm thanh tịnh.

愛著心息即知不淨。若是實淨應當常淨。而今不然。

Ái trước tâm tức, tức tri bất tịnh. Nhược thị thực tịnh ứng đương thường tịnh, nhi kim bất nhiên.

Yêu thích nương dựa tâm ngừng nghĩ, tức thời biết không thanh tịnh. Nếu nó thực thanh tịnh nên cần thường xuyên thanh tịnh, mà nay không phải đương nhiên.

如狗食糞謂之為淨。以人觀之甚為不淨。是身內外無一淨處。

Như cẩu thực phân vị chi vi tịnh. Dĩ nhân quan chi thậm vi bất tịnh. Thị thân nội ngoại vô nhất tịnh xứ.

Như chó ăn phân coi là thanh tịnh. Do người quan sát thâm sâu được không thanh tịnh.

Thân đó trong ngoài không có 1 nơi thanh tịnh.

若著身外，身外薄皮舉身取之纔得如奈是亦不淨。

Nhược trước thân ngoại, thân ngoại bạc bì cử thân thủ chi tài đắc như nại thị diệc bất tịnh.

Nếu nương dựa bên ngoài thân, bên ngoài thân da mỏng nâng thân lên, cầm giữ vừa mới được, như vốn dĩ nó cũng không thanh tịnh

何況身內三十六物。復次推身因緣種種不淨。

Hà huống thân nội tam thập lục vật. Phục thứ thôi thân nhân duyên chủng chủng bất tịnh.

Huống chi bên trong thân có 36 đồ vật. Lại nữa xô đẩy thân đủ loại Nhân duyên không thanh tịnh.

父母精血不淨合成。既得為身常出不淨。衣服床褥亦臭不淨。

Phụ mẫu tinh huyết bất tịnh hợp thành. Ký đắc vi thân thường xuất bất tịnh. Y phục sàng nhục diệc xú bất tịnh.

Tinh huyết của cha mẹ không thanh tịnh hợp thành. Đã được làm thân thường xuất ra không thanh tịnh. Quần áo giường đệm cũng hôi không thanh tịnh.

何況死處以是當知。生死內外都是不淨(此下經本至二門初)。

Hà huống tử xứ, dĩ thị đương tri. Sinh tử nội ngoại đô thị bất tịnh (thử hạ Kinh bản chí nhị môn sơ).

Huống chi nơi chết, do đó nên biết. Bên trong ngoài sinh chết đều là không thanh tịnh (cuối bản Kinh này đưa tới 2 môn Pháp sơ khai).

復次觀亦有三品：或初習行，或已習行，或久習行。

Phục thứ quan diệc hữu tam phẩm: Hoặc sơ tập hành, hoặc dĩ tập hành, hoặc cửu tập hành.

Lại quan sát tiếp cũng có 3 phẩm : Hoặc là mới làm tu tập, hay là đã làm tu tập, hoặc là làm tu tập lâu dài.

若初習行當教言：作破皮想，除却不淨當觀赤骨人。

Nhược sơ tập hành đương giáo ngôn: Tác phá bì tưởng, trừ khước bất tịnh đương quan xích cốt nhân.

Nếu mới làm tu tập cần dạy bảo rằng : Làm suy tưởng phá bỏ da đi, trừ bỏ đi không thanh tịnh cần quan sát xương đỏ của người.

繫意觀行不令外念。外念諸緣攝念令還。

Hệ ý quan hành bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp niệm linh hoàn.

Ý liên hệ làm quan sát không để suy niệm bên ngoài. Suy niệm bên ngoài suy niệm thu giữ các duyên giúp quay trở lại.

若已習行當教言：想却皮肉盡觀頭骨不令外念。外念諸緣攝念令還。

Nhược dĩ tập hành đương giáo ngôn: Tưởng khước bì nhục, tận quan đầu cốt bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp niệm linh hoàn.

Nếu đã làm tu tập cần dạy bảo rằng : Suy tưởng bóc bỏ da thịt, quan sát hết cả xương đầu, không để suy niệm bên ngoài. Suy niệm bên ngoài suy niệm thu giữ các duyên giúp quay trở lại.

若久習行當教言：身中一寸心却皮肉。繫意五處。

Nhược cửu tập hành đương giáo ngôn: Thân trung nhất thốn tâm khước bì nhục hệ ý ngũ xứ.

Nếu làm tu tập lâu dài cần dạy bảo rằng : Một tác trong thân tâm trừ bỏ da thịt, ý liên hệ tới 5 nơi.

頂額眉間鼻端心處。如是五處住意觀骨不令外念。

Đỉnh ngạch mi gian tị đoan tâm xứ. Như thị ngũ xứ trụ ý quan cốt bất linh ngoại niệm.

Đỉnh đầu trán giữa mi mũi nơi ở của tâm đoan nghiêm. Như thế ý ở 5 nơi, lại quan sát xương không để suy niệm bên ngoài.

外念諸緣攝念令還。常念觀心心出制持。

Ngoại niệm chư duyên nhiếp niệm linh hoàn. Thường niệm quan tâm tâm xuất chế trì.

Suy niệm bên ngoài suy niệm thu giữ các duyên giúp quay trở lại. Tâm thường quan sát suy niệm, tâm giữ lấy ra khỏi kiềm chế.

若心疲極住念所緣捨外守住。

Nhược tâm bì cực trụ niệm sở duyên xả ngoại thủ trụ.

Nếu tâm cực mệt mỏi, suy niệm ở lại do duyên, buông bỏ bên ngoài nắm bắt dừng lại.

譬如獼猴被繫在柱極乃住息。所緣如柱。

Thí như Di-hầu bị hệ tại trụ cực nãi trụ tức. Sở duyên như trụ.

Ví như con Khỉ bị buộc ở cột quá mệt mới dừng lại nghỉ. Do Duyên như cái cột.

念如繩鎖。心喻獼猴。亦如乳母。常觀嬰兒不令墮落。

Niệm như thừng tóa, tâm dụ Di-hầu. Diệc như nữ mẫu, thường quan anh nhi bất linh đọa lạc.

Suy niệm như dây khóa, tâm ví như con Khỉ. Cũng như mẹ nuôi, thường quan sát con trẻ không để cho rơi ngã xuống.

行者觀心亦復如是。漸漸制心令住緣處。

Hành giả quan tâm diệc phục như thị. Tiệm tiệm chế tâm linh trụ duyên xứ.

Người tu hành tâm quan sát cũng lại như thế. Dần dần chế phục được tâm, giúp ở lại nơi duyên.

若心久住是應禪法。若得禪定即有三相。

Nhược tâm cửu trụ thị ưng Thiền Pháp. Nhược đắc Thiền-định tức hữu tam tướng.

Nếu tâm ở lại lâu chính là Pháp Thiền. Nếu được Thiền Định tức thời có ba cảnh tướng.

身體和悅柔軟輕便。白骨流光猶如白珂，心得靜住。

Thân thể hòa duyệt nhu nhuyễn khinh tiện. Bạch cốt lưu quang do như bạch kha, tâm đắc tĩnh trụ.

Thân thể vui thích hòa nhã nhu nhuyễn nhẹ nhàng tiện lợi. Xương trắng lưu chuyển quang, giống như ngọc kha trắng, tâm ở lại được tĩnh lặng.

是為觀淨，是時便得色界中心。是名初學禪法得色界心。

Thị vi quan tịnh, thị thời tiện đắc Sắc-giới trung tâm. Thị danh sơ học Thiền Pháp đắc Sắc-giới tâm.

Đó là quan sát thanh tịnh, khi đó liền được tâm ở trong Cõi Sắc giới. Tên là mới học Pháp Thiền được tâm Cõi Sắc giới.

心應禪法即是色界法。心得此法身在欲界。

Tâm ưng Thiền Pháp, tức thị Sắc-giới Pháp. Tâm đắc thử Pháp, thân tại Dục-giới.

Tâm thuận theo Pháp Thiền tức thời là Pháp Cõi Sắc giới. Tâm được Pháp này thân ở tại Cõi Dục giới.

四大極大柔軟快樂。色澤淨潔光潤和悅，謂悅樂。

Tứ-đại cực đại nhu nhuyễn khoái lạc, sắc trạch tịnh khiết quang nhuận hòa duyệt. Vị duyệt lạc.

Thân 4 Đại vui sướng vui thích nhu nhuyễn lớn nhất. Sắc lựa chọn thanh tịnh tinh khiết, ánh quang hòa dịu vui tươi, gọi là vui sướng vui thích.

二者向者骨觀白骨相中光明遍照淨白色。

Nhị giả hướng giả cốt quan bạch cốt tướng trung Quang-minh biến chiếu tịnh bạch sắc.

Hai là hướng về xương, quan sát trong hình xương trắng, quang sáng lan tỏa chiếu sắc trắng thanh tịnh.

三者心住一處是名淨觀。除肉觀骨故名淨觀。

Tam giả tâm trụ nhất xứ thị danh Tịnh quan. Trừ nhục quan cốt cố danh Tịnh-quan.

Ba là tâm ở lại một nơi, nó tên là quan sát thanh tịnh. Bỏ thịt ra quan sát xương, có tên là quan sát thanh tịnh.

如上三相皆自知之，他所不見。

Như thượng tam tướng giai tự tri chi, tha sở bất kiến.

Ba cảnh tướng như trên đều là tự biết, người khác không nhìn thấy được.

上三品者初習行先未發意。已習行三四身修。久習行百年身學。

Thượng tam phẩm giả sơ tập hành tiên vị phát ý. Dĩ tập hành tam tứ thân tu, cửu tập hành bách niên thân học.

Ba phẩm trên đây mới làm tu tập trước tiên còn chưa phát ý. Đã làm tu tập tu 3-4 thân.

Làm tu tập lâu dài trăm năm học thân.

第二治瞋恚法門

Đệ nhị trị Sân khuê Pháp môn.

Môn Pháp thứ 2 điều trị Thủ hận giận hờn.

若瞋恚偏多，當學三種慈心法門：或初習行，或已習行，或久習行。

Nhược sân khuê thiên đa, đương học tam chủng từ tâm Pháp môn : Hoặc sơ tập hành, hoặc dĩ tập hành, hoặc cửu tập hành.

Nếu Thủ hận giận hờn chuyển sang nhiều hơn, cần học 3 loại môn Pháp tâm Từ : Hoặc là mới làm tu tập, hay là đã làm tu tập, hoặc là làm tu tập lâu dài.

若初習行者當教言。慈及親愛。云何親及願與親樂？

Nhược sơ tập hành giả đương giáo ngôn : Từ cập thân ái, vân hà thân cập nguyện dữ thân lạc ?

Nếu mới làm tu tập cần dạy bảo nói rằng : Tâm Từ cùng thân ái, cái gì là thân ái cùng với nguyện cùng với vui sướng thân ái ?

行者若得種種身心快樂。寒時得衣熱時得涼，飢渴得飲食。

Hành giả nhược đắc chủng chủng thân tâm khoái lạc. Hàn thời đắc y nhiệt thời đắc lương, cơ khát đắc ẩm thực.

Người tu hành nếu có đủ loại thân tâm vui thích vui sướng. Khi lạnh được áo khi nóng được mát, đói khát được ăn uống.

貧賤得富貴，行極時得止息。如是種種樂願親愛。

Bần tiện đắc phú quý, hành cực thời đắc chỉ tức. Như thị chủng chủng lạc nguyện thân ái.

Nghèo hèn được phú quý, làm cực nhọc được dừng nghỉ. Như thế đủ loại sung sướng nguyện vui sướng thân ái.

得繫心在慈不令異念。異念諸緣攝之令還。

Đắc hệ tâm tại Từ bất linh dị niệm. Dị niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn.

Được tâm quan hệ ở trong tâm Từ không làm suy niệm khác. Thu giữ suy niệm các duyên khác và giúp quay trở lại.

若已習行當教言：慈及中人。云何及中人而與樂？

Nhược dĩ tập hành đương giáo ngôn từ cập trung nhân. Vân hà cập trung nhân nhi dữ lạc ?

Nếu đã làm tu tập cần dạy bảo nói rằng : Tâm Từ cùng với người ở giữa. Cái gì cùng với người ở giữa mà cho vui sướng ?

行者若得種種身心快樂。願中人得繫心在慈不令異念。異念諸緣攝之令還。

Hành giả nhược đắc chủng chủng thân tâm khoái lạc. Nguyện trung nhân, đắc hệ tâm tại Từ bất linh dị niệm. Dị niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn.

Người tu hành nếu được đủ loại thân tâm vui sướng vui thích. Người ở trong nguyện được tâm liên hệ ở trong tâm Từ không làm suy niệm khác.

若久習行當教言：慈及怨憎。云何及彼而與其樂？

Nhược cửu tập hành đương giáo ngôn : Từ cập oán tăng. Vân hà cập bỉ nhi dữ kỳ lạc ?

Nếu làm tu tập lâu dài cần dạy bảo nói rằng : Tâm Từ cùng với oán ghét. Làm sao cùng với nó mà cho nó vui sướng ?

行者若得種種身心快樂。願怨憎得，得與親同。同得一心，心大清淨。

Hành giả nhược đắc chủng chủng thân tâm khoái lạc, nguyện oán tăng đắc. Đắc dữ thân đồng, đồng đắc nhất tâm, tâm đại thanh tịnh.

Người tu hành nếu được đủ loại thân tâm vui sướng vui thích. Nguyện được oán ghét, được ban cho thân ái như nhau. Cùng nhau được nhất tâm, tâm lớn thanh tịnh.

親中怨等廣及世界。無量眾生皆令得樂。

Thân trung oán đẵng quảng cập thế giới. Vô lượng chúng sinh giai linh đặc lạc.

Các oán trong thân ái rộng khắp cùng với thế giới. Vô lượng chúng sinh đều làm cho được vui sướng.

周遍十方靡不同等大心清淨。見十方眾生皆如自見。

Chu biến thập phương mị bất đồng đẵng đại tâm thanh tịnh. Kiến thập phương chúng sinh giai như tự kiến.

Lan biến vòng khắp 10 phương tâm lớn thanh tịnh, khắp nơi như nhau. Nhìn thấy chúng sinh 10 phương, đều như tự nhìn thấy.

在心目前了了見之受得快樂。是時即得慈心三昧。

Tại tâm mục tiền liễu liễu kiến chi thụ đắc khoái lạc. Thị thời tức đắc Từ tâm Tam-muội.

Trong tâm ở trước mắt nhìn thấy rõ ràng, thụ nhận được vui sướng vui thích. Lúc đó tức thời được Từ tâm Tam-muội.

問曰。親愛中人願令得樂。怨憎惡人云何憐愍復願與樂。

Vấn viết : Thân ái trung nhân nguyện linh đặc lạc. Oán tăng ác nhân vân hà lân mẫn phục nguyện dĩ lạc.

Hỏi rằng : Người ở trong thân ái nguyện giúp được vui sướng. Người ác oán ghét làm sao thương xót, lại nguyện ban cho vui sướng.

答曰：應與彼樂。所以者何？其人更有種種好清淨法因。

Đáp viết : Ứng dĩ bỉ lạc. Sở dĩ giả hà ? Kỳ nhân cánh hữu chủng chủng hảo thanh tịnh Pháp nhân.

Trả lời rằng : Nên ban cho nó vui sướng. Có là sao ? Người đó càng có đủ loại ham thích nhân do Pháp thanh tịnh.

我今云何豈可以一怨故而沒其善。復次思惟。

Ngã kim vân hà khởi khả dĩ nhất oán cố nhi một kỳ thiện ? Phục thứ tư duy.

Bản thân nay há có thể như thế, do một oán kết mà chìm mất thiện của họ sao ? Lại tư duy tiếp.

是人過去世時或是我親善。豈以今瞋更生怨惡。

Thị nhân Quá khứ thế thời hoặc thị ngã thân thiện. Khởi dĩ kim sân cánh sinh oán ác.

Người đó đời Quá khứ hoặc là thân thuộc thiện của bản thân. Há sao do ngày nay thù hận, càng sinh oán hận ác độc.

我當忍彼是我善利。又念行法仁德含弘慈力無量此不可失。

Ngã đương nhẫn bỉ thị ngã thiện lợi. Hựu niệm hành Pháp nhân đức hàm hoàng Từ lực vô lượng thử bất khả thất.

Bản thân cần nhẫn chịu nó, đó là thiện lợi của bản thân. Lại suy niệm hành Pháp nhân từ Đức độ, gồm tất cả lực Từ rộng lớn vô lượng, nó không thể mất.

復思惟言：若無怨憎何因生忍？生忍由怨怨則我之親善。

Phục tư duy ngôn : Nhược vô oán tăng hà nhân sinh nhẫn ? Sinh nhẫn do oán oán tắc ngã chi thân thiện.

Lại tư duy nói rằng : Nếu không có oán ghét, nhân nào sinh Nhẫn ? Sinh Nhẫn bởi do oán của oán, chắc là thân thuộc thiện của bản thân.

復次瞋報最重眾惡中上無有過是。以瞋加物其毒難制。

Phục thứ sân báo tối trọng chúng ác trung thượng vô hữu quá thị. Dĩ sân gia vật kỳ độc nan chế.

Lại nữa thù hận báo ứng là nặng nhất, cao nhất trong các ác độc, không có vượt qua được nó. Do thù hận tăng thêm vật, độc của nó khó chế ngự.

雖欲燒他實是自害。復自念言：外被法服內習忍行。

Tuy dục thiêu tha thực thị tự hại. Phục tự niệm ngôn : Ngoại bị Pháp phục nội tập Nhẫn hành.

Tuy ham muốn thiêu đốt nó, thực chất là tự hại mình. Lại tự suy niệm nói rằng : Bên ngoài mặc áo Pháp bên trong tu tập hành Nhẫn nhịn.

是謂沙門豈可惡聲縱此變色慳心。

Thị vị Sa-môn khởi khả ác thanh túng thử biến sắc miết tâm.

Gọi là Sa-môn há sao có thể nói ác phóng túng nó, Sắc biến hóa tâm nín nhịn.

復次五受陰者，眾苦林藪受惡之的。

Phục thứ ngũ thụ âm giả, chúng khổ lâm tẩu thụ ác chi đích.

Lại nữa 5 thụ Uẩn, các khổ tụ nhiều như rừng, thụ nhận ác độc.

苦惱惡來何由可免。如刺刺身苦刺無量。

Khổ não ác lai hà do khả miễn. Như thích thích thân khổ thích vô lượng.

Khổ não ác độc tới do cái gì có thể miễn trừ. Như châm chích thân, châm chích bị khổ, châm chích rất nhiều.

眾怨甚多不可得除。當自守護著忍革屣。如佛言曰：

Chúng oán thậm đa bất khả đắc trừ. Đương tự thủ hộ trước nhẫn cách tử. Như Phật ngôn viết :

Các oán rất nhiều không có thể trừ diệt được. Cần tự bảo vệ giữ gìn, nương dựa vào Nhẫn nhịn của giày da. Như Phật nói rằng :

以瞋報瞋 瞋還著之 瞋恚不報

Đĩ sân báo sân. Sân hoàn trước chi. Sân khuể bất báo.

Lấy thù báo thù. Thù nhờ quay lại. Thù giận không báo.

能破大軍 能不瞋恚 是大人法

Năng phá đại quân. Năng bất sân khuể. Thị Đại-nhân Pháp.

Năng phá đại quân. Năng không thù giận. Pháp của vĩ nhân.

小人瞋恚 難動如山 瞋為重毒

Tiểu-nhân sân khuể. Nan động như sơn. Sân vi trọng độc.

Tiểu nhân thù giận. Như núi khó động. Thù là độc nặng.

多所殘害 不得害彼 自害乃滅

Đa sở tàn hại. Bất đắc hại bỉ. Tự hại nãi diệt.

Có nhiều tàn hại. Hại nó không được. Tự hại liền mất.

瞋為大瞋 有目無覩 瞋為塵垢

Sân vi đại minh. Hữu mục vô đồ. Sân vi trần cấu.

Thù là Ngu lớn. Có mắt như mù. Thù là ô ứ.

染污淨心 如是瞋恚 當急除滅

Nhiễm ô tịnh tâm. Như thị sân khuể. Đương cấp trừ diệt.

Tâm tịnh ô nhiễm. Như thế thù giận. Nên trừ diệt gấp.

毒蛇在室 不除害人 如是種種

Độc xà tại thất. Bất trừ hại nhân. Như thị chủng chủng.

Rắn độc trong phòng. Hại người không trừ. Như thế đủ loại

瞋毒無量 常習慈心 除滅瞋恚

Sân độc vô lượng. Thường tập Từ tâm. Trừ diệt sân khuể.

Thù độc rất nhiều. Thường tập tâm Từ. Trừ diệt thù giận.

是為慈三昧門

Thị vị Từ Tam-muội môn.

Đó là môn tâm Từ Tam-muội.

第三治愚癡法門

Đệ tam trị Ngu-si Pháp-môn.

Môn Pháp thứ 3 Chữa trị Ngu si.

若愚癡偏多，當學三種思惟法門：或初習行，或已習行，或久習行。

Nhược ngu si thiên đa, đương học tam chủng tư duy Pháp môn. Hoặc sơ tập hành, hoặc dĩ tập hành, hoặc cửu tập hành.

Nếu Ngu si chuyển sang nhiều, nên học 3 loại môn Pháp tư duy : Hoặc mới làm tu tập, hay đã làm tu tập, hoặc làm tu tập lâu dài.

若初習行當教言：生緣老死無明緣行。如是思惟不令外念。外念諸緣攝之令還。

Nhược sơ tập hành đương giáo ngôn : Sinh duyên Lão Tử, Vô-minh duyên Hành. Như thị tư duy bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn.

Nếu mới làm tu tập cần dạy bảo rằng : Già chết là quả của Sinh, Hành là quả của Ngu tối. Như thế tư duy không làm suy niệm ngoài khác. Thu giữ suy niệm các duyên bên ngoài giúp quay trở lại.

若已習行當教言：行緣識，識緣名色，名色緣六入，六入緣觸。

Nhược dĩ tập hành đương giáo ngôn : Hành duyên Thức, Thức duyên Danh-sắc, Danh-sắc duyên Lục-nhập, Lục-nhập duyên Xúc.

Nếu đã tu tập cần dạy bảo rằng : Thức là quả của Hành, Danh-sắc là quả của Thức, 6 Nhập là quả của Danh-sắc, Xúc là quả của 6 Nhập.

觸緣受，受緣愛，愛緣取，取緣有。如是思惟不令外念。外念諸緣攝之令還。

Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu. Như thị tư duy bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn.

Thọ là quả của Xúc, Yêu là quả của Thọ, Cầm giữ là quả của Yêu, Có là quả của Cầm giữ. Tư duy như thế không làm suy niệm bên ngoài. Thu giữ suy niệm các duyên bên ngoài giúp quay trở lại.

若久習行當教言：無明緣行，行緣識，識緣名色，名色緣六入。

Nhược cửu tập hành đương giáo ngôn. Vô-minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh-sắc, Danh-sắc duyên Lục-nhập.

Nếu làm tu tập lâu dài cần dạy bảo rằng : Hành là quả của Ngu tối, Thức là quả của Hành, Danh-sắc là quả của Thức, 6 Nhập là quả của Danh-sắc.

六入緣觸，觸緣受，受緣愛，愛緣取，取緣有，有緣生，生緣老死。

Lục-nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão Tử.

Xúc là quả của 6 Nhập, Thọ là quả của Xúc, Yêu là quả của Thọ, Cầm giữ là quả của Yêu, Có là quả của Cầm giữ, Sinh là quả của Có.

如是思惟不令外念。外念諸緣攝之令還。

Như thị tư duy bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn.

Tư duy như thế không làm suy niệm ngoài khác. Thu giữ suy niệm các duyên bên ngoài giúp quay trở lại.

問曰：一切智人是有明。一切餘人是無明。是中云何無明？

Vấn viết : Nhất thiết trí nhân thị hữu minh. Nhất thiết dư nhân thị Vô-minh. Thị trung vân hà Vô-minh ?

Hỏi rằng : Tất cả người Trí tuệ là có sáng suốt. Tất cả người khác là Ngu tối. Trong đó thế nào là Ngu tối ?

答曰：無明名一切不知。此中無明能造後世有。

Đáp viết : Vô-minh danh Nhất thiết bất tri. Thử trung Vô-minh năng tạo hậu thế hữu.

Trả lời rằng : Tên của Ngu tối là tất cả không biết. Trong đó Ngu tối có thể tạo ra Có của đời sau.

有者無無者有棄諸善取諸惡。破實相著虛妄。如無明相品中說。

Hữu giả vô vô giả hữu khí chư thiện thủ chư ác. Phá Thực-tướng trước hư vọng, như Vô-minh tướng phẩm trung thuyết.

Không có người có, có người không có, vứt bỏ các thiện cầm giữ các ác. Phá bỏ Không có hình tướng rỗng không, nương nhờ ảo vọng. Như nói trong phẩm cảnh tượng Ngu tối.

不明白益法 不知道德業

Bất minh bạch ích Pháp. Bất tri Đạo Đức Nghiệp.

Không hiểu rõ Pháp lợi. Không biết Nghiệp Đạo Đức.

而作結使因 如火鑽燧生

Nhi tác kết sử nhân. Như hỏa toản toại sinh.

Mà tạo nhân kết buộc. Như dùi sinh ra lửa

惡法而心著 遠棄於善法

Ác Pháp nhi tâm trước. Viễn khí ư thiện Pháp.

Pháp ác mà Tâm nhờ. Bỏ xa nơi Pháp thiện.

奪眾生明賊 去來明亦劫

Đoạt chúng sinh minh tặc. Khử-Lai minh diệc kiếp

Cướp đoạt sáng của Chúng. Cũng cướp sáng Khử-Lai.

常樂我淨想 計於五陰中

Thường lạc ngã tịnh tưởng. Kế ư Ngũ-âm trung.

Thường vui ta tưởng Tịnh. Tính kế trong 5 Uẩn.

苦習盡道法 亦復不能知

Khổ tập tận đạo Pháp. Diệc phục bất năng trai.

Đạo Pháp 4 Thánh-đế. Cũng lại không năng biết.

種種惱險道 盲人入中行

Chủng chủng não hiểm đạo. Manh nhân nhập trung hành.

Đủ loại Phiền đường hiểm. Người mù bước vào làm.

煩惱故業集 業故苦流迴

Phiền não cố nghiệp tập. Nghiệp cố khổ lưu hồi.

Do Phiền não tụ Nghiệp. Do Nghiệp chuyển khổ về.

不應取而取 應取而反棄

Bất ưng thủ nhi thủ. Ưng thủ nhi phản khí.

Không nên giữ mà giữ. Cần giữ mà vứt đi.

馳驅逐非道 蹴株而躡地

Trì ám trục phi đạo. Xúc châu nhi tích địa.

Tối chạy theo Đạo sai. Xéo gốc chân khoèo đất

有目而無慧 其喻亦如是

Hữu mục nhi vô tuệ. Kỳ dụ diệc như thị.

Có mắt không có Tuệ. Ví dụ cũng như thế.

是因緣滅故 智明如日出

Thị Nhân duyên diệt cố. Trí minh như Nhật xuất.

Do mất Nhân duyên đó. Trí sáng như ban ngày.

如是略說, 無明乃至老死亦如是。

Như thị lược thuyết, Vô-minh nãi chí Lão Tử diệc như thị.

Nói sơ lược như thế, Ngu tối thậm chí Già chết cũng như thế.

問曰：佛法中因緣甚深。云何癡多人能觀因緣？

Vấn viết：Phật Pháp trung Nhân-duyên thậm thâm. Vân hà si đa nhân năng quan nhân duyên？

Hỏi rằng：Trong Pháp Phật Nhân duyên thâm sâu. Vì sao người nhiều Ngu si, năng quan sát Nhân duyên？

答曰：二種癡人。一如牛羊。二種種邪見。

Đáp viết：Nhị chủng si nhân, nhất như ngưu dương, nhị chủng chủng Tà-kiến.

Trả lời rằng：Có hai loại người Ngu si, một như Bò Dê, hai là nhìn thấy đủ loại sai trái.

癡惑闇蔽邪見癡人。佛為此說當觀因緣以習三昧。

Si hoặc ám tế Tà-kiến si nhân. Phạt vì thử thuyết đương quan Nhân-duyên dĩ tập Tam-muội.

Ngu si hoặc loạn u tối che phủ, người Ngu si nhìn thấy sai trái. Phạt vì họ nói cần quan sát Nhân quả Nhân duyên để tu tập Tam-muội.

第四治思覺法門

Đệ tứ trị tư giác Pháp môn.

Môn Pháp thứ 4 Chữa trị cảm giác thấy Tư duy.

若思覺偏多，當習阿那般那三昧法門。

Nhược tư giác thiên đa, đương tập A-na bát-na Tam-muội Pháp môn.

Nếu cảm giác thấy Tư duy chuyển sang nhiều, cần tu tập môn Pháp A-na bát-na Tam-muội

有三種學人：或初習行，或已習行，或久習行。

Hữu tam chủng học nhân：Hoặc sơ tập hành, hoặc dĩ tập hành, hoặc cửu tập hành.

Có 3 loại người học：Hoặc là mới làm tu tập, hay là đã làm tu tập, hoặc là làm tu tập lâu dài.

若初習行當教言。一心念數入息出息。若長若短數一至十。

Nhược sơ tập hành đương giáo ngôn：Nhất tâm niệm số nhập tức xuất tức. Nhược trường nhược đoản số nhất chí thập.

Nếu mới làm tu tập cần dạy bảo rằng：Nhất tâm nhớ con số hơi thở hít vào hơi thở ra, hoặc dài hay ngắn, con số từ 1 tới 10.

若已習行當教言：數一至十隨息入出，念與息俱止心一處。

Nhược dĩ tập hành đương giáo ngôn：Số nhất chí thập tùy tức nhập xuất, niệm dữ tức câu chỉ tâm nhất xứ.

Nếu đã làm tu tập cần dạy bảo nói rằng：Số từ 1 tới 10 theo hơi thở ra vào, suy nhớ và cùng với hơi thở, tâm dừng ở một nơi.

若久習行當教言：數隨止觀轉觀清淨。

Nhược cửu tập hành đương giáo ngôn：Số tùy chỉ quan chuyển quan thanh tịnh.

Nếu làm tu tập lâu dài cần dạy bảo nói rằng：Số thuận theo quan sát, dừng quan sát chuyển sang thanh tịnh.

阿那般那三昧六種門十六分。云何為數一心念入息？

A-na bát-na Tam-muội lục chủng môn thập lục phần. Vân hà vi số nhất tâm niệm nhập tức？

16 phần của 6 loại môn A-na bát-na Tam-muội. Vì sao làm con số, nhất tâm suy nhớ nhập vào hơi thở？

入息至竟數一。出息至竟數二。若未竟而數為非數。

Nhập tức chí cánh số nhất, xuất tức chí cánh số nhị. Nhược vị cánh nhi số vi phi số.

Hít vào tới cuối cùng số là 1, thở ra tới cuối cùng số là 2. Nếu chưa tới cùng, mà số là số chưa thực.

若數二至九而誤更從一數起。譬如算人一一為二二二為四三三為九。

Nhược số nhị chí cửu nhi ngộ cánh tông nhất số khởi. Thí như toán nhân nhất nhất vi nhị, nhị nhị vi tứ, tam tam vi cửu.

Nếu từ số 2 tới số 9 mà sai, phát khởi lại từ số 1. Ví như người tính đếm 1 cộng 1 là 2, 2 cộng 2 là 4, 3 lần 3 là 9.

問曰：何以故數？答曰：無常觀易得故，亦斷諸思覺故，得一心故。

Vấn viết：Hà dĩ cố số？Đáp viết：Vô-thường quan dị đắc cố, diệt đoạn chư tư giác cố, đắc nhất tâm cố.

Hỏi rằng：Vì sao lấy con số？Trả lời rằng：Do quan sát Biến đổi dễ được, do cũng đoạn trừ các cảm giác thấy tư duy, cố được nhất tâm.

身心生滅無常相似相續難見。入息出息生滅無常易知易見故。

Thân tâm sinh diệt Vô-thường tương tự tương tục nan kiến. Nhập tức xuất tức sinh diệt Vô- thường dị tri dị kiến cố.

Thân tâm sinh diệt Biến đổi tương tự liên tục khó nhìn thấy. Do hít vào thở ra sinh diệt biến đổi dễ biết dễ nhìn thấy.

復次心繫在數，斷諸思諸覺。思覺者，欲思覺，恚思覺。

Phục thứ tâm hệ tại số, đoạn chư tư chư giác. Tư giác giả dục tư giác khuể tư giác.

Lại nữa tâm liên hệ nơi con số, đoạn trừ các cảm giác thấy tư duy. Người cảm giác thấy tư duy, ham muốn cảm giác thấy tư duy, cảm giác thấy tư duy về giận hờn.

惱思覺。親里思覺。國土思覺。不死思覺。

Não tư giác, thân lý tư giác, quốc độ tư giác, bất tử tư giác.

Cảm giác thấy tư duy não loạn, cảm giác thấy tư duy về làng xóm thân thuộc, cảm giác thấy tư duy về đất nước, cảm giác thấy tư duy không chết.

欲求淨心入正道者。先當除却三種麤思覺。

Dục cầu tịnh tâm nhập Chính-đạo giả. Tiên đương trừ khước tam chủng thô tư giác.

Muốn cầu tâm thanh tịnh nhập vào Đạo đúng. Trước tiên cần trừ bỏ 3 loại cảm giác thấy tư duy thô lớn.

次除三種細思覺。除六覺已，當得一切清淨法。

Thứ trừ tam chủng tế tư giác. Trừ lục giác dĩ, đương đắc nhất thiết thanh tịnh Pháp.

Tiếp theo trừ bỏ 3 loại cảm giác thấy tư duy tinh tế. Đã trừ diệt 6 cảm giác thấy, đương được tất cả các Pháp thanh tịnh.

譬如採金人先除麤石砂。然後除細石砂。次第得細金砂。

Thí như thái kim nhân tiên trừ thô thạch sa. Nhiên hậu trừ tế thạch sa. Thứ đệ đắc tế kim sa.

Ví như người tuyển lựa kim loại trước tiên trừ bỏ cát sỏi thô to. Sau đó trừ bỏ sỏi đá nhỏ mịn, tiếp tới được sỏi kim loại nhỏ mịn.

問曰。云何為麤病？云何為細病？答曰。

Vấn viết : Vấn hà vi thô bệnh ? Vấn hà vi tế bệnh ? Đáp viết :

Hỏi rằng : Thế nào là bệnh thô lớn ? Thế nào là bệnh tinh tế ? Trả lời rằng :

欲瞋惱覺是三名麤病。親里國土及不死覺是三名細病。

Dục sân não giác thị tam danh thô bệnh. Thân lý quốc độ cập bất tử giác thị tam danh tế bệnh.

Cảm giác thấy Ham muốn Thù hận Não loạn, đó là 3 bệnh thô lớn. Cảm giác thấy Làng xóm Thân thuộc Đất nước cùng với Không chết, đó là tên 3 bệnh tinh tế.

除此覺已得一切清淨法。問曰：未得道者結使未斷。

Trừ thứ giác dĩ đắc nhất thiết thanh tịnh Pháp. Vấn viết : Vị đắc đạo giả kết sử vị đoạn.

Đã trừ diệt được cảm giác thấy này được được tất cả Pháp thanh tịnh. Hỏi rằng : Người chưa được Đạo, kết buộc chưa đoạn diệt.

六思覺強從心生亂。云何能除？答曰：心厭世間。

Lục tư giác cường tòng tâm sinh loạn. Vấn hà năng trừ ? Đáp viết : Tâm yếm thế gian.

Sáu cảm giác thấy tư duy mạnh mẽ từ tâm sinh loạn. Làm sao có thể trừ diệt ? Trả lời rằng : Tâm chán ghét thế gian.

正觀能遮而未能拔。後得無漏道，能拔結使根本。何謂正觀？

Chính quan năng già nhi vị năng bạt. Hậu đắc Vô-lậu đạo năng bạt kết sử căn bản. Hà vị Chính quan ?

Quan sát đúng có thể che chắn mà chưa có thể rút bỏ. Sau khi được Đạo hết Phiền não, có thể rút bỏ gốc rễ của kết buộc. Thế nào gọi là quan sát đúng ?

見多欲人求欲苦 得之守護是亦苦

Kiến đa dục nhân cầu dục khổ. Đắc chi thủ hộ thị diệt khổ.

Người thấy nhiều Dục cầu Dục khổ. Được rồi bảo vệ nó cũng khổ.

失之憂惱亦大苦 心得欲時無滿苦
Thất chi ưu não diệt đại khổ. Tâm đắc dục thời vô mãn khổ.
Mất đi lo phiền cũng nhiều khổ. Tâm lúc được Dục chưa đủ khổ.
欲無常空憂惱因 眾共有此當覺棄
Dục Vô-thường không ưu não nhân. Chúng cộng hữu thử đương giác khí.
Nhân Dục Biến đổi lo phiền Rộng. Có thêm chúng nó, cần biết bỏ.
譬如毒蛇入人室 不急除之害必至
Thí như độc xà nhập nhân thất. Bất cấp trừ chi hại tất chí.
Ví như rắn độc trong phòng ở. Không diệt gấp họa nhất định tới.
不定不實不貴重 種種欲求顛倒樂
Bất định bất thực bất quý trọng. Chủng chủng dục cầu điên đảo lạc.
Không Định không thực không quý trọng. Cầu đủ loại Dục đảo lộn vui.
如六神通阿羅漢 教誨欲覺弟子言
Như Lục Thần-thông A-la-hán. Giáo hối dục giác đệ-tử ngôn.
Như La hán đủ 6 Thần thông. Dạy bảo đệ tử muốn biết rằng :
汝不破戒戒清淨 不共女人同室宿
Nhữ bất phá Giới Giới thanh tịnh. Bất cộng nữ nhân đồng thất tú.
Ngài đừng phá Giới, Giới thanh tịnh. Không cùng phụ nữ đêm cùng phòng.
欲結毒蛇滿心室 纏綿愛喜不相離
Dục kết độc xà mãn tâm thất. Triền miên ái hỷ bất tương ly.
Muốn buộc rắn độc đầy nơi tâm. Dây buộc yêu vui không cùng bỏ.
既知身戒不可毀 汝心常共欲火宿
Kỷ tri Thân Giới bất khả hủy. Nhữ tâm thường cộng dục hỏa tú.
Đã biết Thân Giới không thể hỏng. Tâm Ngài thường cùng Dục đốt sẵn.
汝是出家求道人 何緣縱心乃如是
Nhữ thị xuất gia cầu Đạo-nhân. Hà duyên túng tâm nãi như thị.
Người đã xuất gia cầu Đạo-nhân. Duyên gì thả tâm liền như thế.
父母生養長育汝 宗親恩愛共成就
Phụ mẫu sinh dưỡng trường dục nhữ. Tông thân ân ái cộng thành tựu.
Cha mẹ sinh dưỡng dạy Ngài nhiều. Họ hàng yêu quý thêm thành công.
咸皆涕泣戀惜汝 汝能捨離不顧念
Hàm giai thể khấp luyến tích nhữ. Nhữ năng xả ly bất cố niệm.
Tất cả đều khóc luyến tiếc Ngài. Ngài năng buông bỏ không nghĩ lại.
而心常在欲覺中 共欲嬉戲無厭心
Nhi tâm thường tại dục giác trung. Cộng dục hi hí vô yếm tâm.
Mà tâm thường ở trong ham biết. Cùng muốn vui đùa tâm không chán.
常樂欲火共一處 歡喜愛樂不暫離
Thường lạc dục hỏa cộng nhất xứ. Hoan hỷ ái lạc bất tạm ly.
Vui thường, lửa Dục cùng một nơi. Vui mừng yêu thích không tạm rời.
如是種種呵欲覺。如是種種正觀除欲覺。問曰：云何滅瞋恚覺？答曰：
Như thị chủng chủng ha dục-giác, như thị chủng chủng Chính-quan trừ dục giác. Vấn viết
: Vấn hà diệt sân khuê giác ? Đáp viết :
**Như thế đủ loại diệt trừ cảm giác thấy Ham muốn. Như thế đủ loại quan sát đúng trừ bỏ
cảm giác thấy Ham muốn. Hỏi rằng : Làm sao diệt trừ cảm giác thấy Thù hận giận hờn ?
Trả lời rằng :**
從胎中來生常苦 是中眾生莫瞋惱
Tòng thai trung lai sinh thường khổ. Thị trung chúng sinh mạc sân não.
Từ trong thai tới sinh thường Khổ. Trong đó chúng sinh không Thù Nã.
若念瞋惱慈悲滅 慈悲瞋惱不相比
Nhược niệm sân não Từ Bi diệt. Từ Bi sân não bất tương tỉ.

Nếu nhớ Thù Não mất Từ Bi. Từ Bi Thù Não không cùng ở.
汝念慈悲瞋惱滅 譬如明闇不同處
Nhữ niệm Từ Bi sân não diệt. Thí như minh ám bất đồng xứ.
Người nhớ Từ Bi mất Thù Não. Ví như Tối Sáng không cùng nơi.
若持淨戒念瞋恚 是人自毀破法利
Nhược trì tịnh giới niệm sân khuể. Thí nhân tự hủy phá Pháp lợi.
Nếu giữ Giới tịnh nhớ Thù giận. Người đó tự hủy phá lợi Pháp.
譬如諸象入水浴 復以泥土塗全身
Thí như chư tượng nhập thủy dục. Phục dĩ nê thổ đồ phần thân.
Ví như đàn voi vào vũng nước. Lại dùng bùn đất trát đầy thân.
一切常有老病死 種種鞭答百千苦
Nhất thiết thường hữu lão bệnh tử. Chủng chủng tiên si bách thiên khổ.
Tất cả thường có Già Bệnh Chết. Đủ loại roi đánh trăm nghìn khổ.
云何善人念眾生 而復加益以瞋惱
Vân hà thiện nhân niệm chúng sinh. Nhi phục gia ích dĩ sân não.
Vì sao người Thiện nhớ chúng sinh. Mà lại thêm ích cho Thù Não.
若起瞋恚欲害彼 未及前人先自燒
Nhược khởi Sân khuể dục hại bỉ. Vị cập tiền nhân tiên tự thiêu.
Nếu khởi Thù giận muốn hại người. Chưa tới người, trước tự đốt mình.
是故常念行慈悲 瞋惱惡念內不生
Thị cố thường niệm hành Từ Bi. Sân não ác niệm nội bất sinh.
Vì thế thường nhớ hành Từ Bi. Không sinh trong Thù Não nhớ ác.
若人常念行善法 是心常習佛所念
Nhược nhân thường niệm hành thiện Pháp. Thị tâm thường tập Phật sở niệm.
Nếu người thường nhớ hành Pháp thiện. Tâm đó thường tập suy nhớ Phật.
是故不應念不善 常念善法歡樂心
Thị cố bất ưng niệm bất thiện. Thường niệm thiện Pháp hoan lạc tâm.
Vì thế không nên nhớ không thiện. Thường nhớ Pháp thiện tâm vui sướng.
今世得樂後亦然 得道常樂是涅槃
Kim thế đắc lạc hậu亦然. Đắc đạo thường lạc thị Niết-bàn
Đời này được vui, sau cũng thế. Được Đạo thường vui là Niết-bàn.
若心積聚不善覺 自失己利并害他
Nhược tâm tích tụ bất thiện giác. Tự thất kỷ lợi tịnh hại tha.
Nếu tâm tích tụ biết không thiện. Tự mất lợi mình lại hại người.
是謂不善彼我失 他有淨心亦復沒
Thị vị bất thiện bỉ ngã thất. Tha hữu tịnh tâm diệt phục một.
Gọi là không thiện ta mất nó. Có tâm tịnh khác cũng lại nổi.
譬如阿蘭若道人 舉手哭言賊劫我
Thí như A-lan-nhã Đạo-nhân. Cử thủ khóc ngôn tặc kiếp ngã.
Ví như Đạo nhân A-lan-nhã. Giơ tay khóc nói giặc cướp tôi.
有人問言誰劫汝 答言財賊我不畏
Hữu nhân vấn ngôn : Thùy kiếp nhữ. Đáp ngôn : Tài tặc ngã bất úy.
Có người hỏi rằng : Ai cướp Ngài. Trả lời giặc tài Tôi không sợ.
我不聚財求世利 誰有財賊能侵我
Ngã bất tụ tài cầu thế lợi. Thùy hữu tài tặc năng xâm ngã.
Tôi không tụ tài cầu lợi đời. Ai có giặc tài năng ép tôi.
我集善根諸法寶 覺觀賊來破我利
Ngã tập thiện căn chư Pháp-bảo. Giác quan tặc lai phá ngã lợi.
Tôi tụ Căn thiện và Pháp báu. Giác quan giặc tới phá lợi Tôi.
財賊可避多藏處 劫善賊來無處避

Tài tặc khả tị đa tạng xứ. Kiếp thiện tặc lai vô xứ tị.

Giặc tài năng tránh nơi nhiều kho. Giặc tới cướp Thiện, không nơi tránh.

如是種種呵瞋恚

Như thị chủng chủng ha Sân-khuể.

Như thế đủ loại diệt trừ Thù giận.

如是種種正觀除瞋恚覺。問曰：云何除惱覺？

Như thị chủng chủng Chính-quan trừ sân khuể giác. Vấn viết : Vân hà trừ não giác ?

Như thế đủ loại quan sát đúng diệt trừ cảm giác thấy thù hận giận hờn. Hỏi rằng : Làm sao trừ diệt cảm giác thấy não loạn ?

答曰眾生百千種 諸病更互恒來惱

Đáp viết chúng sinh bách thiên chủng. Chư bệnh cánh hỗ hằng lai não.

Thưa rằng chúng sinh trăm nghìn loại. Các bệnh càng giúp nhau tới Phiền.

死賊捕伺常欲殺 無量眾苦自沈沒

Tử tặc bộ tứ thường dục sát. Vô lượng chúng khổ tự trầm một.

Giặc chết tóm lấy thường muốn giết. Các khổ vô lượng, tự nổi chìm.

云何善人復加惱 譏謗謀害無慈仁

Vân hà thiện nhân phục gia não. Sàm báng mưu hại vô Từ nhân.

Vì sao người thiện lại thêm Phiền. Điều báng mưu hại không nhân Từ.

未及傷彼被殃身 俗人起惱是可怒

Vị cập thương bị bị ương thân. Tục nhân khởi não thị khả thứ.

Chưa kịp thương xót, thân bị ương. Người đời phát Phiền có thể tha.

此事世法惡業因 亦不自言我修善

Thử sự thế Pháp ác nghiệp nhân. Diệc bất tự ngôn ngã tu thiện.

Việc này nhân Nghiệp ác Pháp thế gian. Cũng không tự nói Tôi tu thiện.

求清淨道出家人 而生瞋恚懷嫉心

Cầu thanh tịnh đạo xuất gia nhân. Nhi sinh sân khuể hoài tạt tâm.

Người xuất gia cầu Đạo thanh tịnh. Mà sinh tâm Gen, nhớ Thù giận.

清冷雲中放毒火 當知此惡罪極深

Thanh lãnh vân trung phóng độc hỏa. Đương tri thử ác tội cực thâm.

Trong mây thanh lạnh lửa độc phóng. Nên biết ác này tội cực nặng.

阿蘭若人興嫉妬 有阿羅漢他心智

A-lan-nhã nhân hưng tạt đố. Hữu A-la-hán tha tâm trí.

Người A-lan-nhã tăng gen gét. Có A-la-hán biết tâm người.

教誡苦責汝何愚 嫉妬自破功德本

Giáo Giới khổ trách như hà ngu. Tạt đố tự phá công đức bản.

Dạy nói khổ, trách Ngài sao ngu. Gen gét tự phá công Đức cũ.

若求供養當自集 諸功德本莊嚴身

Nhược cầu cúng dưỡng đương tự tập. Chư công Đức bản trang nghiêm thân.

Nếu cầu cúng dưỡng cần tự tự. Các công Đức cũ trang nghiêm thân.

若不持戒禪多聞 虛假染衣壞法身

Nhược bất trì giới Thiền đa văn. Hư giả nhiễm y hoại Pháp-thân.

Nếu nghe nhiều không giữ Giới Thiền. Áo nhiễm ảo giả, thân Pháp mất.

實是乞兒弊惡人 云何求供養利身

Thực thị khát nhi tệ ác nhân. Vân hà cầu cúng dưỡng lợi thân.

Thực là xin ăn, người tệ ác. Vì sao cầu cúng dưỡng lợi thân.

飢渴寒熱百千苦 眾生常困此諸惱

Cơ khát hàn nhiệt bách thiên khổ. Chúng sinh thường khốn thử chư não.

Đói khát nóng lạnh trăm nghìn khổ. Chúng sinh thường khổ các Phiền này.

身心苦厄無窮盡 云何善人加諸惱

Thân tâm khổ ách vô cùng tận. Vân hà thiện nhân gia chư não.

Thân tâm khổ ách không cùng tận. Vì sao người thiện thêm các Phiền.

譬如病瘡以針刺 亦如獄囚考未決

Thí như bệnh sang dĩ châm thích. Diệt như ngục tù khảo vị quyết.

Ví như bệnh nhọt dùng kim chích. Cũng như ngục tù khảo chưa quyết.

苦厄纏身眾惱集 云何慈悲更令劇

Khổ ách triền thân chúng não tập. Vân hà Từ Bi cánh linh kịch.

Khổ ách buộc thân tụ các Phiền. Vì sao Từ Bi thêm bi kịch.

如是種種呵惱覺。如是種種正觀除惱覺。

Như thị chủng chủng ha não giác. Như thị chủng chủng Chính-quan trừ não giác.

Như thế đủ loại diệt trừ cảm giác thấy não loạn. Như thế đủ loại quan sát đúng trừ diệt cảm giác thấy não loạn.

問曰：云何除親里覺？答曰：應如是念。世界生死中自業緣牽。

Vấn viết：Vân hà trừ thân lý giác. Đáp viết：Ứng như thị niệm. Thế giới sinh tử trung tự nghiệp duyên khiên.

Hỏi rằng：Làm sao trừ diệt cảm giác thấy làng xóm thân thuộc. Trả lời rằng：Cần suy niệm như thế. Trong thế giới sinh chết tự do Nghiệp nhân duyên dẫn dắt.

何者是親何者非親？但以愚癡故橫生著心計為我親。

Hà giả thị thân hà giả phi thân？Đã dĩ ngu si cố hoạnh sinh trước tâm kế vi ngã thân.

Thế nào là thân thuộc, thế nào là thân thuộc sai？Chỉ do Ngu si, cố sinh tâm ngang trái, nương nhờ tính toán được thân thuộc của bản thân.

過去世非親為親。未來世非親為親。今世是親過去非親。

Quá khứ thế phi thân vi thân. Vị lai thế phi thân vi thân. Kim thế thị thân quá khứ phi thân.

Thân thuộc sai của đời Quá khứ là thân thuộc. Thân thuộc sai của đời Tương lai là thân thuộc. Đời Hiện tại thân thuộc sai của Quá khứ là thân thuộc.

譬如鳥栖暮集一樹晨飛各隨緣去。家屬親里亦復如是。

Thí như điểu tề mộ tập nhất thụ thần phi các tùy duyên khứ. Gia thuộc thân lý diệt phục như thị.

Ví như ban đêm chim tụ tập đậu ở một cây, sáng ra chúng bay đi tùy theo duyên. Gia đình thân thuộc làng xóm cũng lại như thế.

生世界中各各自異心。緣會故親緣散故疎。無有定實因緣果報。

Sinh thế giới trung các các tự dị tâm. Duyên hội cố thân duyên tán cố thức. Vô hữu định thực nhân duyên quả báo.

Sinh ở trong thế giới họ tự có tâm khác. Do duyên gặp lại, duyên thân thuộc tan rời, cố bó bện lại. Không có quyết định thực nhân duyên quả báo.

共相親近，譬如乾沙緣手團握。緣捉故合緣放故散。

Cộng tương thân cận, thí như kiền sa duyên thủ đoàn ác. Duyên tróc cố hợp duyên phóng cố tán.

Gần gũi cùng nhau, ví như cát khô, duyên giữ tay bắt tay đoàn kết. Do duyên thấu tóm do nhân duyên hòa hợp buông bỏ tan rã.

父母養子老當得報。子蒙懷抱養育故應報。若順其意則親。

Phụ mẫu dưỡng tử lão đương đắc báo. Tử蒙懷抱養育故應報. Nhược thuận kỳ ý tắc thân.

Cha mẹ nuôi dưỡng con, già cần được báo đáp. Do con được chăm lo ôm ấp nuôi dưỡng cần báo đáp. Nếu thuận ý nó chắc là thân thuộc.

若逆其意是賊。有親不能益而反害。有非親無損而大益。

Nhược nghịch kỳ ý thị tặc. Hữu thân bất năng ích nhi phản hại. Hữu phi thân vô tổn nhi đại ích.

Nếu ngược theo ý nó là giặc. Có được thân thuộc, không thể có ích lợi mà làm hại phản lại.

Có được, không phải là thân thuộc, không gây tổn hại mà làm lợi ích lớn.

人以因緣故而生愛。愛因緣故而更斷。

Nhân dĩ nhân duyên cố nhi sinh ái. Ái nhân duyên cố nhi cánh đoạn.

Người do lấy nhân duyên mà sinh yêu quý. Do nhân duyên yêu quý mà thêm đoạn tuyệt.

譬如畫師作婦女像還自愛著。此亦如是。

Thí như họa sư tác phụ nữ tượng hoàn tự ái trước, thử diệc như thị.

Ví như họa sĩ họa tượng phụ nữ, tự yêu quý nương nhờ quay trở lại. Điều này cũng lại như thế.

自生染著染著於外。過去世中汝有親里。

Tự sinh nhiễm trước nhiễm trước ư ngoại. Quá khứ thế trung nữ hữu thân lý.

Tự sinh nương nhờ nhiễm ứ, nương nhờ nhiễm ứ bên ngoài. Trong đời Quá khứ Ngài có thân thuộc làng xóm.

今世於汝復何所作。汝亦不能益過去親。

Kim thế ư nữ phục hà sở tác. Nữ diệc bất năng ích Quá-khứ thân.

Đời nay với Ngài có thể làm được cái gì. Ngài cũng không có thể giúp ích cho thân thuộc đời Quá khứ.

過去親不益汝, 兩不相益。空念之為是親非親。

Quá-khứ thân bất ích nữ, lưỡng bất tương ích, không niệm chi vi thị thân phi thân.

Thân thuộc của đời Quá khứ cũng không giúp ích được Ngài, cả hai không cùng giúp ích.

Suy niệm rỗng không là thế, là thân thuộc không phải thân thuộc.

世界中不定無邊。如阿羅漢教新出家戀親弟子言：

Thế giới trung bất định vô biên. Như A-la-hán giáo tân xuất gia luyện thân đệ-tử ngôn :

Trong thế giới vô biên không quyết định. Như A-la-hán dạy người mới xuất gia luyện tiếu thân thuộc bảo Đệ Tử rằng :

如惡人吐食更欲還噉。汝亦如是, 汝已得出家。

Như ác nhân thổ thực cánh dục hoàn đạm. Nữ diệc như thị, nữ dĩ đắc xuất gia.

Như người ác nôn ra thức ăn, càng thêm muốn ăn trở lại. Ngài cũng như thế, Ngài đã được xuất gia.

何以還欲愛著。是剃髮染衣是解脫相。

Hà dĩ hoàn dục ái trước. Thị thế phát nhiễm y thị Giải-thoát tướng.

Cớ gì muốn trở lại nương nhờ yêu thích. Cắt tóc áo nhiễm là cảnh tướng Giải thoát.

汝著親里不得解脫還為愛所繫。三界無常流轉不定。

Nữ trước thân lý bất đắc giải thoát hoàn vi ái sở hệ. Tam-giới Vô-thường lưu chuyển bất định.

Ngài nương nhờ thân thuộc làng xóm, không được Giải thoát, bị yêu thích trở lại ràng buộc. Ba Cõi giới Biến đổi lưu chuyển không quyết định.

若親非親。雖今親里久久則滅。

Nhược thân phi thân. Tuy kim thân lý cử cử tắc diệt.

Nếu là thân thuộc không phải thân thuộc. Tuy nay thân thuộc làng xóm lâu dài chắc diệt mất.

如是十方眾生迴轉。親里無定是非我親。

Như thị thập phương chúng sinh hồi chuyển. Thân lý vô định thị phi ngã thân.

Như thế chúng sinh 10 phương luân hồi chuyển tới. Thân thuộc làng xóm không cố định, chẳng qua là thân thuộc của bản thân.

人欲死時無心無識。直視不轉閉氣命絕如墮閻坑。

Nhân dục tử thời vô tâm vô thức. Trực thị bất chuyển bế khí mệnh tuyệt như đọa ám khanh.

Người lúc muốn chết không có tâm, không có Thức. Trực tiếp hiện ra khí bế tắc không lưu chuyển, mệnh đứt tuyệt như rơi xuống hầm tối.

是時親里家屬安在。若初生時先世非親今強和合作親。

Thị thời thân lý gia thuộc an tại. Nhược sơ sinh thời tiên thế phi thân kim cường hòa hợp tác thân.

Khi đó thân thuộc làng xóm gia quyến yên ổn. Nếu khi mới sinh, đời trước không phải thân thuộc nay miễn cưỡng hòa hợp làm thân thuộc.

若當死時復非親。如是思惟不當著親。如人兒死。一時三處父母俱時啼哭。

Nhược đương tử thời phục phi thân. Như thị tư duy bất đương trước thân. Như nhân nhi tử, nhất thời tam xứ phụ mẫu câu thời đề khóc.

Nếu lúc đang chết lại không phải là thân thuộc. Tư duy như thế không cần nương nhờ thân thuộc. Như người chết trẻ, cùng lúc 3 nơi cha mẹ đều cùng khóc than.

誑天上父母妻子。人中亦為誑。龍中父母亦為誑。

Cuống Thiên thượng phụ mẫu thê tử. Nhân trung diệc vi cuống. Long trung phụ mẫu diệc vi cuống.

Trên Trời cha mẹ vợ con không thực. Trong nhân gian cũng là không thực. Trong loài Rồng cha mẹ cũng là không thực.

如是種種正觀除親里覺。問曰：云何除國土覺。

Như thị chủng chủng Chính-quan trừ thân lý giác. Vấn viết : Vân hà trừ quốc độ giác.

Quan sát đúng đủ loại như thế trừ diệt cảm giác thấy thân thuộc làng xóm. Hỏi rằng : Làm sao trừ diệt được cảm giác thấy đất nước.

答曰：行者若念是國土豐樂安隱多諸好人。

Đáp viết : Hành giả nhược niệm thị quốc thổ phong lạc an ổn đa chư hảo nhân.

Trả lời rằng : Người tu hành nếu suy niệm đất nước đó giàu có vui vẻ, yên ổn nhiều người tốt.

恒為國土覺繩所牽。將去罪處覺心如是。若有智人不應念著。何以故？

Hằng vị quốc thổ giác thăng sở khiên. Tương khứ tội xứ giác tâm như thị. Nhược hữu trí nhân bất ưng niệm trước. Hà dĩ cố ?

Cảm thấy thường bị đất nước đó ràng buộc lôi kéo. Sẽ tới nơi tội lỗi, tâm cảm giác thấy như thế. Nếu người có Trí tuệ không muốn suy niệm nương nhờ. Có là sao ?

國土種種過罪所燒時節轉故。亦有飢餓身疲極故。一切國土無常安者。

Quốc thổ chủng chủng quá tội sở thiêu thời tiết chuyển cố. Diệc hữu cơ ngã thân bì cực cố. Nhất thiết quốc độ Vô-thường an giả.

Do đất nước trải qua tội lỗi, bị thiêu đốt thời tiết thay chuyển. Do cũng có đói khát, thân cực nhọc. Tất cả đất nước Biến đổi yên ổn.

復次老病死苦無國不有。從是間身苦去得彼處身苦。一切國土去無不苦。

Phục thứ lão bệnh tử khổ vô quốc bất hữu. Tông thị gian thân khổ khứ đắc bỉ xứ thân khổ. Nhất thiết quốc thổ khứ vô bất khổ.

Lại nữa không có Già Bệnh Chết Khổ, không có đất nước. Theo thời gian đó, thân khổ ra đi, được thân khổ ở nơi đó. Tất cả đất nước ra đi, không khổ không có.

假有國土安隱豐樂。而有結惱心生苦患。是非好國土。

Giả hữu quốc độ an ổn phong lạc. Nhi hữu kết não tâm sinh khổ hoạn. Thị phi hảo quốc thổ.

Nếu có đất nước giàu có vui sướng yên ổn mà có kết oán não loạn, tâm sinh khổ cực hoạn nạn. Đó là đất nước tốt không thực.

能除雜惡國土能薄結使令心不惱。是謂好國土。

Năng trừ tạp ác quốc thổ năng bạc kết sử linh tâm bất não. Thị vị hảo quốc thổ.

Đất nước có thể tiêu trừ các loại ác có thể làm phai nhạt kết oán giúp tâm không có não loạn. Gọi là đất nước tốt.

一切眾生有二種苦：身苦心苦常有苦惱。

Nhất thiết chúng sinh hữu nhị chủng khổ : Thân khổ tâm khổ thường hữu khổ não.

Tất cả chúng sinh có 2 loại khổ : Tâm khổ thân khổ, thường có khổ não.

無有國土無此二惱。復次有國土大寒，有國土大熱。

Vô hữu quốc thổ vô thử nhị não. Phục thứ hữu quốc thổ đại hàn, hữu quốc độ đại nhiệt. Không có đất nước, không có 2 loại não loạn này. Lại có đất nước rất lạnh, có đất nước rất nóng.

有國土飢餓, 有國土多病, 有國土多賊, 有國土王法不理。

Hữu quốc thổ cơ nga, hữu quốc thổ đa bệnh, hữu quốc độ đa tặc, hữu quốc thổ Vương-pháp bất lý.

Có đất nước đói khát, có đất nước nhiều bệnh, có đất nước nhiều giặc cướp, có đất nước Luật Pháp lý không đúng.

如是種種國土之惡心不應著, 如是正觀除國土覺。

Như thị chủng chủng quốc thổ chi ác tâm bất ưng trước. Như thị Chính-quan trừ quốc thổ giác.

Như thế đủ loại đất nước, tâm ác không nuôi dưỡng nhờ. Quan sát đúng như thế trừ bỏ cảm giác thấy đất nước.

問曰: 云何除不死覺。答曰: 應教行者, 若好家生。

Vấn viết: Vân hà trừ bất tử giác. Đáp viết: Ứng giáo hành giả nhược hảo gia sinh.

Hỏi rằng: Làm sao trừ được cảm giác thấy không chết? Trả lời rằng: Cần tu hành theo giáo lý. Nếu sinh vào gia đình tốt.

若種族子才技力勢勝人。一切莫念。何以故?

Nhược chủng tộc tử tài kĩ lực thể thắng nhân. Nhất thiết mạc niệm. Hà dĩ cố?

Nếu là con của dòng tộc tốt, tài năng kĩ nghệ thể lực hơn người. Không suy niệm tất cả. Có là sao?

一切死時不觀老少貴賤才技力勢。是身是一切憂惱諸因緣。

Nhất thiết tử thời bất quan lão thiếu quý tiện tài kĩ lực thể. Thị thân thị nhất thiết ưu não chư nhân duyên.

Khi chết tất cả không quan sát già trẻ phú quý bản tiện tài năng kĩ nghệ thể lực. Thân đó là tất cả các nhân duyên lo âu phiền não.

因自見少多壽若得安隱。是為癡人。何以故?

Nhân tự kiến thiếu đa thọ nhược đắc an ổn. Thị vi si nhân. Hà dĩ cố?

Nhân do tự nhìn thấy thọ bao nhiêu hoặc được yên ổn. Đó là người ngu si. Có là sao?

是謂憂惱因依是四大。四大造色如四毒蛇, 共不相應。

Thị vị ưu não nhân y thị Tứ-đại. Tứ-đại tạo sắc như tứ độc xà, cộng bất tương ứng.

Gọi là lo âu phiền não nhân do dựa vào 4 Đại đó. Bốn Đại tạo ra Sắc thân như 4 loại rắn độc, cùng nhau không tương ứng.

誰得安隱者出息期入是不可信。復次人睡時欲期必覺。是事難信。

Thùy đắc an ổn giả xuất tức kỳ nhập thị bất khả tín. Phục thứ nhân thụy thời dục kỳ tất giác. Thị sự nan tín.

Ai được yên ổn ra khỏi kỳ nghỉ ngơi, nhập vào đó không thể tin được. Lại nữa người lúc ngủ, muốn nhất định cảm giác thấy điều này. Đó là việc khó tin.

受胎至老死事恒來。求死時節言常不死。云何可信?

Thụ thai chí lão tử sự hằng lai. Cầu tử thời tiết ngôn thường bất tử. Vân hà khả tín?

Thụ thai tới lúc già chết việc thường lui tới. Lúc chết cầu khí tiết, nói rằng thường không chết. Làm sao có thể tin được?

譬如殺賊拔刀注箭常求殺人無憐愍心。人生世間死力最大。

Thí như sát tặc bạt đao chú tiễn thường cầu sát nhân vô lân mẫn tâm. Nhân sinh thế gian tử lực tối đại.

Ví như trộm cướp giết hại rút đao ngắm tên thường cầu giết người, không có tâm thương xót. Người sinh ở thế gian lực chết cao lớn nhất.

一切無勝死力強者。若過去世第一妙人無能脫此死者。

Nhất thiết vô thắng tử lực cường giả. Nhược Quá-khứ thể đệ nhất diệu nhân vô năng thoát tử tử giả.

Tất cả không thắng được lực mạnh của chết. Nếu ở đời Quá khứ người vi diệu bậc nhất không có thể thoát ra khỏi việc chết này.

現在亦無大智人能勝死者，亦非軟語求，非巧言誑可得避脫。

Hiện-tại diệc vô đại trí nhân năng thắng tử giả. Diệc phi nhuyển ngữ cầu phi xảo ngôn cuồng khả đắc tị thoát.

Đời Hiện tại cũng không có người Trí lớn có thể thắng được cái chết, cũng không phải dè miệng cầu xin. Không nói xảo trá lừa dối có thể được tránh thoát.

亦非持戒精進能却此死。以是故當知！人常危脆不可怙恃。

Diệc phi trì giới Tinh-tiến năng khước tử tử. Dĩ thị cố đương tri ! Nhân thường nguy thúy bất khả hỷ thị.

Cũng không phải giữ Giới hạnh Tinh tiến, có thể trừ khử cái chết này. Vì thế nên biết !

Người thường nguy ách tan vỡ, không có thể nương nhờ giúp đỡ.

莫信計常我壽久活。是諸死賊常將人去。不付老竟然後當殺。

Mạc tín kế thường ngã thọ cửu hoạt. Thị chư tử tặc thường tương nhân khứ. Bất phó lão cánh nhiên hậu đương sát.

Không nên tính kế sống lâu, bản thân bình thường. Các giặc chết đó, thường chạy theo cùng với người. Không phó thác tới già, sau đó cần giết chết.

如阿羅漢教諸覺所惱弟子言：汝何以不知厭世入道？

Như A-la-hán giáo chư giác sở nảo đệ-tử ngôn : Nhữ hà dĩ bất tri yếm thế nhập đạo ?

Như A-la-hán dạy Đệ Tử cảm giác thấy Phiền não rằng : Ngài vì sao không biết chán thế gian nhập vào Đạo ?

何以作此覺，有人未生便死，有生時死者，有乳哺時。

Hà dĩ tác tử giác hữu nhân vị sinh tiện tử. Hữu sinh thời tử giả hữu nhũ bô thời.

Cái gì dùng tạo ra cảm giác thấy này, có người chưa sinh liền bị chết, lúc được sinh thì chết, có khi được uống sữa tối.

有斷乳時，有小兒時，有盛壯時，有老時。一切時中間死法界。

Hữu đoạn nhũ thời, hữu tiểu nhi thời, hữu thịnh tráng thời, hữu lão thời. Nhất thiết thời trung gian tử Pháp giới.

Hoặc khi mất sữa, có thời trẻ con, có thời trai tráng, có lúc già. Trong tất cả các thời chết thay đổi Pháp giới.

譬如樹華華時便墮。有果時墮。有未熟時墮。

Thí như thụ hoa hoa thời tiện đọa, hữu quả thời đọa, hữu vị thực thời đọa.

Ví như hoa của cây lúc có hoa liền rơi xuống, hoặc lúc có quả rơi xuống, hoặc chưa chín rơi xuống.

是故當知！勤力精進求安隱道。大力賊共住不可信。

Thị cố đương tri ! Cần lực Tinh-tiến cầu an ẩn Đạo. Đại lực tặc cộng trụ bất khả tín.

Vì thế nên biết ! Lực chuyên cần Tinh tiến cầu Đạo yên ổn. Lực lớn, giặc cướp cùng ở lại, không thể tin được.

此賊如虎巧覆藏身。如是死賊常求殺人。世界所有空如水泡。

Thử tặc như hổ xảo phúc tạng thân. Như thị tử tặc thường cầu sát nhân. Thế giới sở hữu không như thủy phao.

Giặc cướp này như hổ ẩn nấp thân tuyệt xảo. Như thế giặc chết thường tìm giết người. Có được Thế giới, rộng không như bọt nước.

云何當言：待時入道。何誰能證言：汝必老可得行道。

Vân hà đương ngôn : Đãi thời nhập đạo. Hà thùy năng chứng ngôn : Nhữ tất lão khả đắc hành đạo.

Cớ sao cần nói rằng : Đợi thời nhập vào Đạo. Ai có thể chứng nghiệm việc đó nói rằng :

Ngài nhất định tới già có thể được tu hành Đạo.

譬如嶮岸大樹上有大風下有大水崩其根土。誰當信此樹得久住者。

Thí như hiểm nạn đại thụ thượng hữu đại phong hạ hữu đại thủy băng kỳ căn thổ. Thù đương tín thử thụ đắc cử trụ giả.

Ví như trên cây lớn nơi vách núi nguy hiểm có gió lớn bị nước lớn tràn xuống làm lở đất nơi gốc của nó. Ai đang tin cây này được ở lại lâu dài.

人命亦如是，少時不可信。父如穀子，母如好田。

Nhân mệnh diệt như thị, thiếu thời bất khả tín. Phụ như cốc tử, mẫu như hảo điền.

Mệnh của người cũng như thế, lúc nhỏ tuổi không thể tin. Cha như cây lúa, mẹ như ruộng tốt.

先世因緣罪福如雨澤。眾生如穀，生死如收刈。

Tiên thế nhân duyên tội phúc như vũ trạch. Chúng sinh như cốc, sinh tử như thu ngãi.

Nhân duyên tội Phúc của đời trước như mưa thấm nhuần. Chúng sinh như cây lúa, sinh chết như thu lượm.

種種諸天子人王智德。如天王佐天鬪破諸阿須倫軍。

Chủng chủng chư Thiên Tử nhân Vương trí đức. Như Thiên-vương tá Thiên đấu phá chư A-tu-luân quân.

Đủ loại con Trời, người, Vua Trí Đức. Như Thiên Vương giúp đỡ Trời đấu tranh phá tan quân A-tu-la.

種種受樂極高大明，還沒在黑闇。以是故莫信命活言：

Chủng chủng thụ lạc cực cao đại minh, hoàn một tại hắc ám. Dĩ thị cố mạc tín mệnh hoạt ngôn：

Thu nhận đủ loại vui sướng sáng suốt cao lớn, trôi trở lại về trong đen tối. Vì thế không tin mệnh sống nói rằng：

我今日當作此，明後當作是。如是正觀種種除不死覺。

Ngã kim nhật đương tác thử, minh hậu đương tác thị. Như thị Chánh-quan chủng chủng trừ bất tử giác.

Tôi ngày nay đang làm việc này, ngày mai kia đang làm việc đó. Quan sát đúng như thế tiêu trừ đủ loại cảm giác thấy không chết.

如是先除麤思覺，却後除細思覺。心清淨生得正道。

Như thị tiên trừ thô tư giác, khước hậu trừ tế tư giác. Tâm thanh tịnh sinh đắc Chính-đạo.

Như thế trước tiên trừ diệt cảm giác thấy tư duy thô lớn, sau đó trừ bỏ cảm giác thấy tư duy tinh tế. Tâm thanh tịnh sinh được Đạo đúng.

一切結使盡，從是得安隱處。是謂出家果，心得自在。

Nhất thiết kết sử tận, tông thị đắc an ẩn xứ. Thị vị xuất gia quả, tâm đắc Tự-tại.

Tất cả oán kết mất hết, từ đó được nơi yên ổn. Gọi là quả của xuất gia, tâm được tự do.

三業第一清淨不復受胎。讀種種經多聞，是時得報果。

Tam-nghiệp đệ nhất thanh tịnh bất phục thụ thai. Đọc chủng chủng Kinh đa văn, thị thời đắc báo quả.

Ba Nghiệp thanh tịnh bậc nhất, không trở lại nhận sinh trong bào thai. Đọc đủ loại Kinh nghe nhiều, lúc đó được quả báo.

如是得時，不空破魔王軍。便得第一勇猛名稱。

Như thị đắc thời bất không phá Ma-vương quân. Tiện đắc đệ nhất dũng mãnh danh xưng.

Như thế được thời phá tan quân Ma Vương có ở khắp nơi. Liền được gọi tên là dũng mãnh bậc nhất.

世界中煩惱將去。是不名健，能破煩惱賊。

Thế giới trung phiền não tương khứ. Thị bất danh kiện năng phá phiền não tặc.

Trong thế giới Phiền não sẽ ra đi. Không có tên là mạnh giỏi, có thể phá tan giặc Phiền não.

滅三毒火涼樂清淨。涅槃林中安隱高枕。

Diệt Tam-độc hỏa lương lạc thanh tịnh. Niết-bàn lâm trung an ổn cao chẩm.

Diệt trừ lửa Tam Độc, mát mẻ thanh tịnh. Ở trong rất nhiều Niết bàn gối đầu cao yên ổn.

種種禪定根力七覺清風四起。顧念眾生沒三毒海，德妙力如是。

Chúng chúng Thiền-định Căn lực Thất-giác thanh phong tứ khởi. Cố niệm chúng sinh một Tam-độc hải, Đức diệu Lực như thị.

Đủ loại Thiền Định Lực Căn Bảy Giác, gió thanh tịnh phát khởi 4 loại. Suy niệm về chúng sinh trôi nổi trong biển Tham Sân Si, Đức Lực vi diệu như thế.

乃名為健。如是等散心。當念阿那般那學六種法斷諸思覺。

Nãi danh vi kiện, như thị đẳng tán tâm. Đương niệm A-na bát-na học lục chủng Pháp đoạn chư tư giác.

Mới có tên là mạnh giỏi. Như thế tâm không tan hoại. Cần suy niệm A-na bát-na học 6 loại Pháp đoạn trừ các cảm giác thấy của tư duy.

以是故念數息。問曰：若餘不淨念佛四等觀中，亦得斷思覺。

Dĩ thị cố niệm số tức. Vấn viết：Nhuợc dư bất tịnh niệm Phật tứ đẳng quan trung diệt đắc đoạn tư giác.

Vì thế suy niệm số hơi thở. Hỏi rằng：Nếu trong 4 loại quan sát suy niệm Phật khác không thanh tịnh, cũng được đoạn trừ cảm giác thấy tư duy.

何以故？獨數息。答曰：餘觀法寬難失故。數息法急易轉故。

Hà dĩ cố？Độc số tức. Đáp viết：Dư quan Pháp khoan nan thất cố, số tức Pháp cấp dị chuyển cố.

Cớ là sao？Chỉ có con số hơi thở. Trả lời rằng：Do Pháp quan sát khác thực khó mất. Do Pháp con số hơi thở, buông nhanh chóng dễ chuyển động.

譬如放牛以牛難失故守之少事。如放獼猴易失故守之多事。

Thí như phóng ngưu dĩ ngưu nan thất cố thủ chi thiểu sự. Như phóng Di-hầu dị thất cố thủ chi đa sự.

Ví như thả trâu do trâu khó thất lạc, coi giữ trâu là việc nhỏ. Như thả con Khỉ do dễ thất lạc coi giữ khỉ là việc lớn.

此亦如是。數息心數不得少時他念。少時他念則失數。

Thử diệt như thị, số tức tâm số bất đắc thiểu thời tha niệm. Thiểu thời tha niệm tắc thất số.

Việc này cũng như thế. Số hơi thở tâm con số chưa được, ít khi suy niệm việc khác. Ít thời gian suy niệm việc khác, chắc là con số tan mất.

以是故初斷思覺應數息。已得數法當行隨法斷諸思覺。

Dĩ thị cố sơ đoạn tư giác ưng số tức. Dĩ đắc số Pháp đương hành tùy Pháp đoạn chư tư giác.

Vì thế ban đầu trừ diệt cảm giác thấy tư duy theo con số hơi thở. Đã được Pháp con số, cần thực hành theo Pháp đoạn trừ các cảm giác thấy tư duy.

入息至竟當隨莫數一。出息至竟當隨莫數二。

Nhập tức chí cánh đương tùy mạc số nhất. Xuất tức chí cánh đương tùy mạc số nhị.

Nhập vào hơi thở tới tận cùng, cần thuận theo không dừng lại con số một. Ra khỏi hơi thở tới tận cùng, không dừng lại con số 2.

譬如負債人債主隨逐初不捨離。如是思惟。

Thí như phụ trái nhân trái chủ tùy trục sơ bất xả ly. Như thị tư duy.

Ví như người mắc nợ, bắt đầu chủ nợ bám theo không buông bỏ rời xa. Tư duy như thế.

是入息是還出更有異。出息是還入更有異。

Thị nhập tức thị hoàn xuất cánh hữu dị. Xuất tức thị hoàn nhập cánh hữu dị.

Nhập vào hơi thở hay thoát ra càng thêm có khác biệt. Thở ra hay hít vào càng có thêm khác biệt.

是時知入息異出息異。何以故？出息暖入息冷。問曰：

Thị thời tri nhập tức dị xuất tức dị. Hà dĩ cố？Xuất tức noãn nhập tức lãnh. Vấn viết：

Khi đó biết được hít vào khác, thở ra khác. Cớ là sao？Thở ra nóng hít vào lạnh. Hỏi rằng：

入出息是一息。何以故？出息還更入故。

Nhập xuất tức thị nhất tức. Hà dĩ cố ? Xuất tức hoàn cánh nhập cố.

Thở ra hít vào là một hơi thở. Cố là sao ? Do thở ra càng thêm hít vào.

譬如含水水暖吐水水冷。冷者還暖暖者還冷故。答曰：

Thí như hàm thủy thủy noãn thổ thủy thủy lãnh. Lãnh giả hoàn noãn noãn giả hoàn lãnh cố. Đáp viết :

Ví như ngâm nước, nước nóng nhỏ ra nước của nước lạnh. Do nước lạnh nóng trở lại, nước nóng lạnh trở lại. Trả lời rằng :

不爾！內心動故有息出，出已即滅。鼻口引外則有息入。

Bất nhĩ ! Nội tâm động cố hữu tức xuất, xuất dĩ tức diệt. Tị khẩu dẫn ngoại tức hữu tức nhập.

Không phải như thế ! Do động bên trong tâm có phát ra hơi thở, đã phát ra tức thời mất. Bên ngoài dẫn vào mũi miệng chắc là có hít vào.

入故息滅，亦無將出亦無將入。復次少壯老人。

Nhập cố tức diệt diệt vô tương xuất diệt vô tương nhập. Phục thứ thiếu tráng lão nhân.

Do nhập vào hơi thở mất, cũng không cùng thở ra cũng không cùng hít vào. Lại có người già trẻ trai tráng.

少者入息長，壯者入出息等，老者出息長。是故非一息。

Thiếu giả nhập tức trường, tráng giả nhập xuất tức đẳng, lão giả xuất tức trường. Thị cố phi nhất tức.

Người trẻ hít vào dài, trai tráng thở ra hít vào như nhau, người già thở ra dài. Vì thế không phải một loại hơi thở.

復次臍邊風發相似相續。息出至口鼻邊，出已便滅。

Phục thứ tề biên phong phát tương tự tương tục. Tức xuất chí khẩu tị biên, xuất dĩ tiện diệt.

Lại nữa bên cạnh rốn gió phát ra giống nhau liên tục. Hơi thở phát ra miệng bên cạnh mũi, đã ra khỏi liền mất.

譬如(夢-夕+棊)囊中風開時即滅。若以口鼻因緣引之則風入。

Thí như lật nang trung phong khai thời tức diệt. Nhược dĩ khẩu tị nhân duyên dẫn chi tắc phong nhập.

Ví như gió trong túi đựng bên chắc lúc mở ra tức thì mất. Nếu dùng miệng mũi nhân duyên dẫn dắt chắc là gió đi vào.

是從新因緣邊生。譬如扇眾緣合故則有風。

Thị tông tân nhân duyên biên sinh. Thí như phiến chúng duyên hợp cố tức hữu phong.

Đó là theo nhân duyên mới lan biến sinh ra. Ví như do duyên hòa hợp các quạt chắc là có gió.

是時知入出息因緣而有虛誑，不真生滅無常。

Thị thời tri nhập xuất tức nhân duyên nhi hữu hư cuồng, bất chân sinh diệt Vô-thường.

Lúc đó biết nhân duyên hơi thở ra vào mà có ảo vọng, sinh mất Biến đổi không chân thực.

如是思惟，出息從口鼻因緣引之。而有入息因緣心動令生。

Như thị tư duy xuất tức tông khẩu tị nhân duyên dẫn chi. Nhi hữu nhập tức nhân duyên tâm động linh sinh.

Tư duy như thế, hít vào từ mũi miệng nhân duyên dẫn dắt. Mà có nhân duyên hít vào tâm động làm cho sinh ra.

而惑者不知以為我息。息者是風，與外風無異。

Nhi hoặc giả bất tri dĩ vi ngã tức. Tức giả thị phong dữ ngoại phong vô dị.

Hoặc là không biết bởi vì hơi thở của bản thân. Hơi thở là gió, cùng với gió bên ngoài không khác.

地水火空亦復如是。是五大因緣合故生識。識亦如是非我有也。

Địa thủy hỏa không diệt phục như thị. Thị ngũ đại nhân duyên hợp cố sinh thức. Thức diệt như thị phi ngã hữu dã.

Đất nước lửa rỗng không cũng lại như thế. Do là hòa hợp 5 nhân duyên lớn, nhận Thức sinh. Thức cũng như thế cũng có bản thân không thực.

五陰十二入十八持亦復如是。如是知之逐息入息出。是以名隨。

Ngũ-âm thập nhị nhập thập bát trì diệc phục như thị. Như thị tri chi trực tức nhập tức xuất, thị dĩ danh tùy.

Cầm giữ 5 uẩn 12 nhân duyên, nhập vào 18 Pháp giới cũng lại như thế. Như thế biết được đuổi theo hơi hít vào hơi thở ra. Đó là thuận dùng theo tên.

已得隨法當行止法。止法者數隨心極住意風門念入出息。

Đĩ đắc tùy Pháp đương hành chỉ Pháp. Chỉ Pháp giả số tùy tâm cực trụ ý phong môn niệm nhập xuất tức.

Đã được thuận theo Pháp cần thực hành Pháp Dừng. Pháp Dừng tâm thuận theo con số, ý ở lại tại cửa gió lâu, suy niệm hơi thở ra vào.

問曰：何以故止？答曰：斷諸思覺故，心不散故。

Vấn viết : Hà dĩ cố chỉ ? Đáp viết : Đoạn chư tư giác cố, tâm bất tán cố.

Hỏi rằng : Có làm sao Dừng ? Trả lời rằng : Do đoạn trừ các cảm giác thấy tư duy, do tâm không tán loạn.

數隨息時心不定心多劇故止則心閑少事故心住一處故

Số tùy tức thời tâm bất định tâm đa kịch cố, chỉ tắc tâm nhàn thiểu sự cố tâm trụ nhất xứ cố.

Khi thuận theo con số hơi thở tâm không quyết định, do tâm nhiều bị kịch, Dừng chắc là tâm nhàn rồi do ít việc, do tâm ở lại một nơi.

念息出入，譬如守門人門邊住，觀人入出，止心亦爾。

Niệm tức xuất nhập, thí như thủ môn nhân môn biên trụ. Quan nhân nhập xuất chỉ tâm diệc nhĩ.

Suy niệm hơi thở ra vào, ví như người coi cửa ở lại bên cạnh cửa, quan sát người ra vào, tâm Dừng cũng như thế.

知息出時從膻心胸咽至口鼻。息入時從口鼻咽胸心至膻。

Tri tức xuất thời tòng tề tâm hung yết chí khẩu tị. Tức nhập thời tòng khẩu tị yết hung tâm chí tề.

Lúc biết thở ra, từ rốn tâm ngực cổ họng tới miệng mũi. Khi hít vào từ miệng mũi cổ họng ngực tâm tới rốn.

如是繫心一處，是名為止。復次心止法中住觀。

Như thị hệ tâm nhất xứ, thị danh vi chỉ. Phục thứ tâm chỉ Pháp trung trụ quan.

Như thế tâm liên hệ tới một nơi, tên là Dừng. Lại nữa tâm quan sát ở lại trong Pháp Dừng lại.

入息時五陰生滅異。出息時五陰生滅異。如是心亂便除却。

Nhập tức thời Ngũ-âm sinh diệt dị. Xuất tức thời Ngũ-âm sinh diệt dị. Như thị tâm loạn tiện trừ khức.

Khi hít vào 5 uẩn sinh mất khác nhau. Lúc thở ra 5 uẩn sinh mất khác nhau. Như thế tâm tán loạn liền trừ diệt bỏ đi.

一心思惟令觀增長。是名為觀法。

Nhất tâm tư duy linh quan tăng trưởng. Thị danh vi quan Pháp.

Nhất tâm tư duy giúp quan sát tăng trưởng. Tên nó là cách quan sát.

捨風門住離庵觀法。離庵觀法知息無常。此名轉觀。

Xả phong môn trụ ly thô quan Pháp. Ly thô quan Pháp tri tức Vô-thường. Thử danh chuyển quan.

Thả gió ở lại bên cửa, rời bỏ cách quan sát thô to. Rời bỏ cách quan sát thô to, biết hơi thở Biến đổi. Tên nó là quan sát thay chuyển.

觀五陰無常亦念入息出息生滅無常。見初頭息無所從來。

Quan Ngũ-âm Vô-thường diệt niệm nhập tức xuất tức sinh diệt Vô-thường. Kiến sơ đầu tức vô sở tông lai.

Quan sát 5 uẩn Biến đổi cũng suy niệm hơi thở hít vào thở ra, sinh mất Biến đổi. Nhìn thấy hơi thở ban đầu không có theo tới.

次觀後息亦無跡處。因緣合故有，因緣散故無。是名轉觀法。

Thứ quan hậu tức diệt vô tích xứ. Nhân duyên hợp cố hữu. Nhân duyên tán cố vô. Thị danh chuyển quan Pháp.

Quan sát tiếp hơi thở sau cũng không để lại dấu vết. Có do nhân duyên hòa hợp, không có do nhân duyên ly tán. Tên nó là thay chuyển cách quan sát.

除滅五蓋及諸煩惱。雖先得止觀煩惱不淨心雜今此淨法心獨得清淨。

Trừ diệt ngũ cái cập chư phiền não. Tuy tiên đắc chỉ quan phiền não bất tịnh tâm tạp, kim thử tịnh Pháp tâm độc đắc thanh tịnh.

Trừ diệt 5 chướng ngại cùng với các Phiền não. Tuy trước đây được dừng lại quan sát phiền não không thanh tịnh tâm tạp loạn, nay tâm này thanh tịnh duy nhất được thanh tịnh.

復次前觀異學相似行道念息入出。今無漏道相似行善有漏道。是謂清淨。

Phục thứ tiên quan dị học tương tự hành đạo niệm tức nhập xuất. Kim Vô-lậu đạo tương tự hành thiện Hữu-lậu Đạo. Thị vị thanh tịnh.

Lại nữa quan sát trước kia học khác, hành Đạo tương tự như học hơi thở ra vào. Nay Đạo hết phiền não hành thiện tương tự như Đạo có phiền não. Gọi là thanh tịnh.

復次初觀身念止分。漸漸一切身念止。次行痛心念止。

Phục thứ sơ quan thân niệm chỉ phân. Tiệm tiệm nhất thiết thân niệm chỉ. Thứ hành thống tâm niệm chỉ.

Lại nữa quan sát ban đầu phần dừng suy niệm về thân. Dần dần tất cả suy niệm về thân dừng. Thực hành tiếp Dừng suy niệm tâm thỏa mãn.

是中非清淨無漏道遠故今法念止中。觀十六行念入出息。

Thị trung phi thanh tịnh Vô-lậu đạo viễn cố kim Pháp niệm chỉ trung. Quan thập lục hành niệm nhập xuất tức.

Trong đó do xa rời Đạo hết phiền não thanh tịnh không thực, nay ở trong Pháp Dừng suy niệm. Quan sát 16 loại hành suy niệm nhập vào hơi thở ra.

得煖法頂法忍法世間第一法苦法忍乃至無學盡智。

Đắc noãn Pháp đỉnh Pháp nhẫn Pháp thế gian đệ nhất Pháp khổ Pháp nhẫn nãi chí Vô-học tận trí.

Được Pháp ấm nóng Pháp đỉnh cao Pháp nhẫn, Pháp bậc nhất của thế gian, Pháp khổ Pháp nhẫn, thậm chí tận cùng Trí tuệ của bậc Không học.

是名清淨。是十六分中初入息分，六種安那般那行。

Thị danh thanh tịnh. Thị thập lục phần trung sơ nhập tức phần. Lục chủng An-na bát-na hành.

Tên nó là Thanh tịnh. Trong 16 phần đó ban đầu nhập vào phần hơi thở. Tu hành 6 loại An-na bát-na.

出息分亦如是。一心念息入出若長若短。

Xuất tức phần diệt như thị. Nhất tâm niệm tức nhập xuất nhược trường nhược đoản.

Phần hơi thở ra cũng lại như thế. Nhất tâm suy niệm về hơi thở ra vào hoặc dài hoặc ngắn.譬如人怖走上山若擔負重若上氣。如是比是息短。

Thí như nhân bố tẩu thượng sơn nhược đảnh phụ trọng nhược thượng khí. Như thị tỉ thị tức đoản.

Ví như người hoảng sợ chạy lên núi cao hoặc gánh vác nặng hay là khí áp cao. Như thế hơi thở đó tương đối ngắn.

若人極時得安息歡喜。又如得利從獄中出，如是為息長。

Nhược nhân cực thời đắc an tức hoan hỷ. Hựu như đắc lợi tòng ngục trung xuất. Như thị vi tức trường.

Nếu người thời cực tốt vui vẻ hơi thở bình yên. Nếu như được lợi ra khỏi tù ngục, như thế có hơi thở dài.

一切息隨二處。若長若短處。是故言：息長息短。

Nhất thiết tức tùy nhị xứ. Nhược trường nhược đoản xứ, thị cố ngôn tức trường tức đoản.

Tất cả hơi thở thuận theo 2 tình thế. Hoặc là hơi thở dài hay là hơi thở ngắn. Vì thế nói rằng : Hơi thở dài hơi thở ngắn.

是中亦行安那般那六事。念諸息遍身，亦念息出入。

Thị trung diệc hành An-na bát-na lục sự. Niệm chư tức biến thân diệc niệm tức xuất nhập.

Trong đó cũng hành 6 việc của An-na bát-na. Suy niệm các hơi thở biến tỏa ra khắp thân, cũng suy niệm hơi thở ra vào.

悉觀身中諸出息入息。覺知遍至身中乃至足指遍諸毛孔如水入沙。

Tất quan thân trung chư xuất tức nhập tức. Giác tri biến chí thân trung nãi chí tức chỉ biến chư mao khổng như thủy nhập sa.

Ở trong thân quan sát tất cả các hơi thở vào hơi thở ra. Nhận biết được biến tỏa ra khắp thân, thậm chí ngón chân, biến tỏa ra khắp các lỗ chân lông như nước thấm vào cát.

息出覺知從足至髮遍諸毛孔亦如水入沙。譬如(夢-夕+斐)囊入出皆滿。

Tức xuất giác tri tòng tức chí phát biến chư mao khổng diệc như thủy nhập sa. Thí như lật nang nhập xuất giai mãn.

Cảm thấy hơi thở ra từ đầu tới tóc, biến tỏa ra khắp các lỗ chân lông cũng như nước thấm vào cát. Ví như túi chứa bền chắc đều đầy khí ra vào.

口鼻風入出亦爾。觀身周遍見風行處。如藕根孔亦如魚網。

Khẩu tị phong nhập xuất diệc nhĩ. Quan thân chu biến kiến phong hành xứ. Như ngẫu căn khổng diệc như ngư võng.

Mũi miệng gió ra vào cũng như thế. Quan sát thân nhìn thấy nơi gió thực hành biến tỏa ra khắp xung quanh. Như lỗ hồng nơi gốc của nõ sen cũng như lưới đánh bắt cá.

復心非獨口鼻觀息入出。一切毛孔及九孔中，亦見息入息出。

Phục tâm phi độc khẩu tị quan tức nhập xuất. Nhất thiết mao khổng cập cửu khổng trung diệc kiến tức nhập tức xuất.

Tâm cùng quan sát hơi thở ra vào không phải chỉ có một mình mũi miệng. Tất cả lỗ chân lông cùng với ở trong 9 lỗ hồng, cũng thấy hơi thở ra hơi thở vào.

是故知息遍諸身除諸身行，亦念入出息。

Thị cố tri tức biến chư thân trừ chư thân hành, diệc niệm nhập xuất tức.

Vì thế biết được hơi thở biến tỏa ra khắp các thân, trừ các thân thực hành, cũng suy niệm hơi thở ra vào.

初學息時，若身懈怠睡眠體重悉除棄之。身輕柔軟隨禪定心受喜。

Sơ học tức thời, nhược thân giải đãi thụy miên thể trọng tất trừ khí chi. Thân khinh nhu nhuyễn tùy Thiền-định tâm thụ hỷ.

Lúc ban đầu học hơi thở, nếu thân lười nhác ngủ nhiều thân thể nặng, trừ bỏ hết tất cả.

Thân thể nhẹ mềm uyển chuyển thuận theo Thiền Định, tâm nhận được vui vẻ.

亦念息入出，除懈怠睡眠心重，得心輕柔軟，隨禪定心受喜。

Diệc niệm tức nhập xuất, trừ giải đãi thụy miên tâm trọng, đắc tâm khinh nhu nhuyễn, tùy Thiền-định tâm thụ hỷ.

Cũng suy niệm hơi thở ra vào, diệt trừ lười nhác ngủ nhiều tâm nặng, được tâm nhẹ nhàng uyển chuyển, thuận theo Thiền Định, tâm nhận được vui vẻ.

復次入息念止中竟。次行痛念止已得身念止。

Phục thứ nhập tức niệm chỉ trung cánh. Thứ hành thống niệm chỉ dĩ đắc thân niệm chỉ.

Lại nữa cuối cùng ở trong Dừng suy niệm nhập vào hơi thở. Tiếp sau thực hành Dừng suy niệm thỏa mãn, đã Dừng suy niệm được thân.

實今更得痛念止實受喜。復次已知身實相，今欲知心數法實相。

Thực kim cánh đắc thông niệm chỉ thực thụ hỷ. Phục thứ dĩ tri thân Thực-tướng, kim dục tri tâm tâm số Pháp Thực-tướng.

Nay thực sự tăng thêm được thỏa mãn, Dừng suy niệm thực sự nhận vui vẻ. Lại nữa đã biết thân rỗng không, nay muốn biết tâm, tâm Pháp con số rỗng không.

是故受喜。亦念息入出愛樂。亦念息入出是喜增長。名為樂。

Thị cố thụ hỷ diệt niệm tức nhập xuất ái lạc. Diệt niệm tức nhập xuất thị hỷ tăng trưởng, danh vi lạc.

Vì thế thu nhận vui vẻ, cũng yêu thích vui sướng suy niệm hơi thở ra vào. Cũng suy niệm hơi thở ra vào, làm tăng thêm vui vẻ. Tên là Vui sướng.

復次初心中生悅是名喜。後遍身喜是名樂。復次初禪二禪中樂痛名喜。

Phục thứ sơ tâm trung sinh duyệt thị danh hỷ. Hậu biến thân hỷ thị danh lạc. Phục thứ sơ Thiền nhị Thiền trung lạc thông danh hỷ.

Lại nữa ban đầu trong tâm sinh vui thích, nó tên tên là vui vẻ. Sau lại biến tỏa ra khắp thân, vui vẻ tên là vui sướng. Lại nữa trong Thiền bậc 1, Thiền bậc 2 vui sướng thỏa mãn tên là vui vẻ.

三禪中樂痛名受樂受諸心行，亦念息入出。

Tam Thiền trung lạc thông danh thụ lạc thụ chư tâm hành, diệt niệm tức nhập xuất.

Trong Thiền bậc 3 vui sướng thỏa mãn, tên là thu nhận vui sướng thu nhận các tâm hành, cũng suy niệm hơi thở ra vào.

諸心生滅法，心染法心不染法，心散法心攝法，心正法心邪法。

Chư tâm sinh diệt Pháp tâm nhiễm Pháp tâm bất nhiễm Pháp, tâm tán Pháp tâm nhiếp Pháp, Tâm Chính-pháp tâm Tà-pháp.

Các tâm Pháp sinh diệt, tâm nhiễm ứ Pháp, tâm không nhiễm ứ Pháp, tâm tán hoại Pháp, tâm thu giữ Pháp, tâm Pháp đúng, tâm Pháp sai trái.

如是等諸心相名為心行。心作喜時亦念息入出先受喜。

Như thị đẳng chư tâm tướng danh vi tâm hành. Tâm tác hỷ thời diệt niệm tức nhập xuất tiên thụ hỷ.

Như thế các loại tâm tướng tên là tâm Tu hành. Lúc tâm tạo vui vẻ cũng suy niệm hơi thở ra vào, trước tiên thu nhận vui vẻ.

自生不故作念心故作喜。問曰：何以故故作喜？答曰：

Tự sinh bất cố tác niệm tâm cố tác hỷ. Vấn viết：Hà dĩ cố cố tác hỷ. Đáp viết：

Tự sinh không cố tạo ra suy niệm, tâm cố tạo ra vui vẻ. Hỏi rằng：Cớ là sao cố làm ra vui vẻ？ Trả lời rằng：

欲治二種心：或散心或攝心。如是作心得出煩惱。

Dục trị nhị chủng tâm：Hoặc tán tâm hoặc nhiếp tâm. Như thị tác tâm đắc xuất phiền não.

Muốn chữa trị 2 loại tâm：Hoặc là tâm tán loạn hay là tâm thu giữ. Tâm làm như thế được ra khỏi phiền não.

是故念法心作喜。復次若心不悅勸勉令喜。

Thị cố niệm Pháp tâm tác hỷ. Phục thứ nhược tâm bất duyệt khuyến miễn linh hỷ.

Vì thế suy niệm Pháp, tâm tạo ra vui vẻ. Lại nữa nếu tâm không vui thích khuyến khích, cố gắng giúp vui vẻ.

心作攝時亦念息入出。設心不定強伏令定。

Tâm tác nhiếp thời diệt niệm tức nhập xuất. Thiết tâm bất định cường phục linh định.

Lúc tâm tạo ra thu giữ cũng suy niệm hơi thở ra vào. Nếu tâm không quyết định được, cưỡng chế điều phục giúp quyết định.

如經中說，心定是道心散非道。心作解脫時亦念息入出。

Như Kinh trung thuyết tâm định thị đạo tâm tán phi đạo. Tâm tác giải thoát thời diệt niệm tức nhập xuất.

Như nói trong Kinh, Tâm quyết định là Đạo tâm tán loạn, không phải là Đạo. Khi tâm làm giải thoát cũng suy niệm hơi thở ra vào.

若意不解強伏令解。譬如羊入蒼耳，蒼耳著身。人為漸漸出之。

Nhược ý bất giải cường phục linh giải. Thí như dương nhập thương nhĩ, thương nhĩ trước thân. Nhân vi tiệm tiệm xuất chi.

Nếu ý không hiểu, cưỡng chế hàng phục giúp hiểu. Ví như con dê dính vào cây ké, thân dê dính đầy quả ké. Người làm giúp dần dần ra khỏi.

心作解脫諸煩惱結亦復如是。是名心念止作解脫。

Tâm tác giải thoát chư phiền não kết diệp phục như thị. Thị danh tâm niệm chỉ tác giải thoát.

Tâm làm giải thoát các phiền não oán kết cũng lại như thế. Tên nó là tâm Dừng suy niệm tạo ra giải thoát.

觀無常亦念息入出。觀諸法無常生滅空無吾我。

Quan Vô-thường diệp niệm tức nhập xuất. Quan chư Pháp Vô-thường sinh diệt không vô ngô ngã.

Quan sát Biến đổi cũng suy niệm hơi thở ra vào, quan sát các Pháp Biến đổi sinh mất rỗng không, họ và bản thân không có.

生時諸法空生。滅時諸法空滅。是中無男無女無人無作無受。

Sinh thời chư Pháp không sinh, diệt thời chư Pháp không diệt. Thị trung vô nam vô nữ vô nhân vô tác thụ.

Lúc sinh các Pháp sinh rỗng không, lúc mất các Pháp mất rỗng không. Trong đó không có nam, không có nữ, không có người, không có làm, không có thu nhận.

是名隨無常觀。觀有為法出散亦念息入出無常。是名出散。

Thị danh tùy Vô-thường quan. Quan Hữu-vi Pháp xuất tán diệp niệm tức nhập xuất Vô-thường. Thị danh xuất tán.

Tên nó là thuận theo quan sát Biến đổi. Quan sát Pháp có hình tướng hiện ra tan hoại, cũng suy niệm hơi thở ra vào Biến đổi. Nó tên là ra khỏi tan hoại.

諸有為法現世中出，從過去因緣和合故集，因緣壞故散。

Chư Hữu-vi Pháp hiện thế trung xuất, tông quá khứ nhân duyên hòa hợp cố tập. Nhân duyên hoại cố tán.

Các Pháp có hình tướng xuất hiện trong đời Hiện tại, tụ tập do theo nhân quả thời Quá khứ hòa hợp, tan hoại do nhân quả hoại.

如是隨觀是名出散觀。觀離欲結，亦念息入出。心離諸結。

Như thị tùy quan thị danh xuất tán quan. Quan lý dục kết diệp niệm tức nhập xuất. Tâm lý chư kết.

Thuận theo quan sát như thế, tên nó là quan sát ra khỏi tan hoại. Quan sát rời bỏ ham muốn oán kết, cũng suy niệm hơi thở ra vào, tâm rời bỏ oán kết.

是法第一。是名隨離欲觀。觀盡亦念息入出。諸結使苦在在處盡。

Thị Pháp đệ nhất, thị danh tùy lý dục quan. Quan tận diệp niệm tức nhập xuất, chư kết sử khổ tại tại xứ tận.

Là Pháp bậc nhất, tên là tùy thuận quan sát ly rời ham muốn. Quan sát hết tất cả cũng suy niệm hơi thở ra vào. Các oán kết khổ mọi nơi hết tận.

是處安隱，是名隨盡觀。觀棄捨亦念息入出。

Thị xứ an ổn, thị danh tùy tận quan. Quan khí xả diệp niệm tức nhập xuất.

Nơi đó yên ổn, tên nó là thuận theo quan sát tất cả. Buông bỏ quan sát cũng lại suy niệm hơi thở ra vào.

諸染愛煩惱身心五陰諸有為法棄捨。是第一安隱。

Chư nhiễm ái phiền não thân tâm Ngũ-âm chư Hữu-vi Pháp khí xả. Thị đệ nhất an ổn.

Thân tâm nhiễm uế yêu thích phiền não, 5 uẩn các Có, được cách buông bỏ. Đó là yên ổn bậc nhất.

如是觀是名隨法意止觀。是名十六分。

Như thị quan thị danh tùy Pháp ý chỉ quan. Thị danh thập lục phần.

Quan sát như thế tên nó là thuận theo Pháp quan sát Dừng Ý. Tên nó là phần 16.

第五治等分法門

Đệ ngũ trị đẳng phần Pháp môn.

Môn Pháp thứ 5 chữa trị phần công bằng.

第五法門治等分行，及重罪人求索佛。

Đệ ngũ Pháp môn trị đẳng phần hành, cập trọng tội nhân cầu tác Phật.

Môn Pháp thứ 5 chữa trị phần thực hành công bằng, cùng với người tội nặng tìm cách chia lìa rời bỏ Phật.

如是人等當教一心念佛三昧。念佛三昧有三種人：

Như thị nhân đẳng đương giáo nhất tâm niệm Phật Tam-muội. Niệm Phật Tam-muội hữu tam chủng nhân：

Như thế người công bằng cần dạy nhất tâm niệm Phật Tam muội. Niệm Phật Tam-muội có ba loại người：

或初習行，或已習行，或久習行。若初習行人，將至佛像所。

Hoặc sơ tập hành, hoặc dĩ tập hành, hoặc cửu tập hành. Nhược sơ tập hành nhân, tương chí Phật tượng sở.

Hoặc là mới thực hành tu tập, hay là đã thực hành tu tập, hoặc là thực hành tu tập lâu dài.

Người nếu mới thực hành tu tập, đưa họ tới nơi có tượng Phật.

或教令自往諦觀佛像相好。相相明了。一心取持還至靜處。

Hoặc giáo linh tự vãng đế quan Phật tượng Tướng-hảo. Tướng tướng minh liễu, nhất tâm thủ trì hoàn chí tĩnh xứ.

Hoặc dạy giúp họ tự tới quan sát chân thực Tướng Hảo của Phật. Biết rõ ràng từng hình Tướng, nhất tâm cầm giữ lấy, trở về tới nơi yên tĩnh.

心眼觀佛像，令意不轉繫念在像不令他念。他念攝之令常在像。

Tâm nhãn quan Phật tượng, linh ý bất chuyển hệ niệm tại tượng bất linh tha niệm. Tha niệm nhiếp chí linh thường tại tượng.

Tâm trí quan sát tượng Phật, giúp ý không thay chuyển, suy niệm trực tiếp tới tượng Phật, không làm suy niệm khác. Thu giữ suy niệm khác giúp suy niệm thường ở tại tượng Phật.

若心不住師當教言：汝當責心，由汝受罪不可稱計。

Nhược tâm bất trụ sư đương giáo ngôn：Nhữ đương trách tâm, do nhữ thụ tội bất khả xưng kế.

Nếu tâm không ở lại, Thầy cần dạy bảo nói rằng：Ngài cần có tâm trách nhiệm, do Ngài thụ nhận tội không thể tính kể nói được.

無際生死種種苦惱無不更受。若在地獄，吞飲洋銅食燒鐵丸。

Vô tế sinh tử chủng chủng khổ não vô bất cánh thụ. Nhược tại Địa-ngục thân ẩm dương đồng thực thiêu thiết hoàn.

Sinh chết không có bờ bến đủ loại khổ não càng tăng thêm thụ nhận. Nếu ở tại Địa ngục, nuốt uống nước đồng nóng chảy ăn viên sắt nóng đỏ.

若在畜生食糞噉草。若在餓鬼受飢餓苦。

Nhược tại súc sinh thực phân đạm thảo. Nhược tại Ngạ quỷ thụ cơ ngạ khổ.

Nếu làm súc vật, ăn phân ăn cỏ. Nếu làm Quỷ đói nhận đói khát khổ độc.

若在人中貧窮困厄。若在天上失欲憂惱。

Nhược tại nhân trung bần cùng khốn ách. Nhược tại Thiên thượng thất dục ưu não.

Nếu được làm người bần cùng khốn khổ tai ách. Nếu ở trên cõi Trời mất đi ham muốn lo âu phiền não.

常隨汝故令我受此種種身惱心惱無量苦惱。今當制汝。

Thường tùy như cố linh ngã thụ thử chủng chủng thân não tâm não vô lượng khổ não.

Kim đương chế như.

Do thường thuận theo Ngài, giúp bản thân nhận đủ loại thân phiền não đó, tâm phiền não khổ não vô lượng. Ngày nay đang kiềm chế Ngài.

汝當隨我。我今繫汝一處。我終不復為汝所困更受苦毒也。

Như đương tùy ngã ngã kim hệ như nhất xứ. Ngã chung bất phục vi như sở khốn cánh thụ khổ độc dã.

Ngài cần theo tôi, tôi nay nối kết Ngài một nơi. Tôi cuối cùng không lộn lại vì Ngài đã có khốn khổ, tăng thêm nhận khổ độc.

汝常困我，我今要當以事困汝。如是不已心不散亂。

Như thường khốn ngã, ngã kim yếu đương dĩ sự khốn như. Như thị bất dĩ tâm bất tán loạn.

Ngài bản thân thường khốn khổ, tôi nay đang cần lấy đi việc khốn khổ của Ngài. Đã không còn như thế, tâm không tán loạn.

是時便得心眼見佛像相光明。如眼所見無有異也。如是心住。

Thị thời tiện đắc tâm nhãn kiến Phật tượng tướng Quang-minh. Như nhãn sở kiến vô hữu dị dã, như thị tâm trụ.

Lúc đó liền được tâm Trí tuệ nhìn thấy quang sáng hình tướng của tượng Phật. Như mắt được nhìn thấy cũng không có khác. Như thế tâm ở lại.

是名初習行者思惟。是時當更念言：是誰像相。

Thị danh sơ tập hành giả tư duy. Thị thời đương cánh niệm ngôn : Thị thù tượng tướng.

Tên nó là ban đầu thực hành tu tập tư duy. Khi đó cần thêm suy niệm nói rằng : Là hình tượng của ai.

則是過去釋迦牟尼佛像相。如我今見佛形像。像亦不來我亦不往。

Tắc thị Quá khứ Thích Ca Mâu Ni Phật tượng tướng. Như ngã kim kiến Phật hình tượng.

Tượng diệc bất lai ngã diệc bất vãng.

Chắc là hình tượng Phật Thích Ca Mâu Ni thời Quá khứ. Như tôi ngày nay nhìn thấy hình tượng Phật. Tượng cũng không tới tôi cũng không vãng tới.

如是心想見過去佛。初降神時震動天地。有三十二相大人相。

Như thị tâm tưởng kiến quá khứ Phật. Sơ giáng thần thời chấn động Thiên-địa. Hữu tam thập nhị tướng Đại-nhân tướng.

Tâm tưởng nhớ như thế nhìn thấy Phật thời Quá khứ. Ban đầu lúc giáng Thần chấn động Trời Đất. Có 32 hình tướng của tướng người vĩ Đại.

一者足下安平立。二者足下千輻輪。三者指長好。四者足跟廣。

Nhất giả túc hạ an bình lập. Nhị giả túc hạ thiên phúc luân. Tam giả chỉ trường hảo. Tứ giả túc cân quảng.

Một là dưới chân đứng yên bằng phẳng. Hai là dưới chân có nghìn bánh xe. Ba là ngón tay dài đẹp. Bốn là gót chân rộng lớn.

五者手足指合縵網。六者足趺高平好。七者伊尼延鹿(蹲-曾+(十/田/厶))。

Ngũ giả thủ túc chỉ hợp man võng. Lục giả túc phu cao bình hảo. Thất giả Y-ni-diên lộc (tôn-tù +(thập/điền /厶))。

Năm là ngón tay ngón chân hợp lại thành tám lụa võng. Sáu là mu bàn chân cao bằng phẳng đẹp. Bảy là thế ngồi như con Hươu.

八者平住手過膝。九者陰馬藏相。十者尼俱盧陀身。

Bát giả bình trụ thủ quá tất. Cửu giả âm mã tạng tướng. Thập giả ni câu lô đà thân.

Tám là tay xuôi thẳng xuống quá đầu gối. Chín là tướng tàng ẩn như bóng con ngựa. Mười là thân thể như cây liễu.

十一者一一孔一一毛生。十二者毛生上向而右旋。十三者身色勝上金。

Thập nhất giả nhất nhất khổng nhất nhất mao sinh. Thập nhị giả mao sinh thượng hướng nhi hữu toàn. Thập tam giả thân sắc thẳng thượng kim.

Mười một là mỗi một lỗ chân lông sinh mỗi một lông. Mười hai là lông sinh ra hướng lên trên và xoay tròn sang bên phải. Mười ba là Màu sắc của thân vượt hơn vàng.

十四者身光面一丈。十五者皮薄好。十六者七處滿。十七者兩腋下平好。

Thập tứ giả thân quang diện nhất trượng. Thập ngũ giả bì bạc hảo. Thập lục giả thất xứ mãn. Thập thất giả lưỡng dịch hạ bình hảo.

Mười bốn là vàng quang của thân rộng khoảng 3,3m. Mười lăm là da mỏng mềm đẹp.

Mười sáu là 7 nơi đầy đủ. Mười bảy là hai nách hạ bằng nhau đẹp.

十八者上身如師子。十九者身大好端直。二十者肩圓好。二十一者四十齒。

Thập bát giả thượng thân như sư tử. Thập cửu giả thân đại hảo đoan trực. Nhị thập giả kiên viên hảo. Nhị thập nhất giả tứ thập xỉ.

Mười tám là thân phần trên như Sư tử. Mười chín là thân lớn thẳng đoan nghiêm đẹp. Hai mươi là vai tròn đẹp. Hai mươi một là có 40 răng.

二十二者齒白齊密等而根深。二十三者四牙白而大。二十四者頰方如師子。

Nhị thập nhị giả xỉ bạch tề mật đẳng nhi căn thâm. Nhị thập tam giả tứ nha bạch nhi đại.

Nhị thập tứ giả giáp phương như sư tử.

Hai mươi hai là răng trắng đều khít như nhau và chân sâu chắc. Hai mươi ba là bốn răng trắng và to. Hai mươi bốn là trán rộng lớn như Sư tử.

二十五者味中得上味。二十六者舌大廣長而薄。二十七者梵音深遠。

Nhị thập ngũ giả vị trung đắc thượng vị. Nhị thập lục giả thiết đại quảng trường nhi bạc.

Nhị thập thất giả Phạn-âm thâm viễn.

Hai mươi lăm là trong các mùi vị được mùi vị cao. Hai mươi sáu là lưỡi to rộng dài mà không mỏng. Hai mươi tám là tiếng nói âm Phạn thâm sâu vang xa.

二十八者迦蘭頻伽聲。二十九者眼紺青色。三十者眼睫如牛王。

Nhị thập bát giả Ca-lan tần-già thanh. Nhị thập cửu giả nhãn cảm thanh sắc. Tam thập giả nhãn tiếp như ngưu vương.

Hai mươi tám là âm thanh như tiếng chim Ca-lan tần-già. Hai mươi chín là mắt sắc xanh tía. Ba mươi là lông mi mắt như Vua trâu.

三十一者頂髮肉骨成。三十二者眉間白毛長好右旋。

Tam thập nhất giả đỉnh phát nhục cốt thành. Tam thập nhị giả my gian bạch mao trường hảo hữu toàn.

Ba mươi một là đỉnh đầu tạo thành xương nhục kế. Ba mươi hai là lông mi trắng dài đẹp xoay tròn sang phía phải.

復次八十種小相。一者無見頂。二者鼻直高好孔不現。

Phục thứ bát thập chủng tiểu tướng. Nhất giả vô kiến đỉnh. Nhị giả tị trực cao hảo không bất hiện.

Lại có 80 loại hình tướng nhỏ. Một là tướng đỉnh đầu không nhìn thấy. Hai là mũi cao đẹp lỗ mũi không hiện rõ.

三者眉如初生月紺琉璃色，四者耳好。五者身如那羅延。

Tam giả mi như sơ sinh nguyệt cảm lưu ly sắc. Tứ giả nhĩ hảo. Ngũ giả thân như Na-la-diên.

Ba là mi mắt như vàng Trăng đầu tháng sắc lưu ly tía, 4 là tai đẹp, 5 là thân rắn chắc như thân Kim cương.

六者骨際如鉤鎖。七者身一時迴如象王。八者行時足去地四寸而印文現。

Lục giả cốt tề như câu tóa. Thất giả thân nhất thời hồi như Tượng-vương. Bát giả hành thời túc khứ địa tứ thốn nhi ấn văn hiện.

Sáu là cốt cách như sắt thép. 7 là thân cùng thời như Vua loài voi trở về. 8 là lúc đi chân 4 tác trên đất và hiện ra dấu vằn.

九者爪如赤銅色薄而潤澤。十者膝圓好。十一者身淨潔。

Cửu giả trảo như xích đồng sắc bạc nhi nhuận trạch. Thập giả tất viên hảo. Thập nhất giả thân tịnh khiết.

Chín là móng mỏng mềm màu đồng đỏ và tươi thắm. 10 là đầu gối tròn đẹp. 11 là thân sạch tinh khiết.

十二者身柔軟。十三者身不曲。十四者指長圓纖。

Thập nhị giả thân nhu nhuyễn. Thập tam giả thân bất khúc. Thập tứ giả chỉ trường viên tiêm.

Mười hai là thân mềm mại uyển chuyển. 13 là thân không cong queo. 14 là ngón tay dài tròn thon nhỏ.

十五者指紋如畫雜色莊嚴。十六者脈深不現。十七者踝深不現。

Thập ngũ giả chỉ văn như họa tạp sắc trang nghiêm. Thập lục giả mạch thâm bất hiện.

Thập thất giả hõa thâm bất hiện.

Mười lăm là hoa tay như bức họa nhiều màu sắc trang nghiêm. 16 là mạch sâu không hiện ra. 17 là mắt cá chân không hiện ra.

十八者身潤光澤。十九者身自持不委陀。二十者身滿足(三月受胎二月生)。

Thập bát giả thân nhuận quang trạch. Thập cửu giả thân tự trì bất ủy đà. Nhị thập giả thân mãn túc (tam nguyệt thụ thai nhị nguyệt sinh).

Mười tám là thân quang sáng đẹp. 19 là tự giữ thân không phó thác sai. 20 là thân đầy đủ (3 tháng thụ thai 2 tháng sinh).

二十一者容儀備足。二十二者住處安(如牛王立不動)。二十三者威振一切。

Nhị thập nhất giả dung nghi bị túc. Nhị thập nhị giả trụ xứ an (như Nguu-vương lập bất động). Nhị thập tam giả uy chấn nhất thiết.

Hai mươi mốt là dung mạo uy nghi đầy đủ. 22 là sống yên ổn (như Vua trâu đứng yên không động). 23 là uy Đức chấn động tất cả.

二十四者一切樂觀。二十五者面不長。二十六者正容貌不撓色。

Nhị thập tứ giả nhất thiết lạc quan. Nhị thập ngũ giả diện bất trường. Nhị thập lục giả chính dung mạo bất nạo sắc.

Hai mươi bốn là tất cả vui sướng ngắm nhìn. 25 là mặt không dài. 26 là dung mạo chính trực, sắc không khuất phục.

二十七者脣如頻婆果色。二十八者面圓滿。二十九者響聲深。

Nhị thập thất giả thân như Tần-bà quả sắc. Nhị thập bát giả diện viên mãn. Nhị thập cửu giả hưởng thanh thâm.

Hai mươi bảy là môi đỏ như quả Tần-bà. 28 là mặt đầy đặn vuông vắn. 29 là tiếng nói âm hưởng sâu lắng.

三十者臍圓深不出。三十一者毛處處右旋。三十二者手足滿。

Tam thập giả tề viên thâm bất xuất. Tam thập nhất giả mao xứ xứ hữu toàn. Tam thập nhị giả thủ túc mãn.

Ba mươi là rốn tròn sâu không lồi ra. 31 là lông ở các nơi xoay về phía phải. 32 là chân tay đầy đủ.

三十三者手足如意(舊言內外握者是)。三十四者手足文明直。三十五者手文長。

Tam thập tam giả thủ túc như ý (cựu ngôn nội ngoại ác giả thị). Tam thập tứ giả thủ túc văn minh trực. Tam thập ngũ giả thủ văn trường.

Ba mươi ba là tay chân như ý (trước nói là nắm giữ trong ngoài). 34 là vân tay chân thẳng sáng rõ. 35 là vân tay dài.

三十六者手文不斷。三十七者一切惡心眾生見者皆得和悅色。

Tam thập lục giả thủ văn bất đoạn. Tam thập thất giả nhất thiết ác tâm chúng sinh kiến giả giai đắc hòa duyệt sắc.

Ba mươi sáu là vân tay không đứt đoạn. 37 là nhìn thấy tất cả tâm ác của chúng sinh đều được sắc vui sướng.

三十八者面廣姝。三十九者面如月。四十者眾生見者不怖不懼。

Tam thập bát giả diện quảng xu. Tam thập cửu giả diện như nguyệt. Tứ thập giả chúng sinh kiến giả bất bố bất cụ.

Ba mươi tám là mặt rộng đẹp. 39 là mặt như mặt Trăng. 40 là nhìn thấy chúng sinh không kinh hãi hoảng sợ.

四十一者毛孔出香風。四十二者口出香氣眾生遇者樂法七日。

Tứ thập nhất giả mao khổng xuất hương phong. Tứ thập nhị giả khẩu xuất hương khí chúng sinh ngộ giả lạc Pháp thất nhật.

Bốn mươi một là lỗ chân lông phát ra mùi thơm. 41 là miệng phát ra hương thơm, chúng sinh gửi được ham thích Pháp bảy ngày.

四十三者儀容如師子。四十四者進止如象王。四十五者行法如鷲王。

Tứ thập tam giả nghi dung như sư tử. Tứ thập tứ giả tiến chỉ như Tượng-vương. Tứ thập ngũ giả hành Pháp như Thiên nga chúa.

Bốn mươi ba là dung mạo y nghi như Sư tử. 44 là tiến lên dừng lại như Voi chúa. 45 là thực hành Pháp như chúa Thiên nga.

四十六者頭如磨陀羅果(此果不圓不長)。四十七者聲分滿足(聲有六十種分佛皆具足)。

Tứ thập lục giả đầu như Ma-đà-la quả (thử quả bất viên bất trường). Tứ thập thất giả thanh phần mãn túc (thanh hữu lục thập chủng phần Phật giai cụ túc).

Bốn mươi sáu là đầu như quả Ma-đà-la quả (quả này không tròn không dài). 47 là đầy đủ các phần âm thanh (âm thanh có 60 bộ phận, Phật đều đầy đủ).

四十八者牙利。四十九者(無漢名故不得出也)。五十者舌大而赤。

Tứ thập bát giả nha lợi. Tứ thập cửu giả (vô hán danh cố bất đắc xuất dã). Ngũ thập giả thiết đại nhi xích.

Bốn mươi tám là răng sắc. 49 là (do không có tên chữ Hán nên không thể hiện được). 50 là lưỡi to và màu đỏ tía.

五十一者舌薄。五十二者毛純紅色色淨潔。五十三者廣長眼。

Ngũ thập nhất giả thiết bạc. Ngũ thập nhị giả mao thuần hồng sắc sắc tịnh khiết. Ngũ thập tam giả quang trường nhãn.

Năm mươi một là lưỡi mềm mại. 52 là lông toàn là sắc hồng, màu sắc thanh khiết. 53 là mắt dài rộng.

五十四者孔門滿(九孔門相具足滿)。五十五者手足赤白如蓮華色。

Ngũ thập tứ giả khổng môn mãn (cửu khổng môn tương cụ túc mãn). Ngũ thập ngũ giả thủ túc xích bạch như liên hoa sắc.

Năm mươi bốn là các lỗ hồng đầy đủ (trống của 9 lỗ hồng đầy đủ). 55 là chân tay sắc hồng nhạt như màu hoa Sen.

五十六者腹不見不出。五十七者不凸腹。五十八者不動身。

Ngũ thập lục giả phúc bất kiến bất xuất. Ngũ thập thất giả bất đột phúc. Ngũ thập bát giả bất động thân.

Năm mươi sáu là bụng không nhìn thấy không hiện ra. 57 là bụng không lồi lên. 58 là thân không lay động.

五十九者身重。六十者大身。六十一者身長。六十二者手足滿淨。

Ngũ thập cửu giả thân trọng. Lục thập giả đại thân. Lục thập nhất giả thân trường. Lục thập nhị giả thủ túc mãn tịnh.

Năm mươi chín là thân nặng. 60 là thân lớn. 61 là thân cao dài. 62 là chân tay đầy đủ thanh sạch.

六十三者四邊遍大光光明自照而行。六十四者等視眾生。

Lục thập tam giả tứ biên biên đại quang quang minh tự chiếu nhi hành. Lục thập tứ giả đẳng thị chúng sinh.

Sáu mươi ba là 4 phía phát ra quang lớn quang tự chiếu sáng để đi. 64 là Bình đẳng xem xét chúng sinh.

六十五者不著教化不貪弟子。六十六者隨眾聲滿不減不過。

Lục thập ngũ giả bất trước giáo hóa bất tham đệ tử. Lục thập lục giả tùy chúng thanh mãn bất giảm bất quá.

Sáu mươi lăm là không nương nhờ việc giáo hóa, không tham đệ tử. 66 là theo các âm thanh tràn đầy, không giảm không vượt qua.

六十七者隨眾音聲而為說法。六十八者語言無礙。六十九者次第相續說法。

Lục thập thất giả tùy chúng âm thanh nhi vi thuyết Pháp. Lục thập bát giả ngữ ngôn vô ngại. Lục thập cửu giả thứ đệ tương tục thuyết Pháp.

Sáu mươi bảy là theo các âm thanh và vì nói Pháp. 68 là lời nói không trở ngại. 69 là lần lượt liên tục nói Pháp.

七十者一切眾生目不能諦視相知盡。七十一者視無厭足。

Thất thập giả nhất thiết chúng sinh mục bất năng đế thị tướng tri tận. Thất thập nhất giả thị vô yếm túc.

Bảy mươi là mắt của tất cả chúng sinh không thể nhìn thấy chân thực cùng nhau biết hết. 71 là nhìn thấy đầy đủ không chán.

七十二者髮長好。七十三者髮好。七十四者髮不亂。

Thất thập nhị giả phát trường hảo. Thất thập tam giả phát hảo. Thất thập tứ giả phát bất loạn.

Bảy mươi hai là tóc dài đẹp. 73 là tóc đẹp. 74 là tóc không rối bù

七十五者髮不破。七十六者髮柔軟。七十七者髮青毘琉璃色。

Thất thập ngũ giả phát bất phá. Thất thập lục giả phát nhu nhuyễn. Thất thập thất giả phát thanh Tì lưu ly sắc.

Bảy mươi lăm là tóc không bị phá hủy. 76 là tóc xuôn mềm. 77 là tóc màu sắc xanh lưu ly

七十八者髮絞上。七十九者髮不稀。八十者胸有德字手足有吉字。

Thất thập bát giả phát giáo thượng. Thất thập cửu giả phát bất hi. Bát thập giả hung hữu đức tự thủ túc hữu cát tự.

Bảy mươi tám là tóc cuốn lên trên. 79 là tóc không thưa. 80 là ngực có chữ Đức chân tay có chữ cát tường.

光明徹照無量世界。初生行七步發口演要言。

Quang-minh triệt chiếu vô lượng thế giới. Sơ sinh hành thất bộ phát khẩu diễn yếu ngôn.

Quang sáng soi tỏ vô lượng thế giới. Mới sinh đi 7 bước miệng nói ra lời chính yếu.

出家勤苦行菩提樹下降伏魔軍。後夜初明成等正覺。

Xuất gia cần khổ hạnh Bồ-đề thụ hạ hàng phục ma quân. Hậu dạ sơ minh thành Đẳng-Chính-Giác.

Xuất gia cần khổ tu hành dưới cây Bồ-đề hàng phục quân Ma. Cuối đêm đầu buổi sáng thành Đẳng Chính Giác.

光相分明遠照十方靡不周遍，諸天空中弦歌供養散華雨香。

Quang tướng phân minh viễn chiếu thập phương mị bất chu biến, chư Thiên không trung huyền ca cúng dưỡng tán hoa vũ hương.

Bóng quang rõ ràng chiếu xa 10 phương nơi nào cũng tới, trong khoảng không của các Trời đàn hát cúng dưỡng rắc hoa rải hương.

一切眾生咸敬無量。獨步三界還顧轉身如象王迴。

Nhất thiết chúng sinh hàm kính vô lượng. Độc bộ tam giới hoàn cố chuyển thân như Tượng-vương hồi.

Tất cả chúng sinh đều cung kính vô lượng. Một mình đi bộ trong Ba Cõi giới, thân quay trở về chuyển thành chăm sóc như voi chúa quay trở về

觀視道樹初轉法輪。天人得悟以道自證得至涅槃。

Quan thị đạo thụ sơ chuyển Pháp luân. Thiên Nhân đắc ngộ dĩ đạo tự chứng đắc chí Niết-bàn.

Quan sát hiện ra cây Đạo bắt đầu thuyết Pháp. Người Trời được giác ngộ dùng Đạo tự chứng nghiệm tới được Niết bàn.

佛身如是感發無量專心念佛不令外念。外念諸緣攝之令還，如是不亂。

Phật thân như thị cảm phát vô lượng. Chuyên tâm niệm Phật bất linh ngoại niệm, ngoại niệm chur duyên nhiếp chỉ linh hoàn. Như thị bất loạn.

Thân Phật như thể phát ra vô lượng cảm hóa, chuyên tâm niệm Phật không làm suy niệm khác. Thu giữ suy niệm các duyên bên ngoài giúp quay trở lại, như thể không tán loạn.

是時便得見一佛二佛乃至十方無量世界諸佛色身。

Thị thời tiện đắc kiến nhất Phật nhị Phật nãi chí thập phương vô lượng thể giới chur Phật sắc thân.

Khi đó liền được nhìn thấy 1 Phật 2 Phật, thậm chí sắc thân các Phật 10 phương vô lượng thể giới.

以心想故皆得見之。當復念佛功德法身，無量大慧。既得見佛又聞說法言：

Dĩ tâm tưởng cố giai đắc kiến chi. Đương phục niệm Phật công Đức Pháp thân, vô lượng đại tuệ. Ký đắc kiến Phật hựu văn thuyết Pháp ngôn：

Do dùng tâm tưởng nhớ đều được nhìn thấy. Lại cần suy niệm Thân Pháp công Đức của Phật, Trí tuệ lớn vô lượng. Đã được gặp Phật lại nghe thuyết Pháp nói rằng：

或自請問。佛為說法解諸疑網。既得佛念，無量大慧。無崖底智，不可計德。

Hoặc tự thỉnh vấn. Phật vị thuyết Pháp giải chur nghi võng. Ký đắc Phật niệm đương phục niệm Phật công Đức Pháp thân, vô lượng đại tuệ vô ngại để trí, bất khả kế Đức.

Hoặc tự mời hỏi, Phật vì nói Pháp giải trừ các lưới nghi hoặc. Đã được suy niệm Phật, Trí tuệ lớn vô lượng. Trí tuệ không có đáy, không thể tính toán công Đức.

多陀阿伽度(多陀秦言如阿伽度言：解亦言：實語又言：諸餘聖人安隱道來，佛如是來。復次更不來後有中)

Đa-đà A-già-độ (Đa-đà Tần ngôn như A-già-độ ngôn：giải, diệc ngôn：thực ngữ hựu ngôn：chur dư Thánh nhân an ổn đạo lai Phật như thị lai phục thứ cánh Bất-lai hậu hữu trung dã).

Đa-đà A-già-độ (Đa-đà tiếng Tần như A-già-độ nói là：hiểu, cũng như nói là：lời nói thực, lại cũng nói là：các Thánh nhân khác yên ổn tới Đạo, tới Phật như thế. Tiếp theo lại càng không tới sau cũng ở trong Có).

阿犁(魯迷反)呵(阿犁秦言：賊，呵言：殺。佛以忍辱為鎧精進為堅牢禪定為弓智慧為箭殺憍慢等賊故名殺賊)

A-lê (Lỗ-mê-phản)-ha (A-lê Tần ngôn：tặc, Ha ngôn：sát. Phật dĩ Nhẫn nhục vi khai, Tinh-tiến vi kiên lao, Thiền định vi cung, Trí tuệ vi tiễn sát kiêu mạn đẳng tặc cố danh Sát-tặc).

A-lê (Lỗ-mê-phản)-ha (A-lê tiếng Tần là：giặc cướp, Ha nói là giết. Phật dùng Nhẫn nhục là áo giáp, Tinh tiến là kiên cố vững chắc, Thiền Định là cây cung, Trí tuệ là mũi tên diệt trừ kiêu mạn các giặc cướp, có tên là giết giặc oán cướp).

三藐(無灼反)三佛陀(三藐秦言：真實三佛陀言：一切覺覺苦因習涅槃因道正解見四實不可轉了盡無餘故言真實覺一切)

Tam-miệu (Vô chước phản)-tam Phật đà (Tam-miệu Tần ngôn：chân thực. Tam Phật đà ngôn：nhất thiết giác giác khổ nhân tập, Niết-bàn nhân đạo chính giải, kiến tứ thực bất khả chuyển liễu tận vô dư cố ngôn chân thực giác nhất thiết)

Tam-miệu (Không có lửa cháy ngược)-tam Phật đà (Tam-miệu tiếng Tần là：chân thực, Tam Phật đà nói là：Giác ngộ tất cả, hiểu khổ nhân do học tập, Niết bàn nhân do hiểu đúng Đạo, nhìn thấy 4 chân thực không thể chuyển dời, hiểu không có tiêu trừ hết, có thể nói là：Tất cả Giác ngộ chân thực).

鞞伽(除夜反)遮羅那(鞞伽秦言：明遮羅那言善行明三明也行清淨之行以之獨成無師大覺故言明善行也)

Tì-già (Trừ dạ phản) Già-la-na (Tì-già Tần ngôn：minh, Già-la-na ngôn：thiện hành minh tam minh dã. Hạnh thanh tịnh chỉ hành dĩ chi độc thành vô sư đại giác cố ngôn minh thiện hành dã).

Tì-già (trở lại diệt trừ đêm tối) Già-la-na (Tì-già tiếng Tần là : Sáng , Già-la-na là : thực hành Sáng Thiện, cũng là 3 Minh : Thiên nhãn minh, Thiên nhĩ minh, Túc mệnh minh. Tu hành hạnh thanh tịnh, do đơn độc thành Đại Giác không có thầy, cũng có nói là : Hành Sáng Thiện).

三般那(秦言 : 滿成)宿伽陀(秦言 : 善解亦名善自得又言 : 善說無患)

Tam-bát-na (Tần ngôn : mãn thành) Tú-già-đà (Tần ngôn : thiện giải diệt danh thiện tự đắc hựu ngôn : thiện thuyết vô hoạn)

Tam-bát-na (tiếng Tần là : thành công đầy đủ) Tú-già-đà (tiếng Tần là : hiểu ngay cũng có tên là Tự thiện được còn lại, nói là : nói thiện không có hoạn nạn)

路伽憊(皮拜反路加秦言 : 智智者知世因知盡道故名世智世智知世也)

Lộ-già-bại (Bì báỉ phản Lộ-già Tần ngôn trí trí giả tri thể nhân tri tận đạo cố danh thể trí thể trí tri thể dã)

Lộ-già-bại (Ngược lại lễ báỉ bề ngoài, Lộ-già tiếng Tần là : Trí, người Trí biết đời nhân do biết tận cùng Đạo, có tên là biết đời, biết đời, cũng biết đời).

阿耨多羅(秦言 : 無上善法聖智示導一切大德無量梵魔眾聖莫有及者何況能過佛尊德大故言 : 無上)

A-nậu-đa-la (Tần ngôn : Vô-thượng thiện Pháp, Thánh trí thị Đạo, nhất thiết đại Đức vô lượng. Phạm Ma Chúng Thánh mặc hữu cập giả, hà huống năng quá Phật Tôn Đức đại cố ngôn : Vô-thượng)

A-nậu-đa-la (tiếng Tần là : Pháp thiện Bình Đẳng, Trí của Thánh biểu hiện ra Đạo, tất cả Đức lớn vô lượng. Phạm Ma Chúng Thánh không thể sánh kịp, huống chi có thể vượt hơn Đức lớn của Phật Thế Tôn, có nói là Bình Đẳng).

富樓沙曇藐(富樓沙秦言 : 大丈夫, 曇藐言 : 可言, 可化丈夫調御師佛以大慈大悲大智故有時軟美語有時苦切語或以親教以此調御令不失道故名佛為可化丈夫調御師法也)

Phú-lâu-sa đàm-miêu (Phú-lâu-sa Tần ngôn : đại trượng phu, đàm miểu ngôn : khả ngôn, khả hóa Trượng-phu Điều-ngự Sư Phật, dĩ Đại Từ Đại Bi Đại Trí cố hữu thời nhuyển mỹ ngữ, hữu thời khổ thiết ngữ hoặc dĩ thân giáo dĩ thủ Điều ngự linh bất thất đạo cố danh Phật vị khả hóa Trượng-phu Điều-ngự Sư-Phápđã)

Phú-lâu-sa đàm-miểu (Phú-lâu-sa tiếng Tần là : Đại trượng phu, đàm-miểu nói là : có thể nói có thể giáo hóa Trượng-phu Điều-ngự Sư Phật, do dùng Đại Từ Đại Bi Đại Trí, có lúc nói mềm dẻo mỹ miều, có lúc nói khổ cắt thân, hoặc dùng giáo hóa thân thuộc, dùng nó điều chế giúp không mất Đạo, có tên là Phật vì cũng có thể giáo hóa Trượng phu Điều-ngự Sư-Pháp)

舍(除音)多(都餓反)提婆魔(少/兔)

Xá (xa âm)đa (đồ ngạ phản)đề bà ma (Nậu)

Xá (âm nơi xa) đa (đều là chống lại đối khát) đề bà ma (Ma, các Trời)

舍喃(奴甘反秦言天人師盡能解脫一切人煩惱常住不退上法)

Xá-nam (nô cam phản tần ngôn Thiên Nhân Sư tận năng giải thoát nhất thiết nhân phiền não thường trụ bất thoái thượng Pháp).

Xá-nam (ngược lại cam chịu làm nô bộc, tiếng Tần nói là : Thầy của Trời người có thể giải thoát hết phiền não của người, thường trực không lùi Pháp cao nhất).

佛婆伽婆(過去未來現在行不行知行盡不盡一切諸法。菩提樹下一切了了知故名佛婆伽婆言 : 有大名聲。復次婆名女根婆名吐永棄女根故女根吐也)。

Phật Bà-già-bà (Quá khứ Vị lai Hiện tại hành bất hành tri hành tận bất tận nhất thiết chư Pháp. Bồ-đề thụ hạ nhất thiết liễu liễu tri cố danh Phật, Bà-già-bà ngôn : hữu đại danh thanh. Phục thứ Bà danh nữ căn Bà danh thổ vĩnh khí nữ căn cố nữ căn thổ dã).

Phật Bà-già-bà (Thời Quá khứ Tương lai Hiện tại Hành không Hành, biết Hành tận cùng chưa tận cùng tất cả các Pháp. Ở dưới cây Bồ-đề biết hiểu rõ tất cả, có tên là Phật, Bà-già-bà nói là : có tên tuổi danh vọng lớn. Lại nữa tên Bà là giới nữ tên Bà là nở ra, do giới nữ vĩnh viễn dứt bỏ cũng là nữ giới nở ra).

爾時復念二佛神德三四五佛乃至無量盡虛空界皆悉如是。

Nhĩ thời phục niệm nhĩ Phật Thân đức tam tứ ngũ Phật nãi chí vô lượng tận hư không giới giai tất như thị.

Khi đó lại suy niệm Thân Đức của hai Phật, 3, 4, 5 Phật, thậm chí tới tận cùng thế giới trống không tất cả đều như thế.

復還見一佛。能見一佛作十方佛。能見十方佛作一佛。

Phục hoàn kiến nhất Phật năng kiến nhất Phật tác thập phương Phật. Năng kiến thập phương Phật tác nhất Phật.

Lại quay trở về gặp một Phật. Có thể gặp một Phật làm Phật ở 10 phương. Có thể gặp Phật ở 10 phương làm một Phật.

能令一色作金銀水精毘琉璃色。隨人意樂悉令見之。

Năng linh nhất sắc tác kim ngân thủy tinh Tì lưu lý sắc. Tùy nhân ý lạc tất linh kiến chi. **Có thể giúp một sắc tạo ra sắc vàng bạc thủy tinh lưu lý, theo ý thích của người giúp cho nhìn thấy tất cả.**

爾時惟觀二事：虛空佛身及佛功德，更無異念。

Nhĩ thời duy quan nhĩ sự, hư không Phật thân cập Phật công Đức, cánh vô dị niệm.

Khi đó chỉ cần quan sát 2 việc : Thân Phật trống không và công Đức của Phật, càng không có suy niệm khác.

心得自在意不馳散。是時得成念佛三昧。若心馳散念在五塵。

Tâm đắc Tự-tại ý bất trì tán. Thị thời đắc thành niệm Phật Tam-muội. Nhược tâm trì tán niệm tại ngũ trần.

Tâm được tự do ý không chạy tán loạn. Lúc đó được thành công Niệm Phật Tam-muội.

Nếu tâm chạy tán loạn, suy niệm ở trong 5 Trần.

若在六覺者。當自勗勉剋勵其心強制伏之。

Nhược tại lục giác giả đương tự hức miễn khắc lệ kỳ tâm cường chế phục chi.

Nếu ở trong 6 Giác quan, cần tự khuyến khích phê phán cố vũ cường chế hàng phục tâm họ.

如是思惟人身難得佛法難遇。故曰眾明日為最。諸智佛為最。

Như thị tư duy nhân thân nan đắc Phật Pháp nan ngộ. Cố viết : Chúng minh nhật vi tối chư trí Phật vi tối.

Tư duy như thế rời bỏ thân người, được Pháp Phật khó gặp. Có viết : Các vật sáng, mặt Trời là sáng nhất.

所以者何？佛興大悲常為一切故。頭目髓腦救濟眾生。

Sở dĩ giả hà ? Phật hưng đại bi thường vị nhất thiết cố. Đầu mục tủy não cứu tế chúng sinh.

Cớ là sao ? Do Phật hưng thịnh Đại Bi thường vì tất cả, đầu mắt tủy não cứu giúp chúng sinh.

何可放心不專念佛而孤負重恩。若佛不出世則無人道天道涅槃之道。

Hà khả phóng tâm bất chuyên niệm Phật nhi cô phụ trọng ân. Nhược Phật bất xuất thế, tác vô nhân đạo thiên đạo Niết-Bàn chi đạo.

Tâm vì sao phóng túng, không chuyên tâm niệm Phật mà lẻ loi phụ bạc ân nặng. Nếu Phật không xuất hiện ở đời chắc là không có Đạo nhân gian, Đạo Trời, Đạo Niết bàn.

若人香華供養。以骨肉骨髓起塔供養。未若行人以法供養得至涅槃。

Nhược nhân hương hoa cúng dưỡng, dĩ cốt nhục huyết tủy khởi tháp cúng dưỡng. Vị nhược hành nhân dĩ Pháp cúng dưỡng đắc chí Niết-bàn.

Nếu người cúng dưỡng hương hoa, dùng xương thịt máu tủy xây tháp cúng dưỡng. Sắp tới nếu người tu hành dùng Pháp cúng dưỡng được tới Niết bàn.

雖然猶負佛恩。設當念佛空無所獲。猶應勤心專念不忘以報佛恩。

Tuy nhiên do phụ Phật ân, thiết đương niệm Phật không vô sở hoạch. Do ưng cần tâm chuyên niệm bất vong dĩ báo Phật ân.

**Tuy nhiên do phụ ân Đức của Phật, nếu đang niệm Phật không thu hoạch được rốt
không. Do thuận tâm cần mẫn chuyên suy nhớ không quên dùng để báo ân Đức của Phật.
何況念佛得諸三昧智慧成佛。而不專念。**

**Hà hướng niệm Phật đặc chú Tam-muội Trí tuệ thành Phật, nhi bất chuyên niệm.
Hướng chi niệm Phật được các Tam muội, Trí tuệ thành Phật mà không chuyên cần suy
nhớ.**

是故行者。常當專心令意不散。既得見佛請質所疑。

**Thị cố hành giả thường đương chuyên tâm linh ý bất tán. Ký đắc kiến Phật thỉnh chất sở
nghi.**

**Vì thế người tu hành thường nên chuyên tâm, giúp cho ý chí không tan mất. Đã được gặp
Phật cầu mời chân chất được điều mới lạ.**

是名念佛三昧除滅等分及餘重罪。

Thị danh niệm Phật Tam-muội trừ diệt đẳng phần cập dư trọng tội.

Nó tên là Niệm Phật Tam muội trừ diệt các phần công bằng cùng các tội nặng khác.

坐禪三昧經卷上

Tọa Thiền Tam-muội Kinh quyển thượng.

Kinh Ngồi Thiền Tam muội quyển đầu.

=====

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 3/2010.**

=====

TOA THIEN TAM MUOI KINH 2

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 3/2010.

No. 614-02

Taisho Tripitaka Vol. 15, No. 614 坐禪三昧經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.16, Normalized Version

坐禪三昧經卷下

Tọa Thiền Tam-muội Kinh quyển hạ.

Kinh Ngồi Thiền Tam-muội quyển cuối.

姚秦三藏鳩摩羅什譯

Diêu Tần Tam Tạng Cư-ma La-thập dịch

爾時行者雖得一心 定力未成。猶為欲界煩惱所亂。

Nhĩ thời hành giả tuy đắc nhất tâm Định-lực vị thành. Do vi Dục-giới phiền não sở loạn.

Khi đó người tu hành được nhất tâm, lực Định chưa thành. Do vì Phiền não của Cõi Dục giới làm loạn.

當作方便進學初禪呵棄愛欲。云何呵棄？

Đương tác Phương-tiện tiến học Sơ-Thiền ha khí ái dục. Vân hà Ha khí？

Cần tạo ra Phương tiện tiến tới học Thiền bậc 1 trừ bỏ sát hại yêu Ham muốn. Làm thế nào vớt bỏ sát hại？

觀欲界過欲為不淨種種不善。當念初禪安隱快樂。觀欲云何？

Quan Dục-giới quá dục vi bất tịnh chủng chủng不善。當念初禪安隱快樂。觀欲云何？

Quan sát qua Cõi Dục giới, vì Ham muốn không sạch, đủ loại không thiện. Cần suy niệm Thiền bậc 1 yên ổn vui sướng. Xem Cõi Dục giới ra sao？

知欲無常功德怨家。如幻如化空無所得。念之未得癡心已亂。

Tri dục Vô-thường công Đức oán gia. Như huyền như hóa không vô sở đắc. Niệm chi vị đắc si tâm dĩ loạn.

Biết Ham muốn Biến đổi oán gia công Đức. Như ảo như biến hóa rỗng không không có được. Suy niệm chưa được, tâm ngu si đã loạn.

何況已得婬欲纏覆。天上樂處猶不常安。何況人中。

Hà huống dĩ đắc dâm dục triển phúc. Thiên thượng lạc xứ do bất thường an, hà huống nhân trung.

Huống chi đã bị dâm dục trói buộc che phủ. Nơi vui ở trên Trời do còn không thường yên ổn. Huống chi trong nhân gian.

人心著欲無有厭足。如火得薪如海吞流。如頂生王雖雨七寶王四天下。

Nhân tâm trược dục vô hữu yếm túc. Như hỏa đắc tân như hải thôn lưu. Như đỉnh sinh Vương tuy vù thất bảo Vương tứ Thiên hạ.

Tâm người Ham muốn nương nhờ không có nhận chán. Như lửa được củi, như biển nuốt dòng chảy. Như Vương sinh ở ngôi đỉnh cao nhất, tuy mưa 7 báu xuống 4 Thiên hạ của Vương.

帝釋分座猶不如足。如那睺沙姓也。轉金輪王為欲所逼墮蟒蛇中。

Đế-Thích phân tọa do bất như tú, như Na-hầu-sa tính dã. Chuyển-kim-luân Vương vi dục sở bức dọa Mãng-xà trung.

Phần chỗ ngồi của Ngọc hoàng do còn chưa đầy đủ, cũng như họ Na-hầu-sa. Vua Chuyển kim Luân bị Ham muốn bức bách dọa trong loài Mãng xà.

又如仙人食果衣草隱居深山被髮求道。猶復不免欲賊所壞。

Hựu như Tiên nhân thực quả y thảo ẩn cư thâm sơn bị phát cầu đạo. Do phục bất miễn dục tặc sở hoại.

Lại như người Tiên ăn hoa quả mặc áo cỏ ẩn cư trong núi sâu tóc dài cầu Đạo. Lại do không thoát được giặc Ham muốn làm tan hoại.

欲樂甚少怨毒甚多。著欲之人惡友相近善人踈遠欲為毒酒愚惑醉死。

Dục lạc thậm thiếu oán độc thậm đa. Trước dục chi nhân ác hữu tương cận thiện nhân thúc viễn dục vi độc tửu ngu hoặc túy tử.

Vui sướng Ham muốn rất ít, oán độc rất nhiều. Người nương nhờ Ham muốn, người thiện cùng gần bạn ác, xa rời trời buộc, Ham muốn là rượu độc, ngu tối hoặc loạn say xưa chết.

欲為欺誑走使愚人。疲苦萬端不得自在。唯有離欲身心安隱快樂無極。

Dục vi khi cuồng tửu sử ngu nhân. Bì khổ vạn đoan bất đắc Tự-tại. Duy hữu ly dục thân tâm an ổn khoái lạc vô cực.

Ham muốn là lừa dối sai khiến người ngu chạy nhanh. Mệt mỏi đau khổ vạn lần không được tự do. Chỉ có rời bỏ Ham muốn thân tâm an ổn vui sướng cao nhất.

欲無所得如狗齧枯骨。求欲勤勞極苦乃得。得之甚難失之甚易。

Dục vô sở đắc như cẩu giảo khô cốt. Cầu dục cần lao cực khổ nãi đắc. Đắc chi thậm nan thất chi thậm dị.

Ham muốn không có được, như chó ngoạm xương khô. Cầu Ham muốn vất vả khổ cực mới được. Được rất khó khăn mất rất dễ dàng.

如假借須與勢不得久。如夢所見恍惚即滅。欲之為患。

Như giả tá tu du thế bất đắc cửu. Như mộng sở kiến hoảng hốt tức diệt. Dục chi vi họa.

Ví như mượn thế lực trong chốc lát, không được lâu dài. Như nhìn thấy được trong mộng sợ hãi tức thì mất. Ham muốn là họa nạn.

求之既苦得之亦苦。多得多苦，如火得薪多益多熾。

Cầu chi ký khổ đắc chi diệt khổ. Đa đắc đa khổ như hỏa đắc tân đa ích đa sí.

Cầu đã khổ, được cũng khổ. Được nhiều khổ nhiều, như lửa được củi, nhiều ích lợi cháy mạnh.

欲如搏肉眾鳥競逐。以要言之如蛾赴火如魚吞鉤。

Dục như bác nhục chúng điểu cạnh trục. Dĩ yếu ngôn chi như nga phó hỏa như ngư thôn câu.

Ham muốn như bóc thịt, các con chim tranh nhau chạy theo. Chủ yếu nói rằng : Như con bướm chạy tới đồng lửa, như con cá nuốt móc câu.

如鹿逐聲如渴飲鹹水。一切眾生為欲致患無苦不至。

Như lộc trục thanh như khát ẩm hàm thủy. Nhất thiết chúng sinh vi dục trí họa vô khổ bất chí.

Như con Hươu chạy theo tiếng gõ, như khát uống nước mặn. Tất cả chúng sinh vì Ham muốn mang tới họa nạn, không tới không khổ.

是故當知欲為毒害。當求初禪滅斷欲火。

Thị cố đương tri dục vi độc hại. Đương cầu Sơ-Thiền diệt đoạn dục hỏa.

Vì thế nên biết Ham muốn là độc hại. Cần cầu Thiền bậc 1 diệt trừ lửa Ham muốn.

行者一心精懃信樂。令心增進意不散亂。觀欲心厭除結惱盡。

Hành giả nhất tâm tinh cần tín nhạo. Linh tâm tăng tiến ý bất tán loạn. Quan dục tâm yếm trừ kết não tận.

Người tu hành nhất tâm tinh cần tin vui sướng. Giúp tâm tăng tiến ý không tán loạn. Tâm chán ghét quan sát Ham muốn, trừ bỏ oán kết hết Phiền não.

得初禪定離欲盛火得清涼定。如熱得蔭如貧得富。

Đắc Sơ-Thiền-định ly dục thịnh hỏa đắc thanh lương Định. Như nhiệt đắc ẩm như bản đắc phú.

Được Thiền Định bậc 1, rời bỏ lửa Ham muốn cháy mạnh, được quyết định trong mát.

Như nóng được bóng mát, như nghèo hèn được phú quý.

是時便得初禪喜覺。思惟禪中種種功德。觀分別好醜便得一心。

Thị thời tiện đắc Sơ-Thiền hỷ giác. Tư duy Thiền trung chủng chủng công Đức. Quan phân biệt hảo xú tiện đắc nhất tâm.

Lúc đó liền được Thiền bậc 1 vui vẻ giác ngộ. Trong tư duy Thiền đủ loại công Đức. Quan sát phân biệt tốt xấu liền được nhất tâm.

問曰：修行禪人得一心相。云何可知？答曰：

Vấn viết : Tu hành Thiền nhân đắc nhất tâm tướng. Vân hà khả tri ? Đáp viết :

Hỏi rằng : Người tu hành Thiền được nhất tâm tướng. Làm sao biết được ? Trả lời rằng :

面色悅澤徐行靖正不失一心目不著色。

Diện sắc duyệt trạch từ hành tĩnh chính bất thất nhất tâm mục bất trước sắc.

Sắc mặt vui tươi bước đi tĩnh nhẹ đoan chính không mất, nhất tâm mắt không nương nhờ Sắc.

神德定力不貪名利擊破憍慢其性柔軟不懷毒害

Thần đức Định-lực bất tham danh lợi kích phá kiêu mạn kỳ tính nhu nhuyễn bất hoài độc hại.

Thần Đức Lực Định không tham danh lợi, chống phá kiêu mạn, tính họ nhu nhuyễn không lo nghĩ độc hại.

無復慳嫉。直信心淨論議不諍。身無欺誑易可與語。

Vô phục xan tật, trực tín tâm tịnh luận nghị bất tránh. Thân vô khi cuồng dị khả dữ ngữ.

Không trở lại gian tham đố kỵ, tin chân chính tâm thanh tịnh luận bàn không tranh cãi.

Thân không dối trá có thể dễ dàng cùng nói.

柔軟慚愧心常在法。懃修精進持戒完具。誦經正憶念隨法行。

Nhu nhuyễn tâm quý tâm thường tại Pháp. Cần tu Tinh-tiến trì Giới hoàn cụ. tụng Kinh chính ức niệm tùy Pháp hành.

Nhu nhuyễn xấu hổ, tâm thường ở trong Pháp. Cần tu Tinh tiến, giữ Giới hạnh hoàn hảo.

Tụng kinh nhớ suy nghĩ đúng thuận làm theo Pháp.

意常喜悅瞋處不瞋四供養中不淨不受。淨施則受知量止足。

Ý thường hỷ duyệt sân xú bất sân tứ cúng dưỡng trung bất tịnh bất thụ. Tịnh thí tác thụ tri lượng chỉ túc.

Ý thường vui vẻ, nơi thù hận không thù hận, trong 4 Pháp cúng dưỡng không thanh tịnh không thụ nhận. Bồ thí thanh tịnh chắc là thụ nhận, biết tính toán dùng đủ.

寤起輕利能行二施忍辱除邪。論議不自滿言語甚少。

Ngộ khởi khinh lợi năng hành nhị thí Nhẫn-nhục trừ tà. Luận nghị bất tự mãn ngôn ngữ tiên thiểu.

Tĩnh dậy nhẹ nhanh có thể làm hai bồ thí : Nhẫn nhục, diệt trừ sai trái. Luận bàn không tự mãn lời nói nhỏ nhẹ.

謙恪恭敬上中下座。善師善知識常親近隨順。飲食知節不著欲味。

Khiêm khác cung kính thượng trung hạ tọa. Thiện sư thiện Tri-thức thường thân cận tùy thuận. Ăn thực tri tiết bất trước dục vị.

Khiêm nhường cung kính nơi tòa cao giữa dưới. Thấy thiện, Trí thức thiện thường thân gần thuận theo. Ăn uống biết tiết lượng không nương nhờ Ham muốn mùi vị.

樂獨靜處若苦若樂心忍不動。無怨無競不喜鬭訟。

Nhạo độc tĩnh xứ nhược khổ nhược lạc tâm nhẫn bất động. Vô oán vô cạnh bất hỷ đấu tụng.

Thích ở một mình nơi yên tĩnh, là khổ hay vui sướng, tâm nhẫn nhịn không động. Không oán hận không cạnh tranh, không thích đấu tranh kiện tụng.

如是等種種相得知一心相。

Như thị đẳng chủng chủng tướng đắc tri nhất tâm tướng.

Như thế đủ các loại cảnh tướng biết được nhất tâm tướng.

此覺觀二事亂禪定心。如水澄靜波蕩則濁。

Thử giác quan nhị sự loạn Thiền định tâm. Như thủy trừng tĩnh ba dăng tắc trọc.

Hai việc của giác quan này, tán loạn tâm Thiền Định. Như nước phẳng tĩnh lặng, sóng nước chắc là ô trọc.

行者如是內已一心覺觀所惱。如極得息如睡得安。

Hành giả như thị nội dĩ nhất tâm giác quan sở não. Như cực đắc tắc như thụ đắc an.

Người tu hành như thế, bên trong đã nhất tâm, giác quan bị não loạn. Như được nghỉ rất tốt, như ngủ được yên ổn.

是時次第無覺無觀生清淨定。內淨喜樂得入二禪。

Thị thời thứ đệ vô giác vô quan sinh thanh tịnh Định. Nội tịnh thiện lạc đắc nhập Nhị-Thiền.

Khi đó lần lượt không cảm thấy, không quan sát, sinh Định thanh tịnh. Bên trong thanh tịnh vui vẻ sung sướng được nhập vào Thiền bậc 2.

心靜默然本所不得。今得此喜，是時心觀以喜為患。

Tâm tĩnh mặc nhiên bản sở bất đắc. Kim đắc thử hỉ, thị thời tâm quan dĩ hỉ vi hoạn.

Tâm tĩnh lặng vắng vẻ vốn dĩ không được. Nay được vui vẻ này, khi đó tâm quan sát lấy vui vẻ làm hoạn nạn.

如上覺觀行無喜法。乃離喜地得賢聖所說樂。一心諦知念護得入三禪。

Như thượng giác quan hành vô hỉ Pháp. Nãi ly hỉ địa đắc Hiền-Thánh sở thuyết lạc. Nhất tâm đế tri niệm hộ đắc nhập tam Thiền.

Quan sát cảm nhận thấy như trên, thực hành Pháp không có vui vẻ. Mới lại rời bỏ nơi vui vẻ được Hiền Thánh nói là được vui sướng. Nhất tâm hiểu chân thực, giữ gìn suy niệm được nhập vào Thiền bậc 3.

已棄喜故諦知憶念樂護。聖人言樂護，餘人難捨樂中第一。

Đĩ khí hỉ cố đế tri ức niệm lạc hộ. Thánh-nhân ngôn lạc hộ, dư nhân nan xả lạc trung đệ nhất.

Do đã vứt bỏ vui vẻ, hiểu chân thực nhớ suy niệm giữ gìn vui sướng. Thánh nhân nói giữ gìn vui sướng, người khác khó rời bỏ trong vui sướng bậc nhất.

過此以往無復樂也。是故一切聖人，於一切淨地中。

Quá thử dĩ vãng vô phục lạc dã. Thị cố nhất thiết Thánh-nhân, ư nhất thiết tịnh địa trung.

Vượt qua điều này, do bỏ qua cũng không trở lại vui sướng. Vì thế tất cả Thánh nhân, ở tại tất cả nơi yên tĩnh

說慈為第一樂，樂則是患。所以者何？第一禪中心不動轉。

Thuyết Từ vi đệ nhất lạc, lạc tắc thị hoạn. Sở dĩ giả hà ? Đệ nhất Thiền trung tâm bất động chuyển.

Nói tâm Từ được vui sướng bậc nhất, vui sướng chắc là hoạn nạn. Có là sao ? Trong Thiền bậc 1 tâm không chuyển động.

以無事故有動則有轉，有轉則有苦。是故三禪以樂為患。

Đĩ vô sự cố hữu động tắc hữu chuyển, hữu chuyển tắc hữu khổ. Thị cố tam Thiền dĩ lạc vi hoạn.

Do dùng không có việc, có động chắc là có chuyển động, có chuyển động chắc là có khổ. Vì thế Thiền bậc 3 lấy vui sướng làm hoạn nạn.

復以善妙捨此苦樂。先棄憂喜除苦樂意。護念清淨得入第四禪。

Phục dĩ thiện diệu xả thử khổ lạc. Tiên khí ưu hỉ trừ khổ lạc ý. Hộ niệm thanh tịnh đắc nhập Đệ-tứ-Thiền.

Lại dùng thiện vi diệu buông bỏ khổ vui sướng này. Vứt bỏ buồn vui trước kia, trừ bỏ ý khổ vui sướng. Giữ gìn suy niệm thanh tịnh được nhập vào Thiền bậc 4.

不苦不樂護清淨念一心。是故佛言：護最清淨第一名第四禪。

Bất khổ bất lạc hộ thanh tịnh niệm nhất tâm. Thị cố Phật ngôn : Hộ tối thanh tịnh đệ nhất danh Đệ-tứ-Thiền.

Không khổ không vui sướng, giữ gìn nhất tâm suy niệm thanh tịnh. Vì thế Phật nói : Giữ gìn thanh tịnh tối cao, tên là số 1 của Thiền bậc 4.

以第三禪樂動故名之為苦。是故四禪除滅苦樂名不動處。

Đĩ Đệ-tam-Thiền lạc động cố danh chi vị khổ. Thị cố Tứ-Thiền trừ diệt khổ lạc danh bất động xứ.

Do vui sướng động chuyển bởi Thiền bậc 3, tên là khổ. Vì thế Thiền bậc 4 trừ diệt khổ vui sướng, tên là nơi không động.

漸觀空處破內外色想。滅有對想，不念種種色想。

Tiệm quan không xứ phá nội ngoại Sắc-tướng. Diệt hữu đối tượng, bất niệm chủng chủng Sắc-tướng.

Dần quan sát nơi rỗng không, phá đi suy tưởng Sắc bên trong bên ngoài. Diệt trừ Có suy tưởng đối nghịch, không suy niệm suy tưởng đủ loại Sắc.

觀無量空處，常觀色過。念空處定上妙功德。習念是法逮得空處。

Quan vô lượng không xứ, thường quan Sắc quá. Niệm không xứ Định thượng diệu công Đức. Tập niệm thị Pháp đãi đắc không xứ.

Quan sát vô lượng nơi rỗng không, thường quan sát thông qua Sắc. Quyết định suy niệm nơi rỗng không, công Đức vi diệu tối cao. Tu tập suy niệm Pháp đó, tóm được nơi rỗng không.

念無量識處觀空處過。念無量識處功德。習念是法逮得識處。

Niệm vô lượng Thức xứ quan không xứ quá. Niệm vô lượng thức xứ công Đức. Tập niệm thị Pháp đãi đắc Thức xứ.

Suy niệm nơi của vô lượng Thức quan sát quá nơi rỗng không. Suy niệm nơi của vô lượng Thức công Đức. Tu tập suy niệm Pháp đó, tóm được nơi ở của Thức.

念無所有處觀識處過。念無所有處功德。習念是法便得無所有處。

Niệm vô sở hữu xứ quan Thức xứ quá. Niệm vô sở hữu xứ công Đức. Tập niệm thị Pháp tiện đắc vô sở hữu xứ.

Suy niệm nơi không có, quan sát qua nơi ở của Thức. Suy niệm nơi không có công Đức. Tu tập Pháp đó liền được nơi không có.

念非有想非無想處。若一切想其患甚多。

Niệm Phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ. Nhược nhất thiết tưởng kỳ hoạn thậm đa.

Suy niệm nơi Có tưởng nhớ sai, Không có tưởng nhớ sai. Nếu tất cả tưởng nhớ hoạn nạn của nó rất nhiều.

若病若瘡若無想是愚癡處。是故非有想非無想。是第一安隱善處。

Nhược bệnh nhược sang nhược vô tưởng thị ngu si xứ. Thị cố Phi hữu tưởng Phi vô tưởng, thị đệ nhất an ổn thiện xứ.

Là bệnh hay vết thương hoặc không có tưởng nhớ là nơi hoạn nạn ngu tối. Vì thế có suy tưởng nhớ sai, không có tưởng nhớ sai. Đó là nơi tốt yên ổn bậc nhất.

觀無所有處過。念非有想非無想功德。習念是法便得非有想非無想處。

Quan vô sở hữu xứ quá. Niệm Phi hữu tưởng Phi vô tưởng công Đức, tập niệm thị Pháp tiện đắc Phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ.

Quan sát qua nơi không có. Suy niệm công Đức của Có tưởng nhớ sai, Không có tưởng nhớ sai. Tu tập suy niệm Pháp đó, liền được nơi Có tưởng nhớ sai, Không có tưởng nhớ sai.

或有行者先從初地乃至上地。復於上地習行慈心。

Hoặc hữu hành giả tiên tông sơ địa nãi chí thượng địa. Phục ư thượng địa tập hành từ tâm. Nếu có người tu hành, trước tiên từ Bậc 1 thậm chí tới Bậc cao nhất. Lại ở Bậc cao nhất tu tập hành tâm Từ.

先自得樂破瞋恚毒。次及十方無量眾生，是時便得慈心三昧。

Tiên tự đắc lạc phá sân khúe độc. Thứ cập thập phương vô lượng chúng sinh, thị thời tiệp đắc Từ-tâm Tam-muội.

Trước tiên tự được vui sướng, phá tan thù hận giận hờn độc hại. Tiếp theo cùng với 10 phương vô lượng chúng sinh, lúc đó liền được Từ tâm Tam-muội.

悲心憐愍眾生之苦，能破眾惱，廣及無量眾生。

Bi tâm lân mẫn chúng sinh chi khổ. Năng phá chúng não quảng cập vô lượng chúng sinh.

Tâm Bi thương xót Khổ của chúng sinh. Có thể phá tan các phiền não, rộng khắp cùng với vô lượng chúng sinh.

是時便得悲心三昧。能破不悅，令無量眾生皆得喜悅。

Thị thời tiệp đắc Bi-tâm Tam-muội. Năng phá bất duyệt linh vô lượng chúng sinh giai đắc hỷ duyệt.

Khi đó liền được Bi tâm Tam muội. Có thể phá tan không vui thích, giúp vô lượng chúng sinh đều được vui vẻ thích thú.

是時便得喜心三昧。能破苦樂，直觀十方無量眾生。

Thị thời tiệp đắc Hỷ-tâm Tam-muội. Năng phá khổ lạc trực quan thập phương vô lượng chúng sinh.

Lúc đó liền được Hỷ tâm Tam-muội. Có thể phá tan khổ vui sướng, trực tiếp quan sát vô lượng chúng sinh 10 phương.

是時便得護心三昧。二禪亦復如是。三禪四禪除喜。

Thị thời tiệp đắc Hộ-tâm Tam-muội. Nhị-Thiền diệc phục như thị. Tam-Thiền Tứ-Thiền trừ hỷ.

Thời đó liền được Tâm giữ gìn Tam-muội. Thiền bậc 2 cũng lại như thế. Thiền bậc 3, Thiền bậc 4 diệt trừ vui vẻ.

次學五通，身能飛行變化自在。行者一心欲定精進定一心定慧定。

Thứ học Ngũ-thông, thân năng phi hành biến hóa Tự-tại. Hành giả nhất tâm dục định Tinh-tiến Định, Nhất tâm Định, Tuệ Định.

Tiếp theo học 5 Thần thông, thân có thể bay đi biến hóa tự do. Người tu hành nhất tâm muốn có Định, Tinh tiến Định, Nhất tâm Định, Tuệ Định.

一心觀身常作輕想欲成飛行。若大若小：以欲定過為大以欲定減為小。

Nhất tâm quan thân thường tác khinh tưởng dục thành phi hành. Nhược đại nhược tiểu : dĩ dục định quá vi đại, dĩ dục định giảm vi tiểu.

Nhất tâm quan sát, tâm thường tạo ra suy tưởng nhẹ nhàng, muốn thành công bay đi.

Hoặc lớn hay nhỏ : Do muốn vượt qua Định là lớn, do muốn làm giảm Định là nhỏ.

此二俱患精進翹勤。常能一心思惟輕觀。如能浮人心力強故而不沈沒。

Thử nhị câu hoạn Tinh-tiến kiêu cần, thường năng nhất tâm tư duy khinh quan. Như năng phủ nhân tâm lực cường cố nhi bất trầm mọt.

Cả 2 hoạn nạn này Tinh tiến chuyên cần vượt trội, thường xuyên nhất tâm tư duy quan sát nhẹ nhàng. Người năng trôi nổi như thế, do Lực tâm mạnh mẽ mà không chìm nổi.

亦如猿猴從高上墮，心力強故身無痛患，此亦如是。

Diệc như Viên-hầu tòng cao thượng đọa. Tâm lực cường cố thân vô thống hoạn, thử diệc như thị.

Cũng như con Khỉ rơi từ trên cao xuống. Do Lực tâm mạnh mẽ thân không có đau đớn hoạn nạn, việc này cũng như thế.

欲力精進力一心力慧力令其廣大。而身更小便能運身。

Dục lực Tinh-tiến lực nhất tâm lực Tuệ lực linh kỳ quảng đại, nhi thân cánh tiểu tiệp năng vận thân.

Lực Ham muốn, Lực Tinh tiến, Lực nhất tâm, Lực Trí tuệ giúp nó to lớn vĩ đại. Mà thân càng nhỏ liền có thể vận chuyển thân.

復次觀身空界，常習此觀。欲力精進力一心力慧力極為廣大。

Phục thứ quan thân không giới, thường tập thứ quan. Dục lực Tinh-tiến lực nhất tâm lực Tuệ lực cực vi quảng đại.

Lại nữa quan sát thân cảnh giới rộng không, thường tu tập quan sát này. Lực Ham muốn, Lực Tinh tiến, Lực nhất tâm, Lực Trí tuệ rộng lớn tối cao.

便能舉身如大風力致重達遠,此亦如是。初當自試離地一尺二尺。

Tiện năng cử thân như đại phong lực trí trọng đạt viễn. Thứ diệt như thị sơ đương tự thí, lý địa nhất xích nhị xích.

Liên có thể thân nâng cao, như sức gió lớn mang vật nặng đi xa dễ dàng, việc này cũng như thế. Ban đầu cần tự thử rời mặt đất một thước hai thước.

漸至一丈還來本處。如鳥子學飛小兒學行。思惟自審知心力大必能至遠。

Tiệm chí nhất trượng hoàn lai bản xứ. Như điều tử học phi tiểu nhi học hành. Tư duy tự thâm tri tâm lực đại tất năng chí viễn.

Dần tới 10 thước trở lại nơi cũ. Như chim con học bay, trẻ em học hành. Tư duy tự thâm tra biết Lực tâm lớn nhất định có thể đi tới nơi xa.

學觀四大。除却地大但觀三大。心念不散便得自在。身無罣礙如鳥飛行。

Học quan Tứ-đại trừ khước Địa-đại đãn quan Tam-đại. Tâm niệm bất tán tiện đắc Tự-tại, thân vô quái ngại như điều phi hành.

Học quan sát 4 Đại của thân, trừ bỏ Đất lớn chỉ quan sát Ba lớn của thân. Tâm suy niệm không tan hoại liền được tự do. Thân không có trở ngại như chim bay đi.

當復學習遠作近想是故近滅遠出。復能變化諸物。

Đương phục học tập viễn tác cận tưởng thị cố cận diệt viễn xuất. Phục năng biến hóa chư vật.

Lại cần học tập suy tưởng gần là xa, vì thể tiêu diệt gần vượt ra xa. Lại có thể biến hóa các vật.

如觀木地種除却餘種。此木便變為地。所以者何?木有地種分故。

Như quan mộc địa chủng trừ khước dư chủng. Thứ mộc tiện biến vi địa. Sở dĩ giả hà?

Mộc hữu địa chủng phân cố.

Như quan sát cây trồng trên đất, trừ bỏ trồng nơi khác. Cây này liền biến thành đất. Có là sao? Do cây có phận trồng trên đất.

水火風空金銀寶物悉皆如是。何以故?木有諸種分故。

Thủy hỏa phong không kim ngân bảo vật tất giai như thị. Hà dĩ cố? Mộc hữu chư chủng phân cố.

Nước Lửa Gió rộng không, vàng bạc báu vật tất cả đều như thế. Có là sao? Do cây có phận trồng.

是初神通根本。四禪有十四變化心。

Thị sơ Thần-thông căn bản. Tứ-Thiền hữu thập tứ biến hóa tâm.

Đó là gốc rễ của Thần thông lúc ban đầu. Bốn Thiền có 14 tâm biến hóa.

初禪二果。一者初禪。二者欲界。

Sơ-Thiền nhị quả, nhất giả sơ Thiền, nhị giả Dục-giới.

Thiền bậc 1 có hai quả, một là Thiền bậc 1, hai là Cõi Dục giới.

二禪三果。一者二禪。二者初禪。三者欲界。

Nhị-Thiền tam quả, nhất giả Nhị-Thiền, nhị giả Sơ-Thiền, tam giả Dục-giới.

Thiền bậc 2 có 3 quả, một là Thiền bậc 2, hai là Thiền bậc 1, ba là Cõi Dục giới.

三禪四果。一者三禪。二者二禪。三者初禪。四者欲界。

Tam-Thiền tứ quả, nhất giả Tam-Thiền, nhị giả Nhị-Thiền, tam giả Sơ-Thiền, tứ giả Dục-giới.

Thiền bậc 3 có 4 quả, một là Thiền bậc 3, hai là Thiền bậc 2, ba là Thiền bậc 1, bốn là Cõi Dục giới.

四禪五果。一者四禪。二者三禪。三者二禪。四者初禪。五者欲界。

Tứ Thiền ngũ quả, nhất giả Tứ-Thiền, nhị giả Tam-Thiền, tam giả Nhị-Thiền, tứ giả Sơ-Thiền, ngũ giả Dục-giới.

Thiền bậc 4 có 5 quả, một là Thiền bậc 4, hai là Thiền bậc 3, ba là Thiền bậc 2, bốn là Thiền bậc 1, năm là Cõi Dục giới.

餘通如摩訶衍論中說。世尊弟子習學五法門志求涅槃。

Dur thông như Ma-ha-diễn luận trung thuyết. Thế Tôn đệ-tử tập học ngũ Pháp môn chí cầu Niết-bàn.

Các Thần thông khác như nói trong Luận Ma-ha-diễn. Đệ tử của Thế Tôn học tu tập 5 môn Pháp, chí tâm cầu Niết bàn.

有二種人：或好定多以快樂故。或好智多畏苦患故。

Hữu nhị chủng nhân : Hoặc hiếu Định đa dĩ khoái lạc cố. Hoặc hiếu trí đa úy khổ hoạn cố.

Có hai loại người : Hoặc là ham thích Định nhiều do thích nhiều vui sướng. Hoặc là ham thích Trí tuệ nhiều do sợ khổ hoạn nạn.

定多者先學禪法後學涅槃。智多者直趣涅槃。直趣涅槃者未斷煩惱亦未得禪。

Định đa giả tiên học Thiền-pháp hậu học Niết-bàn. Trí đa giả trực thú Niết-bàn. Trực thú Niết-bàn giả vị đoạn phiền não diệt vị đắc Thiền.

Người nhiều Định trước tiên học Thiền Pháp sau đó học Niết bàn. Người nhiều Trí tuệ thẳng hướng tới Niết bàn. Người thẳng hướng tới Niết bàn chưa đoạn trừ Phiền não cũng chưa được Thiền.

專心不散直求涅槃越愛等諸煩惱。是名涅槃。

Chuyên tâm bất tán trực cầu Niết-bàn việt ái đẳng chư phiền não. Thị danh Niết-bàn.

Chuyên tâm không tán loạn trực tiếp cầu Niết bàn, vượt qua các Yêu thích và Phiền não. Tên nó là Niết bàn

身實無常苦不淨無我。以身顛倒故常樂我淨。

Thân thực Vô-thường khổ bất tịnh vô ngã. Dĩ thân điên đảo cố thường lạc ngã tịnh.

Thân thực Biến đổi, Khổ không thanh tịnh, không có bản thân. Do dùng thân đảo lộn thường vui sướng, bản thân thanh tịnh.

以是故事事愛著其身。是則底下眾生。行者欲破顛倒故，當習四念止觀。

Dĩ thị cố sự sự ái trước kỳ thân, thị tác để hạ chúng sinh. Hành giả dục phá điên đảo cố, đương tập tứ niệm chỉ quan.

Do việc như thế, việc yêu thích nương nhờ bản thân của họ. Chắc là chúng sinh ở dưới đáy.

Người tu hành cố muốn phá tan đảo lộn, cần tu tập quan sát Dừng 4 suy niệm.

觀身種種多諸苦患。從因緣生故無常種種惱故苦。身有三十六物故不淨。

Quan thân chủng chủng đa chư khổ hoạn. Tông nhân duyên sinh cố Vô-thường chủng chủng khổ hoạn. Thân hữu tam thập lục vật cố bất tịnh.

Quan sát đủ loại thân, nhiều các khổ hoạn nạn. Do từ Nhân duyên sinh, khổ do Biến đổi đủ loại Phiền não. Do thân có 36 vật không thanh tịnh.

以不得自在故無我。習如是觀。觀內身觀外身觀內外身。

Dĩ bất đắc Tự-tại cố vô ngã. Tập như thị quan, quan nội thân quan ngoại thân quan nội ngoại thân.

Do chưa được tự do, cố không có bản thân. Quan sát tu tập như thế, quan sát bên trong thân, quan sát bên ngoài thân, quan sát bên trong ngoài thân.

習如是觀是謂身念止。身實相如是，何故於此而起顛倒愛著此身。

Tập như thị quan thị vị thân niệm chỉ. Thân Thực-tướng như thị. Hà cố ư thử nhi khởi điên đảo ái trước thử thân.

Tu tập quan sát như thế, gọi là Dừng suy niệm thân. Thân rỗng không như thế, có gì với nó mà phát khởi đảo lộn yêu thích nương nhờ thân này.

諦思惟念身邊樂痛。以愛樂痛故著此身。當觀樂痛實不可得。

Đế tư duy niệm thân biên lạc thống. Dĩ ái lạc thống cố trước thử thân. Đương quan lạc thống thực bất khả đắc.

Tư duy chân thực suy niệm thân kẻ bên vui sướng đau khổ. Do yêu thích vui sướng đau khổ có nương nhờ thân này. Cần quan sát vui sướng đau khổ, thực không thể có được.

云何不得？因衣食故致樂。樂過則苦生，非實樂故。

Vân hà bất đắc ? Nhân y thực cố trí lạc. Lạc quá tắc khổ sinh, phi thực lạc cố.

Vì sao không được ? Nhân do ăn mặc chuyển thành vui sướng. Vui sướng quá chắc là sinh khổ, do vui sai không phải thực.

如患瘡苦以藥塗治痛止為樂。以大苦故謂小苦為樂，非實樂也。

Như hoạn sang khổ dĩ được đồ trị thống chỉ vi lạc. Dĩ đại khổ cố vị tiểu khổ vi lạc, phi thực lạc dã.

Như hoạn nạn vết thương đau khổ dùng thuốc bôi lên chữa trị, đau khổ dùng lại là vui sướng. Bởi do khổ lớn gọi khổ nhỏ là vui sướng, cũng là vui sướng không thực.

復次以故苦為苦，新苦為樂。如擔重易肩而以新重為樂，非實常樂也。

Phục thứ dĩ cố khổ vi khổ, tân khổ vi lạc. Như đảm trọng dĩ kiên nhi dĩ tân trọng vi lạc, phi thực thường lạc dã.

Lại nữa do lấy khổ làm khổ, khổ mới là vui sướng. Như vai thay đổi gánh vật nặng mà lấy vật nặng mới làm vui sướng, cũng là thường vui sướng không thực.

如火性熱無暫冷時。若是實樂不應有不樂。或曰：

Như hỏa tính nhiệt vô tạm lãnh thời. Nhược thị thực lạc bất ưng hữu bất lạc hoặc viết :

Như tính của lửa nóng thời không có tạm lạnh. Nếu là vui sướng thực, không nên có không vui sướng. Hoặc viết là :

外事是樂因緣不必是樂。或時樂因或時苦因。

Ngoại sự thị lạc nhân duyên bất tất thị lạc. Hoặc thời lạc nhân hoặc thời khổ nhân.

Việc bên ngoài là vui sướng nhân quả không nhất định là vui sướng. Hoặc thời là nhân vui sướng hoặc thời là nhân khổ.

若使心法與愛相應爾時是樂。與恚相應爾時是苦。

Nhược sử tâm Pháp dữ ái tương ứng nhĩ thời thị lạc. Dữ khuể tương ứng nhĩ thời thị khổ.

Nếu tâm Pháp sai khiến cùng tương ứng với yêu thích, khi đó là vui sướng. Cùng tương ứng với giận hờn, khi đó là khổ.

與癡相應不苦不樂。以此推之可知有樂無樂。答曰：無也。

Dữ si tương ứng bất khổ bất lạc. Dĩ thử thôi chi khả tri hữu lạc vô lạc. Đáp viết : Vô dã.

Cùng tương ứng với ngu si, không khổ không vui sướng. Mang nó ném đi có thể biết có vui sướng không có vui sướng. Trả lời rằng : Cũng không có.

婬欲不應是樂。何以故？若婬欲在內，不應外求女色。

Dâm dục bất ưng thị lạc. Hà dĩ cố ? Nhược dâm dục tại nội, bất ưng ngoại cầu nữ sắc.

Dâm dục không cần vui sướng đó. Có là sao ? Nếu dâm dục ở bên trong, không cần tìm nữ sắc ở bên ngoài.

外求女色當知婬苦。若婬是樂不應時時棄。

Ngoại cầu nữ sắc đương tri dâm khổ. Nhược dâm thị lạc bất ưng thời thời khí.

Tìm nữ sắc ở bên ngoài nên biết dâm khổ. Nếu dâm là vui sướng không cần luôn luôn vứt bỏ.

若棄不應是樂，於大苦中以小苦為樂也。如人應死全命受鞭，以是為樂。

Nhược khí bất ưng thị lạc, ư đại khổ trung dĩ tiểu khổ vi lạc dã. Như nhân ưng tử toàn mệnh thụ tiên, dĩ thị vi lạc.

Nếu vứt bỏ không cần vui sướng đó, ở trong khổ lớn cũng lấy khổ nhỏ làm vui sướng. Như người muốn chết toàn thân mệnh thụ nhận roi vọt, lấy đó làm vui sướng.

欲心熾盛以欲為樂。老時厭欲知欲非樂。若實樂相不應生厭。

Dục tâm thịnh dĩ dục vi lạc. Lão thời yếm dục tri dục phi lạc. Nhược thực lạc tướng bất ưng sinh yếm.

Tâm Ham muốn cháy mạnh, lấy Ham muốn làm vui sướng. Khi già chán gét Ham muốn, biết Ham muốn không phải vui sướng. Nếu cảnh vui sướng thực, không nên sinh chán gét.

如是種種因緣欲樂相實不可得。樂失則苦。佛言：

Như thị chủng chủng nhân duyên dục lạc tướng thực bất khả đắc. Lạc thất tác khổ. Phật ngôn :

Như thế đủ loại nhân duyên cảnh Ham vui sướng, thực không có được. Vui sướng mất hết chắc là khổ. Phật nói rằng :

樂痛應觀苦, 苦痛應觀樂。如箭在體, 不苦不樂應觀生滅無常。

Lạc thống ưng quan khổ, khổ thống ưng quan lạc như tiễn tại thể. Bất khổ bất lạc ưng quan sinh diệt Vô-thường.

Vui sướng khổ đau cần quan sát khổ, khổ đau cần quan sát vui sướng. Như mũi tên ở trên thân thể, không khổ không vui sướng cần quan sát sinh mất Biến đổi.

是謂痛念止, 當知心受苦樂受不苦不樂。云何心? 是心無常從因緣生故。

Thị vị thống niệm chỉ, đương tri tâm thụ khổ lạc thụ bất khổ bất lạc. Vân hà tâm? Thị tâm Vô-thường tông nhân duyên sinh cố.

Gọi là Dừng suy nhớ đau khổ, nên biết tâm thu nhận vui sướng khổ đau, thu nhận không khổ đau không vui sướng. Tâm là cái gì? Tâm đó là Biến đổi do từ nhân duyên sinh.

生滅不住相似生故。但顛倒故謂是為一。本無今有已有還無。是故無常。

Sinh diệt bất trụ tương tự sinh cố. Đản diên đảo cố vị thị vi nhất. Bản vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô, thị cố Vô-thường.

Sinh mất không ở lại, do cùng giống như sinh. Chỉ do đảo lộn gọi là một. Vốn dĩ không có ngày nay, có đã có không có trở lại. Đó là Biến đổi.

觀知心空云何為空? 從因緣生有眼有色可見憶念。欲見如是等和合眼識生。

Quan tri tâm không vân hà vi không? Tông nhân duyên sinh hữu nhãn hữu sắc khả kiến ức niệm. Dục kiến như thị đẳng hòa hợp nhãn thức sinh.

Quan sát biết tâm rộng không, cái gì là rộng không? Từ nhân duyên sinh có mắt có sắc thân, có thể nhìn thấy tướng nhớ suy niệm. Muốn nhìn thấy như thế và hòa hợp sinh nhận thức của mắt.

如日愛珠有日有珠。有乾草牛屎眾緣和合於是火生。

Như Nhật ái châu, hữu Nhật hữu châu. Hữu kiến thảo ngư tử chúng duyên hòa hợp ư thị hỏa sinh.

Như mặt Trời yêu châu quý, có mặt Trời có châu. Có cỏ khô phân trâu, hòa hợp các duyên ở đó sinh lửa cháy.

一一推求火不可得。緣合有火, 眼識亦爾。

Nhất nhất thôi cầu hỏa bất khả đắc. Duyên hợp hữu hỏa, nhãn thức diệc nhĩ.

Tìm kiếm từng loại lửa không thể có được. Duyên hòa hợp có lửa, nhận thức của mắt cũng như thế.

不住眼中亦非色中住。不兩中間住, 無有住處亦復不無。

Bất trụ nhãn trung diệc phi sắc trung trụ. Bất lưỡng trung gian trụ, vô hữu trụ xứ diệc phục bất vô.

Không ở lại trong mắt cũng không phải ở lại trong Sắc thân. Ở lại giữa không có 2, không có nơi ở cũng lại không có.

是故佛言: 如幻如化現在心觀過去心。或苦或樂或不苦不樂。

Thị cố Phật ngôn: Như huyễn như hóa hiện tại tâm quan quá khứ tâm. Hoặc khổ hoặc lạc hoặc bất khổ bất lạc.

Vì thế Phật nói rằng: Như ảo như biến hóa, tâm Hiện tại quan sát tâm Quá khứ. Hoặc khổ hay vui sướng hoặc không khổ không vui sướng.

心各各異各各滅。有欲心無欲心亦如是。各各異各各滅。

Tâm các các dị các các diệt. Hữu dục tâm vô dục tâm diệc như thị. Các các dị các các diệt.

Tâm từng loại khác nhau từng loại mất. Có tâm Ham muốn có tâm không Ham muốn cũng như thế. Từng loại khác nhau từng loại mất.

觀內心觀外心觀內外心亦如是。是名心念止。

Quan nội tâm quan ngoại tâm quan nội ngoại tâm diệc như thị. Thị danh tâm niệm chỉ. Quan sát bên trong tâm quan sát bên ngoài tâm quan trong ngoài tâm cũng như thế. Tên là tâm Dừng suy niệm.

復次觀心為屬誰。觀想思惟念欲等諸心相應法不相應法。

Phục thứ quan tâm vi thuộc thù. Quan tưởng tư duy niệm dục đẳng chư tâm tương ứng Pháp bất tương ứng Pháp.

Lại nữa quan sát tâm thuộc ai. Quan sát tưởng nhớ tư duy suy niệm, muốn các tâm như nhau, Pháp tương ứng, Pháp không tương ứng.

諦觀其主主不可得。何以故？從因緣生故無常，無常故苦。

Đề quan kỳ chủ chủ bất khả đắc. Hà dĩ cố ? Tông nhân duyên sinh cố Vô-thường, Vô-thường cố khổ.

Quan sát đúng chủ thể của nó, chủ thể không thể có được. Cố là sao ? Theo nhân duyên sinh có Biến đổi, do Biến đổi có khổ.

苦故不自在，不自在故無主。無主故空，前別觀身痛心法不可得。

Khổ cố bất Tự-tại, bất Tự-tại cố vô chủ. Vô chủ cố không, tiền biệt quan thân痛心 Pháp bất khả đắc.

Do khổ không có tự do, do không tự do không có chủ thể. Do không có chủ thể rồi không, trước kia phân biệt quan sát thân tâm đau khổ, Pháp không thể có được.

今更總觀四念止中主不可得。離此處求亦不可得。

Kim cánh tổng quan tứ niệm chỉ trung chủ bất khả đắc. Ly thứ xứ cầu diệc bất khả đắc. Nay càng thêm quan sát tổng thể trong Dừng 4 suy niệm, chủ thể không thể có được. Cầu rồi bỏ nơi này cũng không thể có được.

若常不可得，無常亦不可得。若常應當常苦常樂亦不應忘。

Nhược thường bất khả đắc, Vô-thường diệc bất khả đắc. Nhược thường ứng đương thường khổ thường lạc diệc bất ưng vong.

Nếu bình thường không thể có được, Biến đổi cũng không thể có được. Nếu bình thường cần nên khổ bình thường, vui sướng bình thường cũng không nên quên.

若常有神者，無殺惱罪亦無涅槃。若身是神，無常身滅神亦應滅。

Nhược thường hữu Thần giả, vô sát não tội diệc vô Niết-bàn. Nhược thân thị Thần Vô-thường thân diệt Thần diệc ưng diệt.

Nếu bình thường có Thần thức, không có tội sát hại não loạn cũng không có Niết bàn. Nếu thân là Thần thức, Biến đổi thân mất Thần thức cũng nên mất.

亦無後世亦無罪福。如是遍觀無主。諸法皆空不自在。

Diệc vô hậu thế diệc vô tội phúc. Như thị biến quan vô chủ, chư Pháp giai không bất Tự-tại.

Cũng không có đời sau cũng không có tội Phúc. Như thế lan biến ra quan sát không có chủ thể. Các Pháp đều rồi không không tự do.

因緣合故生。因緣壞故滅。如是緣合法，是名法念止。

Nhân duyên hợp cố sinh. Nhân duyên hoại cố diệt. Như thị duyên hợp Pháp, thị danh Pháp niệm chỉ.

Do nhân duyên hòa hợp sinh ra. Do nhân duyên tan hoại mất đi. Như thế duyên hòa hợp với Pháp, tên là Dừng suy niệm Pháp.

若行者得法念止。厭世間空老病死法都無少許常樂我淨。

Nhược hành giả đắc Pháp niệm chỉ. Yếm thế gian không lão bệnh tử, Pháp đô vô thiếu hứa thường lạc ngã tịnh.

Nếu người tu hành dừng được suy nhớ Pháp. Chán ghét thế gian rồi không già bệnh chết, Pháp đều không thiếu, muốn vui sướng bình thường bản thân thanh tịnh.

我於此空法復何所求。應當入涅槃最善法中住。

Ngã ư thử không Pháp phục hà sở cầu. Ứng đương nhập Niết-bàn tối thiện Pháp trung trụ.

Bản thân với Pháp rỗng không này, lại cầu được cái gì. Nên cần nhập vào Niết bàn ở lại trong Pháp thiện cao nhất.

建精進力得深舍摩陀故(深舍摩陀者住心一處名也此土無是名)。

Kiến Tinh-tiến lực đắc thâm Xa-ma-đà cố (thâm Xa-ma-đà giả trụ tâm nhất xứ danh dã thử độ vô thị danh).

Do kiến thiết Lực Tinh tiến, được thâm sâu Xa-ma-đà (Người thâm sâu Xa-ma-đà tâm ở lại một nơi cũng là tên đất này không có tên đó).

是時得深舍摩陀。住第四法念止中。觀諸法相皆苦無樂。

Thị thời đắc thâm Xa-ma-đà, trụ đệ tứ Pháp niệm chỉ trung. Quan chư Pháp tướng giai khổ vô lạc.

Khi đó được thâm sâu Xa-ma-đà, ở lại trong Dừng suy niệm Pháp thứ 4. Quan sát các hình tướng của Pháp đều khổ, không có vui sướng.

無樂是實餘者妄語。苦因愛等諸煩惱及業。是非天非時非塵等種種妄語中生。

Vô lạc thị thực dư giả vọng ngữ. Khổ nhân ái đẳng chư phiền não cập nghiệp. Thị phi Thiên phi thời phi Trần đẳng chủng chủng vọng ngữ trung sinh.

Không có vui sướng là chân thực, khác đi là nói dối. Khổ nhân do yêu thích cùng các phiền não cùng với các Nghiệp. Sinh ra trong ngày sai, thời gian sai, Trần sai cùng đủ loại dối trá đó.

是煩惱及業出生此苦。是苦入涅槃時一切滅盡。

Thị phiền não cập nghiệp xuất sinh thử khổ. Thị khổ nhập Niết-bàn thời nhất thiết diệt tận.

Phiền não đó cùng với Nghiệp sinh ra khổ này. Khổ đó lúc nhập Niết bàn tất cả mất hết.

非色無色界及世界始世界始(外道謂一切有法之初色為世界始外道謂涅槃也以此有始能化作萬物即名造化也)等種種妄語能滅此苦。

Phi Sắc Vô-sắc giới cập thế giới thủy thế giới thủy (Ngoại đạo vị nhất thiết hữu Pháp chỉ sơ Sắc vị thế giới thủy. Ngoại đạo vị Niết-bàn dã dĩ thử hữu thủy năng hóa tác vạn vật tức danh Tạo-hóa dã) đẳng chủng chủng vọng ngữ năng diệt thử khổ.

Cõi Không có Sắc, có Sắc sai cùng với thế giới nguyên thủy, thế giới nguyên thủy (Ngoại Đạo cho là tất cả Pháp Có và Sắc ban đầu là thế giới nguyên thủy. Ngoại Đạo coi Niết bàn cũng là dùng Có nguyên thủy này, có thể biến hóa tạo thành vạn vật tức thời cũng có tên là Tạo hóa) cùng với đủ loại cuồng vọng, có thể trừ diệt khổ này.

正見等八直是涅槃道。非餘外道苦行種種，空持戒，空禪定，空智慧。何以故？

Chính kiến đẳng bát trực thị Niết-bàn đạo. Phi dư ngoại đạo khổ hạnh chủng chủng không trì giới không Thiền-định không Trí tuệ. Hà dĩ cố ?

Nhìn thấy đúng và 8 điều ngay thẳng là Đạo Niết bàn. Ngoại Đạo khác không thực tu hành đủ loại khổ cực, giữ Giới hạnh rỗng không, Thiền Định rỗng không, Trí tuệ rỗng không.

Cớ là sao ?

佛法中戒定慧三法合行能入涅槃。

Phật Pháp trung Giới-Định-Tuệ tam Pháp hợp hành năng nhập Niết-bàn.

Trong Pháp Phật Giới Định Tuệ, 3 Pháp hòa hợp tu hành có thể nhập vào Niết bàn.

譬如人立平地持好弓箭能射殺怨賊。三法合行亦如是。

Thí như nhân lập bình địa trì hảo cung tiễn năng xạ sát oán tặc. Tam Pháp hợp hành diệt như thị.

Ví như người đứng trên đất bằng, cầm cung tên tốt có thể bắn giết oán tặc. Ba Pháp hòa hợp tu hành cũng như thế.

戒為平地，禪定為快弓，智慧為利箭。三事備足能殺煩惱賊。

Giới vi bình địa, Thiền-định vi khoái cung, Trí tuệ vi lợi tiễn. Tam sự bị túc năng sát phiền não tặc.

Giới hạnh là đất bằng, Thiền Định là cung, Trí tuệ là tên nhọn. Ba việc chuẩn bị đầy đủ có thể giết oán tặc Phiền não.

以是故外道輩不得涅槃。行者是時作四法緣觀緣如射博。

Đĩ thị cố ngoại đạo bối bất đắc Niết-bàn. Hành giả thị thời tác tứ Pháp duyên quan duyên như xạ bác.

Vì thế bậc ngoại Đạo không được Niết bàn. Người tu hành khi đó thực hành 4 quan sát duyên Pháp, duyên như canh bạc tiền tài.

觀苦四種：因緣生故無常，身心惱故苦，無一可得故空，無作無受故無我。

Quan khổ tứ chủng nhân duyên sinh cố Vô-thường. Thân tâm não cố khổ vô nhất khả đắc cố không, vô tác thị cố cố vô ngã.

Quan sát khổ 4 loại : Biến đổi do nhân duyên sinh, khổ do thân tâm Phiền não, rỗng không do không có được bất cứ cái gì, không có bản thân do không làm không thụ nhận.

觀習四種：煩惱有漏業和合故集。相似果生故因。是中得一切行故生。

Quan tập tứ chủng : Phiền não Hữu-lậu nghiệp hòa hợp cố tập. Tương tự quả sinh cố nhân, thị trung đắc nhất thiết hành cố sinh.

Quan sát tu tập 4 loại : Tự tập do Phiền não, Nghiệp Phiền não hòa hợp. Nhân do quả sinh giống nhau. Sinh ra do trong đó được tất cả hành động.

非相似果相續故緣。觀盡四種，一切煩惱覆故閉。

Phi tương tự quả tương tục cố duyên. Quan tận tứ chủng nhất thiết phiền não phúc cố bế.

Duyên do quả liên tục không giống nhau. Quan sát hết 4 loại, bế tắc do tất cả Phiền não che phủ.

除煩惱火故滅一切法中第一故妙，世間過去故出。

Trừ phiền não hỏa cố diệt nhất thiết Pháp trung đệ nhất cố diệu. Thế gian Quá-khứ cố xuất.

Mất do trừ diệt lửa Phiền não, vi diệu do ở trong tất cả Pháp bậc cao nhất, xuất ra do thế gian thời Quá khứ

觀道四種：能到涅槃故道，不顛倒故正。一切聖人去處故跡。

Quan Đạo tứ chủng : Năng đáo Niết-bàn cố Đạo, bất điên đảo cố chính. Nhất thiết Thánh nhân khứ xứ cố tích.

Quan sát 4 chủng loại của Đạo : Đạo do có thể tới được Niết bàn, đúng do không đảo lộn.

Dấu tích do tất cả Thánh nhân đi tới nơi.

得脫世愁惱故離。如是觀者得無漏相似法。名為煖法。

Đắc thoát thế sầu não cố ly. Như thị quan giả đắc Vô-lậu tương tự Pháp, danh vi noãn Pháp.

Rời bỏ do được giải thoát đời sầu não. Người quan sát như thế được Pháp giống như hết Phiền não. Tên là Pháp ấm nóng.

云何名煖？常勤精進故名煖法。諸煩惱薪無漏智火。

Vân hà danh noãn ? Thường cần Tinh-tiến cố danh noãn Pháp. Chư phiền não tân Vô-lậu trí hỏa.

Thế nào tên là ấm nóng ? Do thường chuyên cần Tinh tiến tên là Pháp ấm nóng. Các Phiền não là củi, Trí tuệ hết Phiền não là lửa.

燒火欲出初相名為煖法。譬如鑽火初鑽煙出，是名煖。

Thiêu hỏa dục xuất sơ tướng danh vi noãn Pháp. Thí như toàn hỏa sơ toàn yên xuất, thị danh noãn.

Cảnh ban đầu lửa cháy muốn xuất ra, tên là Pháp ấm nóng. Ví như dùi lửa lúc mới dùi khói bay ra, tên là ấm nóng.

是為涅槃道初相。佛弟子中有二種人。一者多好一心求禪定。是人有漏道。

Thị vi Niết-bàn đạo sơ tướng. Phật đệ tử trung hữu nhị chủng nhân. Nhất giả đa hiếu nhất tâm cầu Thiền định, thị nhân Hữu-lậu đạo.

Đó là cảnh tướng ban đầu của Đạo Niết bàn. Có hai loại người trong số Đệ tử của Phật.

Một là phần nhiều thích nhất tâm cầu Thiền Định. Đó là người của Đạo có Phiền não.

二者多除愛著好實智慧。是人直趣涅槃入煖法中。有煖相者深得一心。

Nhị giả đa trừ ái trước hiểu thực Trí tuệ. Thị nhân trực thú Niết-bàn nhập noãn Pháp trung. Hữu noãn tướng giả thâm đặc nhất tâm.

Hai là phần nhiều trừ diệt yêu thích nương nhờ, mong muốn Trí tuệ chân thực. Người đó tiến thẳng tới Niết bàn nhập vào trong Pháp ấm nóng. Người có cảnh tượng ấm nóng được nhất tâm thâm sâu.

實法鏡到無漏界邊(鏡中像似面界邊非中故以為喻)。行者是時大得安隱。

Thực Pháp kính đáo Vô-lậu giới biên (kính trung tượng tự diện giới biên phi trung cố dĩ vi dụ). Hành giả thị thời đại đắc an ổn.

Pháp chân thực hiện ảnh tới biên giới của hết Phiền não (Tượng trong gương tựa như bề mặt của biên giới, do ở giữa không thực dùng làm ví dụ). Người tu hành lúc đó được yên ổn lớn.

自念 我定當得涅槃，見此道故。如人穿井得至濕泥。

Tự niệm ngã định đương đắc Niết-bàn, kiến thử đạo cố. Như nhân xuyên tỉnh đắc chí thấp nê.

Tự suy niệm về quyết định của bản thân cần được Niết bàn, do nhìn thấy Đạo này. Như người đào giếng được tới nơi đất ẩm ướt.

知當得水不久。如人擊賊賊已退散。自知得勝意中安隱。

Tri đương đắc thủy bất cửu, như nhân kích tặc tặc dĩ thoái tán. Tự tri đắc thắng ý trung an ổn.

Biết không lâu nữa đang được nước, như người công kích giặc, giặc đã tán loạn tháo lui.

Tự biết được yên ổn trong ý nghĩ thẳng lợi.

如人怖死，人欲知活不，當先試之以杖打身，若隱胗脈起者。

Như nhân bố tử, nhân dục tri hoạt phủ. Đương tiên thí chi dĩ trượng đả thân, nhược ẩn chẩn mạch khởi giả.

Như người sợ chết, người muốn biết còn sống không, trước tiên cần thử bằng cách lấy gậy đánh vào thân, hoặc là phát khởi mạch ẩn sâu nổi lên.

知是有煖必可得活。亦如聽法人思惟喜悅心著是時心熱。

Tri thị hữu noãn tất khả đắc hoạt, diệc như thính Pháp nhân tư duy hỷ duyệt tâm trước thị thời tâm nhiệt.

Biết nó có ấm nóng nhất định có thể sống được, cũng như người nghe Pháp tư duy vui vẻ thích thú tâm nương nhờ lúc đó tâm nóng.

行者如是有煖法故名有煖。亦名能得涅槃分善根。

Hành giả như thị hữu noãn Pháp cố danh vi hữu noãn, diệc danh năng đắc Niết-bàn phần thiện Căn.

Người tu hành như thế do có Pháp ấm nóng, tên là có ấm nóng, cũng có tên phần Căn thiện có thể được Niết bàn.

是善根法有十六行四諦緣。六地中一智慧一切無漏法基。

Thị thiện Căn Pháp hữu thập lục hành Tứ-đế duyên. Lục địa trung nhất trí tuệ nhất thiết Vô-lậu Pháp cơ.

Pháp Căn thiện đó có 16 hành 4 Thánh đế duyên. Một trong 6 bậc Trí tuệ là nền tảng của tất cả Pháp hết Phiền não.

野人能行安隱(於無漏踈故名野人，案梵本爾先言凡夫人非)。是名有煖法。

Đã nhân năng hành an ổn (ư Vô-lậu thức cố danh vi dã nhân án phạm bản nhĩ tiên ngôn phàm phu nhân phi). Thị danh hữu noãn Pháp.

Người không thuần có thể đi yên ổn (Do Phiền não bó buộc chặt tên là người không thuần, trong sạch vốn dĩ như thế trước đây nói rằng : Người Phạm phu không thực). Tên nó là có Pháp ấm nóng.

增進轉上更名頂法。如乳變為酪。是人觀法實相。

Tăng tiến chuyển thượng更名頂 Pháp. Như nũ biến vi lạc thị nhân quan Pháp Thực-tướng.

Tăng tiến càng chuyển tăng cao, có thêm tên là Pháp đỉnh cao. Như sữa biến thành bơ. Người đó quan sát Pháp hình tướng rỗng không.

我當得苦脫。心愛是法是為真法能除種種苦患及老病死。

Ngã đương đắc khổ thoát. Tâm ái thị Pháp thị vi chân Pháp năng trừ chủng chủng khổ hoạn cập lão bệnh tử.

Bản thân đang được thoát khổ. Tâm yêu thích Pháp đó, đó là Pháp chân thực, có thể trừ diệt đủ loại khổ hoạn nạn cùng với già bệnh chết.

是時思惟此法誰說，是佛世尊。從是得佛寶中信心清淨大歡喜悅。

Thị thời tư duy thử Pháp thù thuyết, thị Phật Thế Tôn. Tòng thị đắc Phật-bảo trung tín tâm thanh tịnh đại hoan hỷ duyệt.

Khi đó ai nói tư duy Pháp này, đó là Phật Thế Tôn. Từ đó được ở trong Phật báu tâm tin thanh tịnh rất vui vẻ thích thú.

若無此法一切煩惱誰當能遮。我當云何得實智慧少許明。

Nhược vô thử Pháp nhất thiết phiền não thù đương năng già. Ngã đương vân hà đắc thực Trí tuệ thiếu hứa minh.

Nếu không có Pháp này, cái gì đang che chắn tất cả Phiền não. Tôi cần như thế nào được Trí tuệ thực sáng rõ ít hứa hẹn.

從是得法寶中信心清淨大歡喜悅。若我不得佛弟子輩好伴。

Tòng thị đắc Pháp-bảo trung tín tâm thanh tịnh đại hoan hỷ duyệt. Nhược ngã bất đắc Phật đệ tử bối hảo bạn.

Từ đó được ở trong Phật báu tâm tin thanh tịnh rất vui vẻ thích thú. Nếu tôi không được là bạn tốt bậc trên đệ tử của Phật.

云何當得實智慧少許明。從是得僧寶中信心清淨大歡喜悅。

Vân hà đương đắc thực Trí tuệ thiếu hứa minh ? Tòng thị đắc Tăng-bảo trung tín tâm thanh tịnh đại hoan hỷ duyệt.

Cần làm thế nào được Trí tuệ thực sáng rõ ít hứa hẹn ? Từ đó được niềm tin ở trong ngôi Tăng báu tâm thanh tịnh rất vui sướng.

是三寶中得一心清淨合實智慧。是頂善根，亦名頂法。

Thị Tam-bảo trung đắc nhất tâm thanh tịnh hợp thực Trí tuệ. Thị đỉnh thiện Căn, diệc danh Đỉnh Pháp.

Trong 3 ngôi báu Phật Pháp Tăng đó được nhất tâm thanh tịnh trí tuệ hòa hợp thực. Là Căn thiện cao nhất, cũng tên là Pháp đỉnh cao.

亦名能得涅槃分善根，如波羅延經中說。

Diệc danh năng đắc Niết-bàn phần thiện Căn, như Ba-la-diên Kinh trung thuyết.

Cũng có tên Phần Căn thiện có thể được Niết bàn, như nói trong Kinh Ba-la-diên.

佛寶法僧寶 誰有少信淨

Phật-bảo Pháp Tăng-bảo. Thù hữu thiếu Tín Tịnh.

Ba tòa báu Phật Pháp Tăng. Ai có chút Tín Tịnh.

是名頂善根 汝曹一心持

Thị danh Đỉnh thiện Căn. Nhữ tào nhất tâm trì.

Tên Căn thiện cao nhất. Các Ngài nhất tâm giữ.

云何為少信？於佛菩薩辟支佛阿羅漢邊為少。於野人邊為多。

Vân hà vi thiếu Tín ? Ư Phật Bồ-tát Bích Chi Phật A-la-hán biên vi thiếu, ư dã nhân biên vi đa.

Thế nào là chút xíu Tín ? Với Phật Bồ-tát Bích Chi Phật A-la-hán là chút xíu, với người không thuần là nhiều.

復次此可破可失是故名少，如法句說。

Phục thứ thử khả phá khả thất thị cố danh thiếu, như Pháp cú thuyết.

Lại nữa do nó có thể mất có thể phá hoại tên là chút xíu, như nói trong Câu Pháp.

芭蕉生實死 竹生實亦然

Ba tiêu sinh thực tử. Trúc sinh thực diệt nhiên.

Chuôi tây sinh chết thực. Tre sinh thực cũng thế

驟有子則死 小人得養死

La hữu tử tức tử. Tiểu nhân đắc dưỡng tử.

La có con chắc chết. Người hèn được nuôi chết.

破失非利故 小人得名譽

Phá thất phi lợi cố. Tiểu nhân đắc danh dự.

Do phá mất lợi sai. Người hèn được danh dự.

白淨分失盡 乃至頂法墮

Bạch tịnh phân thất tận. Nãi chí Đỉnh Pháp đọa.

Phân trắng sạch mất hết. Thậm chí tới Pháp đỉnh cao .

復次未斷諸結使，未得無漏無量慧心。以是故名少。

Phục thứ vị đoạn chư kết sử, vị đắc Vô-lậu vô lượng tuệ tâm. Dĩ thị cố danh thiểu.

Lại nữa chưa đoạn trừ các oán kết, chưa được tâm Trí tuệ vô lượng hết Phiền não. Vì thế tên là chút xíu.

復次勤精進一心入涅槃道中。更了了觀五陰四諦十六行。

Phục thứ cần Tinh-tiến nhất tâm nhập Niết-bàn đạo trung. Cảnh liễu liễu quan Ngũ-âm Tứ-đế thập lục Hành.

Lại nữa nhất tâm chuyên cần Tinh tiến nhập vào trong Đạo Niết bàn. Càng quan sát rõ ràng hơn 5 uẩn, 4 Thánh đế, 16 Hành.

是時心不縮不悔不退。愛樂入忍是名忍善根。

Thị thời tâm bất súc bất hối bất thoái. Ái lạc nhập Nhẫn thị danh Nhẫn thiện Căn.

Khi đó tâm không vương vấn không hối tiếc không thoái lui. Yêu thích hướng tới nhập vào Nhẫn, tên nó là Căn thiện Nhẫn.

忍何等？隨四諦行是名為忍。是善根三種上中下三時。

Nhẫn hà đẳng？Tùy Tứ-đế Hành thị danh vi Nhẫn. Thị thiện Căn tam chủng thượng trung hạ tam thời.

Nhẫn là như thế nào？Thuận theo tu hành 4 Thánh đế, tên nó là Nhẫn. Đó là 3 loại Căn thiện cao vừa thấp 3 thời gian.

云何名忍？觀五陰無常苦空無我。心忍不退是名忍。

Vân hà danh nhẫn？Quan Ngũ-âm Vô-thường khổ không vô ngã. Tâm Nhẫn bất thoái thị danh Nhẫn.

Thế nào tên là Nhẫn？Quan sát 5 uẩn, Biến đổi, Khổ, Rỗng không, Không có bản thân.

Tâm Nhẫn không thoái lui, tên nó là Nhẫn.

復次觀諸世間盡苦空無有樂。是苦因習愛等諸煩惱。

Phục thứ quan chư thế gian tận khổ không vô hữu lạc. Thị khổ nhân tập ái đẳng chư phiền não.

Lại nữa quan sát thế gian chân thực tận cùng Khổ, Rỗng không, không có sung sướng.

Khổ đó nhân do học tập yêu thích cùng các Phiền não.

是習智緣盡是名上法更無有上。八直道能令行人得至涅槃更無有上。

Thị tập Trí duyên tận thị danh thượng Pháp cánh vô hữu thượng. Bát trực Đạo năng linh hành nhân đắc chí Niết-bàn cánh vô hữu thượng.

Tu tập hết duyên Trí tuệ tên nó là Pháp cao, càng không có cao. Tám Đạo ngay thẳng có thể giúp người tu hành tới được Niết bàn, càng không có cao.

如是信心不悔不疑忍是名忍。是中更有忍，種種結使種種煩惱疑悔。

Như thị tín tâm bất hối bất nghi Nhẫn thị danh Nhẫn. Thị trung cánh hữu nhẫn. Chủng chủng kết sử chủng chủng phiền não nghi hối.

Như thế tâm tin không hối tiếc nghi hoặc nhẫn, tên nó là Nhẫn. Trong đó càng có Nhẫn, đủ loại kết oán, đủ loại Phiền não nghi hoặc hối tiếc.

來入心中不能令破。譬如石山種種風水不能漂動。是故名忍。

Lai nhập tâm trung bất năng linh phá. Thí như thạch sơn chủng chủng phong thủy bất năng phiêu động. Thị cố danh Nhẫn.

Tới nơi nhập vào trong tâm, không có thể giúp phá tan. Ví như núi đá các loại gió nước không thể trôi động. Vì thế tên là Nhẫn.

是事得名真好野人。如佛說法句中。

Thị sự đắc danh chân hảo dã nhân. Như Phật thuyết Pháp cú trung.

Việc đó được tên là người không thuần tốt chân thực. Như Phật mới trong câu Pháp.

世界正見上 誰有得多者

Thế giới Chính-kiến thượng. Thùy hữu đắc đa giả.

Căn thiện Nhẫn cao nhất. Ai có được số nhiều.

乃至千萬歲 終不墮惡道

Nãi chí thiên vạn tuế. Chung bất đọa ác đạo.

Thậm chí nghìn vạn tuổi. Rốt không đọa Đạo ác.

是世間正見是名為忍善根。是人多增進一心極厭世界行。

Thị thế gian Chính-kiến thị danh vi Nhẫn thiện Căn. Thị nhân đa tăng tiến nhất tâm cực yếm thế giới hành.

Nhìn thấy đúng thế gian đó, tên nó là Căn thiện Nhẫn. Người đó nhất tâm tăng tiến nhiều, chán ghét nhiều Hành của thế giới.

欲了了四諦相作證趣涅槃。如是一心中是名世間第一法。

Dục liễu liễu Tứ-đế tương tác chứng thú Niết-Bàn. Như thị nhất tâm trung thị danh thế gian đệ nhất Pháp.

Muốn hiểu rõ 4 Thánh đế cùng làm chứng nghiệm hưởng tới Niết bàn. Trong việc nhất tâm như thế, tên nó là Pháp bậc nhất của thế gian.

一時住四行無常苦空無我。觀一諦苦法忍共緣故。

Nhất thời trụ Tứ-hành Vô-thường khổ không Vô-ngã. Quan nhất đế khổ Pháp-nhẫn cộng duyên cố.

Đồng thời 4 Hành ở lại : Biến đổi, Khổ, Rỗng không, Không có bản thân. Do quan sát Khổ chân thực, Pháp nhẫn cùng với duyên.

何以故觀欲界五受陰無常苦空無我。是中心忍入慧。

Hà dĩ cố quan Dục-giới Ngũ-thụ-âm Vô-thường khổ không Vô-ngã. Thị trung tâm nhẫn nhập tuệ.

Cớ sao quan sát 5 Thụ uẩn, Biến đổi, Khổ, Rỗng không, Không có bản thân của Cõi Dục giới. Trong đó tâm Nhẫn nhập vào Trí tuệ.

亦是相應心心數法。是名苦法忍。身業口業及心不相應諸行。

Diệc thị tương ứng tâm tâm số Pháp. Thị danh khổ Pháp-nhẫn. Thân-nghiệp Khẩu-nghiệp cập tâm bất tương ứng chư Hành.

Cũng là tâm tương ứng tâm Pháp số. Tên nó là Pháp nhẫn Khổ. Nghiệp thân Nghiệp miệng cùng với các Hành, tâm không tương ứng.

現在未來世一切無漏法初門。是名苦法忍(法無漏法忍信受也)。

Hiện tại Vị lai thế nhất thiết Vô-lậu Pháp sơ môn. Thị danh khổ Pháp-nhẫn (Pháp Vô-lậu Pháp-nhẫn tín thụ dã).

Đòi Hiện tại Tương lai môn Pháp sơ khai hết tất cả Phiền não. Tên nó là Pháp nhẫn Khổ (Pháp hết Phiền não Pháp Nhẫn cũng tin nhận).

次第生苦法智苦法忍斷結使苦法智作證。

Thứ đệ sinh khổ Pháp Trí khổ Pháp-nhẫn đoạn kết sử khổ Pháp Trí tác chứng.

Tiếp theo sinh Pháp Khổ Trí khổ, Pháp nhẫn đoạn trừ oán kết, Pháp Trí làm chứng nghiệm.

譬如一人刈一人束，亦如利刀斫竹得風即偃，忍智功夫故。

Thí như nhất nhân ngải nhất nhân thúc. Diệc như lợi đao chước trúc đắc phong tức yển.

Nhẫn trí công phu cố.

Ví như một người bó buộc một người, cũng như dao sắc chặt cây tre được gió thổi chắc là đổ ngã, do công phu của Trí nhãn.

是事得辦欲界繫見苦斷十結得得爾時異等智得無漏智。

Thị sự đặc biệt Dục-giới hệ kiến khổ đoạn thập kết đặc, đặc nhĩ thời dị đẳng trí đặc Vô-lậu trí.

Việc đó được làm xong, liên hệ nhìn thấy đoạn trừ 10 kết buộc Khổ của Cõi Dục giới, được thời được các Trí tuệ khác, được Trí tuệ hết Phiền não.

未得無漏慧得是時成就一智(等智未來成就)。

Vị đặc Vô-lậu tuệ đặc thị thời thành tựu nhất trí (đẳng trí Vị lai thành tựu).

Chưa được Trí tuệ hết Phiền não, được thời thành công một Trí tuệ (Các Trí tuệ đời Tương lai thành công).

第二心中成就法智苦智等智。過第三心第四心。

Đệ nhị tâm trung thành tựu Pháp trí khổ trí đẳng trí. Quá đệ tam tâm đệ tứ tâm.

Trong tâm thứ 2 thành công các Trí tuệ, Trí Pháp, Trí khổ. Vượt qua tâm thứ 3 tâm thứ 4.

成就四智苦智法智比智等智。習盡道法智中一一智增。

Thành tựu tứ trí khổ trí Pháp trí tỉ trí đẳng trí. Tập tận đạo Pháp trí trung nhất nhất trí tăng.

Thành công 4 loại Trí tuệ, các Trí, Trí khổ, Trí Pháp, Trí so sánh. Trong Trí Pháp tu tập tận cùng Đạo, từng Trí tuệ tăng thêm.

離欲人知他心智成就增。苦比忍苦比智斷十八結。

Ly dục nhân tri tha tâm trí thành tựu tăng. Khổ tỉ nhẫn khổ tỉ trí đoạn thập bát kết.

Người rời bỏ Ham muốn biết tâm người khác, Trí tuệ thành công tăng cao. Khổ so với

Nhẫn, Khổ so với Trí tuệ đoạn trừ 18 kết buộc.

是四心苦諦能得。習法忍習法智斷欲界繫七結。

Thị tứ tâm khổ đế năng đắc, tập Pháp-nhẫn tập Pháp-trí đoạn Dục-giới hệ thất kết.

Bốn tâm đó có thể được khổ chân thực. Tu tập Pháp nhẫn tu tập Pháp Trí tuệ đoạn trừ 7 kết buộc liên quan tới Cõi Dục giới (Cõi có Ham muốn).

習比忍習比智斷色無色界繫十三結。盡法忍盡法智斷欲界繫七結。

Tập tỉ nhẫn tập tỉ trí đoạn Sắc Vô-sắc-giới hệ thập tam kết. Tận Pháp-nhẫn tận Pháp-trí đoạn Dục-giới hệ thất kết.

Tu Tập so với Nhẫn, tu Tập so với Trí tuệ đoạn trừ 13 kết buộc liên quan tới Cõi giới có hình tướng Cõi không có hình tướng. Đủ Pháp nhẫn đủ Trí tuệ đoạn trừ 7 kết buộc liên quan tới Cõi Dục giới.

盡比忍盡比智斷色無色界繫十二結。道法忍道法智斷欲界繫八結。

Tận tỉ nhẫn tận tỉ trí đoạn Sắc Vô-sắc-giới hệ thập nhị kết. Đạo Pháp-nhẫn đạo Pháp-trí đoạn Dục-giới hệ bát kết.

Đầy đủ so với Nhẫn đầy đủ so với Trí tuệ đoạn trừ 12 kết buộc liên quan tới Cõi có hình tướng Cõi không có hình tướng. Đạo Pháp nhẫn Đạo Pháp Trí tuệ đoạn trừ 8 kết buộc liên quan tới Cõi Dục giới.

道比忍道比智斷色無色界繫十四結。道比智是名須陀般那(下子上子)。

Đạo tỉ nhẫn đạo tỉ trí đoạn Sắc Vô-sắc-giới hệ thập tứ kết. Đạo tỉ trí thị danh Tu-đà bát-na (hạ tử thượng tử).

Đạo so với Nhẫn, Đạo so với Trí tuệ đoạn trừ 14 kết buộc liên quan tới Cõi có hình tướng Cõi không có hình tướng. Đạo so với Trí tuệ tên nó là Tu-đà bát-na (quả cao quả thấp).

實知諸法相。是十六心能十五心中利根名隨法行。鈍根名隨信行。

Thực tri chư Pháp tướng. Thị thập lục tâm năng thập ngũ tâm trung lợi căn danh Tùy Pháp hành, độn căn danh Tùy tín hành.

Biết chân thực hình tướng của các Pháp. 16 tâm đó có thể có Căn thông lợi trong 15 tâm, tên là tu hành thuận theo Pháp. Căn ngu độn tên là tu hành thuận theo tín tướng.

是二人未離欲。名初果向先未斷結得十六心。名須陀般那。

Thị nhị nhân vị ly dục, danh sơ quả hương tiên vị đoạn kết, đặc thập lục tâm danh Tu-đà bát-na.

Hai người đó chưa rời bỏ Ham muốn. Tên là hương quả ban đầu, trước tiên chưa đoạn trừ kết buộc được 16 tâm. Tên là Tu-đà bát-na.

若先斷六品結得十六心。名息忌陀伽迷(秦言一來)。

Nhược tiên đoạn lục phẩm kết đặc thập lục tâm, danh Tứ-kị đà-già-mê (Tần ngôn Nhất lai).

Nếu trước tiên đoạn trừ 6 phẩm kết buộc được 16 tâm, tên là Tứ-kị đà-già-mê (tiếng Tần là 1 lần tới).

若先斷九品結得十六心, 名阿那迦迷(秦言不來)。

Nhược tiên đoạn cửu phẩm kết đặc thập lục tâm, danh A-na Ca-mê (Tần ngôn Bất-lai).

Nếu trước tiên được 9 phẩm kết buộc được 16 tâm, tên là A-na Ca-mê (tiếng Tần là Không tới)

先未離欲斷八十八結故, 名須陀般那。

Tiên vị ly dục đoạn bát thập bát kết cố, danh Tu-đà bát-na.

Trước tiên chưa rời bỏ Ham muốn, do đoạn trừ 88 kết buộc. tên là Tu-đà bát-na.

復次無漏果善根得。得故名須陀般那。利根名見得。鈍根名信愛。

Phục thứ Vô-lậu quả thiện Căn đặc. Đặc cố danh Tu-đà bát-na, lợi Căn danh Kiến đặc, độn Căn danh Tín ái.

Lại nữa được Căn thiện quả hết Phiền não. Do được tên là Tu-đà bát-na. Căn thông lợi tên là được nhìn thấy. Căn ngu độn tên là Tín tưởng yêu thích.

思惟結未斷, 餘殘七世生。若思惟結三種斷。名家三生生。

Tư duy kết vị đoạn, dư tàn thất thế sinh. Nhược tư duy kết tam chủng đoạn, danh gia gia tam thế sinh.

Tư duy kết buộc chưa đoạn trừ, còn tàn dư sinh 7 lần ở Đòi. Nếu tư duy đoạn trừ kết buộc 3 loại. Tên là sinh 3 Đòi của từng nhà.

聖道八分三十七品名流流向涅槃。

Thánh đạo bát phần tam thập thất phẩm danh Lưu lưu hương Niết-bàn.

Tám phần Đạo Thánh 37 phẩm Pháp, tên là chuyển dần hương tới Niết bàn.

隨是流行故名須陀般那。是為佛初功德子惡道得脫。

Tùy thị lưu hành cố danh Tu-đà bát-na. Thị vi Phật sơ công Đức tử ác đạo đặc thoát.

Thuận theo hành lưu chuyển đó, có tên là Tu-đà bát-na. Đó là công Đức ban đầu của Phật, con được thoát Đạo ác.

三結斷三毒薄, 名息忌陀伽迷。

Tam-kết đoạn Tam-độc bạc, danh Tứ-kị đà-già-mê.

Ba kết buộc đoạn trừ Tham Sân Si sạch dần, tên là Tứ-kị đà-già-mê

復次欲界結九種(上上上中上下中上中中下下上下中下下)。

Phục thứ Dục-giới kết cửu chủng (thượng thượng thượng trung thượng hạ, trung thượng trung trung trung hạ, hạ thượng hạ trung hạ hạ).

Lại nữa Cõi Dục giới kết buộc 9 loại (Cao của cao, trung của cao, thấp của cao, cao của trung, trung của trung, thấp của trung, cao của thấp, trung của thấp, thấp của thấp).

見諦斷思惟斷。若凡夫人先以有漏道斷欲界繫六種結入見諦道。

Kiến đế đoạn tư duy đoạn. Nhược Phạm phu nhân, tiên dĩ Hữu-lậu đạo đoạn Dục-giới hệ lục chủng kết nhập Kiến-đế đạo.

Đoạn trừ nhìn chân thực, tư duy đoạn trừ. Nếu người Phạm trần trước tiên dùng Đạo có Phiền não đoạn trừ 6 loại kết buộc liên quan tới Cõi Dục giới, nhập vào Đạo nhìn thấy chân thực.

十六心中得名息忌陀伽迷。若八種斷入見諦道。

Thập lục tâm trung đặc danh Tứ-kị đà-già-mê. Nhược bát chủng đoạn nhập Kiến-đế đạo.

Trong 16 tâm được tên là Tức-kị đà-già-mê. Nếu 8 loại đoạn trừ nhập vào Đạo nhìn thấy chân thực.

第十六心中一種名息忌陀伽迷果向呵那伽迷。

Đệ thập lục tâm trung nhất chủng danh Tức-kị đà-già-mê quả hướng Ha-na già-mê.

Một loại trong tâm thứ 16 tên là quả Tức-kị đà-già-mê hướng Ha-na già-mê.

若佛弟子得須陀般那。單斷三結欲得息忌陀伽迷。

Nhược Phật đệ tử đắc Tu-đà bát-na. Đơn đoạn tam kết dục đắc Tức-kị đà-già-mê.

Nếu Đệ Tử của Phật được Tu-đà bát-na. Đơn phương đoạn trừ 3 kết buộc Ham muốn được Tức-kị đà-già-mê.

是思惟斷欲界繫九種結六種斷。是名息忌陀伽迷。

Thị tư duy đoạn dục giới hệ cửu chủng kết lục chủng đoạn. Thị danh Tức-kị đà-già-mê.

Tư duy đó đoạn trừ 6 loại, đoạn trừ 9 loại kết buộc liên quan tới Cõi Dục giới. Tên nó là Tức-kị đà-già-mê.

八種斷，是名一種息忌陀伽迷果向阿那伽迷。

Bát chủng đoạn, thị danh nhất chủng Tức-kị đà-già-mê quả hướng A-na già-mê.

8 loại đoạn trừ, tên nó là một loại quả Tức-kị đà-già-mê hướng A-na già-mê.

若凡夫人先斷欲界繫九種結入見諦道。第十六心中名阿那伽迷。

Nhược Phạm phu nhân tiên đoạn Dục-giới hệ cửu chủng kết nhập Kiến-đế đạo. Đệ thập lục tâm trung danh A-na già-mê.

Nếu người Phạm trần trước tiên đoạn trừ 9 loại kết buộc liên quan tới Cõi Dục giới, nhập vào nhìn thấy Đạo chân thực. Trong tâm thứ 16 tên là A-na già-mê.

若得息忌陀伽迷進。斷三種思惟結。第九解脫道名阿那伽迷。

Nhược đắc Tức-kị đà-già-mê tiến, đoạn tam chủng tư duy kết. Đệ cửu giải thoát đạo danh A-na già-mê.

Nếu tiến tới được Tức-kị đà-già-mê, đoạn trừ 3 loại kết buộc tư duy. Đạo giải thoát thứ 9 tên là A-na già-mê.

阿那伽迷有九種。今世必入涅槃阿那伽迷。中陰入涅槃阿那伽迷。

A-na già-mê hữu cửu chủng. Kim thế tất nhập Niết-bàn A-na già-mê. Trung âm nhập Niết-bàn A-na già-mê.

A-na già-mê có 9 loại. Đời này nhất định nhập vào Niết-bàn A-na già-mê. Trung âm (nội trong 49 ngày sau khi chết) nhập vào Niết-bàn A-na già-mê

生已入涅槃阿那伽迷。懃求人涅槃阿那伽迷。不懃求人涅槃阿那伽迷。

Sinh dĩ nhập Niết-bàn A-na già-mê. Cần cầu nhập Niết-bàn A-na già-mê. Bất cần cầu nhập Niết-bàn A-na già-mê.

Sinh xong nhập vào Niết-bàn A-na già-mê. Cần cầu nhập vào Niết-bàn A-na già-mê.

Không cần cầu nhập vào Niết-bàn A-na già-mê.

上行人涅槃阿那伽迷。至阿迦尼吒入涅槃阿那伽迷。

Thượng hành nhập Niết-bàn A-na già-mê. Chí A-ca Ni-tra nhập Niết-bàn A-na già-mê.

Hành bậc cao nhập vào Niết-bàn A-na già-mê. Tới được đỉnh Trời nhập vào Niết-bàn A-na già-mê.

到無色定入涅槃阿那伽迷。身證阿那伽迷。行向阿羅漢阿那伽迷。

Đáo Vô-sắc Định nhập Niết-bàn A-na già-mê. Thân chứng A-na già-mê, hành hướng A-la-hán A-na già-mê.

Tới được Không sắc Định nhập vào Niết-bàn A-na già-mê. Thân chứng nghiệm A-na già-mê, Hành hướng tới A-la-hán A-na già-mê. 色無色界九種結。以第九無礙道金剛三昧破一切結。

一切結。

Sắc-Vô-sắc-giới cửu chủng kết. Dĩ đệ cửu vô ngại đạo Kim-cương Tam-muội phá nhất thiết kết.

Cõi có hình tướng Cõi không có hình tướng có 9 loại kết buộc. Dùng Đạo không trở ngại thứ 9 Kim-cương Tam-muội, phá tan tất cả kết buộc.

第九解脫道盡智修一切善根。是名阿羅漢果。

Đệ cửu giải thoát đạo tận trí tu nhất thiết thiện Căn. Thị danh A-la-hán quả.

Trí tuệ cuối cùng của Đạo giải thoát thứ 9, tu tất cả Căn thiện. Tên nó là quả A-la-hán.

是阿羅漢有九種：退法不退法死法守法住法必知法不壞法慧脫共脫濡智濡進。

Thị A-la-hán hữu cửu chủng : Thoái Pháp bất thoái Pháp tử Pháp thủ Pháp trụ Pháp tất trí Pháp bất hoại Pháp tuệ thoát cộng thoát nhu trí nhu tiến.

A-la-hán đó có 9 loại : Pháp thoái lui, Pháp không thoái lui, Pháp chết, Pháp coi giữ, Pháp ở lại, Pháp nhất định biết, Pháp không tan hoại Trí tuệ Giải thoát cùng với giải thoát Trí tuệ, Nhu duyên, Tinh tiến nhu duyên.

行五種法退是名退法。利智利進行五種法不退，是名不退法。

Hành ngũ chủng Pháp thoái, thị danh thoái Pháp. Lợi trí lợi tiến hành ngũ chủng Pháp bất thoái, thị danh bất thoái Pháp.

Tu hành 5 loại Pháp thoái lui, tên nó là Pháp thoái lui. Trí tuệ thông lợi, Tinh tiến thông lợi tu hành 5 loại Pháp không thoái lui. Tên nó là Pháp không thoái lui.

濡智濡進利厭思惟自殺身，是名死法。

Nhu trí nhu tiến lợi yếm tư duy tự sát thân, thị danh tử Pháp.

Trí nhu duyên, Tinh tiến nhu duyên sắc bén chán ghét tư duy, tự giết hại thân. Tên nó là Pháp chết.

濡智大進自護身，是名守法。

Nhu trí đại tiến tự hộ thân, thị danh thủ Pháp.

Trí tuệ nhu duyên, Tinh tiến nhu duyên tự bảo vệ thân, tên nó là Pháp coi giữ

中智中進不增不減處中而住，是名住法。

Trung trí trung tiến bất tăng bất giảm xứ trung nhi trụ, thị danh trụ Pháp.

Trí tuệ ở giữa, Tinh tiến ở giữa không tăng không giảm, ở giữa chừng mà dừng lại, tên nó là Pháp ở lại.

少利智勤精進能得不壞心解脫，是名必知法。

Thiểu lợi trí cần Tinh-tiến năng đắc bất hoại tâm giải thoát, thị danh tất trí Pháp.

Trí tuệ nhỏ sắc bén chuyên cần Tinh tiến, có thể được tâm không tan hoại giải thoát, tên nó là nhất định biết Pháp.

利智大進初得不壞心解脫，是名不壞法。

Lợi trí đại tiến sơ đắc bất hoại tâm giải thoát, thị danh bất hoại Pháp.

Trí tuệ sắc bén Tinh tiến lớn ban đầu được tâm không tan hoại giải thoát, tên nó là Pháp không tan hoại.

不能入諸禪未到地中諸漏盡，是名慧解脫。

Bất năng nhập chư Thiền vị đáo địa trung chư lậu-tận, thị danh Tuệ giải thoát.

Không thể nhập vào các Thiền, chưa tới bậc giữa, hết các Phiền não, tên nó là Giải thoát Trí tuệ.

得諸禪亦得滅禪諸漏盡，是名共解脫。

Đắc chư Thiền diệt đắc diệt Thiền chư lậu-tận, thị danh cộng giải thoát.

Được các Thiền cũng được diệt trừ Thiền, hết các Phiền não, tên nó là cùng Giải thoát.

有阿羅漢，一切有為法常厭滿足。更不求功德。待時入涅槃。

Hữu A-la-hán nhất thiết Hữu-vi Pháp thường yếm mãn túc. Cảnh bất cầu công Đức, đãi thời nhập Niết-bàn.

Có A-la-hán, tất cả Pháp có hình tướng thường tràn đầy chán ghét. Cùng không cầu công Đức, đợi thời nhập vào Niết bàn

有阿羅漢求四禪四無色定四等心。八解脫八勝處十一切入九次第六神通。

Hữu A-la-hán cầu Tứ-Thiền Tứ-Vô-sắc Định Tứ-đẳng tâm, bát Giải-thoát bát Thắng-xứ thập nhất thiết nhập cửu thứ đệ lục Thần-thông.

Có A-la-hán cầu Thiền bậc 4, bốn không Sắc Định, 4 tâm công bằng, tám Giải thoát, 8 nơi được, 11 quyết định nhập vào 9 thứ bậc, 6 Thần thông.

願智阿蘭若那三昧(秦言：無諍，阿蘭若言：無事，或言：空寂，舊言：須菩提常行空寂，行非也，自是無諍行耳，無諍者將護眾生不令起諍，於我耳起諍，如舍利弗目連夜入陶屋中，宿致拘迦離起諍者是也)。

Nguyện trí A-lan Nhã-na Tam-muội (Tần ngôn : vô tránh, A-lan-Nhã ngôn : vô sự, hoặc ngôn : không tịch, cụ ngôn : Tu-bồ-đề thường hành không tịch hành phi dã, tự thị vô tránh hành nhĩ, vô tránh giả tướng hộ chúng sinh bất linh khởi tránh, ư ngã nhĩ khởi tránh như Xá-lợi-phất Mục-liên dạ nhập đào ốc trung tú trí Câu-ca-ly khởi tránh giả thị dã).

Nguyện trí A-lan Nhã-na Tam-muội (tiếng Tần là : không tranh luận, A-lan-Nhã là : không có việc hoặc nói là : rỗng lặng, trước đây nói là : Tu-bồ-đề thường tu hành rỗng không cũng hành không thực, tự thực hành không tranh luận đó, người không tranh luận sẽ bảo vệ chúng sinh, không giúp phát khởi tranh luận, với bản thân không phát khởi tranh luận, như Xá-lợi-phất Mục-liên ban đêm nhập vào trong phòng đồ gốm qua đêm, Câu-ca-ly phát khởi tranh luận cũng như thế)

超越三昧熏禪三解脫門及放捨(放捨者三脫門空無願無相空無願無相即十二門念反著者也) Siêu việt Tam-muội huân Thiền tam Giải thoát môn cập phóng xả (phóng xả giả tam thoát môn không Vô-nguyện Vô-tướng không Vô-nguyện Vô-tướng tức thập nhị môn niệm phản trước giả dã).

Vượt qua Tam muội, hun đúc Thiền, 3 môn giải thoát cùng với buông bỏ (buông bỏ 3 môn giải thoát : Rỗng không, Không nguyện, Không có hình tướng. Rỗng không, Không nguyện, Không có hình tướng tức thì suy niệm 12 môn, cũng là ngược lại nương nhờ) 更作利智勲精進，入如是諸禪功德。是名得不退法不壞法。

Cánh tác lợi trí cần Tinh-tiến, nhập như thị chư Thiền công Đức. Thị danh đắc bất thoái Pháp bất hoại Pháp.

Càng làm chuyên cần Tinh tiến, lợi ích cho Trí tuệ, nhập vào công Đức các Thiền như thế. Tên nó là được Pháp không thoái lui, Pháp không tan hoại.

若佛不出世無佛法無弟子時。是時離欲人辟支佛出。

Nhược Phật bất xuất thế vô Phật Pháp vô đệ-tử thời. Thị thời ly dục nhân Bích Chi Phật xuất.

Nếu Phật không xuất hiện ở đời thời không có Phật Pháp không có Đệ Tử. Lúc đó người rời bỏ Ham muốn hiện ra là Bích Chi Phật.

辟支佛有三種。上中下者本得須陀般那若息忌陀伽迷。

Bích Chi Phật hữu tam chủng, thượng trung hạ hạ giả bản đắc Tu-đà bát-na nhược Tức-ki đà-già-mê.

Bích Chi Phật có 3 loại : Cao giữa thấp, bậc thấp vốn dĩ được Tu-đà bát-na hoặc là Tức-ki đà-già-mê.

是須陀般那於第七世生人中。是時無佛法不得作弟子。

Thị Tu-đà bát-na ư đệ thất thế sinh nhân trung. Thị thời vô Phật Pháp bất đắc tác Đệ-tử. Tu-đà bát-na đó với 7 đời sinh trong nhân gian. Thời đó không có Phật Pháp không được làm Đệ Tử.

復不應八世生，是時作辟支佛。

Phục bất ưng bát thế sinh, thị thời tác Bích Chi Phật.

Lại không muốn sinh lần 8 ở đời, lúc đó làm Bích Chi Phật.

若息忌陀伽迷二世生，是時無佛法不得作弟子。

Nhược Tức-ki đà-già-mê nhị thế sinh, thị thời vô Phật Pháp bất đắc tác đệ-tử.

Nếu Tức-ki đà-già-mê 2 lần sinh ở đời, thời đó không có Phật Pháp không được làm Đệ Tử.

復不應三世生，是時作辟支佛。

Phục bất ưng Tam-thế sinh, thị thời tác Bích Chi Phật.

Lại không muốn sinh lần 3 ở đời, lúc đó làm Bích Chi Phật.

有人願作辟支佛，種辟支佛善根時，無佛法善根熟。

Hữu nhân nguyện tác Bích Chi Phật, chủng Bích Chi Phật thiện Căn thời, vô Phật Pháp thiện Căn thực.

Nếu người nguyện làm Bích Chi Phật, lúc trồng Căn thiện Bích Chi Phật, không có Phật Pháp Căn thiện thuần thực.

爾時厭世出家得道名辟支佛。是名中辟支佛。

Nhĩ thời yếm thế xuất gia đắc Đạo danh Bích Chi Phật. Thị danh trung Bích Chi Phật. Khi đó chán gét thế gian xuất gia được Đạo tên là Bích Chi Phật. Tên họ là Bích Chi Phật bậc giữa.

有人求佛道。智力進力少以因緣退(如舍利弗是也)。

Hữu nhân cầu Phật đạo Trí lực Tiến lực thiếu dĩ nhân duyên thoái (như Xá-lợi-phất thị dã).

Nếu có cầu Đạo Phật, Lực Trí tuệ Lực Tinh tiến ít dùng Nhân duyên thoái lui (như Xá-lợi-phất cũng thế).

是時佛不出世無佛法亦無弟子。而善根行熟作辟支佛。

Thị thời Phật bất xuất thế vô Phật Pháp diệc vô đệ-tử, nhi thiện Căn hành thực tác Bích Chi Phật.

Thời đó Phật không xuất hiện ở đời, không có Phật Pháp cũng không có Đệ Tử. Mà hành Căn thiện thành thực làm Bích Chi Phật.

有相好若少若多。厭世出家得道是名上辟支佛。於諸法中智慧淺入名阿羅漢。

Hữu Tướng-hảo nhược thiểu nhược đa, yếm thế xuất gia đắc đạo thị danh thượng Bích Chi Phật. Ư chư Pháp trung Trí tuệ thiểu nhập danh A-la-hán.

Có Tướng Hảo hoặc nhiều hay ít. Chán gét thế gian xuất gia được Đạo, tên họ là Bích Chi Phật bậc giữa. Ở trong các Pháp Trí tuệ nông cạn nhập vào tên là A-la-hán.

中人名辟支佛。深入名佛。如遙見樹不能分別枝。

Trung nhập danh Bích Chi Phật, thâm nhập danh Phật, như dao kiến thụ bất năng phân biệt chi.

Bậc giữa nhập vào tên là Bích Chi Phật, thâm sâu nhập vào tên là Phật, như từ xa nhìn thấy cây không thể phân biệt cành cây.

小近能分別枝。不能分別華葉。到樹下盡能分別知樹枝葉華實。

Tiểu cận năng phân biệt chi, bất năng phân biệt hoa diệp, đáo thụ hạ tận năng phân biệt tri thụ chi diệp hoa thực.

Gần hơn có thể phân biệt cành cây. Tới dưới gốc cây có thể phân biệt được hết cành lá hoa quả của cây.

聲聞能知一切諸行無常一切諸法無主唯涅槃善安隱。

Thanh-văn năng tri nhất thiết chư Hành Vô-thường, nhất thiết chư Pháp vô chủ, duy Niết-bàn thiện an ẩn.

Thanh-văn có thể biết tất cả các Hành Biến đổi, tất cả các Pháp không có chủ thể, duy nhất Niết bàn luôn yên ổn.

聲聞能如是觀，不能分別深入深知。辟支佛少能分別，亦不能深入深知。

Thanh-văn năng như thị quan, bất năng phân biệt thâm nhập thâm tri. Bích Chi Phật thiểu năng phân biệt, diệc bất năng thâm nhập thâm tri.

Thanh-văn có thể quan sát như thế, không có thể phân biệt biết thâm sâu nhập vào thâm sâu. Bích Chi Phật ít có thể phân biệt, cũng không có thể biết thâm sâu nhập vào thâm sâu.

佛知諸法分別究暢。深入深知也。如波羅奈國王。

Phật tri chư Pháp phân biệt cứu sướng, thâm nhập thâm tri dã. Như Ba-la-nại Quốc vương.

Phật biết các Pháp phân biệt nghiên cứu đề xướng. Cũng biết thâm sâu nhập vào thâm sâu. Như Quốc vương nước Ba-la-nại.

夏暑熱時處高樓上坐七寶床，令青衣磨牛頭梅檀香塗身。

Hạ thử nhiệt thời xử cao lâu thượng tọa thất bảo sang, linh thanh y ma ngưu đầu chiên đàn hương đồ thân.

Lúc mùa hạ Trời nóng ở trên tầng cao ngồi giường 7 báu, mặc áo xanh mùi hương Ngưu đầu Chiên đàn bồi lên thân.

青衣臂多著釧，摩王身時釧聲滿耳。王甚患之教次第令脫。

Thanh y tý đa trước xuyên, ma Vương thân thời xuyên thanh mãn nhĩ. Vương thậm hoạn chi, giáo thứ đệ linh thoát.

Áo xanh của cánh tay đeo nhiều xuyên, lúc chạm vào thân của Vương tiếng xuyên kêu inh tai Vương. Vương biết là hoạn nạn thâm sâu, bảo lần lượt tháo ra.

釧少聲微。唯獨一釧寂然無聲。王時悟曰：國家臣民宮人嫖女。

Xuyên thiếu thanh vi, duy độc nhất xuyên tịch nhiên vô thanh. Vương thời ngộ viết : Quốc gia thần dân cung nhân cung nữ.

Xuyên ít tiếng kêu nhỏ, duy nhất chỉ một xuyên im lặng không có âm thanh. Vương thời hiểu ra viết rằng : Quốc gia thần dân cung nhân cung nữ.

多事多惱亦復如是。即時離欲獨處思惟得辟支佛。鬚髮自落著自然衣。

Đa sự đa nảo diệc phục như thị. Tức thời ly dục độc xử tư duy đắc Bích Chi Phật, tu phát tự lạc trước tự nhiên y.

Nhiều việc nhiều khổ não cũng lại như thế. Tức thời rời bỏ Ham muốn, ở riêng một mình tư duy được thành Bích Chi Phật. Râu tóc tự rơi mặc áo tự nhiên.

從樓閣去以己神足力出家入山。如是因緣中品辟支佛也。

Tòng lâu các khứ dĩ kỷ Thần-túc lực xuất gia nhập sơn. Như thị Nhân-duyên trung phẩm Bích Chi Phật dã.

Từ nhà lầu đi ra, dùng Lực Thần thông của mình xuất gia nhập vào trong núi. Như thế cũng là Bích Chi Phật phẩm bậc giữa Nhân duyên

若行者求佛道。入禪先當繫心專念十方三世諸佛生身。

Nhược hành giả cầu Phật đạo. Nhập Thiền tiên đương hệ tâm chuyên niệm thập phương Tam-thế chư Phật sinh thân.

Nếu người tu hành cầu Đạo Phật. Nhập vào Thiền, tâm trước tiên cần liên hệ chuyên niệm 10 phương 3 Đồi thân sinh của các Phật.

莫念地水火風山樹草木。天地之中有形之類及諸餘法一切莫念。

Mạc niệm địa thủy hỏa phong sơn thụ thảo mộc. Thiên địa chi trung hữu hình chi loại cập chư dư pháp nhất thiết mạc niệm.

Không suy niệm đất nước lửa gió núi cây cỏ cây. Trong Trời Đất các loài có hình cùng các Pháp khác, tất cả không suy niệm.

但念諸佛生身處在虛空。譬如大海清水中央金山王須彌。

Đản niệm chư Phật sinh thân xử tại hư không. Thí như đại hải thanh thủy trung ương Kim-sơn vương Tu-di.

Chỉ suy niệm thân sinh của các Phật ở tại trong khoảng không. Ví như biển lớn ở giữa nơi nước thanh tịnh vua núi vàng Tu Di.

如夜闇中然大火如大施祠中七寶幢。佛身如是，有三十二相八十種好。

Như dạ ám trung nhiên đại hỏa như đại thí Từ trung thất bảo trướng. Phật thân như thị, hữu tam thập nhị Tướng bát thập chủng hảo.

Như trong đêm tối đốt đồng lửa lớn, như dựng trướng 7 báu lớn trong Từ đường. Thân Phật như thế, có 32 Tướng 80 diện mạo tốt.

常出無量清淨光明於虛空相青色中。常念佛身相如是。

Thường xuất vô lượng thanh tịnh Quang-minh hư không tương thanh sắc trung. Thường niệm Phật thân tướng như thị.

Thường xuất ra vô lượng Quang sáng thanh tịnh, ở trong khoảng không cùng với màu sắc xanh. Thường suy niệm thân tướng của Phật như thế.

行者便得十方三世諸佛悉在心目前一切悉見三昧。

Hành giả tiệp đắc thập phương Tam-thế chư Phật tất tại Tâm-mục tiền nhất thiết tất kiến Tam-muội.

Người tu hành liền được 10 phương 3 Đòi các Phật, tất cả ở trước mắt của tâm, tất cả đều nhìn thấy Tam muội.

若心餘處緣還攝令住念在佛身。是時便見東方三百千萬千萬億種無量諸佛。

Nhược tâm dư xứ duyên hoàn nhiếp linh trụ niệm tại Phật thân. Thị thời tiệp kiến Đông phương tam bách thiên vạn thiên ức chủng vô lượng chư Phật.

Nếu tâm thu giữ trở về nơi duyên khác giúp suy niệm ở lại tại nơi thân Phật. Lúc đó liền nhìn thấy phương Đông 3 trăm nghìn vạn nghìn vạn triệu loại vô lượng các Phật.

如是南方西方北方四維上下。隨所念方見一切佛。

Như thị Nam phương Tây phương Bắc phương tứ duy thượng hạ, tùy sở niệm phương kiến nhất thiết Phật.

Như thế phương Nam phương Tây phương Bắc 4 hướng trên dưới, tùy theo phương được suy niệm nhìn thấy tất cả Phật.

如人夜觀星宿，百千無量種星宿悉見。菩薩得是三昧。

Như nhân dạ quan tinh tú, bách thiên vô lượng chủng tinh tú tất kiến. Bồ-tát đắc thị Tam-muội.

Như người trong đêm quan sát Tinh tú, nhìn thấy tất cả trăm nghìn vô lượng loại Tinh tú. Bồ-tát được Tam muội đó.

除無量劫厚罪令薄。薄者令滅。得是三昧已。

Trừ vô lượng Kiếp hậu tội linh bạc, bạc giả linh diệt, đắc thị Tam-muội dĩ.

Trừ diệt vô lượng Kiếp tội sâu nặng giúp cho mờ nhạt, mờ nhạt giúp cho mất hết, đã được Tam-muội đó.

當念佛種種無量功德一切智一切解一切見一切德。

Đương niệm Phật chủng chủng vô lượng công Đức nhất thiết Trí nhất thiết giải nhất thiết kiến nhất thiết Đức.

Cần suy niệm đủ loại vô lượng công Đức, tất cả Trí tuệ, tất cả giải thoát, tất cả nhìn thấy, tất cả Đức hạnh của Phật.

得大慈大悲自在。自初出無明(穀-禾+卯)四無畏五眼十力十八不共法。

Đắc Đại-Từ Đại-Bi Tự-tại. Tự sơ xuất Vô-minh noãn, Tứ-Vô-úy, Ngũ-Nhãn, Thập-lực, thập bát Bất cộng Pháp.

Được Đại-Từ Đại-Bi Tự-tại. Từ ban đầu ra khỏi bao bọc Ngu tối, 4 Không sợ hãi, 5 Nhãn, 10 Lực, 18 Không cùng Pháp.

能除無量苦救老死畏，與常樂涅槃。佛有如是等種種無量功德。

Năng trừ vô lượng khổ cứu lão tử úy, dữ thường lạc Niết-bàn. Phật hữu như thị đẳng chủng chủng vô lượng công Đức.

Có thể tiêu trừ vô lượng khổ độc, cứu giúp sợ già chết, ban cho thường xuyên vui sướng Niết bàn. Phật có đủ loại công bằng vô lượng công Đức như thế.

作是念已自發願言。我何時當得佛身佛功德巍巍如是。

Tác thị niệm dĩ tự phát nguyện ngôn : Ngã hà thời đương đắc Phật thân Phật công Đức nguy nguy như thị.

Đã làm suy niệm đó tự phát nguyện nói rằng : Con khi nào đang được thân Phật, công Đức của Phật cao lớn uy nghi như thế.

復作大誓：過去一切福。現在一切福。盡持求佛道不用餘報。

Phục tác đại thệ : Quá-khứ nhất thiết Phúc, Hiện-tại nhất thiết Phúc tận trì cầu Phật đạo bất dụng dư báo.

Lại làm thệ nguyện lớn : Tất cả Phúc của thời Quá-khứ, tất cả Phúc của thời Hiện-tại mang hết tới cầu Đạo Phật không dùng vào Phúc báo khác.

復作是念：一切眾生甚可憐愍。諸佛身功德巍巍如是。

Phục tác thị niệm : Nhất thiết chúng sin thậm khả lân mẫn. Chư Phật thân công Đức nguy nguy như thị.

Lại làm suy niệm là : Tất cả chúng sinh thực là đáng thương xót. Công Đức của các thân Phật cao lớn uy nghi như thế.

眾生云何更求餘業而不求佛。譬如貴家盲子墮大深坑飢窮困苦食糞食泥。

Chúng sinh vâng hà cánh cầu dư nghiệp nhi bất cầu Phật. Thí như quý gia manh tử đọa đại thâm khanh cơ cùng khốn khổ thực phần thực nê.

Chúng sinh vì sao cầu, càng tăng Nghiệp khác mà không cầu Phật. Ví như người con mù của gia đình phú quý rơi xuống hầm sâu lớn, đói khát bần cùng khốn khổ, ăn phân ăn bùn.

父甚愍之為求方便。拯之於深坑。食之以上饌。行者念言：

Phụ thậm mẫn chi vì cầu phương tiện chứng chi ư thâm khanh, thực chi dĩ thượng soạn.

Hành giả niệm ngôn :

Cha rất thương xót, tìm được Phương tiện cứu ra khỏi hầm sâu, đồ ăn thịnh soạn. Người tu hành suy niệm nói rằng :

佛二種身功德甘露如是。而諸眾生墮生死深坑食諸不淨。

Phật nhị chủng thân công Đức Cam-lộ như thị, nhi chư chúng sinh đọa sinh tử thâm khanh thực chư bất tịnh.

Hai loại thân của Phật, công Đức Giới thanh tịnh như thế. Mà các chúng sinh rơi vào hầm sâu sinh chết, ăn các đồ không thanh tịnh.

以大悲心我當拯濟一切眾生。令得佛道度生死岸。

Dĩ Đại-Bi tâm ngã đương chủng tế nhất thiết chúng sinh. Linh đặc Phật đạo độ sinh tử ngạn.

Dùng tâm Đại Bi tôi cần cứu vớt tất cả chúng sinh. Giúp được Đạo Phật độ thoát qua bờ sinh chết.

以佛種種功德法味悉令飽滿。一切佛法願悉得之。

Dĩ Phật chủng chủng công Đức Pháp-vị tất linh bão mãn. Nhất thiết Phật Pháp nguyện tất đắc chi.

Dùng đủ loại công Đức Giải thoát của Phật, giúp cho được đầy đủ tất cả. Nguyện được tất cả Pháp Phật.

聞誦持問觀行得果為作階梯。立大要誓被三願鎧。

Văn tụng trì vấn quan hành đắc quả vi tác giai thê. Lập đại yếu thệ bị tam nguyện khải.

Nghe tụng ghi nhớ hỏi quan sát tu hành được quả đều làm thành bậc thang. Lập thành thệ nguyện lớn chính yếu, mặc 3 áo giáp thệ nguyện.

外破魔眾內擊結賊，直入不迴，如是三願。

Ngoại phá Ma chúng nội kích kết tặc, trực nhập bất hồi, như thị tam nguyện.

Bên ngoại phá tan các Ma, bên trong đánh thoát khỏi giặc oán, trực tiếp nhập vào không luân hồi, đó là 3 thệ nguyện.

比無量諸願願皆住之。為度眾生得佛道故。如是念如是願。

Tỉ vô lượng chư nguyện nguyện giai trụ chi. Vị độ chúng sinh đắc Phật đạo cố. Như thị niệm như thị nguyện.

So với vô lượng các nguyện, nguyện đều ở lại. Vì độ thoát chúng sinh cố được Đạo Phật.

Suy niệm như thế, thệ nguyện như thế.

是為菩薩念佛三昧。行菩薩道者於三毒中若婬欲偏多。

Thị vi Bồ-tát niệm Phật Tam-muội. Hành Bồ-tát đạo giả ư Tam-độc trung nhược dâm dục thiên đa.

Đó là Bồ-tát niệm Phật Tam-muội. Người tu hành Đạo Bồ-tát với Tham Sân Si nếu dâm dục chuyển sang nhiều.

先自觀身，骨肉皮膚筋脈流血，肝肺腸胃屎尿涕唾。

Tiên tự quan thân, cốt nhục bì phu cân mạch lưu huyết, can phế tràng vị thị niệuthế thóa.

Trước tiên tự quan sát thân, xương da thịt da gân mạch lưu chuyển máu, gan phổi ruột thận phân nước tiểu nước bọt.

三十六物九想不淨，專心內觀不令外念。

Tam thập lục vật cửu tưởng bất tịnh, chuyên tâm nội quan bất linh ngoại niệm.

36 vật 9 suy tưởng không thanh tịnh, chuyên tâm quan sát bên trong, không làm suy niệm bên ngoài.

外念諸緣攝之令還。如人執燭入雜穀倉。

Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn. Như nhân chấp chước nhập tạp cốc thương.

Thu giữ các duyên suy niệm bên ngoài giúp quay trở về. Như người cầm nến cháy nhập vào kho lương hỗn tạp.

種種分別豆麥黍粟無不識知。復次觀身六分。

Chủng chủng phân biệt đậu mạch thử túc vô bất thức tri. Phục thứ quan thân lục phần.

Phân biệt đủ loại đậu lúa mạch lúa nếp kê biết nhận thức được. Lại nữa quan sát 6 phần của thân.

堅為地分，濕為水分，熱為火分，動為風分。

Kiên vi địa phần, thập vi thủy phần, nhiệt vi hỏa phần, động vi phong phần.

Vững chắc là phần Đất, ẩm thấp là phần nước, nóng ấm là phần lửa, động chuyển là phần gió.

孔為空分，知為識分，亦如屠牛分為六分。

Khổng vi không phần, tri vi thức phần, diệc như đồ ngư phân vi lục phần.

Lỗ hồng là phần rỗng không, biết là phần nhận Thức, cũng như người giết trâu chia làm sáu phần.

身首四支各自異處。身有九孔常流不淨革囊盛屎。

Thân thủ tứ chi các tự dị xứ, thân hữu cửu khổng thường lưu bất tịnh cách nang thịnh thỉ.

Thân đầu 4 chân, các loại tự ở nơi khác. Thân có 9 lỗ hồng thường chảy ra chất không sạch túi da chứa đầy nước tiểu.

常作是觀不令外念。外念諸緣攝之令還。

Thường tác thị quán bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn.

Thường làm quan sát đó không để suy niệm bên ngoài. Thu giữ các duyên suy niệm bên ngoài giúp quay trở lại.

若得一心。意生厭患求離此身。欲令速滅早入涅槃。

Nhược đắc nhất tâm, ý sinh yếm hoạn cầu ly thử thân. Dục linh tốc diệt tảo nhập Niết-bàn.

Nếu được nhất tâm, ý sinh chán ghét hoạn nạn cầu rời bỏ thân này. Muốn giúp diệt trừ gấp sớm nhập vào Niết bàn.

是時當發大慈大悲。以大功德拔濟眾生興前三願。

Thị thời đương phát Đại Từ Đại Bi. Dĩ đại công Đức bạt tế chúng sinh hưng tiền Tam-nguyện.

Khi đó cần phát khởi Đại Từ Đại Bi. Dùng công Đức lớn cứu giúp chúng sinh tăng cao 3 thế nguyện.

以諸眾生不知不淨起諸罪垢。我當拔置於甘露地。

Dĩ chư chúng sinh bất tri bất tịnh khởi chư tội cấu. Ngã đương bạt trí ư Cam-lộ địa.

Bởi các chúng sinh không biết không thanh tịnh, phát khởi các tội cấu bẩn. Tôi đang rút bỏ mang tới nơi Thanh tịnh.

復次欲界眾生樂著不淨如狗食糞。我當度脫至清淨道。

Phục thứ Dục-giới chúng sinh lạc trước bất tịnh như cẩu thực phân. Ngã đương độ thoát chí thanh tịnh đạo.

Lại nữa chúng sinh của Cõi Dục giới vui sướng nương nhờ không Thanh tịnh, như chó ăn phân. Tôi cần độ thoát tới Đạo Thanh tịnh.

復次我當學求諸法實相，不有常不無常，非淨非不淨。

Phục thứ ngã đương học cầu chư Pháp Thực-tướng, bất hữu thường bất Vô-thường, phi tịnh phi bất tịnh.

Lại nữa Tôi cần học cầu các Pháp không có hình tướng rỗng không, không có có bình thường không có Biến đổi, thanh tịnh không thực, không thanh tịnh không thực. 我當云何著此不淨。觀不淨智從因緣生。

Ngã đương vân hà trước thứ bất tịnh ? Quan bất tịnh trí tông nhân duyên sinh.

Tôi cần nương nhờ thứ không thanh tịnh này ra sao ? Quan sát Trí tuệ không thanh tịnh từ Nhân duyên sinh.

如我法者當求實相。云何厭患身中不淨而取涅槃。

Như ngã Pháp giả đương cầu Thực-tướng. Vân hà yếm hoạn thân trung bất tịnh nhi thủ Niết-Bàn.

Như cách của tôi cần cầu Không có hình tướng Rỗng không. Vì sao trong thân chán ghét hoạn nạn không thanh tịnh mà cầm lấy Niết bàn.

當如大象度駛流水窮盡源底。得實法相滅入涅槃。

Đương như đại tượng độ sử lưu thủy cùng tận nguyên đẽ, đắc thực Pháp tướng diệt nhập Niết-bàn.

Đang giống như con Voi lớn vượt qua dòng nước chảy nhanh tận cùng đáy nguồn nước.

Được Pháp chân thực diệt trừ hình tướng nhập vào Niết bàn.

豈可如獼猴諸兔畏怖駛流趣自度身。我今當學如菩薩法。

Khởi khả như Di-hầu chư thỏ úy bố sử lưu thú tự độ thân. Ngã kim đương học như Bồ-tát Pháp.

Há có thể như con Khỉ và con thỏ sợ hãi trôi nhanh hướng tới tự thoát thân. Tôi nay cần học như Pháp Bồ-tát.

行不淨觀除却婬欲。廣化眾生令離欲患。

Hành bất tịnh quan trừ khước dâm dục. Quảng hóa chúng sinh linh ly dục hoạn.

Thực hành quan sát không thanh tịnh trừ bỏ dục dâm dục. Giáo hóa rộng khắp chúng sinh giúp rời bỏ dâm dục hoạn nạn.

不為不淨觀所厭沒。復次既觀不淨則厭生死。

Bất vi bất tịnh quan sở yếm một. Phục thứ ký quan bất tịnh tác yếm sinh tử.

Không làm quan sát không thanh tịnh, được chán ghét trôi nổi. Lại nữa đã quan sát không thanh tịnh chắc là chán ghét sinh chết.

當觀淨門繫心三處。鼻端眉間額上。

Đương quan tịnh môn hệ tâm tam xứ. Tị đoan mi gian ngạch thượng.

Cần quan sát môn thanh tịnh tâm liên hệ tới 3 nơi. Mũi trên trán mi giữa đoan nghiêm.

當於是中開一寸皮淨除血肉。繫心白骨不令外念。

Đương ư thị trung khai nhất thốn bì tịnh trừ huyết nhục. Hệ tâm bạch cốt bất linh ngoại niệm.

Cần ở nơi đó cắt ra một tác da, trừ bỏ sạch máu thịt. Tâm liên hệ tới xương trắng không làm suy niệm bên ngoài.

外念諸緣攝之令還。著三緣中恒與心鬪，如二人相撲。

Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn. Trước tam duyên trung hằng dữ tâm đấu, như nhị nhân tương phác.

Thu giữ các duyên suy niệm bên ngoài giúp quay trở về. Nương nhờ trong ba duyên thường cùng tâm tranh đấu, như 2 người xô vào nhau.

行者若勝心則不如制之令住。是名一心。

Hành giả nhược thắng tâm tác bất như chế chi linh trụ, thị danh nhất tâm.

Người tu hành nếu tâm được hơn chắc là không giống như chế ngự giúp ở lại. Tên nó là nhất tâm.

若以厭患起大悲心愍念眾生。為此空骨遠離涅槃入三惡道。

Nhược dĩ yếm hoạn khởi Đại Bi tâm mẫn niệm chúng sinh. Vì thử không cốt viễn ly Niết-bàn nhập Tam-ác-đạo.

Nếu do chán gét hoạn nạn phát khởi tâm Đại Bi thương xót suy nhớ chúng sinh. Vì xương cốt rỗng không này rời xa Niết bàn nhập vào 3 Đạo ác.

我當勲力作諸功德教化眾生令解身相空。骨以皮覆實聚不淨。

Ngã đương cần lực tác chư công Đức giáo hóa chúng sinh linh giải thân tướng không. Cốt dĩ bì phúc thực tụ bất tịnh.

Tôi cần nỗ lực làm các công Đức giáo hóa chúng sinh giúp hiểu rõ thân tướng rỗng không. Xương cốt do da che phủ thực sự tụ tập không thanh tịnh.

為眾生故徐當分別此諸法相。有少淨想心生愛著。

Vì chúng sinh cố từ đương phân biệt thử chư Pháp tướng. Hữu thiểu tịnh tướng tâm sinh ái trước.

Cố vì chúng sinh từ từ đang phân biệt hình tướng các Pháp này. Nếu ít tưởng nhớ thanh tịnh, tâm sinh yêu thích nương nhờ.

不淨想多心生厭患。有出法相故生實法。諸法實相中無淨無不淨。

Bất tịnh tưởng đa tâm sinh yếm hoạn. Hữu xuất Pháp tướng cố sinh thực Pháp. Chư Pháp Thực-tướng trung vô tịnh vô bất tịnh.

Tưởng nhớ không thanh tịnh nhiều, tâm sinh chán gét hoạn nạn. Nếu hình tướng của Pháp xuất hiện, cố sinh ra Pháp chân thực. Trong các Pháp không có hình tướng, Không thanh tịnh Có thanh tịnh.

亦無閉亦無出觀諸法等。不可壞不可動。是名諸法實相(出過羅漢法也)。

Diệc vô bế diệc vô xuất quan chư Pháp đẳng. Bất khả hoại bất khả động. Thị danh chư Pháp Thực-tướng (xuất quá La-hán Pháp dã).

Cũng không bít lại cũng không xuất hiện, quan sát các Pháp như nhau. Không thể tan hoại không thể động chuyển. Tên nó là Pháp Không có hình tướng (cũng vượt qua ra khỏi Pháp La-hán).

行菩薩道者，若瞋恚偏多當行慈心，念東方眾生。

Hành Bồ-tát đạo giả nhược thâm khuể thiên đa đương hành từ tâm. Niệm Đông phương chúng sinh.

Người tu hành Đạo Bồ-tát, nếu thù hận giận hờn chuyển sang nhiều cần thực hành tâm Từ, suy niệm chúng sinh ở phương Đông.

慈心清淨無怨無恚廣大無量。見諸眾生悉在目前。

Từ tâm thanh tịnh vô oán vô khuể quảng đại vô lượng. Kiến chư chúng sinh tất tại mục tiền.

Tâm Từ thanh tịnh không oán hận không giận hờn rộng lớn vô lượng. Nhìn thấy chúng sinh tất cả hiện ở trước mắt.

南西北方四維上下亦復如是。制心行慈不令外念。

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị. Chế tâm hành Từ bất linh ngoại niệm.

Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên dưới cũng lại như thế. Tâm chế phục hành tâm Từ không giúp làm suy niệm bên ngoài.

外念異緣攝之令還。持心目觀一切眾生。悉見了了皆在目前。

Ngoại niệm dị duyên nhiếp chi linh hoàn. Trì tâm mục quan nhất thiết chúng sinh. Tất kiến liễu liễu giai tại mục tiền.

Thu giữ duyên suy niệm bên ngoài khác giúp quay trở về. Tâm giữ nhớ mắt quan sát tất cả chúng sinh. Nhìn thấy tất cả rõ ràng đều ở tại trước mắt.

若得一心當發願言：我以涅槃實清淨法。

Nhược đắc nhất tâm đương phát nguyện ngôn : Ngã dĩ Niết-bàn thực thanh tịnh Pháp.

Nếu được nhất tâm cần phát nguyện nói rằng : Con lấy Niết bàn thực là Pháp thanh tịnh.

度脫眾生使得實樂。行慈三昧心如此者，是菩薩道。

Độ thoát chúng sinh sử đắc thực lạc. Hành Từ Tam-muội tâm như thử giả, thị Bồ-tát đạo Độ thoát chúng sinh khiến cho được vui sướng thực. Thực hành Từ Tam-muội tâm như điều này, là Đạo Bồ-tát.

住慈三昧以觀諸法實相，清淨不壞不動。

Trụ Từ Tam-muội dĩ quan chư Pháp Thực-tướng. Thanh tịnh bất hoại bất động.

Từ Tam muội ở lại do quan sát các Pháp Không có hình tướng rỗng không. Thanh tịnh không tan hoại không động chuyển.

願令眾生得此法利。以此三昧慈念東方一切眾生使得佛樂。

Nguyện linh chúng sinh đắc thử Pháp lợi. Dĩ thử Tam-muội Từ niệm Đông phương nhất thiết chúng sinh sử đắc Phật lạc.

Nguyện giúp chúng sinh được Pháp lợi ích này. Dùng Tam muội này, suy niệm tâm Từ về tất cả chúng sinh ở phương Đông, khiến cho được vui sướng của Phật.

十方亦爾心不轉亂。是調菩薩慈三昧門。問曰：

Thập phương diệc nhĩ tâm bất chuyển loạn. Thị vi Bồ-tát Từ Tam-muội môn. Vấn viết : Mười phương cũng như thế, tâm không di chuyển loạn xạ. Gọi là môn Từ Tam-muội của Bồ-tát. Hỏi rằng :

何不一時總念十方眾生。答曰：

Hà bất nhất thời tổng niệm thập phương chúng sinh. Đáp viết :

Sao không đồng thời suy niệm tổng thể chúng sinh 10 phương. Trả lời rằng :

先念一方一心易得。然後次第周遍諸方。問曰：

Tiên niệm nhất phương nhất tâm dịch đắc. Nhiên hậu thứ đệ chu biến chư phương. Vấn viết :

Trước tiên suy niệm 1 phương dễ được nhất tâm. Đương nhiên sau đó lần lượt vòng quanh lan biến khắp các phương. Hỏi rằng :

人有怨家恒欲相害。云何行慈欲令彼樂。答曰：

Nhân hữu oan gia hằng dục tương hại. Vân hà hành Từ dục linh bỉ lạc. Đáp viết :

Người có oán gia thường muốn hại lẫn nhau. Thực hành tâm Từ ra sao, muốn giúp họ vui sướng. Trả lời rằng :

慈是心法出生於心。先從所親所親轉增乃及怨家。如火燒薪盛能然濕。

Từ thị Tâm Pháp xuất sinh ư tâm. Tiên tòng sở thân, sở thân chuyển tăng, nãi cập oán gia. Như hỏa thiêu tân thịnh năng nhiên thấp.

Từ là tâm Pháp sinh ra ở trong tâm. Trước tiên được từ người thân, được thân ái chuyển tăng, mới kíp cho oán gia. Như lửa đốt củi cháy mạnh có thể đốt cả củi tươi.

問曰：或時眾生遭種種苦。或在人中或地獄中。菩薩雖慈彼那得樂。

Vấn viết : Hoặc thời chúng sinh tao chủng chủng khổ. Hoặc tại Nhân trung hoặc Địa-ngục trung. Bồ-tát tuy Từ bỉ na đắc lạc.

Hỏi rằng : Có lúc chúng sinh gặp đủ loại khổ. Hoặc ở tại Nhân gian hay ở tại Địa ngục. Bồ-tát duy chỉ tâm Từ họ được nhiều vui sướng.

答曰。先從樂人取其樂相。令彼苦人得如彼樂。如敗軍將怖懼失膽。

Đáp viết : Tiên tòng lạc nhân thủ kỳ lạc tướng. Linh bỉ khổ nhân đắc như bỉ lạc. Như bại quân tướng bố cụ thất đảm.

Trả lời rằng : Trước tiên từ người vui sướng, mang cảnh vui sướng của họ. Giúp người khổ đó được vui sướng như họ. Như quân tướng bại trận sợ hãi khiếp đảm.

視彼敵人皆謂勇士。問曰：行慈三昧有何善利？

Thị bỉ địch nhân giai vị dũng sĩ. Vấn viết : Hành Từ Tam-muội hữu hà thiện lợi？

Nhìn thấy địch thủ của họ đều gọi là dũng sĩ. Hỏi rằng : Tu hành Từ Tam-muội có thiện lợi gì？

答曰：行者自念，出家離俗應行慈心。又思惟言：

Đáp viết : Hành giả tự niệm xuất gia ly tục ưng hành Từ tâm. Hựu tư duy ngôn :

Trả lời rằng : Người tu hành tự suy niệm, xuất gia rời bỏ thế tục, cần thực hành tâm Từ.

Lại tư duy nói rằng:

食人信施宜行利益，如佛所言：須與行慈是隨佛教。

Thực nhân tín thí nghi hành lợi ích, như Phật sở ngôn : Tu du hành Từ thị tùy Phật giáo.

Người tin bố thí thức ăn để thực hành ích lợi, như Phật có nói : Nhanh chóng thực hành tâm Từ là thuận theo lời dạy của Phật.

則為入道不空受施。復次身著染服心應不染。

Tắc vi nhập đạo bất không thụ Thí. Phục thứ thân trước nhiễm phục tâm ưng bất nhiễm.

Chắc là được nhập vào Đạo, nhận bố thí đầy kín. Lại nữa thân nương nhờ áo nhiễm ứ, tâm cần không nhiễm ứ.

慈三昧力能令不染。復次我心行慈於破法世。我有法人非法眾中。

Từ Tam-muội lực năng linh bất nhiễm. Phục thứ ngã tâm hành Từ ư phá Pháp thế. Ngã hữu Pháp nhân phi Pháp chúng trung.

Lực Từ Tam-muội có thể giúp không nhiễm ứ. Lại nữa tâm của tôi thực hành tâm Từ phá được Pháp của thế gian. Tôi có Pháp Nhân gian ở giữa các Pháp sai.

我有法人如法無惱。慈定力故，菩薩行道趣甘露門。

Ngã hữu Pháp nhân như Pháp vô não. Từ Định lực cố, Bồ-tát hành đạo thú Cam-lộ môn.

Tôi có Pháp của tôi như Pháp không có Phiền não. Do Lực tâm Từ và Định, Bồ-tát hành Đạo hướng tới môn Giới hạnh thanh tịnh.

種種熱惱慈涼冷樂。如佛所言：人熱極時入清涼池樂。

Chủng chủng nhiệt não Từ lương lãnh lạc. Như Phật sở ngôn : Nhân nhiệt cực thời nhập thanh lương trì lạc.

Đủ loại phiền não nóng, tâm Từ mát lạnh vui sướng. Như Phật có nói : Người lúc cực nóng nhập vào ao sạch mát vui sướng.

復次被大慈鎧遮煩惱箭。慈為法藥消怨結毒。煩惱燒心慈能除滅。

Phục thứ bị Đại Từ khải già phiền não tiễn. Từ vi Pháp dược tiêu oán kết độc, phiền não thiêu tâm Từ năng trừ diệt.

Lại nữa mặc áo giáp Đại Từ che chắn mũi tên Phiền não. Tâm Từ là thuốc Pháp tiêu trừ oán kết độc ác. Tâm Từ có thể trừ diệt tâm Phiền não thiêu đốt.

慈為法梯登解脫臺。慈為法船渡生死海。貧善法財慈為上寶。

Từ vi Pháp thê đăng giải thoát đài. Từ vi Pháp thuyền độ sinh tử hải. Bần thiện Pháp tài Từ vi thượng bảo.

Tâm Từ là cầu thang của Pháp leo lên đài Giải thoát. Tâm Từ là thuyền Pháp vượt qua biển sinh chết. Tâm Từ là Pháp báu cao nhất của Pháp bố thí, tiền tài của người nghèo thiện.

行趣涅槃慈為道糧。慈為駿足度人涅槃。慈為猛將越三惡道。

Hành thú Niết-bàn Từ vi Đạo lương. Từ vi tuần túc độ nhập Niết-bàn. Từ vi mãnh tướng việt Tam-ác-đạo.

Tu hành hướng tới Niết bàn tâm Từ là lương thực của Đạo. Tâm Từ là chân của ngựa tốt đẹp đưa tới nhập vào Niết bàn. Tâm Từ là tướng dũng mãnh hướng tới 3 Đạo ác.

能行慈者消伏眾惡。諸天善神常隨擁護。問曰：

Năng hành Từ giả tiêu phục chúng ác. Chư Thiên thiện Thần thường tùy ủng hộ. Vấn viết : Người siêng năng thực hành tâm Từ tiêu trừ các loại ác. Các Trời Thần thiện thường đi theo ủng hộ. Hỏi rằng :

若當行人得慈三昧。云何不失而復增益。答曰：

Nhược đương hành nhân đắc Từ Tam-muội. Vân hà bất thất nhi phục tăng ích. Đáp viết : Nếu người đang tu hành được Từ Tam-muội. Làm thế nào để không mất mà lại tăng thêm lợi ích. Trả lời rằng :

學戒清淨善信倚樂。學諸禪定一心智慧。樂處閑靜常不放逸。

Học Giới thanh tịnh thiện tín ỷ lạc. Học chư Thiên-định nhất tâm Trí tuệ . Lạc xứ nhân tính thường bất phóng dật.

Học giữ Giới thanh tịnh, vui sướng dựa tin vào Thiện. Học các Thiên Định nhất tâm Trí tuệ. Nơi vui sướng nhân rồi yên tĩnh thường không phóng túng.

少欲知足行順慈教。節身少食減損睡眠。

Thiểu dục tri túc hành thuận Từ giáo. Tiết thân thiểu thực giảm tổn thụ yên.

Ham muốn ít, hiểu biết đủ, thuận hành theo giáo lý tâm Từ. Thân tiết lượng ăn ít, giảm bớt ngủ.

初夜後夜思惟不廢。省煩言語默然守靜。

Sơ dạ hậu dạ tư duy bất phế. Tỉnh phiền ngôn ngữ mặc nhiên thủ tĩnh.

Đầu đêm cuối đêm không phế bỏ tư duy. Bớt nói Phiền não im lặng giữ yên tĩnh.

坐臥行住知時消息。不令失度致疲苦極。

Tọa ngọa hành trụ tri thời tiêu tức. Bất linh thất độ trí bì khổ cực.

Ngồi nằm đi đứng biết thời tiêu trừ nghĩ. Không làm mất điều độ, chuyển sang mệt khổ cực.

調和寒溫不令惱亂。是謂益慈。

Điều hoà hàn ôn bất linh não loạn, thị vị ích Từ.

Điều hoà nóng lạnh không gây não loạn, gọi là ích lợi của tâm Từ.

復次以佛道樂涅槃之樂與一切人。是名大慈。

Phục thứ dĩ Phật đạo lạc Niết-bàn chi lạc dữ nhất thiết nhân. Thị danh Đại Từ.

Lại nữa do Đạo Phật vui sướng được Niết bàn, ban vui cho tất cả mọi người. Đó là Đại Từ.

行者思惟現在未來大人行慈利益一切。我亦被蒙是我良祐。

Hành giả tư duy Hiện tại Vị lai đại nhân hành Từ lợi ích nhất thiết. Ngã diệc bị môn thị ngã lương hựu.

Người tu hành suy nghĩ các vĩ nhân thời Hiện tại Tương lai thực hành tâm Từ lợi ích tất cả. Tôi cũng được khoác áo, đó là giúp đỡ lương thiện của bản thân.

我當行慈畢報施恩。復更念言：

Ngã đương hành Từ tất báo thí ân, phục cánh niệm ngôn：

Tôi đang thực hành tâm Từ báo đáp bố thí ân huệ tất cả. Lại suy niệm thêm nói rằng：

大德慈心愍念一切以此為樂。我亦當爾。

Đại Đức Từ tâm mẫn niệm nhất thiết dĩ thử vi lạc. Ngã diệc đương nhĩ.

Đại Đức tâm Từ suy niệm thương xót tất cả, lấy nó làm vui sướng. Tôi cũng đang như thế.

念彼眾生令得佛樂涅槃之樂。是為報恩。

Niệm bỉ chúng sinh linh đắc Phật lạc Niết-bàn chi lạc. Thị vi báo ân.

Suy niệm chúng sinh đó giúp được vui sướng, được Niết bàn vui của Phật. Đó là báo ân.

復次慈力能令一切心得快樂。身離熱惱得清涼樂。

Phục thứ Từ lực năng linh nhất thiết tâm đắc khoái lạc. Thân ly nhiệt não đắc thanh lương lạc.

Lại nữa Lực tâm Từ có thể giúp tất cả tâm được vui sướng. Thân rời bỏ Phiền não thiêu đốt được thanh tịnh mát mẻ vui sướng.

持行慈福念安一切以報其恩。復次慈有善利。

Trì hành Từ Phúc niệm an nhất thiết dĩ báo kỳ ân. Phục thứ Từ hữu thiện lợi.

Nhớ thực hành tâm Từ Phúc Đức suy niệm tất cả yên ổn dùng để báo ân này. Lại nữa tâm Từ có thiện lợi.

斷瞋恚法開名稱門。施主良田生梵天因。

Đoạn sân khú Pháp khai danh xưng môn. Thí chủ lương điền sinh Phạm-thiên nhân.

Khai mở môn Pháp đoạn trừ thù hận giận hờn, tên gọi là môn tuyên dương. Người chủ bố thí ruộng tốt là nguyên nhân sinh lên Cõi Trời Phạm.

住離欲處除却怨對及鬪諍根。諸佛稱揚智人愛敬。

Trụ ly dục xử trừ khước oán đối cập đấu tranh cần. Chư Phật xưng dương Trí nhân ái kính.

Nơi ở lại rời bỏ Ham muốn trừ khử oán kết đối nghịch cùng với gốc rễ của tranh đấu. Các Phật tuyên dương gọi là người Trí tuệ kính yêu.

能持淨戒生智慧明。能聞法利，功德醞釀決定好人。

Năng trì tịnh giới sinh Trí tuệ minh. Năng văn Pháp lợi công Đức đề hồ quyết định hảo nhân.

Có thể giữ Giới hạnh thanh tịnh sinh Trí tuệ sáng suốt. Năng nghe Pháp lợi ích, công Đức vi diệu quyết định là người tốt.

出家猛力消滅諸惡。罵辱不善慈報能伏。

Xuất gia mãnh lực tiêu diệt chư ác. Mạ nhục bất thiện Từ báo năng phục.

Lực xuất gia dũng mãnh tiêu diệt các ác. Tâm Từ có thể hàng phục báo ứng mắng nhiếc nhục mạ không thiện.

結集悅樂生精進法。富貴根因辦智慧府。

Kết tập duyệt lạc sinh Tinh-tiến Pháp. Phú quý căn nhân biện Trí tuệ phủ.

Vui sướng tập kết lại, sinh Pháp Tinh tiến. Căn nguyên của phú quý làm dinh thự của Trí tuệ.

誠信庫藏諸善法門。致稱譽法敬畏根本佛正真道。

Thành tín khố tạng chư thiện Pháp môn. Trí xưng dự Pháp kính úy căn bản Phật Chính - chân Đạo.

Kho tàng chứa thành tâm tin tưởng các môn Pháp thiện. Chuyển sang nói tên khen ngợi Pháp, căn nguyên kính trọng Đạo Phật chân chính.

若人持惡向還自受其殃。五種惡語。

Nhược nhân trì ác hướng hoàn tự thụ kỳ ương. Ngũ chủng ác ngữ.

Nếu người nhớ ác trở về tự thu nhận tai ương đó. Có 5 loại lời nói ác.

非時語，非實語，非利語，非慈語，非軟語。

Phi thời ngữ, phi thực ngữ, phi lợi ngữ, phi Từ ngữ, phi nhuyễn ngữ.

Nói không đúng thời, nói sai sự thực, nói không lợi ích, nói không nhân Từ, nói không mềm dịu.

是五惡語不能傾動。一切毒害亦不能傷。

Thị ngũ ác ngữ bất năng khuynh động. Nhất thiết độc hại diệc bất năng thương.

5 lời nói ác đó không thể khuấy động. Tất cả độc hại cũng không thể làm tổn thương.

譬如小火不能熱大海(此下應出優填王持五百發箭)。

Thí như tiểu hỏa bất năng nhiệt đại hải (thử hạ ưng xuất ưu điền Vương trì ngũ bách phát tiễn).

Ví như lửa nhỏ không thể đốt nóng biển lớn (dưới đây Vương Ưu-diền muốn ra ngoài mang theo 500 mũi tên)

如毘羅經中優填王阿婆陀那說：有二夫人，一名無比，二名舍迷婆帝。

Như Tì-la Kinh trung Ưu-diền Vương A-bà đà-na thuyết : Hữu nhị phu nhân, nhất danh Vô-tử, nhị danh Xá-mê Bà-đế.

Như trong Kinh Tì-la, Vương Ưu-diền A-bà đà-na nói : Có 2 phu nhân, một tên là Vô-tử, hai tên là Xá-mê Bà-đế.

無比誹謗舍迷婆帝。舍迷婆帝有五百直人。

Vô-tử phỉ báng Xá-mê Bà-đế. Xá-mê Bà-đế hữu ngũ bách trực nhân.

Vô-tử phỉ báng Xá-mê Bà-đế. Xá-mê Bà-đế có 500 người thân tín túc trực.

王以五百箭欲一一射殺之。舍迷婆帝語諸直人在我後立。

Vương dĩ ngũ bách tiễn dục nhất nhất xạ sát chi. Xá-mê Bà-đế ngữ chư trực nhân, tại ngã hậu lập.

Vương dùng 500 mũi tên, muốn mỗi một lần bắn sát hại một người. Xá-mê Bà-đế bảo các người thân tín đứng phía sau mình.

是時舍迷婆帝入慈三昧。王挽弓射之，箭墮足下。

Thị thời Xá-mê Bà-đế nhập Từ Tam-muội. Vương vãn cung xạ chi, tiễn đọa túc hạ.

Khi đó Xá-mê Bà-đế nhập vào Từ Tam muội. Vương dương cung bắn tên, tên rơi xuống dưới chân.

第二箭還向王脚下。王大驚怖復欲放箭。

Đệ nhị tiễn hoàn hướng Vương cước hạ. Vương đại kinh bố phục dục phóng tiễn.

Mũi tên thứ 2 quay lại rơi xuống bàn chân của Vương. Vương rất sợ hãi lại muốn bắn tên.

舍迷婆帝語王言：止，止！夫婦之義是故相語。

Xá-mê Bà-đế ngữ Vương ngôn：止，止！Phu phụ chi nghĩa thị cố tương ngữ。

Xá-mê Bà-đế nói với Vương, nói rằng：Dừng, dừng lại！Tình nghĩa vợ chồng vì thế cần nói.

若放此箭當直破汝心。王時恐畏投弓捨射。問言：

Nhược phóng thử tiễn đương trực phá nhữ tâm. Vương thời khủng úy đầu cung xả xạ.

Vấn ngôn：

Nếu bắn tên này đang trực tiếp phá tâm của ngài. Vương lúc đó hoảng sợ rút cung buông tên. Hỏi rằng：

汝有何術？答言：我無異術。我是佛弟子入慈三昧故也。

Nhữ hữu hà thuật？Đáp ngôn：Ngã vô dị thuật, ngã thị Phật đệ tử nhập Từ Tam-muội cố dã.

Bà có phép thuật gì？Trả lời rằng：Tôi không có phép thuật lạ, tôi là con của Phật do đã nhập vào Từ Tam muội.

是慈三昧略說有三種緣：生緣，法緣，無緣。

Thị Từ Tam-muội lược thuyết hữu Tam chủng duyên：Sinh-duyên, Pháp-duyên, Vô-duyên.

Từ Tam muội đó nói sơ lược có 3 loại：Duyên sinh, Duyên Pháp, Không có Duyên.

諸未得道是名生緣。阿羅漢辟支佛是名法緣。

Chư vị đắc đạo thị danh Sinh duyên. A-la-hán Bích Chi Phật thị danh Pháp-duyên.

Các người chưa được Đạo, tên họ là Duyên sinh. A-la-hán Bích Chi Phật tên họ là Duyên của Pháp (sinh nhân do Pháp).

諸佛世尊是名無緣。是故略說慈三昧門。

Chư Phật Thế Tôn thị danh Vô-duyên. Thị cố lược thuyết Từ Tam-muội môn.

Các Phật Thế Tôn tên họ là Không có duyên. Vì thế nói sơ lược môn Từ Tam muội.

行菩薩道者，於三毒中若愚癡偏多。

Hành Bồ-tát đạo giả, ư Tam-độc trung nhược ngu si thiên đa.

Người tu hành Đạo Bồ-tát, với Tham Sân Si ba độc nếu Ngu si chuyển biến sang nhiều.

當觀十二分破二種癡：內破身癡外破眾生癡。

Đương quan thập nhị phần phá nhị chủng si. Nội phá thân si ngoại phá chúng sinh si.

Cần quan sát 12 phần, phá 2 loại Ngu si：Bên trong phá Ngu si của bản thân, bên ngoài phá Ngu si của chúng sinh.

思惟念言。我及眾生俱在厄難。常生常老常病常死常滅常出。

Tư duy niệm ngôn：Ngã cập chúng sinh câu tại ách nạn. Thường sinh thường lão thường bệnh thường tử thường diệt thường xuất.

Tư duy suy niệm nói rằng：Con và chúng sinh đều ở trong ách nạn. Thường sinh thường già thường bệnh thường chết thường mất thường ra khỏi.

眾生可憐不知出道從何得脫。一心思惟，生老病死從因緣生。

Chúng sinh khả lân bất tri xuất đạo tông hà đắc thoát. Nhất tâm tư duy, sinh lão bệnh tử tông nhân duyên sinh.

Chúng sinh rất đáng thương không biết Đạo xuất thế gian được thoát ra từ đâu. Nhất tâm tư duy sinh già bệnh chết, sinh từ Nhân duyên.

當復思惟何因緣生？一心思惟：生因緣有，有因緣取。

Đương phục tư duy hà nhân duyên sinh ? Nhất tâm tư duy : Sinh nhân duyên hữu, hữu nhân duyên thủ.

Cần lại tư duy thế nào là Nhân duyên sinh ? Nhất tâm tư duy : Sinh do bởi duyên Có, Có do bởi duyên Cầm giữ.

取因緣愛, 愛因緣受, 受因緣觸, 觸因緣六入。

Thủ nhân duyên ái, ái nhân duyên thụ, thụ nhân duyên xúc, xúc nhân duyên Lục-nhập.

Cầm giữ do bởi duyên Yêu, Yêu do bởi duyên Thụ nhận, Thụ nhận do bởi duyên Xúc, Xúc do bởi duyên 6 Nhập.

六入因緣名色, 名色因緣識, 識因緣行, 行因緣無明,

Lục-nhập nhân duyên Danh-sắc, Danh-sắc nhân duyên thức, thức nhân duyên hành, Hành nhân duyên Vô-minh.

6 Nhập do bởi duyên Danh-sắc, Danh-sắc do bởi duyên Thức, Thức do bởi duyên Hành, Hành do bởi duyên Ngũ tối.

如是復思惟 : 當何因緣滅生老死 ?

Như thị phục tư duy : Đương hà nhân duyên diệt sinh lão tử ?

Như thế lại tư duy : Cần như thế nào Nhân duyên diệt sinh già chết ?

一心思惟 : 生滅故老死滅, 有滅故生滅, 取滅故有滅。

Nhất tâm tư duy : Sinh diệt cố lão tử diệt, hữu diệt cố sinh diệt, thủ diệt cố hữu diệt.

Nhất tâm tư duy : Do sinh mất già chết mất, do Có mất sinh mất, do Cầm giữ mất Có mất.

愛滅故取滅, 受滅故愛滅, 觸滅故受滅, 六入滅故觸滅。

Ái diệt cố thủ diệt, thụ diệt cố ái diệt, xúc diệt cố thụ diệt, Lục-nhập diệt cố xúc diệt.

Do Yêu mất Cầm giữ mất, do Thụ nhận mất Yêu mất, do Xúc mất Thụ nhận mất, do 6 Nhập mất Xúc mất.

名色滅故六入滅, 識滅故名色滅, 行滅故識滅, 癡滅故行滅。

Danh-sắc diệt cố Lục-nhập diệt, thức diệt cố Danh sắc diệt, hành diệt cố thức diệt, si diệt cố hành diệt, Ngũ si mất hành mất.

Do Danh-sắc mất 6 Nhập mất, do Thức mất Danh sắc mất, do Hành mất Thức mất, do Ngũ si mất Hành mất

此中十二分云何 ? 無明分不知前不知後不知前後。

Thử trung thập nhị phần vân hà ? Vô-minh phần bất tri tiền bất tri hậu bất tri tiền hậu.

Trong đó 12 phần ra sao ? Phần Ngũ tối không biết trước, không biết sau, không biết trước sau.

不知內不知外不知內外。不知佛不知法不知僧。

Bất tri nội bất tri ngoại bất tri nội ngoại. Bất tri Phật bất tri Pháp bất tri Tăng.

Không biết bên trong, không biết bên ngoài không biết trong ngoài. Không biết Phật, không biết Pháp, không biết Tăng.

不知苦不知習不知盡不知道。不知業不知果不知業果。

Bất tri khổ bất tri tập bất tri tận bất tri đạo. Bất tri Nghiệp bất tri Quả bất tri Nghiệp-quả.

Không biết khổ, không biết tập khổ, không biết tận cùng khổ, không biết Đạo diệt khổ.

Không biết Nghiệp không biết Quả không biết Nghiệp-quả.

不知因不知緣不知因緣。不知罪不知福不知罪福。

Bất tri Nhân bất tri Duyên bất tri Nhân-duyên. Bất tri tội bất tri Phúc bất tri tội Phúc.

Không biết Nhân không biết Duyên không biết Nhân duyên. Không biết tội không biết Phúc không biết tội Phúc.

不知善不知不善不知善不善。不知有罪法不知無罪法。

Bất tri thiện bất tri bất thiện bất tri thiện bất thiện. Bất tri hữu tội Pháp bất tri vô tội Pháp.

Không biết Thiện không biết không Thiện, không biết Thiện không Thiện. Không biết Pháp có tội, không biết Pháp không có tội.

不知應近法不知應遠法。不知有漏法不知無漏法。

Bất tri ung cận Pháp bất tri ung viễn Pháp. Bất tri Hữu-lậu Pháp bất tri Vô-lậu Pháp. Không biết nên gần Pháp không biết nên xa Pháp. Không biết Pháp còn Phiền não, không biết Pháp hết Phiền não.

不知世間法, 不知出世間法。不知過去法, 不知未來法, 不知現在法。

Bất tri thế gian Pháp, bất tri xuất thế gian Pháp. Bất tri Quá-khứ Pháp bất tri Vị-lai Pháp bất tri Hiện-tại Pháp.

Không biết Pháp thế gian, không biết Pháp ra khỏi thế gian. Không biết Pháp Quá khứ, không biết Pháp Tương lai, không biết Pháp Hiện tại.

不知黑法不知白法。不知分別因緣法。不知六觸法。不知實證法。

Bất tri hắc Pháp bất tri bạch Pháp. Bất tri phân biệt nhân duyên Pháp. Bất tri Lục-xúc Pháp. Bất tri thực chứng Pháp.

Không biết Pháp tối, không biết Pháp sáng. Không biết phân biệt Pháp Nhân duyên.

Không biết Pháp Lục-xúc. Không biết Pháp thực chứng.

如是種種不知不慧不見闇黑無明。是名無明。

Như thị chủng chủng bất tri, bất tuệ bất kiến ám hắc Vô-minh. Thị danh Vô-minh.

Như thế đủ loại không biết, không trí tuệ, không nhìn thấy đen tối Ngu tối. Tên nó là Ngu tối.

無明緣行。云何名行？行有三種：身行口行意行。

Vô-minh duyên hành. Vân hà danh hành？Hành hữu Tam chủng：Thân hành Khẩu hành Ý hành.

Hành (làm) theo Ngu tối. Thế nào tên là Hành？Hành có 3 loại：Thân hành, Miệng hành, Ý hành.

云何身行？入息出息是身行法。所以者何？是法屬身故名身行。

Vân hà Thân hành？Nhập tức xuất tức thị Thân hành Pháp. Sở dĩ giả hà？Thị Pháp thuộc Thân cố danh Thân hành.

Thế nào là Thân hành？Hít vào thở ra là cách làm của Thân. Cố là sao？Do Pháp đó thuộc Thân, tên là Thân hành.

云何口行？有覺有觀是作覺觀已然後口語。若無覺觀則無言說，是謂口行。

Vân hà Khẩu hành？Hữu giác hữu quan, thị tác giác quan dĩ nhiên hậu khẩu ngữ. Nhược vô giác quan tác vô ngôn thuyết. Thị vị Khẩu hành.

Thế nào là miệng hành？Có cảm giác có quan sát, nó đã làm thành giác quan sau đó miệng nói. Nếu không có giác quan chắc là không có lời nói, gọi là miệng hành.

云何意行(痛名世界人所著三種痛痛應為受受則隨界受苦樂上界所無故宜言受想出家所患也)。

Vân hà Ý hành (thống danh thế giới nhân sở trước tam chủng thống, thống ung vị thụ, thụ tác tùy giới thụ khổ lạc, thượng giới sở vô cố nghi ngôn thụ tướng xuất gia sở hoạn dã)？

Thế nào là Ý hành (Thống tên là thế giới, người có nương nhờ 3 loại thế giới, ung thuận thế giới là Thụ, Thụ chắc là thuận theo Cõi giới, thụ nhận khổ vui sướng, do Cõi giới trên cao không có thích hợp, nói Thụ Tướng xuất gia cũng có hoạn nạn)

痛想是意法，繫屬意故。是名意行。

Thống tướng thị Ý Pháp, hệ thuộc Ý cố. Thị danh Ý hành.

Thụ Tướng là Ý của Pháp, do quan hệ thuộc vào Ý. Tên nó là Ý hành.

復次欲界繫行色界繫行無色界繫行。

Phục thứ Dục-giới hệ hành, Sắc-giới hệ hành, Vô-sắc-giới hệ hành.

Lại nữa Hành liên quan tới Cõi Dục giới, Hành liên quan tới Cõi Sắc giới, Hành liên quan tới Cõi không có Sắc giới.

復次善行不善行不動行。云何善行？欲界一切善行亦色界三地。

Phục thứ Thiện-hành Bất-Thiện-hành Bất-động hành. Vân hà Thiện hành？Dục-giới nhất thiết Thiện hành, diệc Sắc-giới tam địa.

Lại nữa làm Thiện, làm không Thiện, không làm. Thế nào là làm Thiện ? Tất cả làm Thiện của Cõi Dục giới cũng là 3 vị trí của Cõi Sắc giới.

云何不善行？諸不善法。云何不動行？

Vân hà Bất-thiện-hành ? Chư bất thiện Pháp. Vân hà bất động hành ?

Thế nào là làm không Thiện ? Các Pháp không Thiện. Thế nào là Không làm ?

第四禪有漏善行及無色定善有漏行，是名行。行因緣識。云何名識？

Đệ tứ Thiền Hữu-lậu thiện hành cập Vô-sắc định thiện Hữu-lậu hành. Thị danh hành.

Hành nhân duyên thức. Vân hà danh Thức ?

Thiền bậc 4 làm thiện còn Phiền não cùng với Không có Sắc Định, làm Thiện còn Phiền não, tên nó là làm. Hành theo Thức. Thế nào tên là Thức ?

六種識界，眼識乃至意識。是名六識。識因緣名色。

Lục chủng Thức-giới, Nhân-thức nãi chí Ý-thức. Thị danh Lục-thức, thức nhân duyên Danh-sắc.

6 loại thế giới Thức, nhận thức của Mắt thậm chí nhận thức của Ý. Tên nó là 6 Thức. Thức theo Danh-sắc.

云何為名？無色四分痛想行識，是謂名。

Vân hà vi danh ? Vô-sắc tứ phân thống Tưởng Hành Thức, thị vị danh.

Thế nào là Danh hiệu ? Bốn phần Thọ Tưởng Hành Thức Không có hình tướng, gọi là Danh hiệu.

云何為色？一切色四大及造色，是謂色。云何四大？地水火風。

Vân hà vi Sắc ? Nhất thiết Sắc Tứ-dại cập tạo Sắc, thị vị Sắc. Vân hà Tứ-dại ? Địa thủy hỏa phong.

Thế nào tên là Sắc ? Tất cả Thân sắc của 4 Đại cùng với tạo ra Sắc, gọi là Sắc. Thế nào là 4 Đại ? Đất nước gió lửa.

云何地？堅重相者地。濡濕相者水。熱相者火。輕動相者風。

Vân hà địa ? Kiên trọng tướng giả địa. Nhu thấp tướng giả thủy. Nhiệt tướng giả hỏa.

Khinh động tướng giả phong.

Thế nào là Đất ? Hình tướng nặng kiên cố là Đất. Hình tướng thấm ướt ẩm thấp là nước.

Hình tướng nóng là lửa. Hình tướng nhẹ động chuyển là gió.

餘色可見。有對無對是名造色。名色和合是謂名色。

Dư Sắc khả kiến, hữu đối vô đối thị danh tạo Sắc. Danh-sắc hòa hợp thị vị Danh-sắc.

Sắc khác có thể nhìn thấy. Có ở trước mắt không có ở trước mắt, tên nó là tạo ra Sắc.

Danh và Sắc hòa hợp lại gọi là Danh-sắc.

名色因緣六入。云何六入？內六入，眼內入乃至意內入。是名六入。

Danh-sắc nhân duyên Lục-nhập. Vân hà Lục-nhập ? Nội Lục-nhập, nhân nội nhập nãi chí Ý nội nhập. Thị danh Lục-nhập.

6 Nhập có từ Danh sắc. Thế nào là 6 Nhập ? Bên trong có 6 Nhập, nhập vào bên trong Mắt thậm chí nhập vào bên trong Ý. Tên nó là 6 Nhập.

六入因緣觸。云何觸？六種觸界。眼觸乃至意觸。

Lục-nhập nhân duyên xúc. Vân hà xúc ? Lục chủng xúc giới. Nhân xúc nãi chí Ý xúc.

Xúc có từ 6 Nhập. Thế nào là Xúc ? 6 loại cảnh giới Xúc. Xúc cảm của mắt thậm chí Xúc cảm của Ý.

云何眼觸？眼緣色生眼識。三法和合是名眼觸，乃至意觸亦如是。

Vân hà Nhân Xúc ? Nhân duyên sắc sinh Nhân-thức. Tam Pháp hòa hợp thị danh Nhân-xúc, nãi chí Ý xúc diệc như thị.

Thế nào là Xúc cảm của mắt ? Mắt theo Sắc sinh ra nhận biết của mắt. Ba Pháp hòa hợp lại là Xúc cảm của mắt, thậm chí Xúc cảm của Ý cũng lại như thế.

觸因緣受。云何受？三種受：樂受苦受不苦不樂受。云何樂受？愛使。

Xúc nhân duyên thụ. Vân hà thụ ? Tam chủng thụ, lạc thụ khổ thụ bất khổ bất lạc thụ.

Vân hà lạc thụ ? Ái sử.

Thụ có từ Xúc. Thế nào là Thụ ? Ba loại Thụ nhận : Thụ nhận vui sướng, thụ nhận khổ, thụ nhận không khổ không vui sướng. Thế nào là Thụ nhận vui sướng ? Yêu thích sai khiến.

云何苦受 ? 患使。云何不苦不樂受 ? 癡使。復次樂受生樂住樂滅苦。

Vân hà khổ thụ ? Khuể sử. Vân hà bất khổ bất lạc thụ ? Si sử. Phục thứ lạc thụ sinh lạc trụ lạc diệt khổ.

Thế nào là thụ nhận khổ ? Giận hờn sai khiến. Thế nào là thụ nhận không khổ không vui sướng ? Ngu si sai khiến. Lại nữa thụ nhận vui sướng sinh ra vui sướng, vui sướng ở lại trừ diệt khổ.

苦受生苦住苦滅樂。不苦不樂受不知苦不知樂。

Khổ thụ sinh khổ trụ khổ diệt lạc. Bất khổ bất lạc thụ bất tri khổ bất tri lạc.

Thụ nhận khổ sinh ra khổ, khổ ở lại trừ diệt vui sướng. Không khổ không vui sướng, thụ nhận không biết khổ không biết vui sướng.

受因緣愛。云何愛 ? 眼觸色生愛, 乃至意觸法生愛。

Thụ nhân duyên ái. Vân hà ái ? Nhãn xúc sắc sinh ái, nãi chí Ý xúc Pháp sinh ái.

Yêu có từ Thụ nhận. Thế nào là Yêu ? Xúc cảm nhìn thấy Sắc sinh Yêu, thậm chí Ý Xúc Pháp sinh Yêu.

愛因緣取。云何取 ? 欲取見取戒取我語取。

Ái nhân duyên thủ. Vân hà thủ ? Dục thủ kiến thủ giới thủ ngã ngữ thủ.

Cầm giữ có từ Yêu. Thế nào là Cầm giữ ? Muốn Cầm giữ nhìn thấy Cầm giữ, Cầm giữ Giới hạnh, Cầm giữ lời nói của bản thân.

取因緣有。云何有 ? 三種有。欲有色有無色有。

Thủ nhân duyên hữu. Vân hà hữu ? Tam chủng hữu, Dục-hữu Sắc-hữu Vô-sắc-hữu.

Có có từ Cầm giữ. Thế nào là Có ? Ba loại Có : Có Ham muốn, Có Sắc, Có không có Sắc.

下從阿鼻大泥梨上至他化自在天。是名欲有, 及其能生業。

Hạ tông A-tì Đại-nê-lê thượng chí Tha-hóa Tự-tại Thiên. Thị danh Dục hữu, cập kỳ năng sinh nghiệp.

Xuống tới Địa ngục A-tì Đại-nê-lê, cao lên tới Trời Tha-hóa Tự-tại. Tên nó là Có hình tướng có Ham muốn, cùng với nó có thể sinh Nghiệp.

云何色有 ? 從下梵世上至阿迦尼吒天。是名色有。

Vân hà Sắc hữu ? Tông hạ Phạm thế thượng chí A-ca Ni-tra Thiên. Thị danh Sắc-hữu.

Thế nào là Có sắc ? Xuống tới Cõi Trời Phạm lên tới Đỉnh Trời. Tên nó là Có Sắc có hình tướng.

云何無色有 ? 從虛空乃至非有想非無想處。是名無色有。

Vân hà Vô-sắc-hữu ? Tông hư không nãi chí Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ. Thị danh Vô-sắc-hữu.

Thế nào là Có Không có Sắc ? Từ trống không thậm chí nơi không phải có suy Tưởng, nơi không phải không có suy Tưởng. Tên là Có Không có Sắc, hình tướng không có.

有因緣生。云何生 ? 種種眾生處處生出。有受陰得持得人得命。是名生。

Hữu nhân duyên sinh. Vân hà sinh ? Chủng chủng chúng sinh xứ xứ sinh xuất. Hữu thụ âm đắc trì đắc nhập đắc mệnh, thị danh sinh.

Sinh ra do từ Có. Thế nào là Sinh ? Đủ loại chúng sinh khắp nơi sinh ra. Có Thụ Uẩn được cầm giữ, được nhập vào, được sinh mệnh. Tên nó là Sinh.

生因緣老死。云何老 ? 齒落髮白多皺, 根熟根破氣噎。

Sinh nhân duyên lão tử. Vân hà lão ? Xi lạc phát bạch da trứ, Căn thực Căn phá khí ế.

Già chết có từ Sinh. Thế nào là Già ? Răng rụng tóc trắng nhiều nếp nhăn, Căn già Căn hông trở khó.

身儻拄杖行步, 陰身朽故。是名老。

Thân lữ trụ trượng hành bộ, âm thân hủ cố, thị danh lão.

Thân còng đi bộ chóng gậy, do thân ngằm hư hỏng. Tên nó là Già.

云何死？一切眾生處處退落墮滅，斷死失壽命盡。是名死。

Vân hà tử ? Nhất thiết chúng sinh xứ xứ thoái lạc đọa diệt. đoạn tử thất thọ mệnh tận, thị danh tử.

Thế nào là Chết ? Tất cả chúng sinh mất roi thất lạc thoái lui ở khắp nơi, đứt đoạn chết hết thọ mệnh hết. Nó tên là Chết.

先老後死故名老死。是中十二因緣，一切世間非無因緣邊。

Tiên lão hậu tử cố danh lão tử. Thị trung thập nhị nhân duyên, nhất thiết thế gian phi vô nhân duyên biên.

Do trước tiên Già sau đó chết tên là Già chết. Trong đó 12 Nhân duyên, tất cả thế gian giới hạn của không có Nhân duyên không thực.

非天邊非人邊非種種等邪緣邊出。

Phi Thiên biên phi nhân biên phi chủng chủng đẳng tà duyên biên xuất.

Giới hạn Cõi Trời không thực, giới hạn cõi Nhân gian không thực, đủ các loại và giới hạn duyên sai hiện ra.

菩薩觀十二因緣。繫心不動不令外念。

Bồ-tát quan thập nhị nhân duyên. Hệ tâm bất động bất linh ngoại niệm.

Bồ-tát quan sát 12 Nhân duyên. Tâm liên hệ tới, không động, không làm suy niệm ra ngoài.

外念諸緣攝之令還。觀十二分生三世中。前生今生後生。

Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi lệnh hoàn. Quan thập nhị phần sinh Tam-thế trung, tiền sinh kim sinh hậu sinh.

Thu giữ các duyên suy niệm ra ngoài giúp quay trở về. Quan sát 12 phần sinh ở trong 3 Cõi giới. Sinh trước đây hiện nay sinh sinh đời sau.

菩薩若得心住，當觀十二分空無有主。

Bồ-tát nhược đắc tâm trụ, đương quan thập nhị phần không vô hữu chủ.

Bồ-tát nếu được tâm ở lại, cần quan sát 12 phần rỗng không không có chủ thể.

癡不知我作行，行不知我從癡有。但無明緣故行生。

Si bất tri ngã tác hành, hành bất tri ngã tông si hữu. Đãn Vô-minh duyên cố hành sinh.

Ngu si không biết bản thân làm Hành, Hành không biết bản thân Có từ Ngu si. Chỉ do duyên Ngu tới cố sinh ra Hành.

如草木種從子芽出。子亦不知我生芽。芽亦不知從子出。

Như thảo mộc chủng tông tử nha xuất. Tử diệt bất tri ngã sinh nha. Nha diệt bất tri tông tử xuất.

Ví như cỏ cây các loài từ hạt nảy mầm. Hạt cũng không biết bản thân sinh ra mầm. Mầm cũng không biết từ hạt sinh ra.

乃至老死亦復如是。是十二分中一一觀知無主無我。

Nãi chí lão tử diệt phục như thị. Thị thập nhị phần trung nhất nhất quan tri vô chủ vô ngã.

Thậm chí Già chết cũng lại như thế. Trong 12 phần đó mỗi một quan sát biết không có chủ định không có bản thân.

如外草木無主。但從倒見計有吾我。問曰：

Như ngoại thảo mộc vô chủ. Đãn tông đảo kiến kế hữu ngô ngã. Vấn viết：

Như bên ngoài cỏ cây không có chủ thể. Chỉ nhìn thấy từ đảo lộn, tính kế có tôi ta. Hỏi rằng：

若無吾我無主無作。云何去來言說死此生彼。答曰：

Nhược vô ngô ngã vô chủ vô tác. Vân hà khứ lai ngôn thuyết tử thử sinh bỉ. Đáp viết：

Nếu không có tôi ta không có chủ thể không có làm. Vì sao nói đi nói lại rằng chết nơi này sinh nơi kia. Trả lời rằng：

雖無吾我，六情作因六塵作緣中生六識。

Tuy vô ngô ngã, Lục-tình tác nhân Lục-trần tác duyên trung sinh Lục-thức.

Tuy không có tôi ta, 6 Tình làm nguyên nhân, 6 Trần làm duyên, ở giữa sinh 6 Thức.

三事和合故觸法生念知諸業。由是去來言說從是有生死。

Tam sự hòa hợp cố xúc Pháp sinh niệm tri chư nghiệp. Do thị khứ lai ngôn thuyết tông thị hữu sinh tử.

Do 3 việc hòa hợp lại, Xúc Pháp sinh suy niệm biết các Nghiệp. Do đó nói đi nói lại rằng từ đó có sinh chết.

譬如日愛珠因日乾牛屎和合方便故火出，五陰亦爾。

Thí như Nhật ái châu nhân Nhật kiên ngư tử hòa hợp Phương-tiện cố hỏa xuất, Ngũ-âm diệt nhĩ.

Ví như mặt Trời yêu quý châu ngọc, nhân do mặt Trời sấy khô phân trâu, hòa hợp với Phương-tiện lấy lửa, cố sinh ra lửa, 5 Uẩn cũng như thế.

因此五陰生。後世五陰出。非此五陰至後世。

Nhân thử Ngũ-âm sinh, hậu thế Ngũ-âm xuất. Phi thử Ngũ-âm chí hậu thế.

Nhân do điều này sinh 5 Uẩn. Đòi sau sinh ra 5 Uẩn, không phải 5 Uẩn này mang tới đời sau.

亦不離此五陰得後世五陰。五陰但從因緣出譬如穀子中芽出。

Diệc bất ly thử Ngũ-âm đắc hậu thế Ngũ-âm. Ngũ-âm dẫn tông nhân duyên xuất thí như cốc tử trung nha xuất.

Cũng không rời bỏ 5 Uẩn này, được 5 Uẩn của đời sau. Năm Uẩn chỉ từ Nhân duyên sinh ra, ví như mầm nảy sinh ra trong hạt thóc.

是子非芽亦非餘芽邊生。非異非一。得後世身亦爾。

Thị tử phi nha diệc phi dư nha biên sinh. Phi dị phi nhất, đắc hậu thế thân diệc nhĩ.

Hạt thóc đó không thực có mầm cũng không có mầm khác sinh ở bên ngoài. Không phải khác không phải duy nhất. Được thân đời sau cũng thế.

譬如樹未有莖節枝葉華實。得時節因緣華葉具足。

Thí như thụ vị hữu hành tiết chi diệp hoa thực. Đắc thời tiết nhân duyên hoa diệp cụ túc.

Ví như cây chưa có gốc rễ cành lá hoa quả. Được thời tiết nhân duyên hoa lá đầy đủ.

善惡行報亦復如是。種子壞故非常非一。

Thiện ác hành báo diệc phục như thị. Chủng tử hoại cố phi thường phi nhất.

Quả báo hành thiện ác cũng lại như thế. Do hạt giống hủy hoại không phải bình thường không phải duy nhất.

芽莖葉等生故不斷不異。死生相續亦復如是。

Nha hành diệp đẳng sinh cố bất đoạn bất dị. Tử sinh tương tục diệc phục như thị.

Do sinh các mầm thân lá không đứt đoạn không khác. Sinh chết liên tục cũng lại như thế.

行者謂法無常苦空無我自生自滅。

Hành giả vị Pháp Vô-thường khổ không vô ngã tự sinh tự diệt.

Người tu hành coi Pháp Biến đổi Khổ Rỗng không, Không có bản thân tự sinh tự mất.

知因愛等有。知因滅是盡。知盡是道。

Tri nhân ái đẳng hữu, tri nhân diệt thị tận, tri tận thị đạo.

Biết nhân do các loại Yêu mà sinh Có. Biết nhân do mất là hết. Biết tận cùng Đạo đó.

以四種智知十二分是正見道。眾生為縛著所誑。

Đĩ tứ chủng trí tri thập nhị phần thị Chính-kiến đạo. Chúng sinh vi phược trước sở cuống.

Dùng 4 loại Trí tuệ biết 12 phần, đó là nhìn thấy Đạo đúng. Chúng sinh bị trói buộc nương nhờ giả dối.

如人有無價寶珠。不別其真為他欺誑。是時菩薩發大悲心。

Như nhân hữu vô giá bảo châu, bất biệt kỳ chân vi tha khi cuống. Thị thời Bồ-tát phát Đại Bi tâm.

Như người có châu quý vô giá, không phân biệt nó là thực, bị người khác lừa gạt. Khi đó Bồ-tát phát khởi tâm Đại Bi.

我當作佛以正真法化彼眾生令見正道。問曰：

Ngã đương tác Phật dĩ chính chân Pháp hóa bỉ chúng sinh linh kiến chính đạo. Vấn viết : Tôi cần làm Phật dùng Pháp chân chính giáo hóa chúng sinh đó, giúp nhìn thấy Đạo chân chính. Hỏi rằng :

如摩訶衍般若波羅蜜中言。諸法不生不滅空無所有。

Như Ma-ha-diễn Bát-nhã Ba-la-mật trung ngôn : Chư Pháp bất sinh bất diệt không vô sở hữu.

Như nói trong Ma-ha-diễn Trí tuệ tới Niết bàn rằng : Các Pháp không sinh không mất rỗng không, không có được.

一相無相是名正見。云何言：無常等觀名為正見。答曰：

Nhất-tướng Vô-tướng thị danh Chính-kiến. Vân hà ngôn : Vô-thường đẳng quan danh vi Chính-kiến. Đáp viết :

Một hình tướng, không có hình tướng, tên nó là nhìn thấy đúng. Vì sao nói rằng : Quan sát các Biến đổi tên là nhìn thấy đúng. Trả lời rằng :

若摩訶衍中說諸法空無相。云何言：無常苦空等不實。

Nhược Ma-ha-diễn trung thuyết chư Pháp không Vô-tướng. Vân hà ngôn Vô-thường khổ không đẳng bất thực.

Nếu trong Ma-ha-diễn nói các Pháp rỗng không không có hình tướng. Vì sao nói rằng : Các loại Biến đổi Khổ rỗng không không thực.

若言不生不滅空是實相者，不應言無相。

Nhược ngôn bất sinh bất diệt không thị Thực-tướng giả, bất ưng ngôn Vô-tướng.

Nếu nói không sinh không mất rỗng không, là không có hình tướng rỗng không, không nên nói rằng không có hình tướng.

汝言前後不相應。復次佛說四顛倒。

Nhữ ngôn tiền hậu bất tương ứng. Phục thứ Phật thuyết Tứ-diễn-đảo.

Ngài nói trước sau không thống nhất. Lại nữa Phật nói 4 Đảo lộn.

無常中常顛倒亦有道理。一切有為無常。何以故因緣生故。

Vô-thường trung thường diễn đảo diệc hữu đạo lý. Nhất thiết Hữu-vi Vô-thường hà dĩ cố nhân duyên sinh cố.

Trong Biến đổi thường đảo lộn cũng có Đạo lý. Tất cả Pháp Có hình tướng là Biến đổi. Nguyên có là do Nhân duyên sinh.

無常因無常緣。所生果云何常。先無而今有已有便無。

Vô-thường nhân Vô-thường duyên, sở sinh quả vân hà thường. Tiên vô nhi kim hữu dĩ hữu tiện vô.

Biến đổi nhân quả Biến đổi. Có sinh được quả sao lại bình thường. Trước đây không có mà nay lại có, đã có liền không có.

一切眾生皆見無常。內有老病死。外見萬物凋落。

Nhất thiết chúng sinh giai kiến Vô-thường, nội hữu lão bệnh tử, ngoại kiến vạn vật điêu lạc.

Tất cả chúng sinh đều nhìn thấy Biến đổi, bên trong có già bệnh chết, bên ngoài nhìn thấy vạn vật điêu tàn rơi rụng.

云何言無常不實。問曰：我不言有常為實無常為不實。

Vân hà ngôn Vô-thường bất thực. Vấn viết : Ngã bất ngôn hữu thường vi thực Vô-thường vi bất thực.

Vì thế nói Biến đổi là không thực. Hỏi rằng : Ta không nói có bình thường là thực, Biến đổi là không thực.

我言有常無常俱是不實。何以故？佛言：

Ngã ngôn hữu thường Vô-thường câu thị bất thực. Hà dĩ cố ? Phật ngôn :

Ta nói có bình thường và Biến đổi đều là không thực. Có là sao ? Phật nói rằng :

空中有常無常二事不可得。若著此二事是俱顛倒。答曰：

Không trung hữu thường Vô-thường nhị sự bất khả đắc. Nhược trước thử nhị sự thị câu điên đảo. Đáp viết :

Trong rỗng không có bình thường và Biến đổi, hai việc này không thể có được. Nếu nương nhờ hai việc này, nó đều là đảo lộn. Trả lời rằng :

汝言不與法相應。何以故？言無法云何復言二俱顛倒。

Nhữ ngôn bất dữ Pháp tương ứng. Hà dĩ cố ? Ngôn vô Pháp vân hà phục ngôn nhị câu điên đảo.

Ngài nói không cùng Pháp tương ứng. Có là sao ? Nói không có Pháp, vì sao lại nói 2 đều đảo lộn.

一切空無所有是為實不顛倒。若我破有常著無常。

Nhất thiết không vô sở hữu thị vi thực bất điên đảo. Nhược ngã phá hữu thường trước Vô-thường.

Tất cả rỗng không không đâu có, đó là thực không đảo lộn. Nếu Ta phá bỏ có bình thường nương nhờ vào Biến đổi.

我法應破而不實我。有常顛倒破故觀無常。何以故？

Ngã Pháp ung phá nhi bất thực ngã. Hữu thường điên đảo phá cố quan Vô-thường. Hà dĩ cố ?

Pháp của Ta cần phá bỏ mà Ta không thực. Phá bỏ có bình thường đảo lộn, cố quan sát Biến đổi. Có là sao ?

無常力能破有常。如毒能破餘毒。如藥除病，藥亦俱去。

Vô-thường lực năng phá hữu thường. Như độc năng phá dư độc. Như dược trừ bệnh, dược diệt câu khứ.

Lực của Biến đổi có thể phá bỏ có bình thường. Như chất độc có thể phá bỏ chất độc khác. Như thuốc trừ bỏ bệnh, thuốc cũng đều cùng ra đi.

當知藥妙能除病故。若藥不去後藥為病。此亦如是。

Đương tri dược diệu năng trừ bệnh cố. Nhược dược bất khứ hậu dược vi bệnh. Thử diệt như thị.

Nên biết thuốc vi diệu do có thể tiêu trừ bệnh. Nếu thuốc không mất đi sau này thuốc là bệnh. Việc này cũng như thế.

若無常法著應當破不實故。我不受無常法云何破？

Nhược Vô-thường Pháp trước ứng đương phá bất thực cố. Ngã bất thụ Vô-thường Pháp vân hà phá.

Nếu nương nhờ Pháp Biến đổi, nên cần phá bỏ do không thực. Tôi không thụ nhận Pháp Biến đổi, phá cái gì ?

佛言：苦是四真諦中言實苦。誰能使樂，苦因是實因。

Phật ngôn : Khổ thị Tứ-chân-đế trung ngôn thực khổ. Thùy năng sử lạc, khổ nhân thị thực nhân.

Phật nói rằng : Khổ là trong 4 Thánh đế chân thực nói là Khổ thực. Ai có thể sai khiến thành vui sướng, nhân của Khổ là nhân thực.

誰能令非因，苦盡是實盡。誰能令不盡，盡道是實道。

Thùy năng linh phi nhân, khổ tận thị thực tận. Thùy năng linh bất tận, tận đạo thị thực đạo.

Ai có thể giúp cho nhân không thực, hết Khổ là hết thực. Ai có thể giúp cho không hết, Đạo tận cùng là Đạo thực.

誰能令非道。如日或可令冷，月或可令熱，風可令不動。

Thùy năng linh phi đạo, như Nhật hoặc khả linh lãnh, Nguyệt hoặc khả linh nhiệt, phong khả linh bất động.

Ai có thể giúp cho Đạo không thực. Như mặt Trời nếu có thể giúp cho lạnh, mặt Trăng nếu có thể giúp cho nóng, gió có thể giúp cho không động.

是四真諦終不可動轉。汝於摩訶衍中不能了但著言聲。

Thị Tứ-chân-đế chung bất khả động chuyển. Như u Ma-ha-diễn trung bất năng liễu dẫn trước ngôn thanh.

Bốn Thánh đế chân thực đó, cuối cùng không thể động chuyển. Ngài ở trong Ma-ha-diễn không thể hiểu rõ, chỉ nương nhờ lời nói âm thanh.

摩訶衍中諸法實相。實相不可破無有作者。

Ma-ha-diễn trung chư Pháp Thực-tướng. Thực-tướng bất khả phá vô hữu tác giả.

Trong Ma-ha-diễn các Pháp không có hình tướng rỗng không. Không có hình tướng rỗng không không thể phá bỏ làm, không có.

若可破可作此非摩訶衍。如月初生一日二日其生時甚微細。

Nhược khả phá khả tác thử phi Ma-ha-diễn. Như Nguyệt sơ sinh nhất nhật nhị nhật kỳ sinh thời thậm vi tế.

Nếu có thể phá bỏ có thể làm, điều này không phải là Ma-ha-diễn. Như mặt Trăng sinh ra đầu tháng, một ngày hai ngày khi nó sinh rất là nhỏ bé.

有明眼人能見指示不見者。此不見人但視其指而迷於月。

Hữu minh nhãn nhân năng kiến chỉ thị bất kiến giả. Thử bất kiến nhân dẫn thị kỳ chỉ nhi mê u Nguyệt.

Người có mắt sáng có thể nhìn thấy biểu hiện ra ngón tay cho người không nhìn thấy.

Người không nhìn thấy này chỉ là nhìn thấy ngón tay của họ mà mơ hồ là mặt Trăng.

明者語言：癡人何以但視我指。指為月緣指非彼月。

Minh giả ngữ ngôn : Si nhân hà dĩ dẫn thị ngã chỉ. Chỉ vi Nguyệt duyên chỉ phi bỉ Nguyệt.

Người sáng nói rằng : Người ngu do cái gì mà chỉ có nhìn ngón tay của tôi. Ngón tay là duyên của mặt Trăng, ngón tay không phải là mặt Trăng đó.

汝亦如是。言音非實相。但假言表實理。

Nhữ diệc như thị. Ngôn âm phi Thực-tướng. Dẫn giả ngôn biểu thực lý.

Ngài cũng như thế. Nói âm thanh không phải rỗng không. Chỉ nói đùa biểu hiện lý thực.

汝更著言聲闍於實相。行若得如是正知見。

Nhữ cánh trước ngôn thanh ám u Thực-tướng. Hành nhược đắc như thị chính tri kiến.

Ngài nương nhờ lời nói âm thanh, càng u ám trong rỗng không. Thực hành nếu được thấy biết đúng như thế.

觀十二分和合為因果二分。果時十二分為苦諦。

Quan thập nhị phần hòa hợp vi nhân quả nhị phần. Quả thời thập nhị phần vi Khổ-đế.

Quan sát 12 phần hòa hợp được 2 phần nhân quả. Lúc được quả 12 phần là Khổ chân thực.

因時十二分為習諦，因滅是盡諦。見因果盡是道諦。

Nhân thời thập nhị phần vi Tập-đế, nhân diệt thị tận đế. Kiến nhân quả tận thị Đạo-đế.

Khi đó nhân 12 phần là học tập Khổ chân thực, nhân mất là chân thực đầy đủ. Nhìn thấy Đạo chân thực đó hết nhân quả.

四種觀果無常苦空無我。四種觀因集因緣生。問曰：

Tứ chủng quan quả Vô-thường khổ không vô ngã. Tứ chủng quan nhân tập nhân duyên sinh. Vấn viết :

Quan sát quả của 4 loại Biến đổi Khổ Rỗng không Không có bản thân. Quan sát nhân tụ tập nhân duyên sinh của 4 loại. Hỏi rằng :

果有四種但名苦諦。餘者無諦名也。答曰：

Quả hữu tứ chủng dẫn danh Khổ-đế. Dư giả vô đế danh dã. Đáp viết :

Quả có 4 loại chỉ có tên Khổ là chân thực. Cái khác không có chân thực tên cũng như thế.

Trả lời rằng :

若言無常諦復疑。苦諦亦疑。無我諦亦疑，一種難處。

Nhược ngôn Vô-thường đế phục nghi. Khổ-đế diệc nghi. Vô-ngã đế diệc nghi, nhất chủng nan xử.

Nếu nói Biến đổi chân thực lại nghi hoặc. Khổ chân thực cũng nghi hoặc. Không có bản thân chân thực cũng nghi hoặc, một loại khó xử lý.

復次若言無常諦無咎。空非我諦亦無咎。若無常苦空無我諦。

Phục thứ nhược ngôn Vô-thường đế vô cữu. Không phi ngã đế diệc vô cữu. Nhược Vô-thường khổ không vô ngã đế.

Lại nữa nếu nói Biến đổi chân thực không có lỗi. Rỗng không không phải, bản thân chân thực cũng không có lỗi. Nếu Biến đổi Khổ Rỗng không Không có bản thân chân thực.

於說為重故，是故於四說一。問曰：苦有何異相？

Ư thuyết vi trọng cố, thị cố ư tứ thuyết nhất. Vấn viết : Khổ hữu hà dị tướng ?

Do nặng về nói, vì thế nói một trong 4 loại. Hỏi rằng : Khổ có hình tướng khác ra sao ?

於三中獨得名。答曰：苦是一切眾生所厭患。

Ư tam trung độc đắc danh. Đáp viết : Khổ thị nhất thiết chúng sinh sở yếm hoạn.

Duy nhất được tên trong 3 loại đó. Trả lời rằng : Khổ là tất cả chúng sinh có chán ghét hoạn nạn

眾生所怖畏，無常不爾。或有人為苦所逼，思得無常。

Chúng sinh sở bố úy, Vô-thường bất nhĩ. Hoặc hữu nhân vi khổ sở bức, tư đắc Vô-thường.

Chúng sinh lo sợ, Biến đổi không như thế. Hoặc có người bị khổ bức bách, suy nghĩ được Biến đổi.

無有欲得苦者。問曰：有人欲得捉刀自殺針炙苦藥入賊。

Vô hữu dục đắc khổ giả. Vấn viết : Hữu nhân dục đắc tróc đao tự sát châm chích khổ dục nhập tặc.

Không có Ham muốn được Khổ. Hỏi rằng : Có người Ham muốn lấy dao tự sát, châm chích thuốc, khổ nhập vào oán cướp.

如是種種非求苦也。答曰：非為欲得苦欲存大樂。畏苦故取死。

Như thị chủng chủng phi cầu khổ dã. Đáp viết : Phi vi dục đắc khổ dục tồn đại lạc. Úy khổ cố thủ tử.

Đủ loại như thế cũng không phải cầu khổ. Trả lời rằng : Không phải là Ham muốn được khổ, Ham muốn tồn tại vui sướng lớn. Do sợ khổ cảm lấy cái chết.

苦為第一患樂為第一利。以是故離實苦得快樂。

Khổ vi đệ nhất hoạn, lạc vi đệ nhất lợi. Dĩ thị cố ly thực khổ đắc khoái lạc.

Khổ là hoạn nạn bậc nhất, vui là lợi ích bậc nhất. Vì thế Khổ thực rời bỏ, được vui sướng.

是故佛以果分獨名苦諦。非無常空無我諦。

Thị cố Phật dĩ quả phân độc danh Khô-đế. Phi Vô-thường không vô ngã đế.

Vì thế Phật lấy phần quả, tên duy nhất là Khổ chân thực. Chân thực của Biến đổi, Rỗng không, Không có bản thân không thực.

是於四諦中了了實智慧不疑不悔，是名正見。

Thị ư Tứ-đế trung liễu liễu thực trí tuệ bất nghi bất hối. Thị danh Chính-kiến.

Trí hiểu rõ thực trong 4 chân thực đó, không nghi hoặc không hối trách. Tên nó là nhìn thấy đúng.

思惟是事種種增益故，是名正覺。

Tư duy thị sự chủng chủng tăng ích cố, thị danh Chính-giác.

Do tư duy việc đó tăng đủ loại ích lợi, tên nó là Giác ngộ đúng.

除邪命攝四種邪語。離餘四種邪語攝四種正語。

Trừ tà mệnh nhiếp tứ chủng tà ngữ. Ly dư tứ chủng tà ngữ nhiếp tứ chủng Chính-ngữ.

Tiêu trừ mệnh sai thu giữ 4 loại nói sai. Rời bỏ 4 loại nói sai thu giữ 4 loại nói đúng.

除邪命攝身三種業除餘三種邪業，名正業。

Trừ tà mệnh nhiếp thân tam chủng nghiệp trừ dư tam chủng tà nghiệp danh Chính-nghiệp.

Tiêu trừ mệnh sai thu giữ 3 loại Nghiệp của thân, tiêu trừ 3 loại Nghiệp sai khác, tên là Nghiệp đúng.

離餘種種邪命，是名正命。如是觀時精進，是正方便。

Ly dư chủng chủng tà mệnh, thị danh Chính-mệnh. Như thị quan thời Tinh-tiền, thị Chính-phương-tiền.

Rời bỏ đủ loại mệnh sai khác, tên là mệnh đúng. Như thế khi quan sát Tinh tiền, đó là Phương tiền đúng.

是事念不散，是名正念。是事思惟不動，是名正定。

Thị sự niệm bất tán, thị danh Chính-niệm. Thị sự tư duy bất động thị danh Chính-định. Suy nhớ việc đó không tán loạn, tên nó là suy nhớ đúng. Tư duy việc đó không động chuyển, tên nó là Định đúng.

正覺如王七事隨從，是名道諦。是事一心實信不動，是名信根。

Chính-giác như Vương thất sự tùy tùng, thị danh Đạo-đế. Thị sự nhất tâm thực tín bất động, thị danh Tín-căn.

Giác ngộ đúng như Vương, thuận theo 7 việc, tên nó là Đạo chân thực. Nhất tâm việc đó tin thực không động chuyển, tên nó là Căn tin.

一心精勤求道，是名精進根。一心念不忘失，是名念根。

Nhất tâm tinh cần cầu đạo, thị danh Tinh-tiền-căn. Nhất tâm niệm bất vong thất, thị danh Niệm-căn.

Nhất tâm tinh cần cầu Đạo, tên nó là Căn Tinh tiền. Nhất tâm suy nhớ không quên mất, tên nó là Căn Suy nhớ.

心住一處亦不馳散，是名定根。思惟分別無常等覺，是名慧根。

Tâm trụ nhất xứ diệc bất trì tán, thị danh Định-căn. Tư duy phân biệt Vô-thường Đẳng-giác, thị danh Tuệ-căn.

Tâm ở lại một nơi cũng không chạy tán loạn, tên nó là Căn Định. Tư duy phân biệt Biến đổi Giác ngộ Bình đẳng, tên nó là Căn Trí tuệ.

是名增長得力，是名五力。問曰：八正道中皆說慧念定等。

Thị danh tăng trưởng đắc lực, thị danh Ngũ-lực. Vấn viết : Bát-Chính-đạo trung giai thuyết Tuệ Niệm Định đẳng.

Tên nó là tăng trưởng được lực, tên nó là 5 Lực. Hỏi rằng : Trong 8 Đạo đúng đều nói Trí tuệ suy niệm Thiền định.

根力中何以重說。答曰：隨入行時初得小利。是時名為根。

Căn lực trung hà dĩ trọng thuyết. Đáp viết : Tùy nhập hành thời sơ đắc tiểu lợi. Thị thời danh vi Căn.

Trong Lực Căn nói cái gì làm trọng. Trả lời rằng : Thuận theo nhập vào lúc tu hành ban đầu được ích lợi nhỏ. Lúc đó tên là Căn.

是五事增長得力，是時得名為力。

Thị Ngũ-sự tăng trưởng đắc Lực, thị thời đắc danh vi Lực.

Năm việc đó tăng trưởng được Lực, lúc đó được tên là Lực.

初入無漏見諦道中。是功德名八正道。入思惟道時名七覺意。

Sơ nhập Vô-lậu kiến Đế-đạo trung, thị công đức danh Bát-Chính-đạo. Nhập tư duy đạo thời danh Thất-giác-ý.

Ban đầu nhập vào Đạo hết Phiền não nhìn thấy chân thực trong Đạo, công Đức đó tên là 8 Đạo đúng. Khi nhập vào tư duy Đạo tên là 7 Ý giác ngộ.

初入道中觀念身痛心法常一心念。是名四念止。

Sơ nhập đạo trung quan niệm thân thống tâm Pháp thường nhất tâm niệm, thị danh Tứ-niệm-chỉ.

Ban đầu nhập vào trong Đạo quan sát suy niệm thân, Pháp thu nhận tâm thường nhất tâm suy nhớ. Tên nó là Dừng 4 suy nhớ.

如是得善法味四種精勤，是名四正勤。

Như thị đắc thiện Pháp-vị tứ chủng tinh cần, thị danh tứ Chính-cần.

Như thế được vị Pháp thiện 4 loại tinh tiến chuyên cần, tên nó là 4 chuyên cần đúng.

如是欲精進定慧初門。懃精進求如意自在，是名四神足。

Như thị dục Tinh-tiến Định Tuệ sơ môn. Cần Tinh-tiến cầu như ý Tự-tại, thị danh tứ Thần túc.

Như thế Ham muốn ban đầu học môn Tinh tiến Thiền định Trí tuệ. Chuyên cần Tinh tiến cầu như ý Tự tại, tên đó là 4 Thần thông.

雖名四念止四正懃四神足五根等。

Tuy danh Tứ-Niệm-chỉ Tứ-Chính-cần tứ Thần-túc Ngũ-căn đẳng.

Tuy các tên là Dừng 4 suy nhớ, 4 chuyên cần đúng, 4 Thần thông, 5 Căn.

皆攝隨行時初後少多行地緣各各得名。譬如四大各各有四大。

Giai nhiếp tùy hành thời sơ hậu thiểu đa hành Địa duyên các các đắc danh. Thí như tứ đại các các hữu Tứ-đại.

Ban đầu đều thu giữ, khi Hành thuận theo, về sau Hành duyên bậc bao nhiêu, từng loại được tên. Ví như 4 Đại từng loại có 4 Đại.

但多得名，若地種多水火風少處名為地大。

Đãn đa đắc danh, nhược Địa chủng đa thủy hỏa phong thiểu xứ, danh vi Địa đại.

Chỉ số có nhiều được tên, nếu như loại Đất nhiều nước lửa gió ít, tên nơi ở là Đất lớn.

水火風亦如是。如是三十七品中各各有諸品。

Thủy hỏa phong diệc như thị. Như thị Tam thập thất phẩm trung các các hữu chư phẩm.

Nước lửa gió cũng lại như thế. Như thế trong 37 phẩm Pháp từng loại có các phẩm bậc.

如四念止中有四正勤四神足五根五力七覺八道等。

Như Tứ-Niệm chỉ trung hữu Tứ Chính-cần Tứ Thần-túc Ngũ-căn Ngũ-lực Thất-giác Bát-đạo đẳng.

Như trong Dừng 4 suy nhớ có 4 động chính, 4 chuyên cần đúng, 4 Thần thông, 5 Căn lực, 7 Ý Giác ngộ, 8 Đạo đúng.

如是觀十二分四諦行四念止四正懃四神足五根五力七覺意八正道。

Như thị quan Thập nhị phần Tứ-đế hành Tứ Niệm chỉ Tứ Chính-cần Tứ Thần-túc Ngũ-căn Ngũ-lực Thất-giác ý Bát Chính-đạo.

Như thế quan sát 12 phần, 4 Thánh đế, 4 Dừng suy nhớ, 4 chuyên cần đúng, 4 Thần thông, 5 Căn, 5 Lực, 7 Ý Giác ngộ, 8 Đạo đúng.

其心安樂，復以此法度脫眾生。一心誓願精進求佛。

Kỳ tâm an lạc phục dĩ thử Pháp độ thoát chúng sinh. Nhất tâm thệ nguyện Tinh-tiến cầu Phật.

Tâm họ yên vui, lại dùng Pháp này độ thoát chúng sinh. Nhất tâm thệ nguyện Tinh tiến cầu Phật.

是時心中思惟觀念。我了了觀知此道不應取證。

Thị thời tâm trung tư duy quan niệm. Ngã liễu liễu quan tri thử đạo bất ưng thủ chứng.

Lúc đó trong tâm tư duy quan sát suy nhớ. Ta quan sát biết rõ ràng Đạo này không cần cầm giữ chứng nghiệm.

有二事力故未入涅槃：一者大悲不捨眾生。二者深知諸法實相。

Hữu nhị sự lực cố vị nhập Niết-bàn：Nhất giả Đại Bi bất xả chúng sinh. Nhị giả thâm tri chư Pháp Thực-tướng.

Do có Lực của 2 việc chưa nhập vào Niết bàn：Một là Đại Bi không buông bỏ chúng sinh. Hai là hiểu thâm sâu các Pháp hình tướng rộng không.

諸心心數法從因緣生。我今云何隨此不實。

Chư tâm tâm số Pháp tông nhân duyên sinh. Ngã kim vân hà tùy thử bất thực.

Tâm số Pháp của các tâm theo nhân duyên sinh. Tôi nay vì sao không thực thuận theo nó.

當自思惟欲入深觀十二因緣知因緣是何法。

Đương tự tư duy dục nhập thâm quan Thập-nhị Nhân-duyên tri Nhân-duyên thị hà Pháp.

Cần tự tư duy mong muốn nhập vào quan sát thâm sâu 12 Nhân duyên, biết Nhân duyên nó là Pháp gì.

復更思惟。是四種緣：因緣，次第緣，緣緣，增上緣。

Phục cánh tư duy. Thị tứ chủng duyên : Nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên.

Lại tư duy thêm, 4 loại duyên đó : Nhân duyên, Thứ tự duyên, Duyên của duyên, Duyên tăng cao.

五因為因緣，除過去現在阿羅漢最後心。

Ngũ nhân vi nhân duyên trừ Quá-khứ Hiện-tại A-la-hán tối hậu tâm.

5 Nhân là Nhân duyên, trừ bỏ tâm Quá-khứ Hiện-tại sau cùng của A-la-hán.

餘過去現在心心數法。是次第緣，緣緣增上緣緣一切法。

Dư Quá-khứ Hiện-tại tâm tâm số Pháp. Thị thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên, duyên nhất thiết Pháp.

Pháp tâm số của tâm Quá-khứ Hiện-tại khác. Thứ tự duyên đó, duyên của duyên, duyên tăng cao, duyên của tất cả Pháp.

復自思惟，言若法先因緣中有，則不應言是法因緣生。

Phục tự tư duy ngôn nhược Pháp tiên Nhân-duyên trung hữu. Tác bất ưng ngôn thị Pháp Nhân-duyên sinh.

Lại tự tư duy, nói nếu có Pháp trong Nhân duyên trước đây, chắc là không cần nói là Pháp Nhân duyên sinh.

若無亦不應言因緣中生。生有半無亦不應因緣生。

Nhược vô diệc bất ưng ngôn Nhân-duyên trung sinh. Sinh hữu bán vô diệc bất ưng nhân duyên sinh.

Nếu không có cũng không cần nói sinh trong Nhân duyên. Sinh có một nửa không có cũng không cần Nhân duyên sinh.

云何有因緣？若法未生。若過去心心數法失。

Vân hà hữu Nhân-duyên ? Nhược Pháp vị sinh, nhược Quá-khứ tâm tâm số Pháp thất.

Thế nào là có Nhân duyên ? Nếu Pháp chưa sinh. Nếu Pháp tâm số của tâm Quá khứ mất.

云何能作次第緣？若佛法中妙法無緣。

Vân hà năng tác thứ đệ duyên ? Nhược Phật Pháp trung diệu Pháp Vô-duyên.

Thế nào là có thể làm Thứ tự duyên ? Nếu trong Pháp Phật không có duyên của diệu Pháp.

涅槃云何為緣緣？若諸法實無性，有法不可得。

Niết-bàn vân hà vi duyên duyên ? Nhược chư Pháp thực Vô-tính, hữu Pháp bất khả đắc.

Niết bàn thế nào là duyên của duyên ? Nếu các Pháp tính thực rỗng không, Pháp có không thể được.

若因緣果生因此有彼。是說則不然。若因緣中各各別。

Nhược Nhân-duyên quả sinh nhân thử hữu bỉ. Thị thuyết tác bất nhiên. Nhược Nhân-duyên trung các các biệt.

Nếu sinh quả của Nhân duyên nhân này có nó. Nói đó chắc là không tự nhiên. Nếu trong Nhân duyên từng loại phân biệt.

若和合一處是果不可得。云何因緣邊出果？

Nhược hòa hợp nhất xứ thị quả bất khả đắc. Vân hà Nhân-duyên biên xuất quả ?

Nếu hòa hợp lại một nơi quả đó không thể được. Vì sao quả sinh ra bên cạnh Nhân duyên?

因緣中無果故，若因緣中先無果而出者。

Nhân-duyên trung vô quả cố, nhược Nhân-duyên trung tiên vô quả nhi xuất giả.

Do không có quả trong Nhân duyên. Nếu trong Nhân duyên trước đây không có quả mà sinh ra.

何以不非因緣邊出果？二俱無故。果屬因緣因緣邊出。

Hà dĩ bất phi Nhân-duyên biên xuất quả ? Nhị câu vô cố. Quả thuộc Nhân-duyên Nhân-duyên biên xuất.

Vì sao dùng không thực, quả sinh ra ở bên Nhân duyên ? Do không có cả hai, quả phụ thuộc Nhân duyên sinh ra ở bên cạnh Nhân duyên.

是因緣不自在屬餘因緣。是果屬餘因緣云何不自在？

Thị Nhân-duyên bất Tự-tại thuộc dư Nhân-duyên. Thị quả thuộc dư Nhân-duyên vẫn hà bất Tự-tại.

Nhan duyên đó không tự do, phụ thuộc Nhân duyên khác. Quả đó phụ thuộc Nhân duyên khác, vì sao không có tự do ?

因緣能生果。是故果不從因緣有。亦不從非因緣有，則為非果。

Nhan-duyên năng sinh quả. Thị cố quả bất tòng Nhân-duyên hữu. Diệc bất tòng phi Nhân-duyên hữu, tắc vi phi quả.

Nhan duyên có thể sinh quả. Vì thế quả không từ Nhân duyên Có. Cũng không từ Nhân duyên Có không thực, chắc là được quả không thực.

果無故緣與非緣亦無也。問曰：佛言十二因緣無明緣諸行。

Quả vô cố duyên dữ phi duyên diệc vô dã. Vấn viết : Phật ngôn : Thập-nhị Nhân-duyên Vô-minh duyên chư hành.

Do quả không có Duyên và Duyên không thực cũng không có. Hỏi rằng : Phật nói 12 Nhân duyên các Hành của Duyên Ngủ tối.

汝云何言無因果？答曰：先以被答不應更難，若難者更當答。

Nhữ vân hà ngôn vô nhân quả. Đáp viết : Tiên dĩ bị đáp bất ưng cánh nan. Nhược nan giả cánh đương đáp.

Ngài vì sao nói không có Nhân quả ? Trả lời rằng : Trước tiên do bị trả lời, không ưng thuận càng khó, nếu khó khăn càng cần trả lời.

佛言：眼因色緣癡邊生邪憶念癡是無明。是中無明何所依住？

Phật ngôn : Nhãn nhân Sắc duyên si biên sinh tà ức niệm si thị Vô-minh. Thị trung Vô-minh hà sở y trụ ?

Phật nói : Mắt là quả của nhân Sắc thân, tưởng nhớ suy nhớ sai sinh ở bên cạnh Ngủ si, Ngủ tối là ngủ si. Trong đó Ngủ tối ở lại dựa vào cái gì ?

若依眼邪若色中若識邪。不應依眼住。若依眼住。

Nhược y nhãn tà nhược sắc trung nhược Thức tà. Bất ưng y nhãn trụ, nhược y nhãn trụ.

Nếu dựa vào nhìn nhận sai hoặc trong Sắc hay nhận thức sai. Không nên ở lại dựa vào mắt. Nếu ở lại dựa vào mắt.

不應待色常應癡。若依色住，不應待眼是則外癡。何豫我事？

Bất ưng đãi sắc thường ưng si. Nhược y sắc trụ, bất ưng đãi nhãn thị tắc ngoại si hà dự ngã sự ?

Không muốn chờ đợi Sắc thường muốn theo Ngủ si. Nếu ở lại dựa vào Sắc không muốn chờ đợi mắt nó chắc là bên ngoài Ngủ si. Cái gì tham dự vào việc của bản thân ?

若依識住，識無色無對無觸無分無處。無明亦爾云何可住？

Nhược y Thức trụ, Thức vô sắc vô đối vô xúc vô phần vô xứ. Vô-minh diệc nhĩ vân hà khả trụ.

Nếu ở lại dựa vào Thức, Thức không có hình tướng, không có đối đáp, không có Xúc cảm, không có phần, không có nơi ở. Ngủ tối cũng như thế cái gì có thể ở lại ?

是故無明非內非外非兩中間。不從前世來亦不住後世。

Thị cố Vô-minh phi nội phi ngoại phi lưỡng trung gian. Bất tòng tiền thế lai diệc bất trụ hậu thế.

Vì thế Ngủ tối không phải bên trong, không phải bên ngoài ở giữa cả hai không phải.

Không từ đời trước tới cũng không ở lại đời sau.

非東西南北四維上下來。無有實法，無明性爾了無明性，則變為明。

Phi Đông Tây Nam Bắc tứ duy thượng hạ lai, vô hữu thực Pháp. Vô-minh tính nhĩ liễu Vô-minh tính, tức biến vi minh.

Không phải tới từ phương Đông Tây Nam Bắc 4 hướng trên dưới. Không có Pháp chân thực, tính của Ngu tối như thế hiểu rõ tính của Ngu tối, chắc là sáng suốt.

一一推之癡不可得。云何無明緣行？如虛空不生不滅不有不盡本性清淨。

Nhất nhất thôi chi si bất khả đắc. Vân hà Vô-minh duyên Hành. Như hư không bất sinh bất diệt bất hữu bất tận bản tính thanh tịnh.

Mỗi một tìm tòi Ngu si không có được. Vì sao Hành theo duyên Ngu tối ? Như khoảng không, không sinh không mất, không có không hết, vốn dĩ tính thanh tịnh.

無明亦如是。不生不滅不有不盡本性清淨。乃至生緣老死亦爾。

Vô-minh diệt như thị, bất sinh bất diệt bất hữu bất tận bản tính thanh tịnh. Nãi chí sinh duyên lão tử diệt nhi.

Ngu tối cũng lại như thế, không sinh không mất, không có không hết, vốn dĩ tính thanh tịnh. Thậm chí duyên sinh già chết cũng như thế.

菩薩如是觀十二因緣。知眾生虛誑繫在苦患易度耳！

Bồ-tát như thị quan Thập-nhị Nhân-duyên, tri chúng sinh hư cuồng hệ tại khổ hoạn dị độ nhi.

Bồ-tát quan sát 12 Nhân duyên như thế. Biết chúng sinh ảo tưởng cuồng vọng, bó buộc nơi khổ hoạn nạn để thoát được chăng !

諸法若有實相難可得度。思惟如是則破愚癡。

Chư Pháp nhược hữu Thực-tướng nan khả đắc độ. Tư duy như thị tắc phá ngu si.

Các Pháp nếu có rõ không khó có thể vượt qua được. Tư duy như thế chắc là phá tan ngu si nghi hoặc

若菩薩心多思覺，常念阿那波那。

Nhược Bồ-tát tâm đa tư giác, thường niệm A-na ba-na.

Nếu tâm của Bồ-tát có nhiều tư duy giác ngộ, thường suy niệm A-na ba-na.

入時出時數一乃至十。一心不令馳散。

Nhập thời xuất thời số nhất nãi chí thập. Nhất nhất tâm bất linh trì tán.

Lúc nhập vào lúc thoát ra số 1 thậm chí số 10. Từng tâm không giúp cho chạy tán loạn.

菩薩從此門得一心除五蓋欲行。菩薩見道應行三種忍。

Bồ-tát tông thủ môn đắc nhất tâm trừ Ngũ-cái dục hành. Bồ-tát kiến đạo ưng hành tam chủng Nhẫn.

Bồ-tát theo môn này được nhất tâm trừ diệt hành Ham muốn 5 chương ngại. Bồ-tát nhìn thấy Đạo cần hành 3 loại Nhẫn.

法生忍柔順法忍無生忍。云何生忍？一切眾生或罵或打或殺。

Pháp-sinh Nhẫn Nhu-thuận Pháp-nhẫn Vô-sinh Nhẫn. Vân hà sinh Nhẫn ? Nhất thiết chúng sinh hoặc mạ hoặc đả hoặc sát.

Pháp-sinh Nhẫn, Nhu-thuận Nhẫn, Vô-sinh Pháp Nhẫn. Thế nào là sinh Nhẫn ? Tất cả chúng sinh hoặc đánh hay mắng hoặc là giết hại

種種惡事心不動轉不瞋不恚。不唯忍之而更慈悲。

Chủng chủng ác sự tâm bất động chuyển bất sân bất khuể. Bất duy Nhẫn chi nhi cánh Từ Bi.

Đủ loại việc ác tâm không động chuyển không thù hận không giận hờn. Không chỉ nhẫn chịu mà tăng thêm Từ Bi.

此諸眾生求諸好事願一切得，心不捨放。

Thử chư chúng sinh cầu chư hảo sự nguyện nhất thiết đắc, tâm bất xả phóng.

Các chúng sinh này cầu các việc tốt được tất cả nguyện vọng, tâm không buông bỏ.

是時漸得解諸法實相。如氣熏著。譬如慈母愛其赤子乳哺養育。

Thị thời tiệm đắc giải chư Pháp Thực-tướng. Như khí huân trước, thí như Từ mẫu ái kỳ xích tử nữ bộ dưỡng dục.

Khi đó dần dần hiểu được các Pháp hình tướng rõ không. Như nương nhờ hơi khí nóng, như mẹ yêu quý con nhỏ nuôi dưỡng bằng sữa.

種種不淨不以為惡，倍加憐念欲令得樂。

Chung chung bất tịnh bất dĩ vi ô, bội gia lân niệm dục linh đắc lạc.

Đủ loại không sạch không lấy làm ghét bỏ, lại gấp bội thêm suy nhớ thương xót muốn giúp cho được vui sướng.

行者如是。一切眾生作種種惡。淨不淨行心不增惡不退不轉。

Hành giả như thị. Nhất thiết chúng sinh tác chung chung ác. Tịnh bất tịnh hành tâm bất tăng ác bất thoái bất chuyển.

Người tu hành như thế. Tất cả chúng sinh làm đủ loại ác. Tâm hành thanh tịnh, không thanh tịnh không tăng ghét, không thoái lùi, không động chuyển.

復次十方無量眾生。我一人應當悉度使得佛道。心忍不退不悔不却。

Phục thứ thập phương vô lượng chúng sinh. Ngã nhất nhân ứng đương tất độ sử đắc Phật đạo. Tâm nhẫn bất thoái bất hồi bất khước.

Lại nữa 10 phương vô lượng chúng sinh. Tôi thuận theo một người cần độ thoát tất cả khiến cho được Đạo Phật. Tâm nhẫn chịu không lùi không hối trách không từ chối.

不懈不厭不畏不難。是生忍中一心繫念。

Bất giải bất yếm bất úy bất nan. Thị sinh nhẫn trung nhất tâm hệ niệm.

Không lười nhác không chán ghét không sợ hãi không bó tay. Trong sinh Nhẫn đó nhất tâm luôn suy niệm.

三種思惟不令外念。外念諸緣攝之令還。是名生忍。

Tam chủng tư duy bất linh ngoại niệm. Ngoại niệm chư duyên nhiếp chi linh hoàn. Thị danh sinh nhẫn.

Ba loại tư duy không giúp cho suy niệm ra bên ngoài. Thu giữ các duyên suy niệm bên ngoài làm cho quay trở lại. Nó tên là Sinh Nhẫn.

云何柔順法忍？菩薩既得生忍功德無量。

Vân hà Nhu-thuận Pháp-nhẫn？ Bồ-tát ký đắc sinh nhẫn công Đức vô lượng.

Thế nào là Nhu hòa thuận theo Pháp nhẫn？ Bồ-tát đã được sinh Nhẫn, công Đức vô lượng.

知是功德福報無常。是時厭無常自求常福。

Tri thị công Đức Phúc báo Vô-thường. Thị thời yếm Vô-thường tự cầu thường Phúc.

Biết công Đức đó Phúc báo Biến đổi. Khi đó chán ghét Biến đổi tự cầu Phúc bình thường.

亦為眾生求常住法。一切諸法色無色法，可見不可見法。

Diệc vị chúng sinh cầu Thường-trụ Pháp. Nhất thiết chư Pháp Sắc Vô-sắc Pháp. Khả kiến bất khả kiến Pháp.

Cũng vì chúng sinh cầu Pháp thường trụ. Tất cả các Pháp, Pháp có Sắc thân, Pháp không có Sắc thân, Pháp có thể nhìn thấy, Pháp không thể nhìn thấy.

有對無對法。有漏無漏有為無為上中下法。求其實相。

Hữu đối vô đối Pháp, Hữu-lậu Vô-lậu Hữu-vi Vô-vi thượng trung hạ Pháp, cầu kỳ Thực-tướng.

Pháp có đối đáp không có đối đáp, có Phiền não không có Phiền não, Pháp có hình tướng Pháp rỗng không, Pháp bậc cao giữa thấp. Cầu hình tướng rỗng không của nó.

實相云何非有常非無常？非樂非不樂。非空非不空。非有神非無神。

Thực-tướng vân hà phi hữu thường phi Vô-thường？ Phi lạc phi bất lạc, phi không phi bất không, phi hữu Thần phi vô Thần.

Hình tướng rỗng không, vì sao có bình thường sai Biến đổi sai？ Vui sai không vui sai, rỗng không sai đầy kín sai, có tinh thần sai không có tinh thần sai.

何以故非有常？因緣生故，先無今有，故已有還無故。是故非有常。

Hà dĩ cố phi hữu thường？ Nhân-duyên sinh cố, tiên vô kim hữu. Cố dĩ hữu hoàn vô cố, thị cố phi hữu thường.

Cớ sao có bình thường sai？ Do Nhân duyên sinh, trước đây không có ngày nay có, do không có đã có trở lại có. Vì thế có bình thường sai.

云何非無常？業報不失故，受外塵故，因緣增長故，非無常。

Vân hà phi Vô-thường？ Nghiệp báo bất thất cố, thụ ngoại trần cố, Nhân-duyên tăng trưởng cố, phi Vô-thường.

Thế nào là Biến đổi sai？ Do Nghiệp báo không mất, do thu nhận Trần bên ngoài, do Nhân duyên tăng trưởng, Biến đổi sai.

云何非樂？新苦中生樂想故，一切無常性故，緣欲生故，是故非樂。

Vân hà phi lạc？ Tân khổ trung sinh lạc tưởng cố, nhất thiết Vô-thường tính cố. Duyên dục sinh cố, thị cố phi lạc.

Thế nào là Vui sướng sai？ Do trong khổ mới suy tưởng sinh vui sướng, do tính Biến đổi tất cả, do duyên muốn sinh, vì thế vui sướng sai.

云何非不樂？樂有受故，欲染生故，求樂不惜身故。是非不樂。

Vân hà phi bất lạc？ Lạc hữu thụ cố, dục nhiễm sinh cố, cầu lạc bất tích thân cố, thị phi bất lạc.

Thế nào là không vui sướng sai？ Do có thu nhận vui sướng, do sinh Ham muốn nhiễm ứ, do cầu vui sướng không tiếc thân, nó là không vui sướng sai.

云何非空？內外入各各受了了故，有罪福報故，一切眾生信故。是故非空。

Vân hà phi không？ Nội ngoại nhập các các thụ liễu liễu cố, hữu tội Phúc báo cố, nhất thiết chúng sinh tín cố. Thị cố phi không.

Thế nào là Rỗng không sai？ Do trong ngoài nhập vào từng loại thu nhận rõ ràng, do có tội Phúc báo, do tin tất cả chúng sinh. Vì thế Rỗng không sai.

云何非不空？和合等實故，分別求不可得故，心力轉故，是故非不空。

Vân hà phi bất không？ Hòa hợp đẳng thực cố, phân biệt cầu bất khả đắc cố, tâm lực chuyển cố, thị cố phi bất không.

Thế nào là đầy kín sai？ Do các hòa hợp thực, do phân biệt cầu không thể được, do Lực tâm chuyển động, vì thế đầy kín sai.

云何非有神？不自在故，第七識界不可得故，神相不可得故，是故非有神。

Vân hà phi hữu Thần？ Bất Tự-tại cố, đệ thất thức giới bất khả đắc cố, Thần tướng bất khả đắc cố. Thị cố phi hữu Thần.

Thế nào là có tinh thần sai？ Do không tự do, do không thể được Thức giới thứ 7, do không thể được cảnh tinh thần. Vì thế có tinh thần sai.

云何非無神？有後世故，得解脫故，各各我心生不計餘處故。是故非無神。

Vân hà phi vô Thần？ Hữu hậu thế cố, đắc giải thoát cố, các các ngã tâm sinh bất kế dư xứ cố, thị cố phi vô Thần.

Thế nào là không có tinh thần sai？ Do có đời sau, do được giải thoát, do sinh các loại tâm của bản thân không tính kể ở nơi khác. Vì thế không có tinh thần sai.

如是不生不滅，不生不滅，非有非無，不受不著。

Như thị bất sinh bất diệt, bất bất sinh bất bất diệt. Phi hữu phi vô, bất thụ bất trước.

Như thế không sinh không mất, không của không sinh không của không mất, có sai không có sai, không thu nhận không nương nhờ.

言說悉滅心行處斷。如涅槃性，是法實相。

Ngôn thuyết tất diệt tâm Hành-xứ đoạn. Như Niết-bàn tính, thị Pháp Thực-tướng.

Nói rằng đoạn trừ nơi hành, tâm diệt trừ tất cả. Như tính của Niết bàn hay là Pháp hình tướng rỗng không.

於此法中信心清淨無滯無礙。軟知軟信軟進。是調柔順法忍。

Ư thử Pháp trung tín tâm thanh tịnh vô trệ vô ngại. Nhuyễn tri nhuyễn tín nhuyễn tiến.

Thị vị Nhu-thuận Pháp-nhẫn.

Ở trong Pháp này tâm tín thanh tịnh không trì trệ không trở ngại. Biết mềm dẻo tin mềm dẻo, Tinh tiến mềm dẻo. Gọi là nhu hòa thuận theo Pháp nhẫn.

云何無生法忍？如上實相法中智慧信進增長根利。是名無生法忍。

Vân hà Vô-sinh Pháp-nhẫn ? Như thượng Thực-tướng Pháp trung trí tuệ tín tiến tăng trưởng Căn lợi. Thị danh Vô-sinh Pháp-nhẫn.

Thế nào là Pháp nhẫn không sinh ? Như trên trong Pháp hình tướng rộng không Trí tuệ Tín Tịnh tiến Căn thông lợi tăng trưởng. Nó tên là Pháp nhẫn không sinh.

譬如聲聞法中煖法頂法智慧信精進增長得忍法。

Thí như Thanh-văn Pháp trung Noãn-pháp Đỉnh-Pháp Trí tuệ tín Tịnh-tiến tăng trưởng đắc Nhẫn-pháp.

Ví như trong Pháp Thanh-văn, Pháp âm nóng, Pháp đỉnh cao, Trí tuệ Tín Tịnh tiến tăng trưởng được Pháp nhẫn.

忍者忍涅槃忍無漏法故名為忍。新得新見故名為忍。

Nhẫn giả Nhẫn Niết-Bàn Nhẫn Vô-lậu Pháp cố danh vi Nhẫn. Tân đắc tân kiến cố danh vi Nhẫn.

Người Nhẫn do Nhẫn Niết bàn, Nhẫn Pháp hết Phiền não, tên là Nhẫn. Do mới được mới nhìn thấy, tên là Nhẫn

法忍亦如是。時解脫阿羅漢不得無生智。

Pháp-nhẫn diệc như thị. Thời Giải-thoát A-la-hán bất đắc Vô-sinh Trí.

Pháp nhẫn cũng như thế. Khi giải thoát A-la-hán không được Trí tuệ không sinh.

增進廣利轉成不時解脫得無生智。無生法忍亦如是。

Tăng tiến quảng lợi chuyển thành bất thời Giải-thoát đắc Vô-sinh Trí. Vô-sinh Pháp-nhẫn diệc như thị.

Tăng tiến lợi ích rộng khắp, chuyển biến thành công, không cùng lúc giải thoát, được Trí tuệ không sinh. Pháp nhẫn không sinh cũng lại như thế.

未得菩薩果得無生法忍。得菩薩真行果是名菩薩道果。

Vị đắc Bồ-tát quả đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Đắc Bồ-tát chân hành quả, thị danh Bồ-tát Đạo quả.

Chưa được quả vị Bồ-tát được Pháp nhẫn không sinh. Hành chân thực được quả vị Bồ-tát, tên nó là quả Đạo Bồ-tát.

是時得般舟三昧。於眾生中得大悲，入般若波羅蜜門。

Thị thời đắc Bát-châu Tam-muội. Ư chúng sinh trung đắc Đại Bi nhập Bát-nhã Ba-la-mật môn.

Khi đó được Bát-châu Tam-muội. Ở trong chúng sinh được Đại Bi, nhập vào môn Trí tuệ tới được Niết bàn.

爾時諸佛便受其號，墮生佛界中。為諸佛所念，一切重罪薄。

Nhĩ thời chư Phật tiện thụ kỳ hiệu, đọa sinh Phật giới trung. Vi chư Phật sở niệm nhất thiết trọng tội bạc.

Khi đó các Phật liền thu nhận danh hiệu của họ. Sinh rơi vào trong Cõi giới của Phật.

Được các Phật nhớ giúp đỡ, tất cả tội nặng nhạt dần.

薄者滅，三惡道斷。常生天上人中，名不退轉到不動處。

Bạc giả diệt Tam-ác Đạo đoạn, thường sinh Thiên thượng nhân trung. Danh Bất-thoái-chuyển đảo bất động xứ.

Nhạt dần diệt hết, 3 Đạo ác dứt đoạn. Thường sinh trong số người trên Trời, tên là Không chuyển lùi, tới được nơi không động.

末後肉身盡入法身中。能作種種變化，度脫一切眾生。

Mạt hậu nhục thân tận nhập Pháp thân trung. Năng tác chủng chủng biến hóa độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Cuối cùng thân bằng xương thịt hết tận, nhập vào trong thân của Pháp. Có thể làm đủ loại biến hóa, độ thoát tất cả chúng sinh.

具足六度供養諸佛。淨佛國土教化眾生。立十地中功德成滿。

Cụ túc Lục-độ cúng dường chư Phật, tịnh Phật quốc độ giáo hóa chúng sinh. Lập Thập-địa trung công Đức thành mãn.

Đầy đủ Đạo Bồ-tát cúng dường các Phật, Đắt nước Phật thanh tịnh giáo hóa chúng sinh.

Đứng ở trong 10 Bậc Bồ-tát, thành công đầy đủ công Đức.

次第得阿耨多羅三藐三菩提。為菩薩禪法中初門。

Thứ đệ đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Vì Bồ-tát Thiền-Pháp trung sơ môn.

Lần lượt thành được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Được môn Pháp ban đầu trong Pháp Thiền của Bồ-tát.

行者定心求道時 常當觀察時方便

Hành giả Định tâm cầu Đạo thời. Thường đương quan sát thời Phương-tiện.

Người tu, khi tâm quyết cầu Đạo. Thường cần xem kỹ Thời, Phương tiện.

若不得時無方便 是應為失不為利

Nhược bất đắc thời vô Phương-tiện. Thị ưng vi thất bất vi lợi.

Nếu chưa được Thời không Phương tiện. Chính là bị mất chưa được lợi.

如犢未生((殼一)/牛)牛乳 乳不可得非時故

Như độc vị sinh ((xác-nhất)/ngưu) ngưu nhũ. Nhũ bất khả đắc phi thời cố.

Như bê chưa sinh không có sữa. Sữa không có được do sai Thời.

若犢生已((殼一)/牛)牛角 乳不可得無智故

Nhược độc sinh dĩ ((xác-nhất) /ngưu) ngưu giác. Nhũ bất khả đắc vô Trí cố.

Nếu bê đã sinh sừng bê mọc. Sữa không có được do Ngu si.

如鑽濕木求出火 火不可得非時故

Như toản thấp mộc cầu xuất hỏa. Hỏa bất khả đắc phi thời cố.

Như dùi gỗ ẩm mong được lửa. Lửa không có được do sai Thời.

若折乾木以求火 火不可得無智故

Nhược chiết kiên mộc dĩ cầu hỏa. Hỏa bất khả đắc vô Trí cố.

Nếu chặt gỗ khô để lấy lửa. Lửa không có được do Ngu si.

得處知時量已行 觀心方便力多少

Đắc xứ tri thời lượng kỷ hành. Quan tâm Phương-tiện lực đa thiểu.

Được nơi biết thời tính tự làm. Xem Lực tâm Phương tiện bao nhiêu.

宜應精進及不宜 道相宜時及不宜

Nghi ưng Tinh-tiến cập bất nghi. Đạo tương nghi thời cập bất nghi.

Thích ứng Tinh tiến cùng không thuận. Đạo cùng thuận thời và không thuận.

若心調動不應勇 如是勇過不得定

Nhược tâm điều động bất ưng dũng. Như thị dũng quá bất đắc Định.

Nếu tâm điều động không nên mạnh. Như thế mạnh quá không được Định.

譬如多薪熾大火 大風來吹不肯滅

Thí như đa tân sí đại hỏa. Đại phong lai xuy bất khả diệt.

Ví như lửa lớn đốt nhiều củi. Gió lớn thổi tới không thể tắt.

若能以定自調心 如是動息心得定

Nhược năng dĩ định tự điều tâm. Như thị động tức tâm đắc Định

Nếu năng dùng Định tự điều tâm. Như thế tâm ngừng động, được Định.

譬如大火大風吹 大水來澆無不滅

Thí như đại hỏa đại phong xuy. Đại thủy lai kiêu vô bất diệt.

Ví như gió lớn thổi lửa lớn. Dem nhiều nước tưới không dập được.

若人心軟復懈怠 如是厭沒不應行

Nhược nhân tâm nhuyễn phục giải đãi. Như thị yếm một bất ưng hành.

Nếu người tâm mềm lại lười nhác. Như thế chìm đắm không muốn làm.

譬如少薪無焰火 不得風吹便自滅

Thí như thiểu tân vô diệm hỏa. Bất đắc phong xuy tiện tự diệt.

Ví như lửa cháy yếu, củi ít. Gió chưa có thổi liền tự tắt.

若有精進勇猛心 如是轉健得道疾

Nhược hữu Tinh-tiến dũng mãnh tâm. Như thị chuyển kiện đắc đạo tật.

Nếu có tâm dũng mãnh Tinh tiến. Như thế chuyển mạnh nhanh được Đạo.

譬如小火多益薪 風吹轉熾無滅時

Thí như tiểu hỏa đa ích tân. Phong xuy chuyển sí vô diệt thời.

Nếu như lửa nhỏ nhiều củ bén. Gió thổi cháy mạnh thời không tắt.

若行放捨止調縮 設復發捨失護法

Nhược hành phóng xả chỉ điều súc. Thiết phục phát xả thất hộ Pháp.

Nếu rời bỏ làm, dừng co lại. Nếu lại bỏ làm, không biết giữ.

譬如病人宜將養 若復放捨無得活

Thí như bệnh nhân nghi tướng dưỡng. Nhược phục phóng xả vô đắc hoạt.

Ví như người bệnh nên dưỡng bệnh. Nếu lại buông bỏ không muốn sống.

若有捨想正等心 宜時勲行得道疾

Nhược hữu xả tướng Chính-đẳng tâm. Nghi thời cần hành đắc Đạo tật.

Nếu bỏ tướng nhớ, tâm Chính Đẳng. Hợp thời cần hành nhanh được Đạo.

譬如有人乘調象 如意至湊無躓礙

Thí như hữu nhân thừa điều tượng. Như ý chí thấu vô chí ngại.

Ví như người ngồi điều khiển Voi. Như ý chí thu gom thông suốt.

若多婬欲愛亂心 是時不應行慈等

Nhược đa dâm dục ái loạn tâm. Thị thời bất ưng hành Từ đẳng.

Nếu nhiều dâm dục tâm yêu loạn. Lúc đó không nên hành tâm Từ.

婬人行慈益癡悶 如人冷病服冷藥

Dâm nhân hành Từ ích si muộn. Như nhân lãnh bệnh phục lãnh dược.

Người dâm hành Từ thêm Ngu muội. Như người bệnh lạnh uống thuốc lạnh.

婬人心亂觀不淨 諦觀不淨心得定

Dâm nhân tâm loạn quan bất tịnh. Đế quan bất tịnh tâm đắc Định.

Người tâm dâm loạn xem không Tịnh. Xem thực không Tịnh tâm được Định.

行法如是相應故 如人冷病服熱藥

Hành Pháp như thị tướng ứng cố. Như nhân lãnh bệnh phục nhiệt dược.

Do cách làm tương ứng như thế. Như người bệnh lạnh uống thuốc nóng.

若多瞋恚忿亂心 是時不應觀不淨

Nhược đa sân khuể phẫn loạn tâm. Thị thời bất ưng quan bất tịnh.

Nếu nhiều Thù hận tâm hờn loạn. Lúc đó không nên xem không Tịnh.

瞋人觀惡增恚心 如人熱病服熱藥

Sân nhân quan ác tăng khuể tâm. Như nhân nhiệt bệnh phục nhiệt dược.

Người Hận xem ác, tâm tăng Thù. Như người bệnh nóng uống thuốc nóng.

若人瞋怒行慈心 行慈不捨瞋心滅

Nhược nhân sân nộ hành Từ tâm. Hành Từ bất xả sân tâm diệt.

Nếu người Thù hận hành tâm Từ. Hành Từ không bỏ, tâm Thù mất.

行法如是相應故 如人熱病服冷藥

Hành Pháp như thị tướng ứng cố. Như nhân nhiệt bệnh phục lãnh dược.

Do cách làm tương ứng như thế. Như người bệnh nóng uống thuốc lạnh.

若多愚癡心闇淺 不淨行慈悲行法

Nhược đa ngu si tâm ám thiển. Bất tịnh hành Từ Bi hành Pháp.

Nếu nhiều Ngu si tâm bản tối. Hành không Tịnh, Hành Pháp Từ Bi.

二行增癡無益故 如人風病服麩藥

Nhị hành tăng si vô ích cố. Như nhân phong bệnh phục xiêu dược.

Do hai Hành, Ngu tăng vô ích. Như người bệnh gió uống thuốc tiêu chảy.

人心癡闇觀因緣 分別諦觀癡心滅

Nhân tâm si ám quan nhân duyên. Phân biệt đế quan si tâm diệt.

Người tâm Ngu tối xem Nhân duyên. Phân biệt xem đúng, tâm Ngu mất.

法行如是相應故 如人病風服膩藥

Pháp hành như thị tương ứng cố. Như nhân bệnh phong phục nị dược.

Do cách làm tương ứng như thế. Như người bệnh gió uống thuốc béo.

譬如金師排扇炭 用功非時失(夢-夕+隸)法

Thí như kim sư bài phiến than. Dụng công phi thời thất phi Pháp.

Ví như thợ rèn đặt quạt lò. Dùng sức sai thời mất công hiệu.

忽忽急(夢-夕+隸)不知時 或時水澆或放捨

Thông thông cấp phi bất tri thời. Hoặc thời thủy kiêu hoặc phóng xả.

Vội vàng cấp tốc không biết thời. Hoặc thời tưới nước hoặc buông bỏ.

金融急(夢-夕+隸)則消過 未融便止則不消

Kim dung cấp phi tắc tiêu quá. Vị dung tiện chỉ tắc bất tiêu.

Nước thép đổ gấp chắc chảy tràn. Chưa chảy liền dừng chắc không tan.

非時水澆金則生 非時放置則不熟

Phi thời thủy kiêu kim tức sinh. Phi thời phóng trí tức bất thực.

Sai thời tưới nước thép chắc giòn. Sai thời đem ra chắc không dẻo.

精進攝心及放捨 應當觀察行道法

Tinh-tiến nhiếp tâm cấp phóng xả. Ứng đương quan sát hành đạo Pháp.

Tinh tiến giữ tâm và buông bỏ. Nên cần quan sát cách hành Đạo.

非時方便失法利 若非法利為非利

Phi thời phương-tiện thất pháp lợi. Nhược phi Pháp lợi vi phi lợi.

Sai thời Phương-tiện mất Pháp lợi. Nếu Pháp lợi sai được lợi sai.

譬如藥師三種病 冷熱風病除滅故

Thí như Dược-sư tam chủng bệnh. Lãnh nhiệt phong bệnh trừ diệt cố.

Ví như Thầy thuốc 3 loại bệnh. Cố trừ diệt bệnh gió nóng lạnh.

應病與藥佛如是 姪怒癡病隨藥滅

Ứng bệnh dữ dược Phật như thị. Dâm-Nộ-Si bệnh tùy dược diệt.

Tùy bệnh cho thuốc, Phật cũng thế. Theo thuốc mất bệnh Dâm Thù Ngụ .

坐禪三昧經卷下

Tọa Thiền Tam-muội Kinh quyển hạ.

Kinh Ngồi tọa Thiền Tam-muội quyển cuối.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 3/2010

=====